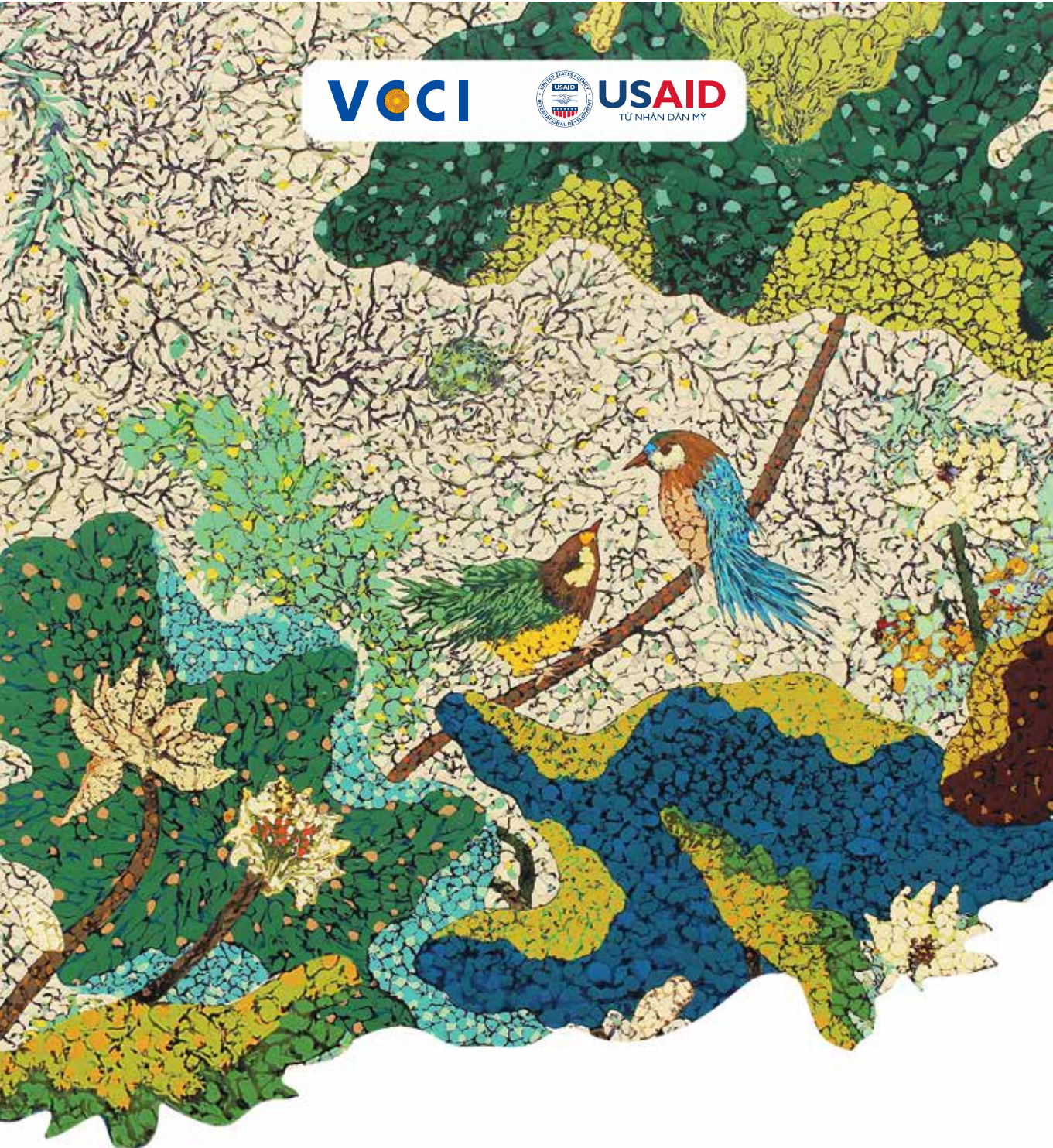


VOCI



USAID
TƯ NHÂN DÂN MỸ



CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp

PCI 2018



Sắc thu
Phạm Hoàng Anh

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp

PCI
2018

Tác giả chính - Trưởng nhóm nghiên cứu

Edmund J.Malesky

Nhóm nghiên cứu

Đậu Anh Tuấn

Phạm Ngọc Thạch

Lê Thanh Hà

Nguyễn Thị Thu Hằng

Phan Tuấn Ngọc

Nguyễn Lê Hà

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đang cầm trên tay ấn phẩm thứ 14 của loạt báo cáo về Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh PCI, Báo cáo PCI năm 2018. Đây là sản phẩm hợp tác của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ.

Từ năm 2005, VCCI và USAID đều đặn tiến hành hoạt động đánh giá và công bố chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI hàng năm. Đây là bộ chỉ số đánh giá về chất lượng điều hành cấp tỉnh dưới góc nhìn của doanh nghiệp tư nhân. PCI không chỉ là nguồn thông tin quan trọng cho các nhà đầu tư tham khảo khi lựa chọn địa điểm đầu tư, bộ công cụ này góp phần chuyển tải sự hài lòng của doanh nghiệp dân doanh Việt Nam về thủ tục hành chính, chất lượng điều hành, sự vận hành của bộ máy chính quyền cấp tỉnh xuống cơ sở.

Gần 1,5 thập kỷ qua, việc công bố PCI đã thể hiện một bước chuyển tư duy quan trọng tại Việt Nam. Chính các doanh nghiệp, những người đang thụ hưởng các dịch vụ hành chính công, có quyền và trách nhiệm đánh giá về chất lượng dịch vụ. Đây là nỗ lực quan trọng để cải thiện chất lượng bởi vì việc thiếu vắng cơ chế tiếp nhận phản hồi từ doanh nghiệp và người dân là nguyên nhân quan trọng khiến chất lượng dịch vụ thấp. Đây cũng là một nỗ lực trao quyền cho cộng đồng doanh nghiệp tư nhân vừa, nhỏ và siêu nhỏ tại Việt Nam. Qua PCI, mức độ lắng nghe và hành động đáp ứng của chính quyền địa phương dành cho các doanh nghiệp này đã tăng lên rất nhiều theo thời gian. Điều tra thường niên PCI-FDI được tích hợp với điều tra PCI kể từ năm 2010 cũng là một nguồn thông tin hữu ích đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong việc tìm hiểu và ra các quyết định về địa điểm đầu tư kinh doanh, đồng thời cũng là kênh giúp họ phản ánh những cảm nhận về chất lượng điều hành kinh tế cũng như cơ sở hạ tầng tại địa phương mà họ hoạt động.

Nhờ kênh chuyển tải độc lập của PCI, các doanh nghiệp dễ dàng phản ánh những vướng mắc mà họ gặp phải trong quá trình kinh doanh tại địa phương, vượt qua được những e ngại, tế nhị khi phản ánh trực tiếp khó khăn của mình với cơ quan chính quyền. Lãnh đạo địa phương có được sự phản ánh khách quan từ cộng đồng doanh nghiệp để nhận rõ được những điểm mạnh và điểm yếu trong môi trường kinh doanh của mình, có sức ép và động lực để thúc đẩy những cải cách mạnh mẽ xuống bên dưới vốn gặp rất nhiều khó khăn. Các cơ quan dân cử như Quốc hội, hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể sử dụng những thông tin điều tra từ PCI cho các hoạt động giám sát và chất vấn hiệu quả của mình.

Chúng tôi vui mừng thấy rằng việc công bố PCI thời gian qua đã thúc đẩy quá trình học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm tốt lẫn nhau giữa các địa phương trong cả nước. Từ

PCI, các kinh nghiệm xây dựng mô hình “một cửa” trong giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp của Bình Dương, Đà Nẵng trước đây; thực tiễn cải cách quy trình thủ tục đầu tư, đất đai và xây dựng cho nhà đầu tư của Bắc Ninh, Bình Định; mô hình “cafe doanh nhân” của Đồng Tháp; mô hình trung tâm hành chính công tập trung của Quảng Ninh, Bình Dương...; việc xây dựng và công bố chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh các sở, ngành địa phương DDCL của Quảng Ninh, Tuyên Quang... đã được nhiều địa phương khác trong cả nước học tập và vận dụng.

Trên phương diện quốc gia, điều tra PCI cung cấp các số liệu định lượng, tổng quan và định kỳ hàng năm để đánh giá môi trường kinh doanh. Chính phủ qua PCI biết được những lĩnh vực nào chuyển biến tốt, lĩnh vực nào còn nhiều vấn đề phải cải thiện. Đến năm 2020 phải giảm được một nửa tỷ lệ doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức trong điều tra PCI là một mục tiêu quan trọng mà Chính phủ đặt ra trong Nghị quyết 139 ngày 9/11/2018 ban hành chương trình hành động của Chính phủ cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. Mong muốn, “tiếng nói” của các doanh nghiệp đang kinh doanh tại địa phương từ dưới lên cùng sức ép từ chỉ đạo của Chính phủ từ trên xuống như hai bàn tay cùng vỗ nên kêu, thúc đẩy quá trình cải cách tại Việt Nam nhanh hơn nữa.

Các nghị quyết 19 của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trước đây đã giao trách nhiệm cho các tỉnh, thành phố phải rà soát, đưa ra các giải pháp để cải thiện PCI. Hiện nay nghị quyết 02/2019 ban hành ngày 1/1/2019 của Chính phủ (thay thế nghị quyết 19) tiếp tục đề nghị VCCI tiến hành điều tra và công bố PCI, đặt hàng VCCI và các hiệp hội doanh nghiệp thường xuyên theo dõi, đánh giá độc lập về quá trình cải cách môi trường kinh doanh của bộ, ngành và địa phương.

VCCI và USAID tự hào mang đến một sản phẩm tâm huyết là PCI, một công trình mà PGS TS Trần Đình Thiên, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam từng nhận định “Ở Việt Nam, trong quá trình đổi mới kinh tế, cho đến nay, hiếm thấy công trình nào thúc đẩy phát triển mạnh mẽ và trực tiếp đến như vậy”.

TS. Vũ Tiến Lộc



Chủ tịch
Phòng Thương mại và Công nghiệp
Việt Nam

Michael Greene



Giám đốc
Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là thành quả của nỗ lực hợp tác liên tục kể từ năm 2005 tới nay giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), nhằm nâng cao chất lượng điều hành kinh tế để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam.

Báo cáo Chỉ số PCI 2018 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Dự án PCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI; với sự hỗ trợ và đóng góp rất quan trọng của Ông Michael Greene, Giám đốc USAID Việt Nam. TS. Michael Trueblood, Giám đốc Phòng Phát triển Kinh tế và Quản trị Nhà nước, USAID Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, Cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam đã đóng góp những nhận xét và bình luận rất có giá trị cho báo cáo, đồng thời hỗ trợ quản lý dự án PCI.

Báo cáo PCI 2018 do GS. TS. Edmund Malesky, Đại học Duke, Hoa Kỳ, trưởng nhóm nghiên cứu PCI chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích. Hỗ trợ cho GS.TS Malesky trong việc xử lý số liệu, xây dựng báo cáo năm nay là Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế VCCI và Ông Phan Tuấn Ngọc, Nghiên cứu sinh, Đại học Duke, Hoa Kỳ. GS.TS. Layna Mosley, Đại học Bắc Carolina tại Chapel Hill hỗ trợ thông tin đầu vào cho Chương 2 và GS.TS. Helen Milner, Đại học Princeton, Hoa Kỳ tham gia phân tích Chương 3. Toàn bộ quá trình điều tra và nghiên cứu PCI được sự điều phối và hỗ trợ hiệu quả của Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI, và Nguyễn Thị Thu Hằng, Cán bộ điều phối Dự án PCI, Ban Pháp chế VCCI. Daniel Burns và Renate Kwon hỗ trợ hiệu đính báo cáo.

Báo cáo PCI 2018 dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện, dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà, Nguyễn Vũ Quang và Lưu Ngọc Ánh, Ban Pháp chế VCCI. Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2018 còn có sự hỗ trợ nhiệt tình, hiệu quả của Nguyễn Thị Lệ Nghĩa, Bùi Linh Chi và Vũ Ngọc Thủy, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn Họa sĩ Phạm Hoàng Anh đã cho phép chúng tôi sử dụng hình ảnh bức tranh “Sắc Thu” làm ý tưởng cho thiết kế báo cáo năm nay.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp ý kiến trong suốt những năm qua để hoàn thiện phương pháp nghiên cứu xây dựng chỉ số PCI: Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, PGS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng và Ông Phan Đức Hiếu, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Ông Nguyễn Đức Lam, Trưởng phòng, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Bà Trần Thị Lan Anh, Phó Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; TS. Nguyễn Thị Thu Trang, Giám đốc Trung tâm WTO và Hội nhập, VCCI; Ông Phạm Hoàng Tiến, Giám đốc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, VCCI; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI Cần Thơ; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI Đà Nẵng, Ông Nguyễn Diễm, Giám đốc Trung tâm Tư vấn hỗ trợ Doanh nghiệp, nguyên Phó Giám đốc VCCI Đà Nẵng; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Phó Chủ tịch thường trực Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Ông Trần Ngọc Nam, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội, Ông Phạm Bình An, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Hội nhập quốc tế TP. Hồ Chí Minh; Ông Phan Trung Can, nguyên Giám đốc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bình Thuận; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Nguyễn Văn Hùng, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu kinh tế xã hội TP. Đà Nẵng; TS. Đặng Quang Vinh, Phó Trưởng ban Môi trường kinh doanh, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM); Ông Ngô Vĩnh Bạch Dương, Trưởng phòng Luật Kinh tế, Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó trưởng Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh; Ông Lê Xuân Hiền, Trưởng phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương. TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam, Luật sư Trương Thanh Đức, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty Luật BASICO.... cùng rất nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết được.

Cuối cùng và quan trọng nhất, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia Điều tra PCI 2018 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát PCI. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát là rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên.

MỤC LỤC

01 Tóm tắt

03 Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

04 Kết quả nghiên cứu

Chương 1

Điều tra doanh nghiệp dân doanh và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

19 Giới thiệu

21 Niềm tin kinh doanh

24 Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2018

31 Các nét chính trong công tác điều hành kinh tế cấp tỉnh qua các năm

48 Các doanh nghiệp đang gặp phải những khó khăn gì?

52 Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2018

55 Kết luận



Chương 2

Điều tra các doanh nghiệp
có vốn đầu tư nước ngoài

57 Giới thiệu

59 Hiệu quả hoạt động của
doanh nghiệp FDI năm 2018

60 Đặc điểm doanh nghiệp FDI
tham gia điều tra

68 Gánh nặng thực thi quy định
pháp luật

70 Những trải nghiệm về chi phí
không chính thức

72 Chất lượng lao động và tác động của
tranh chấp thương mại Mỹ - Trung đến
việc nâng cao chất lượng lao động tại
Việt Nam

86 Cơ sở hạ tầng

91 Kết luận



Chương 3

Hội nhập toàn cầu và
Giao kết Hợp đồng
quốc tế

94 Giới thiệu

96 Đối tác thương mại hiện tại của
doanh nghiệp tư nhân Việt Nam

99 Tầm quan trọng của việc
thực thi hợp đồng

105 Quốc tế hóa giải quyết tranh chấp

109 Thiết kế nghiên cứu

113 Kết quả

121 Kết luận

123 Phụ lục về phương pháp
nghiên cứu của Chương 3

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1	Nhiệt kế doanh nghiệp PCI theo thời gian.....	22
Hình 1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa trong 2 năm tới	23
Hình 1.3	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2018	25
Hình 1.4	Bản đồ PCI 2018	26
Hình 1.5	Biểu đồ hình sao các chỉ số thành phần PCI 2018	29
Hình 1.6	Biểu đồ hình hộp điểm số PCI và PCI gốc theo thời gian.....	32
Hình 1.7	Xu hướng thay đổi chỉ số PCI gốc theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố	33
Hình 1.8	Thay đổi điểm số chỉ số thành phần PCI 2018 và 2017.....	34
Hình 1.9	Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức qua các năm.....	35
Hình 1.10	Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng qua các năm.....	38
Hình 1.11	Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Tính năng động qua các năm	39
Hình 1.12	Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Gia nhập thị trường qua các năm.....	43
Hình 1.13	Đánh giá việc thực hiện TTHC đề nghị cấp một số giấy tờ để chính thức đi vào hoạt động	44
Hình 1.14	Những lĩnh vực thủ tục hành chính doanh nghiệp gặp nhiều phiền hà.....	45
Hình 1.15	Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Tính minh bạch qua các năm.....	46
Hình 1.16	Các doanh nghiệp đang gặp phải những khó khăn gì trong kinh doanh?	48
Hình 1.17	Khó khăn gặp phải theo quy mô doanh nghiệp.....	49
Hình 1.18	Khó khăn gặp phải theo tuổi của doanh nghiệp	50
Hình 1.19	Khó khăn gặp phải theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	51
Hình 1.20	Khó khăn gặp phải theo kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh.....	52
Hình 1.21	Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2018.....	53
Hình 1.22	Xu hướng cải thiện cơ sở hạ tầng tại 63 tỉnh, thành phố qua các năm.....	54
Hình 1.23	Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng	55
Hình 2.1	Nhiệt kế doanh nghiệp PCI-FDI	60
Hình 2.2	Hình thức pháp lý của doanh nghiệp FDI	62
Hình 2.3	Hình thức pháp lý của doanh nghiệp FDI trước và sau năm 2015.....	63
Hình 2.4	Phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành nghề	64
Hình 2.5	Xuất xứ nhà đầu tư	68
Hình 2.6	Những thủ tục hành chính phiền hà nhất.....	70
Hình 2.7	Chất lượng lao động tại tỉnh/thành phố.....	73
Hình 2.8	Khó khăn trong tuyển dụng lao động.....	74
Hình 2.9	Chất lượng đào tạo lao động.....	75
Hình 2.10	Lao động do doanh nghiệp đào tạo tiếp tục ở lại làm việc trên 1 năm	75
Hình 2.11	Tỷ lệ lao động dài hạn có hợp đồng lao động chính thức.....	76

Hình 2.12	Chất lượng dịch vụ lao động	77
Hình 2.13	Kết quả thử nghiệm về mức độ doanh nghiệp sẵn sàng chi cho cải thiện điều kiện lao động	83
Hình 2.14	Doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng, theo lĩnh vực	87
Hình 2.15	Đánh giá của doanh nghiệp về cơ sở hạ tầng theo lĩnh vực.....	88
Hình 2.16	Tình trạng mất điện theo lĩnh vực	89
Hình 2.17	Chất lượng đường sá theo địa phương	90
Hình 3.1	Khách hàng chính của các doanh nghiệp tư nhân trong nước (của nhóm doanh nghiệp trong lĩnh vực chế tạo và doanh nghiệp lớn)	98
Hình 3.2	Mức độ dễ dàng trong chuẩn bị cho hội nhập toàn cầu	99
Hình 3.3	Các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án của doanh nghiệp tư nhân trong nước.....	102
Hình 3.4	Sử dụng phương thức chính thức để giải quyết tranh chấp theo lĩnh vực và quy mô doanh nghiệp.....	103
Hình 3.5	Hiểu biết của doanh nghiệp về các cam kết quốc tế của Việt Nam	108
Hình 3.6	Mức độ hiểu biết về các điều luật bảo vệ quốc gia và quốc tế.....	114
Hình 3.7	Tính bảo vệ pháp lý là đầy đủ	115
Hình 3.8	Mức doanh thu dự đoán theo cảm nhận của doanh nghiệp theo văn bản... ..	116
Hình 3.9	Tác động của CPTPP đến tăng trưởng doanh thu dựa trên hồi quy tuyến tính	118
Hình 3.10	Phân bố câu trả lời của doanh nghiệp về khả năng hợp tác kinh doanh	119
Hình 3.11	Tác động của các cam kết quốc tế đối với việc ký kết hợp đồng (theo Đối tác)	121

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1	Các tỉnh, thành phố đứng đầu và cuối 10 chỉ số thành phần PCI 2018.....	30
Bảng 1.2	10 lĩnh vực điều hành của PCI 2018 theo khu vực	31
Bảng 1.3	Các chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Chi phí thời gian qua các năm.....	41
Bảng 2.1	Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI theo thời gian.....	59
Bảng 2.2	Quy mô của doanh nghiệp FDI theo thời gian	61
Bảng 2.3	Khách hàng của doanh nghiệp FDI (tỷ lệ với ít nhất một nhóm khách hàng) ..	66
Bảng 2.4	Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI (Tỷ lệ với ít nhất một nhà cung cấp)....	67
Bảng 2.5	Gánh nặng quy định sau khi gia nhập thị trường đối với doanh nghiệp FDI... ..	69
Bảng 2.6	Tổng hợp các câu hỏi về tham nhũng trong điều tra PCI-FDI	71
Bảng 2.7	Doanh nghiệp lựa chọn phương án nào để cải thiện điều kiện lao động?	85
Bảng 3.1	Khách hàng chính của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.....	97
Bảng 3.2	Cảm nhận của doanh nghiệp về hệ thống tòa án tại Việt Nam	101
Bảng 3.3	Các phương thức ngoài tòa án để thực thi hợp đồng của doanh nghiệp FDI	103

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BIT	Hiệp định đầu tư song phương và đa phương
CATE	Tác động can thiệp trung bình có điều kiện
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CQNN	Cơ quan Nhà nước
DDCI	Chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh của các sở ngành, huyện thị
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
IPE	Kinh tế chính trị quốc tế
ISDS	Tranh chấp giữa nhà đầu tư – nhà nước
JETRO	Tổ chức xúc tiến Thương mại Nhật Bản
MNC	Doanh nghiệp đa quốc gia
MNF	Tối huệ quốc
NHTG	Ngân hàng Thế giới
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PAPI	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PTA	Hiệp định thương mại ưu đãi
TCTK	Tổng Cục Thống kê
TPP	Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương
TTHC	Thủ tục hành chính
TTTT	Trọng tài thương mại

UBND	Ủy ban nhân dân
UNCTAD	Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
USBTA	Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ
USD	Đô la Mỹ
USTR	Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VIAC	Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới





TÓM TẮT

Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018:

Chỉ số PCI do Nhóm nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Với quy mô điều tra toàn diện, Báo cáo PCI 2018 tiếp tục là tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước đánh giá về môi trường kinh doanh của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Phần **Tóm tắt** dưới đây gồm 2 nội dung chính:

Trong phần thứ nhất, chúng tôi mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số cũng như phân tích các cải cách về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua quá trình xây dựng và phát triển, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, thay đổi và bổ sung những công cụ đo lường và đánh giá để chỉ số ngày càng chính xác hơn. Để giúp người đọc dễ dàng nắm bắt và theo dõi những thay đổi, chúng tôi sẽ trình bày một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng những dữ liệu cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Trong phần thứ hai, chúng tôi mô tả các sản phẩm nghiên cứu chính. Nghiên cứu PCI không chỉ dừng lại ở việc xây dựng chỉ số đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế dựa trên cảm nhận của khối doanh nghiệp tư nhân trong nước. Hàng năm chúng tôi đều tiến hành điều tra đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đánh giá niềm tin kinh doanh, xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng và thực hiện một nghiên cứu chuyên đề. Giống như phần trên, chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt các phát hiện nghiên cứu chính và kết luận sau mỗi phần.

Phần đặc biệt của báo cáo năm nay – nghiên cứu chuyên đề - thảo luận về tác động của hội nhập toàn cầu đến việc thực hiện giao kết hợp đồng của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng việc Việt Nam tham gia vào Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) giúp củng cố thêm niềm tin của doanh nghiệp trong và ngoài nước vào cơ chế giải quyết tranh chấp hợp đồng. Điều này được cho là sẽ giúp doanh nghiệp cởi mở hơn trong việc mở rộng các quan hệ hợp tác kinh doanh, gia tăng doanh thu thương mại và gia nhập sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

I. Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu PCI được thu thập và bổ sung hàng năm:

- *Điều tra thường niên trên 8.000 doanh nghiệp dân doanh tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.* Số lượng doanh nghiệp dân doanh tham gia phản hồi điều tra năm 2018 là 8.681 doanh nghiệp. Doanh nghiệp được lựa chọn điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp theo năm thành lập, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh tại mỗi địa phương. Tỷ lệ phản hồi chung là 30%, trong đó số người trả lời điều tra là lãnh đạo doanh nghiệp chiếm 70% - đây là một tỷ lệ phản hồi rất cao đối với lãnh đạo doanh nghiệp theo lý thuyết về chiến lược và chính sách. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI”.
- *Điều tra thường niên trên 2.000 doanh nghiệp mới thành lập.* Cùng với điều tra qua thư, chúng tôi tiến hành một điều tra khác bằng việc phỏng vấn qua điện thoại với đối tượng doanh nghiệp mới thành lập. Trong điều tra này, chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên 10.111 doanh nghiệp vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua. Mục đích của điều tra này là nhằm đánh giá về các thủ tục gia nhập thị trường của các doanh nghiệp trẻ. Từ danh sách có được, chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 5.460 doanh nghiệp và thu được 2.000 phiếu trả lời, với tỷ lệ phản hồi tương ứng là 37%. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra doanh nghiệp mới thành lập”.
- *Điều tra thường niên trên 1.500 doanh nghiệp FDI từ 20 tỉnh, thành phố có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam.* Những doanh nghiệp này cũng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tỷ lệ phản hồi chung của Điều tra PCI-FDI là 32% với sự biến thiên không đáng kể giữa các tỉnh. Doanh nghiệp tham gia năm nay đến từ 36 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu đến từ Châu Á, đặc biệt là Hàn Quốc (459 doanh nghiệp), Nhật Bản (408 doanh nghiệp) và Đài Loan (183 doanh nghiệp). Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI-FDI”.
- *Dữ liệu điều tra doanh nghiệp theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2018.*¹ Bộ dữ liệu này ghi nhận các mức điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi và đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh,

¹ Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.

thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.

- *Bộ dữ liệu PCI gốc* là dữ liệu điều tra doanh nghiệp dân doanh về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2018. Bộ dữ liệu này bao gồm 114.316 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.
- *Bộ dữ liệu PCI-FDI gốc* là dữ liệu điều tra PCI-FDI về các lĩnh vực duy trì xuyên suốt giai đoạn từ 2010-2018. Bộ dữ liệu này gồm 14.266 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong điều tra PCI-FDI thường niên.
- *Dữ liệu phản hồi điều tra PCI của các doanh nghiệp dân doanh theo thời gian*. Dữ liệu này gồm các phản hồi của một nhóm mẫu doanh nghiệp dân doanh đối với điều tra PCI xuyên suốt qua các năm 2006-2018.

II. Kết quả nghiên cứu

Mỗi năm, báo cáo PCI cung cấp bày sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2018:

- Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)***. Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (Xem Hình 1.2, Chương 1).
 - Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì được an ninh trật tự.
 - Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm

10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100. (Xem Phần 1.5, Chương 1 Báo cáo PCI 2017 - Chi tiết toàn bộ phương pháp luận PCI).²

- o Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Giống như hai lần hiệu chỉnh trước vào năm 2009 và 2013, chúng tôi đã tiến hành khảo sát và tham vấn các chuyên gia cũng như một số doanh nghiệp tiềm năng trả lời khảo sát PCI nhằm cập nhật và hoàn thiện hơn phương pháp luận PCI. Điều chỉnh phương pháp luận có thể làm gián đoạn việc đo lường đánh giá theo thời gian, song đây là đòi hỏi cấp thiết để PCI có thể cập nhật và phản ánh được những chuyển động của môi trường kinh doanh và nền kinh tế Việt Nam. Báo cáo năm nay sử dụng phương pháp luận giống như năm 2017, vì vậy cho phép chúng ta có thể so sánh trực tiếp điểm số, vị trí và các nhóm xếp hạng trong 2 năm qua.
- o Những tỉnh nào đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm 2018? Kết quả PCI 2018 không có nhiều thay đổi trong danh sách 5 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước so với năm 2017. Quảng Ninh tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu với 70,36 điểm và đây là năm thứ 2 liên tiếp tỉnh này giành vị trí quán quân trên bảng xếp hạng PCI. Đứng thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2018 là Đồng Tháp, một tỉnh thuộc vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, năm nay tiếp tục phá vỡ kỷ lục của chính mình, khi đạt 70,19 điểm và xác lập năm thứ 11 liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI cả nước. Lần lượt ở vị trí thứ 3 và thứ 4 là Long An (68,09 điểm) và Bến Tre (67,67 điểm). Các tỉnh, thành phố tiếp theo trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2018 bao gồm Đà Nẵng với (67,65 điểm), Bình Dương (66,09 điểm), Quảng Nam (65,85 điểm), Vĩnh Long (65,53 điểm), Hà Nội (65,39 điểm) và TP. Hồ Chí Minh (65,34 điểm).

ii. Chỉ số PCI gốc. Để đo lường sự cải thiện về chất lượng điều hành theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI đã phát triển một công cụ thứ hai, đó là “Chỉ số PCI gốc,”³ được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 41 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 12 năm qua (2006-2018). Chỉ số PCI gốc vẫn giữ nguyên phương pháp luận như PCI 2006, nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần.

- o Sự cải thiện theo thời gian. Kết quả của chỉ số PCI gốc cho thấy có cải thiện đáng kể về chất lượng điều hành kinh tế theo thời gian. Năm 2018, tỉnh trung vị

² Báo cáo PCI 2017, truy cập tại <http://pcivietnam.org/an-pham/bao-cao-pci-2017/>

³ Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017.

có điểm số PCI gốc là 61,76, mức điểm cao nhất kể từ khi bắt đầu dự án PCI đến nay (xem Hình 1.6, Chương 1).

- o Xu hướng hội tụ điểm số PCI giữa các tỉnh: Khoảng cách giữa tỉnh đứng cuối và tỉnh đứng đầu về cả điểm số PCI và PCI gốc ngày càng thu hẹp. Trong khi những cải thiện nhanh chóng của nhóm tỉnh đứng cuối là tín hiệu đáng mừng, thì sự chững lại của nhóm tỉnh đứng đầu PCI lại là điều đáng lo ngại. Những tỉnh đứng cuối đang có lợi thế của “người đi sau” khi có thể tham khảo và áp dụng những cách làm hay, thực tiễn tốt sẵn có từ những tỉnh nhóm trên để cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương mình. Những tỉnh đứng đầu sau khi đã triển khai nhiều sáng kiến ở những khâu dễ cải cách như đăng ký doanh nghiệp, dường như lại vấp phải hiện tượng “đụng trần thể chế” nên khó có thể triển khai các sáng kiến để tăng tốc cải cách.
- o Thay đổi về chất lượng điều hành giữa năm 2017 và 2018: Những lĩnh vực có cải thiện mạnh mẽ nhất là cắt giảm chi phí không chính thức cho doanh nghiệp (tăng 0,73 điểm), tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân với các khu vực kinh tế khác (tăng 0,54 điểm) và cải cách hành chính (tăng 0,46 điểm). Một số lĩnh vực khác cũng có sự cải thiện như tiếp cận đất đai, thiết chế pháp lý, an ninh trật tự (đều tăng 0,27 điểm) và tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh (tăng 0,11 điểm). Tuy nhiên, những lĩnh vực còn lại chưa có sự cải thiện, thậm chí giảm sút so với năm trước. Đó là Tính minh bạch (giảm 0,09 điểm), Đào tạo lao động (giảm 0,11 điểm), Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (giảm 0,17 điểm) và Gia nhập thị trường (giảm 0,41 điểm).
- o Các xu hướng nổi bật. Ngoài những chuyển biến chung được thảo luận trong Phần 1.3 của Chương 1, chúng tôi phân tích 6 xu hướng chính nổi bật của môi trường kinh doanh của Việt Nam, phản ánh những xu hướng thay đổi chính sách ghi nhận từ điều tra bắt đầu từ năm 2016, năm bắt đầu nhiệm kỳ mới.
 - *Chi phí không chính thức giảm*: Hiện tượng “tham nhũng vặt” – chi phí bôi trơn quy mô nhỏ mà doanh nghiệp phải chi trả để xin cấp các loại giấy phép - trong năm 2018 đã giảm so với thời kỳ trước.
 - Chỉ 54,8% doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức, thấp nhất trong 5 năm trở lại đây.
 - Quy mô chi trả chi phí không chính thức có xu hướng giảm, khi chỉ có 7,1% doanh nghiệp cho biết phải chi trả trên 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức.
 - 58,2% doanh nghiệp cho biết tồn tại hiện tượng những nhiều khi cán bộ cơ quan nhà nước địa phương giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp, giảm so với năm trước.

- Điều tra PCI 2018 cũng ghi nhận “tham nhũng lớn” có dấu hiệu giảm bớt. Chỉ 30,8% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai (giảm so với 32% vào năm ngoái). Ấn tượng hơn cả là con số 39,3% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (năm 2017 là 51,9% và năm 2014 là 65,6%).
- Năm 2018 có 48,4% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Chi trả ‘hoa hồng’ là cần thiết để có cơ hội thắng thầu” (năm 2017 là 54,9%).
- Tuy nhiên, những chỉ tiêu phản ánh về hiện tượng chi phí không chính thức vẫn còn tương đối cao và cho thấy cần có thêm nhiều nỗ lực kiên trì, bền bỉ của các cơ quan nhà nước, đồng thời cần có sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp. Bản thân các doanh nghiệp cũng cần nâng cao trình độ quản trị, nắm bắt và tuân thủ pháp luật tốt hơn, đồng thời tăng cường liêm chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của chính mình.
- *Môi trường kinh doanh bình đẳng hơn:* Điểm rất rõ ràng trong kết quả Điều tra PCI 2018 là các doanh nghiệp dân doanh cho biết mức độ bình đẳng mà họ cảm nhận được so với khu vực doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp FDI đã có sự cải thiện.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp” đã giảm từ con số 41,2% năm 2017, xuống còn 32,4% năm 2018.
 - Chỉ 37% doanh nghiệp cho biết “tinh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực kinh tế tư nhân”, giảm đáng kể từ con số 45,7% của năm 2017.
 - Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực, vẫn cần có những nỗ lực nhiều hơn nữa nhằm tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp dân doanh.
- *Chính quyền cấp tỉnh năng động, sáng tạo hơn.* Năm 2018, có 46,2% doanh nghiệp cho biết thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (liên tục gia tăng từ con số 35,1% của năm 2015).
 - 76,3% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân,” mức cao nhất trong vòng 5 năm qua.

- 60,9% doanh nghiệp nhận thấy “UBND tỉnh/thành phố rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh,” con số cao nhất kể từ năm 2009.
- Một vài chỉ tiêu khác liên quan tới công tác giải quyết vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp cũng phản ánh sự cải thiện trong đánh giá của doanh nghiệp đối với tính năng động của các cơ quan chính quyền địa phương. Cụ thể, 68,5% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (năm 2017 là 67%). Có 77,4% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn mà họ đã phản ánh (tăng nhẹ so với mức 76,7% năm 2017).
- *Cải cách hành chính tiếp tục có bước tiến:* Hầu hết các chỉ tiêu đo lường bởi Chỉ số thành phần Chi phí thời gian trong PCI 2018 đã ghi nhận những cải thiện kể từ năm 2015. Cụ thể:
 - Năm 2018, có 30,7% doanh nghiệp cho biết phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (năm 2015 là 35,5%).
 - Đánh giá về tính hiệu quả của cán bộ chính quyền, 74,7% doanh nghiệp nhận thấy “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả” (tăng so với mức 67,4% năm 2015); và 74,1% đánh giá “thủ tục giấy tờ đơn giản” (năm 2015 là 51,2%).
 - Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định”, cũng ghi nhận dấu hiệu tích cực với 68,9% doanh nghiệp đồng ý (năm 2017 là 67%).
 - Một số chỉ tiêu về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp cũng cho thấy dấu hiệu cải thiện tích cực. Cụ thể, năm 2017 có 7,2% doanh nghiệp bị thanh kiểm tra từ 5 cuộc trở lên, thì năm 2018 giảm xuống còn 6,42%.
 - Đặc biệt là con số 10,8% doanh nghiệp cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh tra, kiểm tra bị trùng lặp, giảm rất đáng kể so với con số 25,8% của điều tra năm 2015, năm đầu tiên mà nội dung này có trong Phiếu điều tra PCI
- *Gia nhập thị trường vẫn còn nhiều khó khăn:* Dù có những cải cách ấn tượng trong thủ tục đăng ký doanh nghiệp, kết quả điều tra PCI 2018 cho thấy gánh nặng “hậu đăng ký doanh nghiệp” đang là vấn đề lớn với nhiều doanh nghiệp.

- Cụ thể, năm 2018 có 15,8% doanh nghiệp cho biết phải chờ hơn 1 tháng mới có đủ tất cả các giấy tờ cần thiết khác (ngoài giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) để có thể chính thức đi vào hoạt động.
 - Con số trên có xu hướng gia tăng trong 5 năm trở lại đây. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn để xin được các loại giấy phép cũng cao ở mức đáng báo động.
 - 34% doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn khi xin các giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 30% doanh nghiệp phải mất thời gian chờ đợi để nhận được giấy chứng nhận về phòng cháy chữa cháy.
 - Trong quá trình hoạt động, 29% doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin cấp giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hoặc các loại giấy chứng nhận khác.
- *Minh bạch thông tin chưa có nhiều cải thiện:* Doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn để tiếp cận được thông tin.
- Cụ thể, với thang điểm từ 1 đến 5 (Không thể - Rất dễ), khả năng tiếp cận của doanh nghiệp với các tài liệu quy hoạch chỉ đạt 2,38 điểm theo điều tra năm 2018, chỉ xung quanh mức của năm 2015 và 2016, và thấp hơn đáng kể mức 2,63 điểm của điều tra năm 2006.
 - Khả năng tiếp cận của doanh nghiệp với các tài liệu pháp lý có khá hơn, ở mức 3,01 điểm trong năm 2018, song cũng chưa có nhiều cải thiện kể từ những năm đầu tiến hành điều tra. Vẫn có tới 69,4% doanh nghiệp cho biết “cần có mối quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh (năm 2017 là 70%).

iii. *Chỉ số Cơ sở hạ tầng xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI, song đây cũng là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách. (Xem Hình 1.21, Chương 1).*

- o Lý do Cơ sở hạ tầng không được đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp? Theo quan điểm của Nhóm nghiên cứu PCI, sẽ là không công bằng nếu đưa lĩnh vực cơ sở hạ tầng vào đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp, vì ba lý do như sau: i) Đặc thù vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng ban đầu của mỗi địa phương là khác nhau và có sự cách biệt nhất định. Một số tỉnh vùng sâu, vùng xa sẽ rất khó bắt kịp được với các địa phương khác; ii) Vấn đề cơ sở hạ tầng nhiều khi không nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của một tỉnh, thành phố, vì nhiều dự án đầu tư

được thực hiện theo quyết định của Trung ương; và iii) Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng nên khuyến khích sự phối hợp liên vùng để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, thay vì tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương, có thể gây tổn kém và trùng lặp không cần thiết.

- o Chỉ số Cơ sở hạ tầng đo lường gì? Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số cơ sở hạ tầng bao gồm bốn chỉ số thành phần (1) các khu/cụm công nghiệp; (2) đường giao thông; (3) dịch vụ tiện ích cơ bản về hạ tầng (viễn thông, năng lượng) và (4) Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin. Phương pháp luận của chỉ số Cơ sở hạ tầng vẫn giữ nguyên kể từ khi bắt đầu xây dựng vào năm 2006.
- o Các tỉnh đứng đầu xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng: Bình Dương, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Hải Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu được đánh giá là các tỉnh có cơ sở hạ tầng tốt nhất Việt Nam. Đây là những địa phương thường đứng đầu xếp hạng chỉ số cơ sở hạ tầng hàng nhiều năm qua.
- o Những cải thiện về chất lượng cơ sở hạ tầng theo thời gian: Chất lượng cơ sở hạ tầng tại Việt Nam nhìn chung có cải thiện và có xu hướng đi lên ổn định kể từ năm 2014. Điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng của tỉnh trung vị đạt mốc cao kỷ lục với 66,06 điểm trong năm 2018.
- o Sự cách biệt về chất lượng cơ sở hạ tầng giữa các địa phương. Kết quả của Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2018 cho thấy có dấu hiệu khác so với giai đoạn 2015-2017 trước đó. Giai đoạn này điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng có xu hướng hội tụ, khoảng cách điểm số của tỉnh đứng cuối và tỉnh đứng đầu thu hẹp dần và thấp nhất chỉ còn 21 điểm vào năm 2017. Đến năm 2018, khoảng cách này lại giãn ra ở mức 26,5 điểm, khi tỉnh đứng đầu đạt 82,3 điểm, trong khi tỉnh đứng cuối chỉ đạt 55,9 điểm, thấp hơn đáng kể mức 57 điểm của năm 2017. Điều này cho thấy dấu hiệu của một vài tỉnh tụt hậu hơn các tỉnh còn lại về chất lượng cơ sở hạ tầng và cần có những đầu tư thỏa đáng để cải thiện hơn nữa.
- o Quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và chất lượng điều hành. Kết quả điều tra cho thấy có sự tương quan chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng. Mặc dù có một vài trường hợp ngoại lệ, nhưng nhìn chung những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt có xu hướng có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Ngoài ra, các tỉnh có hiệu quả kinh tế tốt nhất là những địa phương có cơ sở hạ tầng tốt, thuận lợi cho doanh nghiệp, đồng thời lại là nơi có chất lượng điều hành ở mức trên trung bình. Không có gì ngạc nhiên, khi các tỉnh giàu nhất và tăng trưởng nhanh nhất cả nước đều có mặt trong nhóm này, trong đó có Đà Nẵng, Bình Dương, Bắc Ninh, BRVT, Đồng Nai và Vĩnh Phúc (Xem Hình 1. 23, Chương 1).

iv. Khó khăn mà các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2018. Báo cáo PCI năm nay chúng tôi có đưa vào nội dung trình bày về những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm vừa qua.

- o Thách thức chính: Những khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam đang gặp phải là tìm kiếm khách hàng (60%), tìm kiếm nguồn vốn (37%) và những biến động của thị trường (32%). Kế đến là những khó khăn trong tuyển dụng lao động (28%), tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh (27%), biến động chính sách, pháp luật (23%).
- o Khó khăn của doanh nghiệp nhỏ và trẻ. Các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa gặp khó khăn nhiều hơn các doanh nghiệp lớn trong tìm kiếm khách hàng, nguồn vốn cũng như mặt bằng kinh doanh phù hợp. Các doanh nghiệp mới thành lập trong 5 năm trở lại đây là nhóm có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn các nhóm còn lại, đặc biệt trong việc tìm kiếm khách hàng, nguồn vốn, mặt bằng kinh doanh, tuyển dụng lao động, tìm kiếm đối tác kinh doanh và thực hiện các TTHC.
- o Mối quan hệ giữa mức độ gặp khó khăn và kết quả hoạt động kinh doanh: Trên hầu hết các khía cạnh đánh giá, những doanh nghiệp thua lỗ có tỷ lệ đang gặp khó khăn cao hơn hẳn nhóm đang làm ăn có lãi, nhất là trong việc tiếp cận vốn, tìm kiếm khách hàng, tìm kiếm địa điểm kinh doanh phù hợp, tìm kiếm nhà cung cấp, tuyển dụng lao động, tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh. Nhóm doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô kinh doanh hoặc có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp có tỷ lệ phản ánh đang gặp khó khăn do biến động chính sách, pháp luật cao hơn hẳn nhóm có kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh.

v. Nhiệt kế doanh nghiệp PCI. Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ “gia tăng quy mô hoạt động”. Thước đo này phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về triển vọng kinh doanh của họ. Đồng thời đây là một thước đo dự báo hàng đầu về tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP (Xem Hình 1.2, Chương 1).

- o Mức độ lạc quan vẫn tương đối cao. Năm nay, kết quả nhiệt kế cho thấy mức độ lạc quan của cộng đồng doanh nghiệp trong năm 2018 vẫn duy trì ở mức tương đối cao với 49,3% doanh nghiệp tham gia điều tra cho biết sẽ mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại là 42,4%.

- o Tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến đóng cửa ở mức cao. Mặc dù nhìn chung niềm tin của doanh nghiệp ở mức cao, nhưng con số 8,3% doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa lại là điểm đáng lưu ý trong Điều tra PCI 2018, dù chỉ tăng nhẹ so với mức 8,2% của năm 2017, nhưng nếu xem xét theo chuỗi thời gian thì con số này cao thứ ba, kể từ năm điều tra đầu tiên tiến hành điều tra PCI, chỉ thấp hơn những năm 2012-2014 khi nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Tuy vậy, tỷ lệ doanh nghiệp đóng cửa cao ở góc độ nào đó cho thấy môi trường kinh doanh năng động, sự hợp nhất giữa các doanh nghiệp và năng suất của các doanh nghiệp thành công cao hơn.
- o Nhà đầu tư nước ngoài vẫn khá lạc quan. 56% doanh nghiệp nước ngoài cho biết có kế hoạch mở rộng đầu tư tại Việt Nam.
 - Tỷ lệ các doanh nghiệp tăng vốn đầu tư là 11,8%, trong khi đó có 58,2% số doanh nghiệp cho biết tăng quy mô lao động.
 - Tuy nhiên, các con số này đều giảm nhẹ so với năm ngoái, tương ứng trong năm 2017 là 60% doanh nghiệp dự định mở rộng đầu tư, 13% doanh nghiệp tăng vốn và 62% doanh nghiệp tăng quy mô lao động.

vi. Phân tích điều tra PCI-FDI. Chương 2 của báo cáo PCI thường niên chúng tôi thường dành để trình bày kết quả điều tra cảm nhận của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam về những cải thiện trong chất lượng điều hành và những thách thức đối với các doanh nghiệp FDI khi hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Những phát hiện chính trong điều tra năm nay gồm:

- o Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tham gia điều tra: Các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, hướng tới xuất khẩu và chuyên cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các tập đoàn đa quốc gia lớn, thường thông qua các chuỗi giá trị toàn cầu.
 - Các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đa phần đến từ Châu Á, trong đó đứng đầu danh sách là Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan.
 - Dữ liệu các năm gần đây cho thấy có sự gia tăng về tỷ lệ các doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ. Tỷ lệ doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ đồng tăng từ 29,6% năm 2015 lên đến 37,7% năm 2018.
- o Phần lớn doanh nghiệp FDI là các doanh nghiệp sản xuất. Ba ngành đứng đầu là sản xuất kim loại, máy tính, điện tử và quang học, cao su và các sản phẩm nhựa.
 - Các doanh nghiệp thuộc 3 lĩnh vực này có xu hướng gia tăng, trong khi đó tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc giảm từ 6% trong năm 2016 xuống chỉ còn 3,8% vào năm 2018.

- Tỷ lệ các doanh nghiệp công nghệ cao ngày càng tăng cho thấy có sự cải thiện hiệu quả sản xuất công nghiệp.
- o Kết quả điều tra PCI-FDI 2018 cho thấy nhiều tín hiệu tích cực. Các doanh nghiệp FDI vẫn lạc quan vào môi trường kinh doanh với nhiều màu sắc. Đây là kết quả của những nỗ lực cải cách bền bỉ của Chính phủ Việt Nam thời gian qua: gánh nặng thực thi các quy định giảm, các chỉ số về tham nhũng thay đổi tích cực và chất lượng cơ sở hạ tầng được cải thiện.
 - *Gánh nặng thực thi các quy định đã được giảm bớt đối với các doanh nghiệp FDI.* Các nỗ lực của Chính phủ gần đây nhằm cải thiện môi trường kinh doanh đang dần có hiệu quả. Tháng 02 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP về tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia định hướng đến năm 2020. Nghị quyết nêu các mục tiêu cụ thể liên quan đến môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh, đổi mới và chính phủ điện tử. Tháng 5 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra để tránh các cuộc thanh tra chồng chéo và không cần thiết gây cản trở hoạt động của doanh nghiệp. Các chính sách này đã tác động vào thực tiễn kinh doanh:
 - Tỷ lệ các doanh nghiệp phải dành hơn 5% quỹ thời gian của lãnh đạo cho việc tìm hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính giảm từ khoảng 70% trong những năm 2012-2016 xuống còn 66,2% trong năm 2017 và 42,6% vào năm 2018.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị thanh tra quá mức (những doanh nghiệp phải tiếp từ 8 đoàn thanh, kiểm tra trở lên trong một năm) đã giảm từ 4,6% trong năm 2016 xuống còn 3,4% trong năm 2017 và chỉ còn ở mức 1,4% vào năm 2018.
 - Theo các doanh nghiệp FDI, ba lĩnh vực thủ tục hành chính mà họ cho biết đang gặp phiền hà nhất là hải quan, bảo hiểm xã hội và thuế.
 - *Những cải thiện cụ thể về chi phí không chính thức.* Tình trạng phải chi trả chi phí không chính thức có xu hướng giảm đáng kể là điều đã được chỉ ra trong Báo cáo PCI năm ngoái và xu hướng này tiếp tục và thậm chí còn rõ nét hơn trong năm 2018.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ pháp luật ở địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức” giảm từ 44,6% trong năm 2017 xuống còn 36,5% năm 2018.

- Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã từng chi trả chi phí không chính thức cho các cán bộ thanh, kiểm tra giảm từ 44,9% trong năm 2017 xuống chỉ còn 39,9% vào năm 2018.
- Số doanh nghiệp cho biết đã phải chi trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục về đất đai đã giảm từ 17,5% trong năm 2017 xuống chỉ còn 6,8% vào năm nay.
- *Chất lượng cơ sở hạ tầng được cải thiện.* Đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng của Việt Nam đã cho kết quả tích cực.
 - Nhà đầu tư nước ngoài đánh giá có nhiều cải thiện trong cung cấp điện và thuận tiện hơn trong kết nối giữa cao tốc, cảng và đường sắt.
 - Tuy nhiên, chất lượng đường sá giữa các địa phương có sự cải thiện không đồng đều, một số các tỉnh như Long An, Tây Ninh... đang bị tụt lại phía sau.
 - Tình trạng mất điện vẫn còn phổ biến. Các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực sản xuất cho biết trung bình họ bị cắt điện 6 lần trong năm vừa qua và 87% cho biết cắt điện gây thiệt hại cho doanh nghiệp của họ.
- *Chất lượng lao động không có nhiều chuyển biến.* Theo đánh giá của các doanh nghiệp FDI, chất lượng lao động tại địa phương nơi họ hoạt động không có nhiều thay đổi trong các năm gần đây.
 - Nhìn chung, doanh nghiệp đánh giá khá tích cực về chất lượng giáo dục phổ thông, đào tạo nghề cho đối tượng lao động phổ thông.
 - Tuy nhiên, doanh nghiệp cho biết đang gặp nhiều khó khăn khi tuyển dụng lao động nhất là các vị trí đòi hỏi kỹ năng cao như kế toán, quản lý và cán bộ kỹ thuật.
 - Chi phí đào tạo lao động cao và tình trạng lao động bỏ việc sau khi được đào tạo là mối lo ngại ngày càng lớn của doanh nghiệp.
 - Kết quả phân tích điều tra thực nghiệm đặc biệt chỉ ra rằng, trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sẵn sàng chi trả mức lương hấp dẫn và có chế độ đãi ngộ tốt cho lao động lành nghề nhằm mục đích nâng cao sản xuất xuất khẩu các sản phẩm giá trị gia tăng cao hơn sang Hoa Kỳ.
 - Mức độ sẵn sàng tăng chi phí cho lao động chủ yếu tập trung ở lĩnh vực sản xuất các mặt hàng chịu tác động của chính sách thuế của Mỹ. Đối với các mặt hàng bị ảnh hưởng bởi thuế suất của Mỹ, khác biệt là gần 5 điểm phần trăm (14,8% ở nhóm công ty Mỹ so với 10% ở nhóm Trung Quốc).

- Những chi phí này tập trung cho việc tăng lương và tăng chế độ đãi ngộ cho người lao động. Các doanh nghiệp ít có xu hướng đầu tư nguồn lực cho việc cải thiện điều kiện lao động hay tăng chi phí cho hoạt động của đại diện người lao động.

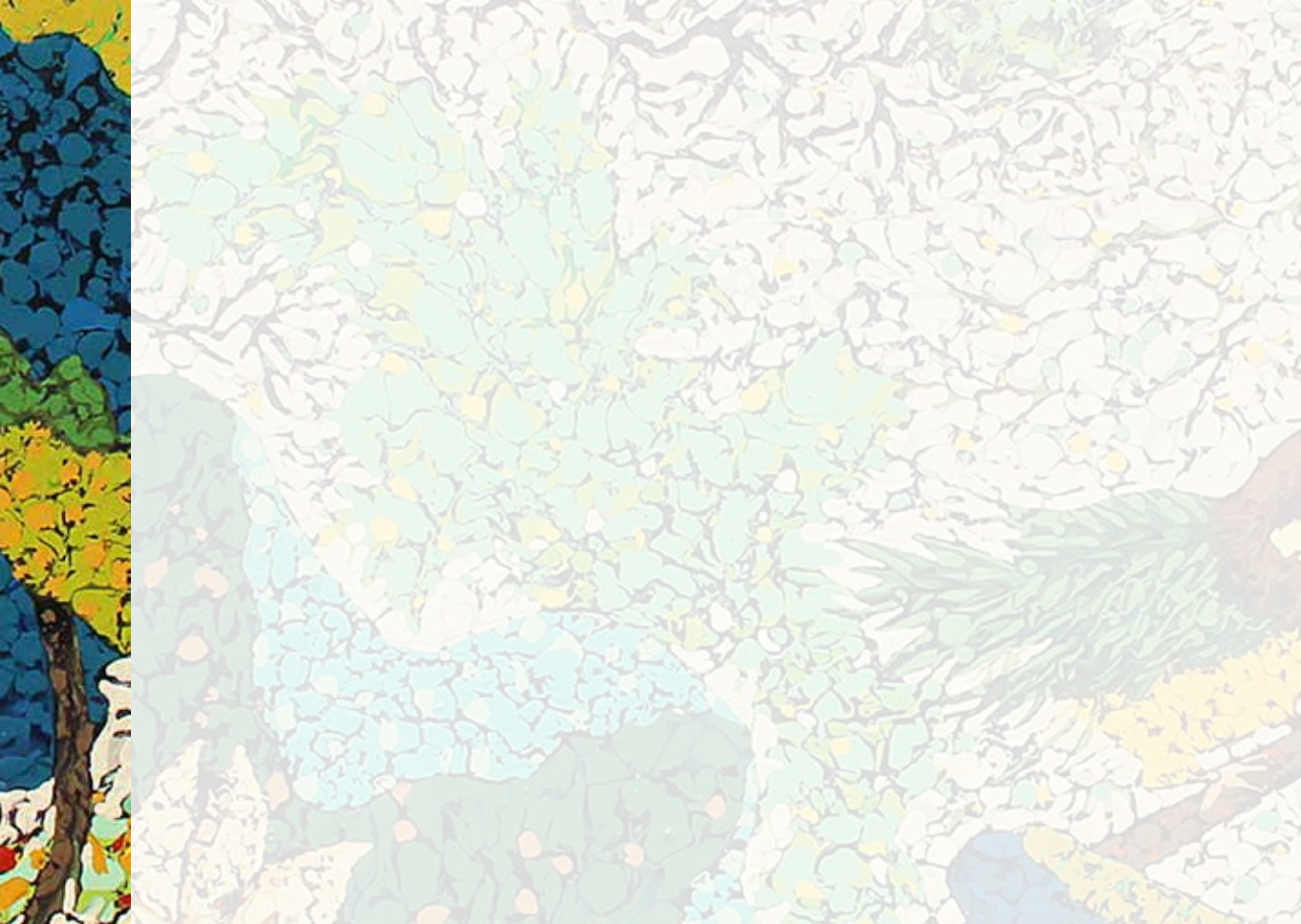
vii. Nghiên cứu đặc biệt. Hàng năm, chúng tôi đều tiến hành một nghiên cứu đặc biệt với chủ đề được lựa chọn dựa trên những vấn đề chính sách nổi bật, đồng thời tận dụng khai thác cơ sở dữ liệu đầy đủ của điều tra PCI. Chủ đề đặc biệt được chúng tôi nghiên cứu trong các năm trước có thể kể đến như vấn đề ô nhiễm môi trường do phát triển kinh tế (PCI 2016), những thách thức đối với sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (PCI 2015), kỳ vọng và mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (PCI 2014), tác động của sự tham gia của doanh nghiệp đến chất lượng quy định pháp luật (PCI 2013) và trình độ quản lý của doanh nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả kinh doanh của họ cũng như cảm nhận của doanh nghiệp đối với chất lượng điều hành kinh tế tại địa phương nơi họ hoạt động (PCI 2017). Năm nay, chúng tôi tiến hành nghiên cứu về việc liệu hội nhập toàn cầu có tác động thúc đẩy doanh nghiệp trong hoạt động giải quyết tranh chấp và mở rộng kinh doanh hay không.


- o Khả năng hội nhập toàn cầu của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế: Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đang lo lắng hơn về thực trạng khu vực kinh tế tư nhân trong nước hội nhập chưa thành công vào nền kinh tế toàn cầu. Rất ít doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia được sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Thường chỉ ở phạm vi là nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đang hoạt động tại Việt Nam, hoặc dưới hình thức xuất khẩu cho bên thứ ba là các doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.
 - Đây là điều khá ngạc nhiên, bởi sự hiện diện của các chuỗi giá trị toàn cầu tại Việt Nam hiện nay rất rõ, thậm chí nhiều nhà phân tích còn bắt đầu nhìn nhận Việt Nam như một trong những “công xưởng sản xuất” lớn của Châu Á
 - Quy mô giá trị thương mại của Việt Nam hiện tương đương hơn 200 phần trăm tổng sản phẩm quốc nội (GDP, (NHTG 2018)) và các chuỗi giá trị toàn cầu đang tạo ra khoảng 50-60 phần trăm tổng giá trị gia tăng của Việt Nam.
 - Tuy nhiên, có thể thấy hầu hết hoạt động kinh tế này phụ thuộc vào hoạt động của các doanh nghiệp FDI.
- o Thúc đẩy cơ chế giải quyết tranh chấp là giải pháp để phát triển và hội nhập sâu hơn nữa. Dù nhiều chuyên gia, học giả đã đưa ra hàng loạt khuyến nghị chính sách để giải bài toán hóc búa này, nhưng ít ai chú ý đến vấn đề về độ tin cậy của các cơ chế giải quyết tranh chấp trong các hợp đồng kinh tế trong nước và quốc tế nhằm

nâng cao niềm tin giữa các đối tác thương mại tiềm năng và thúc đẩy giao kết hợp đồng với các thành phần kinh tế nước ngoài.

- o Phân tích thực nghiệm. Chúng tôi thực hiện một điều tra đặc biệt sử dụng phương pháp thực nghiệm được thiết kế riêng và tích hợp trong điều tra PCI năm 2018 cho cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Trong trong nghiên cứu thực nghiệm này, doanh nghiệp được cung cấp thông tin về các điều khoản mang tính bảo vệ đối với việc thực thi hợp đồng trong Luật TTTM Việt Nam hoặc Chương 28 Hiệp định CPTPP.
 - Thông tin trên được cung cấp ngẫu nhiên đến doanh nghiệp nhằm đảm bảo hai nhóm đối chứng tương đối tương đồng về đặc điểm (như quy mô doanh nghiệp, ngành/lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh và trải nghiệm về tranh chấp thương mại). Kết quả thu được từ câu trả lời của các doanh nghiệp đối với các câu hỏi mở rộng sau đó sẽ cho chúng ta biết tác động của hai loại thông tin này đến hành vi của doanh nghiệp như thế nào.
 - Nghiên cứu này được thiết kế nhằm so sánh hiện trạng của Việt Nam theo các điều khoản Luật TTTM hiện có với tác động của những lợi ích tiềm tàng của các cam kết trong CPTPP. Về cơ bản, nhóm nghiên cứu đặt câu hỏi liệu doanh nghiệp có cho rằng những thỏa thuận quốc tế có giúp họ gia tăng hoạt động và mở rộng kinh doanh ra bên ngoài phạm vi những bảo vệ vốn đã sẵn có trong pháp luật nội địa hay không.
- o Lợi ích của các cơ chế giải quyết trong nước và quốc tế. Kết quả điều tra cho thấy cả Luật TTTM và CPTPP đều khuyến khích doanh nghiệp mở rộng hợp tác, tuy nhiên tác động này là lớn hơn đối với nhóm các doanh nghiệp nhận được thông tin về CPTPP.
 - Với các doanh nghiệp trong nước, tăng trưởng doanh thu dự kiến là 1,65% đối với nhóm doanh nghiệp nhận được thông tin về Luật TTTM, và 4,3% với nhóm nhận thông tin về CPTPP (chênh 2,7 điểm phần trăm).
 - Đối với các doanh nghiệp FDI, mức chênh nhỏ hơn, chỉ là 2,12 điểm phần trăm (tăng trưởng doanh thu dự kiến đối với nhóm nhận được thông tin về Luật TTTM là 1,05% và nhóm nhận được thông tin về CPTPP là 3,18%), nhưng vẫn có ý nghĩa về mặt thống kê.

- o Gia tăng hoạt động kinh doanh với đối tác nào? Phân tích sâu hơn, chúng tôi phát hiện các đối tác tiềm năng của những hoạt động thương mại gia tăng này là các doanh nghiệp FDI, các tập đoàn đa quốc gia và các doanh nghiệp mua hàng bên thứ ba ở nước ngoài, chính xác là các thành phần tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu.
 - CPTPP mặc dù cũng có tác động thúc đẩy đối tác hợp tác với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, nhưng quy mô gia tăng lại không đáng kể.
 - Đáng lưu ý, tác động tích cực của quốc tế hóa việc thực thi hợp đồng là không mấy khác biệt giữa nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI.





ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH

GIỚI THIỆU

Năm 2018 đầy bận rộn của chính quyền các cấp trong các hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh đã mang lại thành công cho Việt Nam trong phát triển kinh tế. Như dự đoán, dựa trên kết quả của Nhiệt kế doanh nghiệp trong Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2017, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2018 đạt 7,08%, mức cao nhất trong một thập kỷ qua. Mặc dù vậy, chưa hài lòng với những kết quả này, Chính phủ đã tiếp tục đặt ra yêu cầu đối với chính quyền các địa phương cần triển khai nhiều biện pháp cụ thể trong việc phát triển kinh tế. Đánh dấu khởi đầu cho năm 2019 là hai nghị quyết Chính phủ ban hành ngày 01/01/2019⁴ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với những mục tiêu và giải pháp cụ thể, trong đó bao gồm nâng cao tính tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế, xây dựng bộ máy kỷ cương, liêm chính, hành động, phục vụ, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và

⁴ Nghị quyết 01/NQ-CP ban hành ngày 01/01/2019 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và Nghị quyết 02/NQ-CP ban hành ngày 01/01/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.

người dân, nâng cao thứ hạng trong các xếp hạng quốc tế về năng lực cạnh tranh, tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp mới thành lập, cải cách thủ tục hành chính và cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp...

Nhằm phản ánh tiếng nói, nguyện vọng của cộng đồng doanh nghiệp tới chính quyền các cấp, hướng tới việc tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) triển khai Điều tra Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018, với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Duy trì liên tục từ năm 2005 đến nay, Điều tra PCI 2018 tiếp tục ghi dấu ấn với sự hưởng ứng tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp dân doanh trong nước. Cụ thể, cuộc điều tra năm vừa qua nhận được phản hồi từ 10.681 doanh nghiệp đang hoạt động tại 63 tỉnh, thành phố. Trong đó bao gồm 8.681 doanh nghiệp trả lời điều tra toàn bộ về các vấn đề về môi trường kinh doanh và 2.000 doanh nghiệp mới thành lập trong hai năm 2017 và 2018 tham gia đánh giá riêng về các thủ tục gia nhập thị trường. Đây là năm thứ tư liên tiếp điều tra PCI nhận được trên 10.000 phản hồi từ các doanh nghiệp dân doanh và là năm nhận được số lượng phản hồi lớn nhất kể từ khi Điều tra PCI bắt đầu được tiến hành tại Việt Nam vào năm 2005. Tỷ lệ phản hồi của Điều tra PCI đối với doanh nghiệp trong nước là 29,5%⁵. Con số phản hồi cao này cho thấy PCI tiếp tục được cộng đồng doanh nghiệp dân doanh trong nước ghi nhận như một kênh hiệu quả truyền tải tiếng nói của mình về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh tại các địa phương của Việt Nam.

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Nhất quán từ những năm đầu thực hiện, Chỉ số PCI 2018 được xây dựng nhằm đánh giá chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi của chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Theo đó, một tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch với thông tin từ các cơ quan nhà nước được công khai, dễ tiếp cận đối với các doanh nghiệp; 4) Việc thực hiện các quy định pháp luật, thủ tục hành chính nhanh chóng, thuận lợi, cùng với gánh nặng thanh tra, kiểm tra giảm thiểu; 5) Chi phí không chính thức thấp; 6) Môi trường kinh doanh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh, thành phố năng động, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề cho doanh nghiệp và công tác chỉ đạo điều hành có hiệu quả, hiệu lực thực thi cao; 9) Chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì được an ninh, trật tự cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

5 Tỷ lệ phản hồi là 50% sau khi đã loại bỏ nhóm doanh nghiệp sai địa chỉ.

Phương pháp luận PCI: Vẫn như những năm trước,⁶ việc xây dựng Chỉ số PCI 2018 tuân theo quy trình 3 bước: 1) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp qua thư và các nguồn dữ liệu thống kê của các cơ quan nhà nước. Trong đó, danh sách doanh nghiệp nằm trong diện điều tra do máy tính tự động lựa chọn, theo nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại từng tỉnh, thành phố trong danh sách doanh nghiệp có phát sinh thuế, nghĩa là các doanh nghiệp đang thực sự hoạt động tại địa phương; 2) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 10; và 3) Tính điểm số PCI tổng hợp từ điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100. Chỉ số PCI 2018 sử dụng hệ thống 128 chỉ tiêu và 10 lĩnh vực đánh giá đã được điều chỉnh lần gần đây nhất vào năm 2017 và dự kiến duy trì ổn định trong 2 năm tới.⁷

Chương 1 của Báo cáo PCI 2018 gồm có năm phần chính. Phần 1.1 cập nhật nhiệt kế doanh nghiệp - thước đo về niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp dân doanh. Phần 1.2 trình bày Bảng xếp hạng PCI 2018 và những thay đổi theo các năm. Phần tiếp theo điểm lại những xu hướng chính trong kết quả cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh Việt Nam từ cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp trong nước một số năm gần đây. Kế đến, nhóm nghiên cứu thừa nhận diện một số khó khăn hàng đầu mà các doanh nghiệp dân doanh đang gặp phải hiện nay, nhằm cung cấp thông tin cho các cơ quan nhà nước có liên quan để lựa chọn và triển khai có hiệu quả hơn các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp. Cuối cùng là phần 1.5 cung cấp bức tranh về chất lượng cơ sở hạ tầng trong tương quan với chất lượng điều hành kinh tế tại các địa phương từ góc nhìn của cộng đồng doanh nghiệp trong nước.

1.1 NIỀM TIN KINH DOANH

Tiếp nối các cuộc điều tra PCI trước đây, nhóm nghiên cứu PCI đề nghị các doanh nghiệp cho biết kế hoạch kinh doanh của họ trong 2 năm tới. Đó có thể là: 1) Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh; 2) Có thể tăng quy mô kinh doanh; 3) Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại; 4) Có thể giảm quy mô kinh doanh; 5) Chắc chắn giảm quy mô kinh doanh; và 6) Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp. Kết quả lựa chọn của doanh nghiệp có thể phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về triển vọng kinh doanh trong thời gian tới. Như đã chứng minh trong báo cáo PCI những năm trước, Nhiệt kế doanh nghiệp PCI là một chỉ báo rất nhạy về sức khỏe của nền kinh tế Việt Nam. Qua mỗi năm điều tra, Nhiệt kế giảm trước khi tốc độ tăng trưởng GDP giảm và gia tăng trước khi nền kinh tế gia tăng tốc độ tăng trưởng. Năm ngoái, Nhiệt kế doanh nghiệp quan sát được ở mức cao nhất kể từ khủng hoảng kinh tế năm 2011.⁸ Thật vậy,

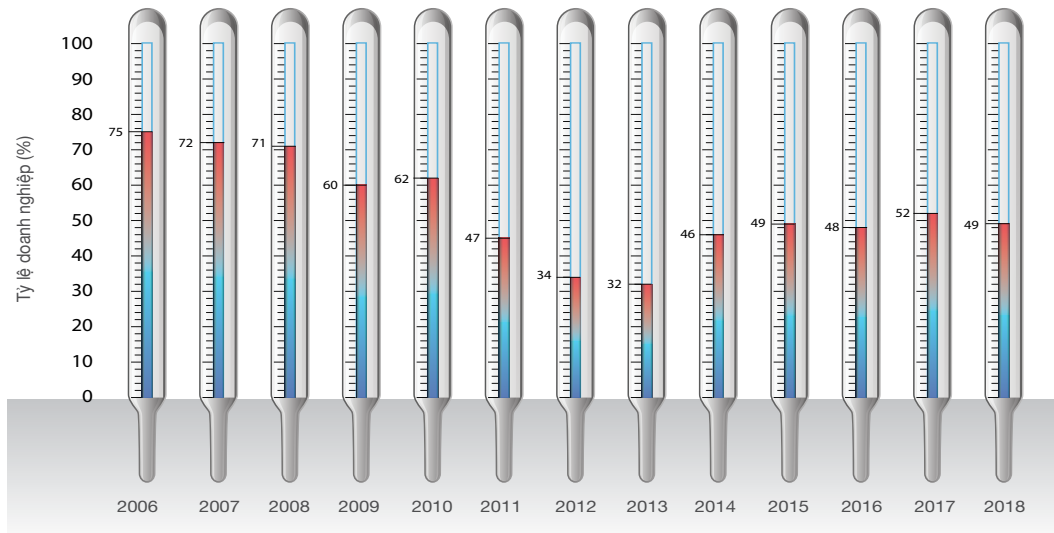
6 Chi tiết về phương pháp luận PCI, tham khảo Báo cáo PCI 2017, Phần 1.5, Trang 54-65, www.pcivietnam.vn

7 Chi tiết về phương pháp luận PCI, tham khảo Báo cáo PCI 2017, Phần 1.5, Trang 54-65, www.pcivietnam.vn

8 Xem Báo cáo PCI 2017, Trang 20.

dự đoán của chúng tôi đã chính xác. Năm 2018, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt 7,08%, mức cao nhất trong vòng một thập kỷ qua, vượt ngoài dự báo kinh tế của Tổng Cục Thống kê (TCTK).⁹

Hình 1.1 Nhiệt kế doanh nghiệp PCI theo thời gian



Nhiệt kế doanh nghiệp PCI năm nay, như thể hiện trong Hình 1.1, cho thấy mức độ lạc quan của cộng đồng doanh nghiệp trong năm 2018 vẫn duy trì ở mức tương đối cao, với 49,3% doanh nghiệp tham gia điều tra cho biết sẽ mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại là 42,4%. Số còn lại, khoảng 8,3%, cho biết sẽ giảm quy mô kinh doanh hoặc có kế hoạch đóng cửa. Với kết quả này, chúng ta có thể kỳ vọng nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng cao trong thời gian tới, song có thể thấp hơn một chút so với mức kỳ lục của năm 2018.

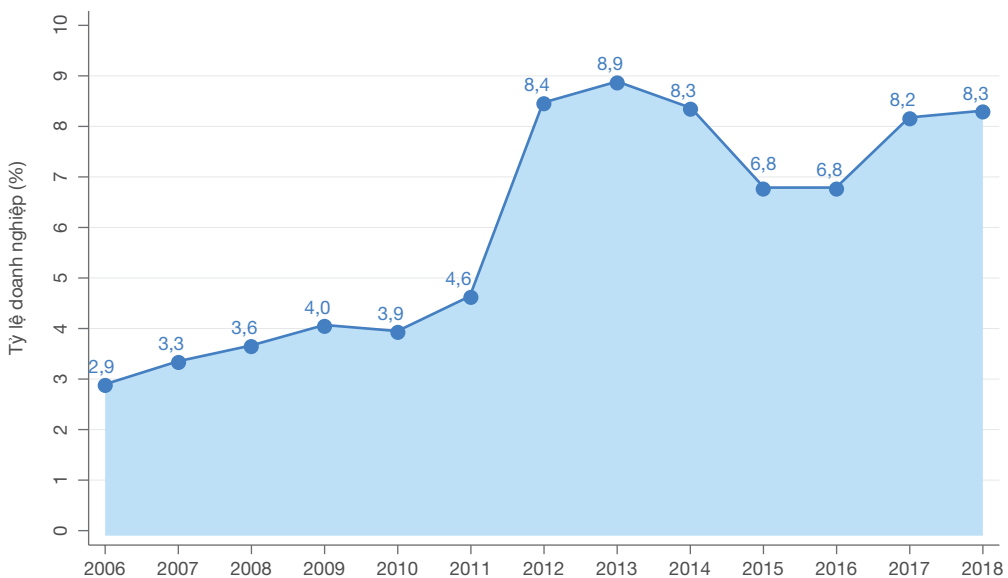
Mức độ lạc quan về triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp có xu hướng gia tăng theo quy mô của doanh nghiệp. Phân tích cho thấy nhóm doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thì có kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động nhiều hơn. Cụ thể, chỉ 41% doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng sẽ gia tăng quy mô sản xuất kinh doanh; trong khi với nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn từ 200 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ doanh nghiệp sẽ mở rộng quy mô hoạt động lên tới 70%. Xu hướng tương tự cũng có thể quan sát được theo quy mô lao động của doanh nghiệp: chỉ 43% doanh nghiệp có ít hơn 10 lao động cho biết sẽ tăng quy mô sản xuất kinh doanh, thì có tới 68% doanh nghiệp có từ 300 lao động trở lên cho biết sẽ

⁹ Thông tin chi tiết, vui lòng xem tại Trading Economics <<https://tradingeconomics.com/vietnam/gdp-growth>>

mở rộng quy mô hoạt động. Niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp gia tăng theo quy mô có cả những khía cạnh tích cực và tiêu cực. Ở khía cạnh tích cực, nó cho thấy sự tích tụ lớn hơn cùng năng suất cao hơn có xu hướng đi cùng với sự gia tăng quy mô (Melitz & Ottaviano, 2008). Mặt khác, các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa là nhóm ít lạc quan hơn trong khi họ lại đang đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm tại Việt Nam khi mỗi năm có thêm hơn 1 triệu người tham gia vào lực lượng lao động. Sự thiếu lạc quan này, vì vậy, có thể ảnh hưởng đến kế hoạch đầu tư mở rộng hoạt động, tuyển thêm lao động của đối tượng doanh nghiệp này trong hai năm tới (Coxhead & Shrestha, 2017).

Tuy nhiên, con số 8,3% doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa lại là điểm đáng lưu ý trong Điều tra PCI 2018. Như thể hiện trong Hình 1.2, dù chỉ tăng nhẹ so với mức 8,2% của năm 2017, nhưng nếu xem xét theo chuỗi thời gian thì con số này cao thứ ba, kể từ năm điều tra đầu tiên tiến hành điều tra PCI, chỉ thấp hơn những năm 2012-2014 khi nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Điều tra PCI 2018 cho thấy số doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa phần lớn rơi vào nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Cụ thể, nhóm doanh nghiệp có quy mô dưới 1 tỷ đồng có tỷ lệ dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa là 13%. Trong khi đó, nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn từ 200 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa chỉ là 2,5%. Dấu hiệu tương tự cũng xuất hiện khi xem xét theo quy mô lao động: trong khi 11% doanh nghiệp có quy mô dưới 10 lao động cho biết dự định giảm quy mô hoặc đóng cửa hoạt động, thì chỉ 2,5% các doanh nghiệp có từ 300 lao động trở lên có lựa chọn tương tự.

Hình 1.2 Tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa trong 2 năm tới



Kết quả điều tra của chúng tôi phù hợp với số liệu do Tổng cục Thống kê công bố cuối

tháng 12/2018 về 90.651 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (tăng 49,7% so với năm 2017) và 16.314 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong năm vừa qua (tăng 34,7% so với năm 2017) (TCKT, 2018).

Có thể thấy, hai xu hướng này minh chứng cho thực tế rằng có một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp đang chật vật để duy trì hoạt động, do không thích ứng được với những chuyển biến của thị trường hoặc do cạnh tranh trở lên khốc liệt hơn khi Việt Nam ngày càng hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Dù đây là một hiện tượng phổ biến ở các nền kinh tế mới nổi, nhưng nó vẫn đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách cần phải hết sức chú ý để có những quyết sách phù hợp đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa - nhóm đối tượng hiện đang đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Việt Nam.

Điều này càng quan trọng hơn khi đặt trong bối cảnh chính quyền các địa phương đang có nhiều cố gắng hiện thực hoá mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp vào năm 2020 mà Chính phủ đã đặt ra trong Nghị quyết 35 năm 2016¹⁰. Tính đến cuối năm 2018 Việt Nam chỉ mới có 700.647 doanh nghiệp đang hoạt động (SGGP, 2019). Vì thế, mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp nói trên chỉ có thể đạt được nếu có sự song hành của những nỗ lực thúc đẩy gia tăng số doanh nghiệp thành lập mới, cùng với việc triển khai các giải pháp hỗ trợ phù hợp để các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, mở rộng và góp phần tạo thêm việc làm cho nền kinh tế. Trong quá trình này, các cơ quan nhà nước ở cả Trung ương và địa phương cần nắm bắt được thông tin về những doanh nghiệp còn đang chật vật hoạt động, để có giải pháp chính sách phù hợp. Phần 1.4 chương này sẽ cung cấp thêm một số thông tin về nhóm doanh nghiệp này.

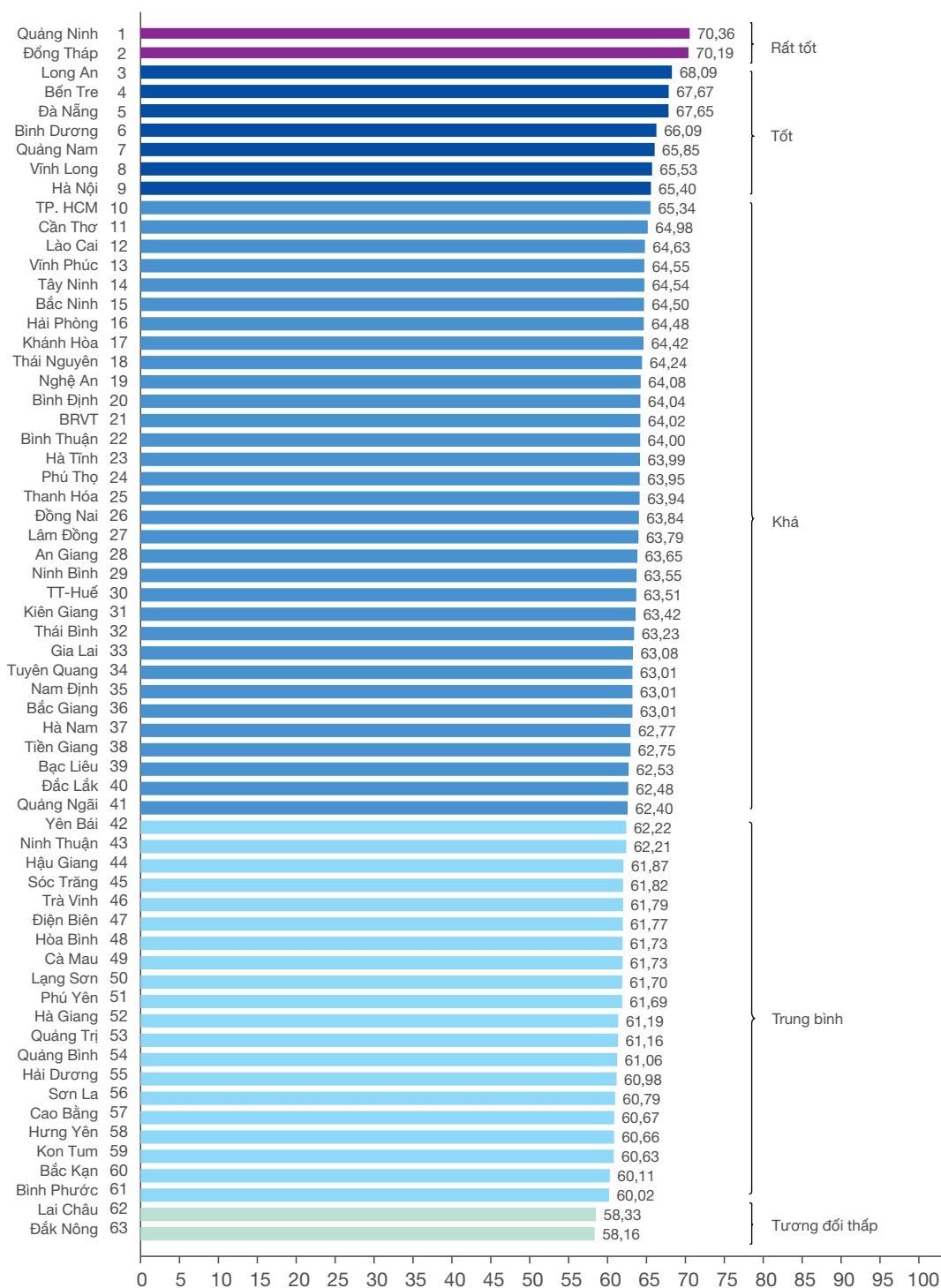
1.2 CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH NĂM 2018

Chỉ số PCI 2018 là kết quả tính toán theo thang điểm 100 của điểm số tổng hợp có trọng số của 10 chỉ số thành phần thể hiện đánh giá của các doanh nghiệp dân doanh tại 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế tại các lĩnh vực có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.¹¹ Hình 1.3 trình bày bảng xếp hạng PCI 2018 với điểm số được sắp xếp từ cao đến thấp và Hình 1.4 thể hiện chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố dưới dạng bản đồ PCI của cả nước.

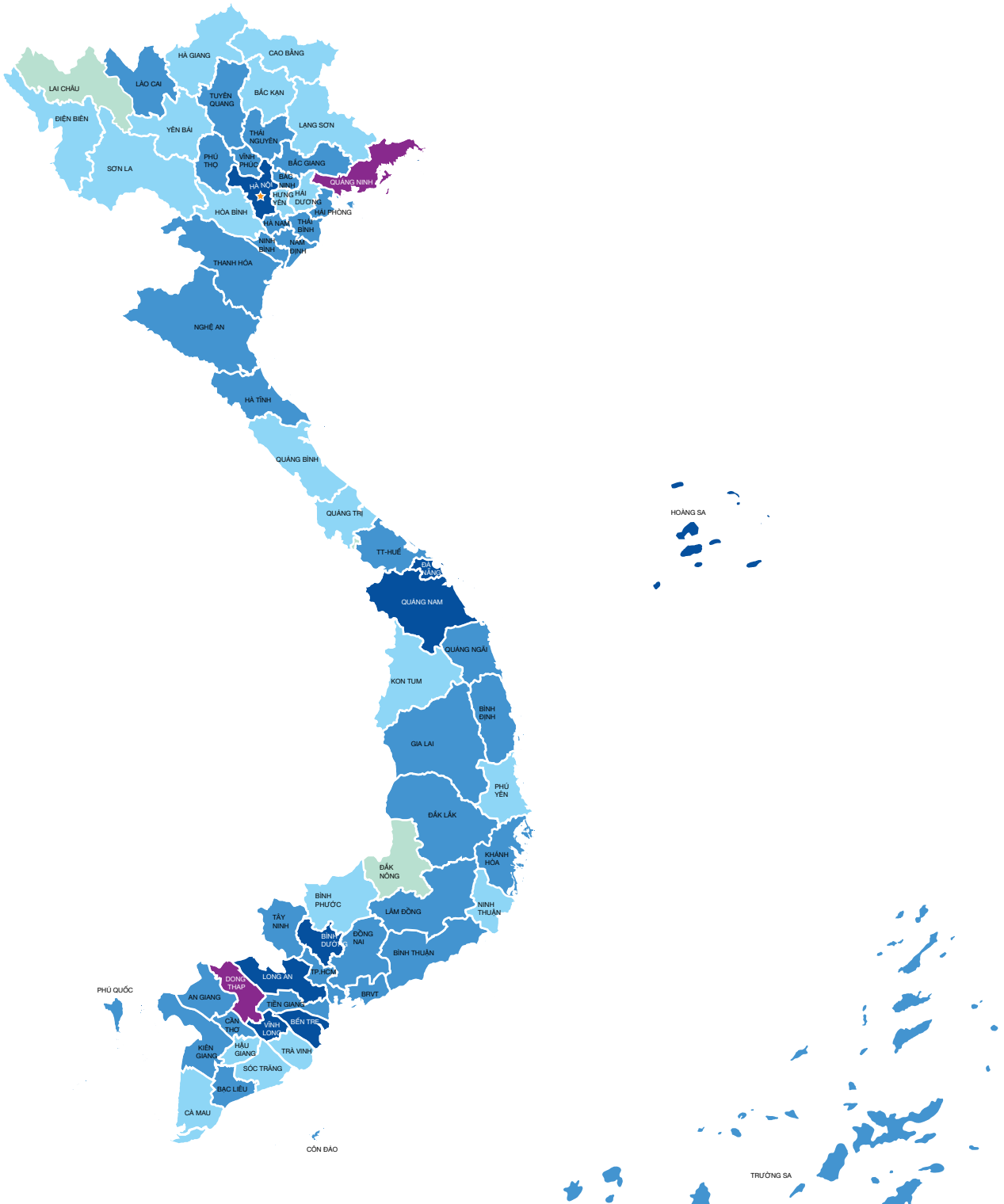
¹⁰ Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020

¹¹ Chi tiết những cập nhật mới nhất về phương pháp luận vui lòng tham khảo Báo cáo PCI 2017, <http://pcivietnam.vn/>

Hình 1.3 Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2018



Hình 1.4 Bản đồ PCI 2018



Như thể hiện trong Hình 1.3, kết quả PCI 2018 không có nhiều thay đổi trong danh sách những tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước so với năm 2017. Quảng Ninh tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu bảng xếp hạng với 70,36 điểm, đây là năm thứ 2 liên tiếp tỉnh này có được vị trí quán quân trên bảng xếp hạng PCI. Trong năm vừa qua, sức nóng cải cách môi trường kinh doanh tiếp tục được Quảng Ninh duy trì qua nhiều nỗ lực, chẳng hạn như thực hiện phương thức “4 tại chỗ” (tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, trả kết quả) khi giải quyết TTHC tại Trung tâm Hành chính công cấp tỉnh và cấp huyện, thành phố (Vietnamnet, 2018) đồng thời kết hợp với việc thực hiện đánh giá năng lực cạnh tranh của các sở ngành, huyện thị (DDCI) và triển khai đối thoại doanh nghiệp thường xuyên qua mô hình Café Doanh nhân nhằm giải quyết kịp thời vướng mắc khó khăn cho doanh nghiệp.

Kết quả đạt được từ những nỗ lực này rất đáng được ghi nhận. Năm vừa qua, có tới 80% doanh nghiệp trả lời điều tra PCI tại Quảng Ninh cho biết thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định và 74% doanh nghiệp đánh giá thủ tục giấy tờ đơn giản (cao nhất cả nước). Một lĩnh vực thường khiến nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư khó hài lòng như TTHC đất đai, thì có 65% doanh nghiệp của Quảng Ninh từng thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua tại đây không gặp khó khăn. Quảng Ninh cũng đứng đầu cả nước về chỉ tiêu này. Môi trường kinh doanh của Quảng Ninh đang thay đổi theo hướng minh bạch hơn, chỉ 53% doanh nghiệp cho biết cần có ‘mối quan hệ’ để có được các tài liệu của tỉnh, là con số thấp nhất so với các tỉnh, thành phố còn lại trên cả nước.

Đứng thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2018 là Đồng Tháp, một tỉnh thuộc vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, năm nay tiếp tục phá vỡ kỷ lục của chính mình, khi đạt 70,19 điểm và xác lập năm thứ 11 liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI cả nước. Thành công này đến từ sự vận hành hiệu quả của bộ máy chính quyền địa phương vốn gặp nhiều khó khăn về vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng. Đồng Tháp đang nỗ lực xây dựng thương hiệu địa phương theo ý tưởng giản dị, gần gũi của Bí thư Tỉnh ủy Lê Minh Hoan: “Thương hiệu (Đồng Tháp) là cái hiệu để người ta thương, mỗi khi nhớ đến, nhắc đến, đều gọi cho mọi người nghĩ về những ấn tượng tốt đẹp”. Người đứng đầu hệ thống chính trị và chính quyền Đồng Tháp này coi nhiệm vụ cần thiết của chính quyền là tạo niềm tin vào tương lai cho khách hàng là người dân và doanh nghiệp bằng sự minh bạch, thân thiện, trung thực và sáng tạo trong cung cấp dịch vụ công. Dường như mục tiêu đó đã lan tỏa tới nhận thức và hành động của cán bộ các cấp chính quyền và được cộng đồng doanh nghiệp địa phương cảm nhận rõ. Năm 2018, có tới 92% doanh nghiệp tham gia Điều tra PCI tại Đồng Tháp đánh giá cán bộ có thái độ thân thiện trong quá trình giải quyết công việc, 90% nhận thấy cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả - hai chỉ tiêu này của Đồng Tháp cao nhất cả nước. Có lẽ cũng vì vậy, mà các doanh nghiệp dân doanh Đồng Tháp cho biết đang được hoạt động trong môi trường kinh doanh bình đẳng nhất so với các tỉnh, thành phố khác, đo lường bởi chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng trong PCI 2018.

Lần lượt đứng ở vị trí thứ 3 và thứ 4 trong bảng xếp hạng PCI 2018 là Long An (68,09 điểm) và Bến Tre (67,67 điểm), hai tỉnh này đều tăng 1 bậc so với năm 2017. Long An đã có cải thiện đáng kể trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng và tạo thuận lợi về tiếp cận đất đai và sử dụng đất ổn định cho các doanh nghiệp dân doanh. Bến Tre được các doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực cải cách hành chính và tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động.

Trong năm vừa qua, Đà Nẵng được các doanh nghiệp đánh giá có cải thiện trong việc giảm chi phí không chính thức cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng giải quyết TTHC tại thành phố này sụt giảm rõ rệt. Các doanh nghiệp cũng phản ánh về khoảng cách giữa chỉ đạo điều hành của chính quyền thành phố với các sở ngành, huyện thị có sự gia tăng. Đà Nẵng đã lùi xuống vị trí thứ 5 trong bảng xếp hạng PCI 2018, với 67,65 điểm từ vị trí thứ 2 của năm ngoái.

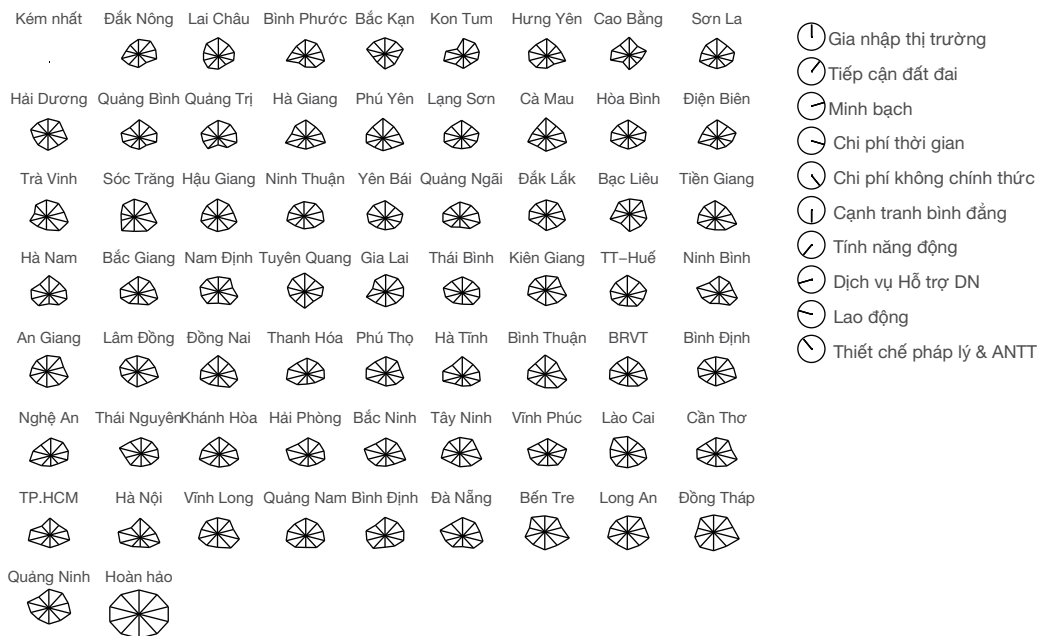
Năm tỉnh, thành phố tiếp theo trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2018 bao gồm Bình Dương (66,09 điểm), Quảng Nam (65,85 điểm), Vĩnh Long (65,53 điểm), Hà Nội (65,39 điểm) và TP. Hồ Chí Minh (65,34 điểm). Bình Dương trở lại nhóm 10 tỉnh dẫn đầu của PCI 2018 ở vị trí thứ 6, với những kết quả đánh giá tích cực của doanh nghiệp về sự linh hoạt, sáng tạo của chính quyền tỉnh và tính công khai, minh bạch của môi trường kinh doanh. Cụ thể, 87% doanh nghiệp tham gia điều tra đồng ý với nhận định “UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho kinh tế tư nhân”, tăng so với con số 80% năm 2017. Đồng thời, 76% doanh nghiệp cho biết “UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong việc giải quyết vấn đề mới phát sinh”, tăng so với 70% năm 2017. Bên cạnh đó, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng quy trình mua sắm đấu thầu tại tỉnh minh bạch chiếm 59% (năm 2017 là 47%) và 81% doanh nghiệp cho biết nhận được thông tin sau yêu cầu các cơ quan của tỉnh cung cấp (năm 2017 là 62%).

TOP 10 PCI cả nước lần đầu tiên có sự góp mặt của thủ đô Hà Nội, với bước chuyển rõ rệt về chất lượng của bộ phận một cửa trong đăng ký doanh nghiệp. Có 71% doanh nghiệp tại Hà Nội đánh giá cán bộ am hiểu chuyên môn (năm 2017 là 57%); 86% cho biết cán bộ nhiệt tình, thân thiện (năm 2017 là 53%). Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ trên 3 tháng mới hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức đi vào hoạt động đã giảm mạnh từ 17% của năm trước đó, xuống còn 5% trong năm vừa qua. Năm 2018 là năm Hà Nội đẩy mạnh đối thoại doanh nghiệp ở các cấp huyện, thị, do vậy những vướng mắc, bức xúc của doanh nghiệp đã có kênh giải tỏa khá hiệu quả (Nhân dân, 2019). Kết quả điều tra PCI 2018 cũng phản ánh phần nào đánh giá của doanh nghiệp về vấn đề này: 67% doanh nghiệp cho biết được tháo gỡ vướng mắc kịp thời (năm 2017 là 57%); 87% doanh nghiệp hài lòng với cách giải quyết, phản hồi của các cơ quan chính quyền tại Hà Nội (tăng 22% so với năm 2017).

Nhóm cuối trong PCI 2018 là Đắk Nông, Lai Châu, Bình Phước, Bắc Kạn và Kon Tum. Dù vậy, nhưng hầu hết các tỉnh này đều có sự cải thiện rất đáng kể về điểm số PCI so với năm 2017. Ví dụ, điểm số PCI 2018 của Đắk Nông và Bình Phước đều tăng trên 3 điểm so với kết quả năm trước, mức cải thiện cao nhất trong 63 tỉnh, thành phố. Điều này cho thấy những tỉnh này đã vượt qua chính mình một cách mạnh mẽ trong năm vừa qua và rất hi vọng rằng những tỉnh nhóm cuối này sẽ duy trì được nỗ lực cải cách bền vững trong những năm tiếp theo.

Hình 1.5 mô tả chi tiết kết quả 10 lĩnh vực điều hành của từng địa phương năm 2018 dưới dạng biểu đồ hình sao. Mỗi chiều cạnh của biểu đồ này thể hiện điểm số của 10 chỉ số thành phần trong PCI 2018 trên thang điểm 10. Biểu đồ hình sao này có thể giúp các tỉnh, thành phố nhận diện được điểm mạnh, điểm yếu của mình trong quá trình điều hành kinh tế một năm qua. Biểu đồ này cho thấy, không chỉ đối với các địa phương nhóm cuối mà ngay cả những nơi đứng đầu bảng xếp hạng vẫn còn rất nhiều không gian để cải cách.

Hình 1.5 Biểu đồ hình sao các chỉ số thành phần PCI 2018



Bảng 1.1 dưới đây thể hiện danh sách các địa phương đứng đầu và cuối trong 10 lĩnh vực điều hành kinh tế đo lường bởi PCI 2018. Hai đại diện của Đồng bằng Sông Cửu Long nắm giữ vị trí dẫn đầu tới 5 chỉ số thành phần PCI. Đó là Đồng Tháp với 4 chỉ số thành phần bao gồm Tiếp cận đất đai, Chi phí thời gian, Cạnh tranh bình đẳng và Tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh; và Vĩnh Long được các doanh nghiệp đánh giá cao nhất trên cả nước về những nỗ lực cắt giảm chi phí không chính thức. Khu vực Duyên hải Miền Trung có hai địa phương là TT-Huế đứng đầu hai chỉ số thành phần Gia

nhập thị trường và Tính minh bạch; và Đà Nẵng đứng đầu chỉ số Đào tạo lao động. Khu vực Đông Nam Bộ có TP. Hồ Chí Minh dẫn đầu cả nước về chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Lào Cai, một tỉnh thuộc Khu vực Miền núi Phía Bắc, ghi dấu ấn của mình về môi trường pháp lý thuận lợi và an toàn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ở vị trí cuối các chỉ số thành phần bao gồm một số tỉnh ở khu vực miền núi phía Bắc (Cao Bằng và Bắc Kạn), khu vực Duyên hải Miền Trung (Quảng Bình và Quảng Trị), Đồng bằng Sông Cửu Long (Kiên Giang và Trà Vinh), và Đồng bằng Sông Hồng (Ninh Bình).

Bảng 1.1 Các tỉnh, thành phố đứng đầu và cuối 10 chỉ số thành phần PCI 2018

Chỉ số thành phần	Cao nhất		Thấp nhất	
	Tỉnh, thành phố	Điểm số	Tỉnh, thành phố	Điểm số
Gia nhập thị trường	TT-Huế	8,50	Kiên Giang	6,41
Tiếp cận đất đai	Đồng Tháp	7,79	Cao Bằng	5,13
Tính minh bạch	TT-Huế	6,95	Ninh Bình	5,26
Chi phí thời gian	Đồng Tháp	8,90	Cao Bằng	4,91
Chi phí không chính thức	Vĩnh Long	7,61	Quảng Bình	4,54
Cạnh tranh bình đẳng	Đồng Tháp	7,87	Quảng Trị	3,68
Tính năng động	Đồng Tháp	7,81	Cao Bằng	4,20
Hỗ trợ doanh nghiệp	TP. HCM	7,64	Bắc Kạn	4,68
Đào tạo lao động	Đà Nẵng	7,92	Trà Vinh	4,70
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Lào Cai	7,99	Kon Tum	4,13

Điểm số trung bình khu vực của 10 lĩnh vực điều hành đo lường bởi PCI 2018 thể hiện tại Bảng 1.2 dưới đây. Theo đó, Đồng bằng Sông Cửu Long là nơi có chất lượng điều hành vượt trội các khu vực còn lại trong nhiều lĩnh vực nhất. Cụ thể, khu vực này đứng đầu ở 5 chỉ số thành phần, đó là Tiếp cận đất đai, Chi phí thời gian, Chi phí không chính thức, Cạnh tranh bình đẳng và Tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh. Duyên hải miền Trung nắm vị trí cao nhất ở 2 chỉ số thành phần, đó là Gia nhập thị trường và Tính minh bạch. Đông Nam Bộ là nơi có các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tốt nhất. Đồng bằng Sông Hồng đứng đầu về chất lượng lao động. Miền núi phía Bắc là nơi có thiết chế pháp lý và an ninh trật tự đạt kết quả cao nhất.

Bảng 1.2 10 lĩnh vực điều hành của PCI 2018 theo khu vực

Khu vực	Gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tính minh bạch	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Tính năng động	Dịch vụ hỗ trợ DN	Lao động	Thiết chế pháp lý và ANTT
Đồng bằng Sông Hồng	7,33	6,38	5,98	6,74	5,93	5,43	5,89	6,40	7,18	6,05
Miền núi phía Bắc	7,49	6,14	6,28	6,07	5,50	5,75	5,43	6,27	6,33	6,50
Duyên hải Miền Trung	7,61	6,64	6,42	6,76	5,62	5,05	5,57	6,54	6,60	6,21
Tây Nguyên	7,02	6,87	6,23	6,59	5,64	6,31	5,52	6,48	5,77	5,72
Đông Nam Bộ	7,43	6,56	6,27	7,17	6,34	5,58	5,48	6,71	6,21	5,88
Đồng bằng Sông Cửu Long	7,23	7,11	6,16	7,65	6,89	6,62	6,13	6,51	5,74	6,47

1.3 CÁC NÉT CHÍNH TRONG CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH KINH TẾ CẤP TỈNH QUA CÁC NĂM

Như đã trình bày trong Báo cáo PCI 2017, nhóm nghiên cứu tiếp tục sử dụng biểu đồ hình hộp của điểm số PCI và PCI gốc (tại Hình 1.6) để mô tả xu hướng thay đổi chất lượng điều hành kinh tế qua các năm. Chỉ số PCI là chỉ số thường niên, được điều chỉnh, cập nhật 4 năm một lần nhằm kịp thời phản ánh những vận động, diễn biến về chính sách, pháp luật và môi trường kinh doanh của Việt Nam. Các chỉ số thành phần trong PCI thường niên có những thay đổi nhất định qua từng giai đoạn, thông qua việc bổ sung, loại bỏ một số chỉ tiêu hoặc sắp xếp và điều chỉnh trọng số. Trong khi đó, chỉ số PCI gốc hợp thành từ bộ 45 chỉ tiêu được duy trì xuyên suốt kể từ năm 2006, cho phép có thể phân tích so sánh chính xác hơn đối với các xu hướng theo thời gian.¹² Trong Hình 1.6, đường cắt ngang giữa mỗi hộp thể hiện điểm trung vị (tính đứng thứ 32) tại mỗi năm cụ thể. Hai cạnh dưới và cạnh trên của hộp lần lượt thể hiện điểm số ở bách phân vị thứ 25 (tính thứ 16) và bách phân vị thứ 75 (tính xếp thứ 48). Hai đầu của thanh khoảng ghi nhận giá trị thấp nhất và cao nhất đã loại trừ các quan sát ngoại lệ theo định nghĩa thống kê chuẩn mực. Các chấm bên ngoài thanh khoảng là các quan sát ngoại lệ - những tỉnh có điểm số cực thấp hoặc cực cao trong năm đánh giá. Các hộp màu xanh và màu tím lần lượt thể hiện điểm số PCI tổng hợp và điểm số PCI gốc qua các năm.

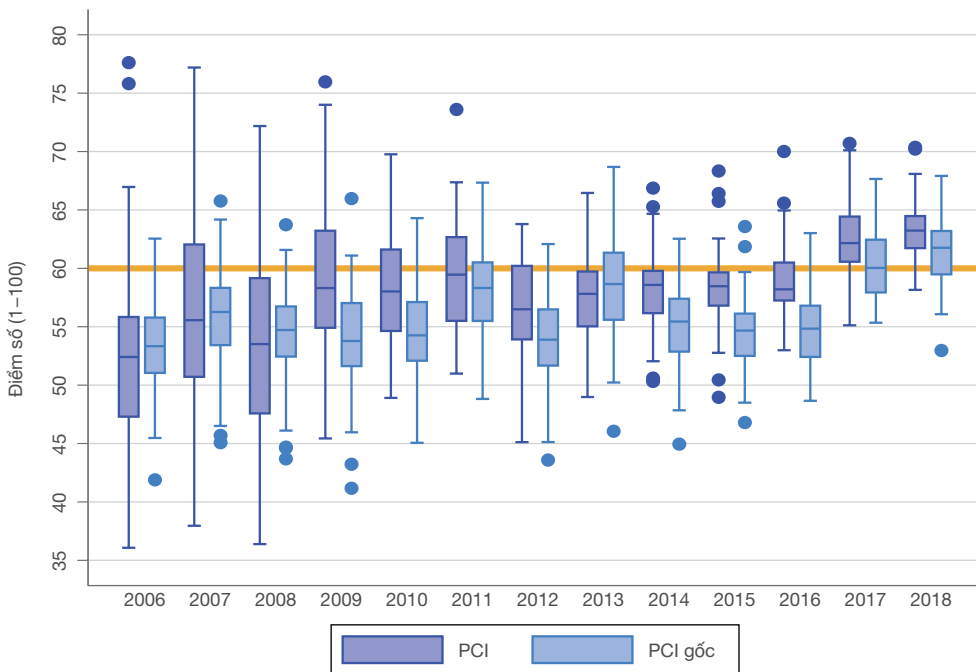
¹² Chi tiết về phương pháp luận PCI, xem Báo cáo PCI 2017, Trang 54-65, www.pci vietnam.vn.

Chất lượng điều hành kinh tế có cải thiện

Hình 1.6 cho thấy tín hiệu khả quan là chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam năm 2018 đã tiếp tục được cải thiện so với những năm trước. Đây là năm thứ 2 liên tiếp mà tình trung vị PCI có điểm số trên 60 (63,23 điểm đối với chỉ số PCI tổng hợp và 61,76 điểm đối với chỉ số PCI gốc). Đáng lưu ý, đây là lần đầu tiên mà kết quả của cả 2 thước đo này trong năm điều tra đều có kết quả cao hơn so với hai năm trước đó trong chuỗi 3 năm liên tiếp, cho thấy chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền các địa phương bước đầu có sự cải thiện ổn định theo thời gian. Điều này cũng phản ánh phần nào kết quả của những nỗ lực kiên trì của Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành các địa phương qua loạt Nghị quyết 19 về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.¹³

Hình 1.6 cũng phản ánh xu hướng hội tụ điểm số PCI tiếp tục diễn ra theo thời gian. Nói cách khác, đó là sự thu hẹp khoảng cách giữa các tỉnh đứng cuối và tỉnh đứng đầu trong PCI. Năm 2018, điểm số tỉnh đứng cuối PCI là 58,16 điểm và có sự cải thiện mạnh mẽ so với con số 55,12 điểm của PCI 2017. Trong khi đó, tỉnh đứng đầu PCI 2018 chỉ đạt 70,36 điểm, giảm nhẹ so với con số 70,69 điểm của năm 2017.

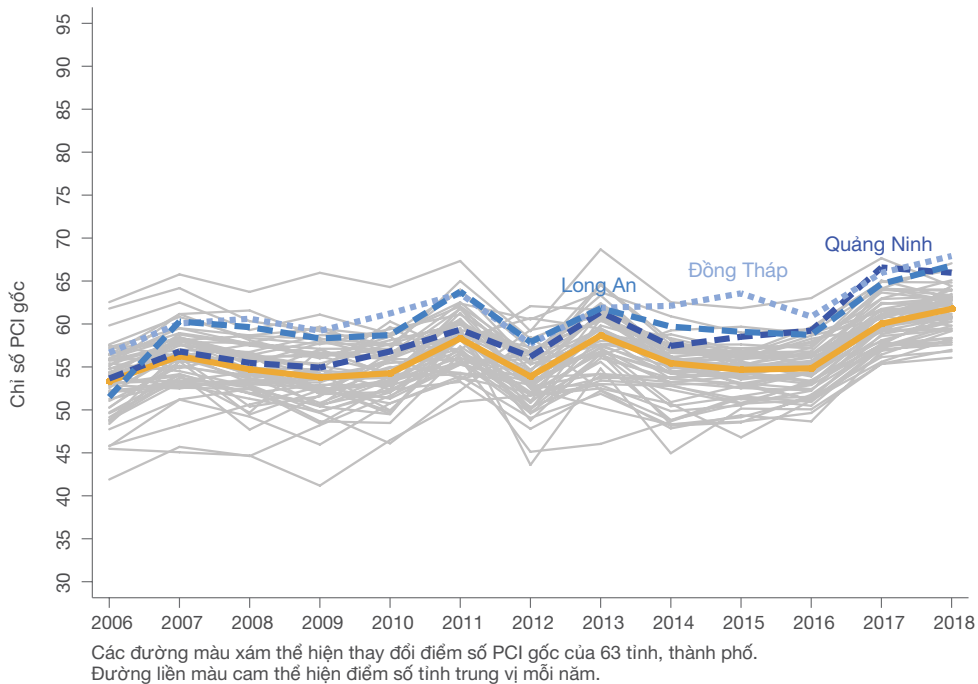
Hình 1.6 Biểu đồ hình hộp điểm số PCI và PCI gốc theo thời gian



13 Nghị Quyết 19/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và các năm tiếp theo. Trang báo điện tử của Chính phủ Việt Nam. 2019 “Môi trường kinh doanh có nhiều cải thiện”, ngày 02/02/11 2019. < <http://baohinhphu.vn/Kinh-te/Moi-truong-kinh-doanh-co-nhieu-cai-thien/351069.vgp>>

Tương tự, Hình 1.7 về xu hướng thay đổi điểm số PCI gốc theo thời gian cũng đã cho thấy sự thu hẹp đáng kể về mức độ phân tán điểm số này của 63 tỉnh, thành phố theo thời gian. Điều này thể hiện ở việc các đường xu hướng trên cùng và dưới cùng ngày càng tiến sát gần nhau, một lần nữa cho thấy các tỉnh nhóm cuối đang cải thiện và dần hội tụ tiến sát tới nhóm các tỉnh đứng đầu.

Hình 1.7 Xu hướng thay đổi chỉ số PCI gốc theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố

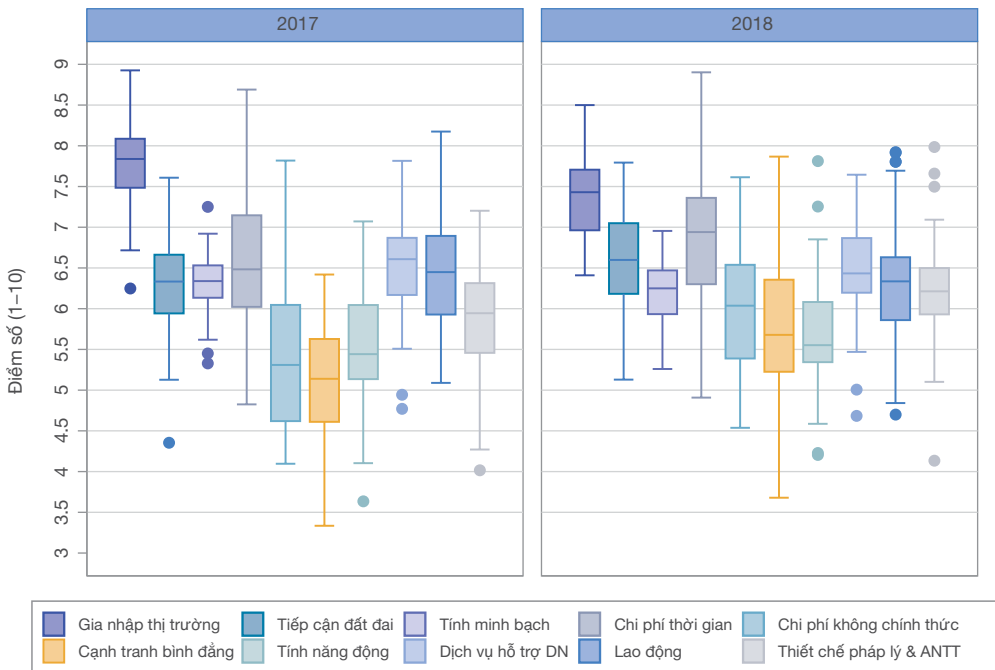


Trong khi những cải thiện nhanh chóng của nhóm tỉnh đứng cuối là tín hiệu đáng mừng, thì sự chững lại của nhóm tỉnh đứng đầu PCI lại là điều đáng lo ngại. Hiện tượng hội tụ điểm số PCI này phản ánh một thực tế mà chúng tôi đã đưa ra trong Báo cáo PCI 2014. Đó là những tỉnh đứng cuối đang có lợi thế của “người đi sau” khi có thể tham khảo và áp dụng những cách làm hay, thực tiễn tốt sẵn có từ những tỉnh nhóm trên để cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương mình. Trong khi đó, những tỉnh đứng đầu sau khi đã triển khai nhiều sáng kiến ở những khâu dễ cải cách như đăng ký doanh nghiệp, dường như lại vấp phải hiện tượng “đụng trần thể chế” nên khó có thể triển khai các sáng kiến tăng tốc cải cách (Vũ Tiến Lộc, 2018). Điều này chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn ở nội dung về các thủ tục trong khâu “hậu đăng ký doanh nghiệp”.

Trở lại kết quả điều tra PCI 2018 so sánh với năm 2017, với hệ thống 128 chỉ tiêu đo lường thống nhất, có thể thấy một số thay đổi rõ nét trong năm vừa qua. Những xu hướng thay đổi mạnh mẽ nhất là chi phí không chính thức cho doanh nghiệp được cắt giảm (tăng

0,73 điểm), tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân (tăng 0,54 điểm) và cải cách thủ tục hành chính (tăng 0,46 điểm). Một số lĩnh vực khác cũng có sự cải thiện như tiếp cận đất đai, thiết chế pháp lý, an ninh trật tự (đều tăng 0,27 điểm) và tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh (tăng 0,11 điểm). Tuy nhiên, những lĩnh vực còn lại chưa có sự cải thiện, thậm chí giảm sút so với năm trước. Đó là Tính minh bạch (giảm 0,09 điểm), Đào tạo lao động (giảm 0,11 điểm), Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (giảm 0,17 điểm) và Gia nhập thị trường (giảm 0,41 điểm).

Hình 1.8 Thay đổi điểm số chỉ số thành phần PCI 2018 và 2017



Những điểm sáng nổi bật của PCI 2018

Chi phí không chính thức giảm

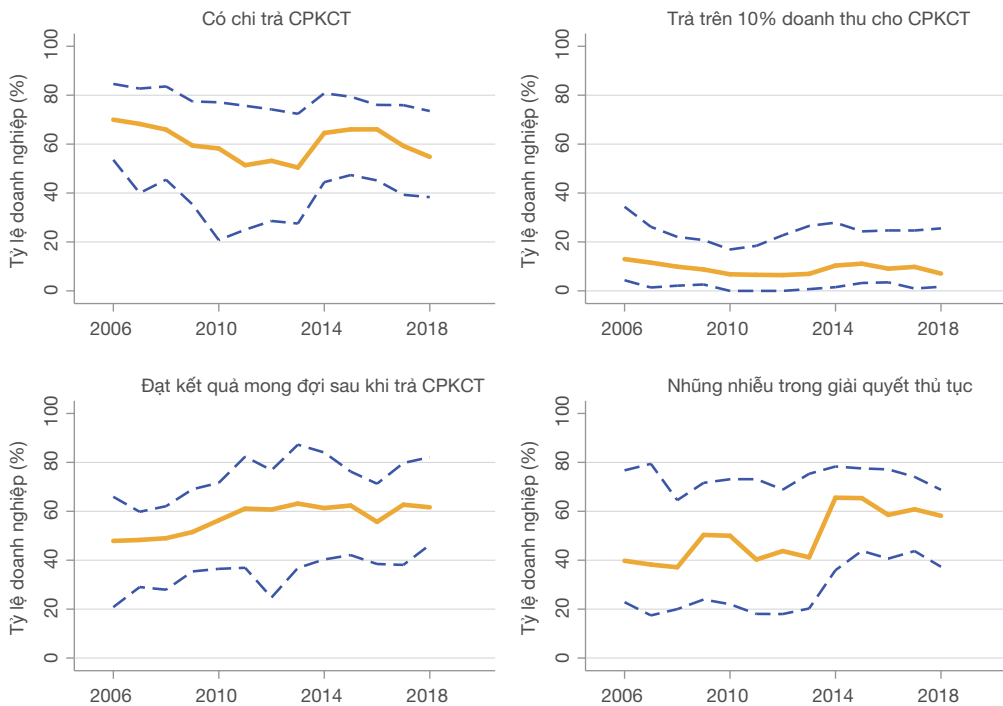
Kết quả Điều tra PCI 2018 ghi nhận những cảm nhận tích cực của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về nỗ lực gần đây của chính quyền trong phòng chống tham nhũng và cắt giảm chi phí không chính thức. Toàn bộ các chỉ tiêu đo lường chi phí không chính thức trong PCI 2018 đã có sự cải thiện so với năm trước đó, hiện tượng được ghi nhận lần đầu tiên từ năm 2006.

Trước tiên, đó là hiện tượng “tham nhũng vặt” – chi phí bôi trơn nhỏ mà doanh nghiệp phải chi trả để xin cấp các loại giấy phép - trong năm 2018 đã giảm so với thời kỳ trước. Cụ thể, mức độ phổ biến của hiện tượng này đã giảm, với tỷ lệ 54,8% doanh nghiệp cho

biết phải trả chi phí không chính thức, mức thấp nhất trong 5 năm trở lại đây (năm 2015 là 66,3%). Quy mô chi trả chi phí không chính thức cũng đã nhỏ đi, khi chỉ có 7,1% doanh nghiệp cho biết phải chi trả trên 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (năm 2015 là 11,1%). Có 58,2% doanh nghiệp cho biết tồn tại hiện tượng những nhiều khi cán bộ cơ quan nhà nước địa phương giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp (giảm so với mức cao nhất ghi nhận trong năm 2014 là 65,6%).

Điều tra PCI 2018 cũng ghi nhận “tham nhũng lớn” có dấu hiệu giảm bớt. Chỉ 30,8% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai (giảm so với 32% vào năm ngoái). Ấn tượng hơn cả là con số 39,3% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (năm 2017 là 51,9%). Năm 2018 có 48,4% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Chi trả ‘hoa hồng’ là cần thiết để có cơ hội thắng thầu” (năm 2017 là 54,9%). Cuối cùng, tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại “tình trạng chạy án” là phổ biến trong hoạt động tố tụng qua tòa án chỉ còn 28,8% (năm 2017 là 31,6%).

Hình 1.9 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức qua các năm



Các đường màu cam thể hiện điểm số của tỉnh trung vị. Các đường màu xanh đứt quãng phía trên và phía dưới tương ứng thể hiện số liệu của tỉnh cao nhất và thấp nhất

Những chuyển biến nói trên trong cảm nhận của doanh nghiệp có thể là kết quả từ nhiều hành động mạnh mẽ và kiên quyết của Đảng và Nhà nước trong công tác phòng chống tham nhũng kể từ năm 2016 trở lại đây. Hàng loạt vụ việc được phát hiện, xử lý trong năm 2018. Quan điểm “nói đi đôi với làm”, “không có vùng cấm, không có ngoại lệ, bất kể người đó là ai” (Báo Nhân Dân, 2018) của Đảng và Nhà nước trong phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng đang dần mang lại tác động trên thực tế, thể hiện qua cảm nhận của các doanh nghiệp khi thực hiện TTHC tại các cơ quan chính quyền địa phương.

Tuy nhiên, những chỉ tiêu phản ánh về hiện tượng chi phí không chính thức vẫn còn tương đối cao và cho thấy cần có thêm nhiều nỗ lực kiên trì, bền bỉ của các cơ quan nhà nước. Cộng đồng doanh nghiệp tiếp tục kỳ vọng vào những nỗ lực này, nhất là sau khi Chính phủ đã ban hành ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp (Nghị quyết 139/2018), trong đó nhấn mạnh tới nâng cao chất lượng quy định pháp luật, cải cách TTHC, công khai minh bạch và đặc biệt là đặt ra mục tiêu “đến năm 2020, giảm một nửa tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp cùng ngành phải chi trả chi phí không chính thức theo Khảo sát PCI.”¹⁴ Tỷ lệ này theo kết quả điều tra PCI 2017 là 59,3%. Điều đó có nghĩa là Chính phủ đặt mục tiêu giảm chi còn khoảng 30% doanh nghiệp phải chi phí không chính thức vào năm 2020.

Tất nhiên, việc phòng chống tham nhũng và cắt giảm chi phí không chính thức cũng cần có sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp. Bản thân các doanh nghiệp cũng cần nâng cao trình độ quản trị, nắm bắt và tuân thủ pháp luật tốt hơn, đồng thời tăng cường Liêm chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của chính mình.

Môi trường kinh doanh bình đẳng hơn

Kể từ lần điều chỉnh, bổ sung vào năm 2013, Chỉ số PCI có thêm chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng nhằm phản ánh nỗ lực của chính quyền các địa phương trong việc tạo dựng sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp dân doanh tại các tỉnh, thành phố. Chỉ số thành phần này gồm ba khía cạnh: 1) Ưu ái đối với các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước; 2) Ưu ái đối với doanh nghiệp FDI; và 3) Ưu ái đối với các doanh nghiệp lớn và thân quen. Chỉ số này gồm các chỉ tiêu đo lường cụ thể các hình thức ưu ái dành cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước.

¹⁴ Chính phủ, Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&mode=detail&document_id=195260&category_id=0

CÁC XU HƯỚNG TÍCH CỰC

Chi phí không chính thức giảm

66%
2015



55%
2018

Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức

11%
2015

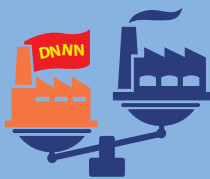


7%
2018

Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức

Môi trường kinh doanh bình đẳng hơn

39%
2015



32%
2018

Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp

49%
2015



37%
2018

Tinh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực kinh tế tư nhân

Cải cách hành chính tiếp tục có bước tiến

75%
2018



67%
2015

Cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả

68%
2018

59%
2015

Cán bộ nhà nước thân thiện

67%
2015



69%
2018

Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định

26%
2015



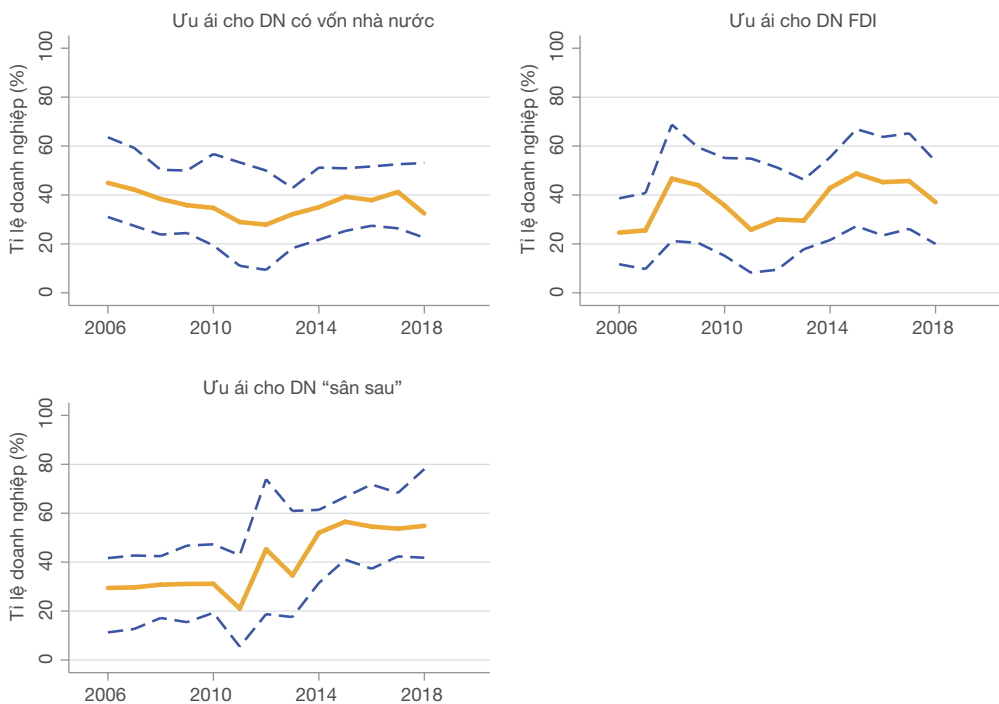
11%
2018

Nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp

Điểm rất rõ ràng trong kết quả Điều tra PCI 2018 là các doanh nghiệp dân doanh cho biết mức độ bình đẳng so với khu vực doanh nghiệp có vốn nhà nước hoặc doanh nghiệp FDI đã có sự cải thiện. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp” đã giảm từ con số 41,2% năm 2017, xuống còn 32,4% năm 2018. Chỉ 37% doanh nghiệp cho biết “tinh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực kinh tế tư nhân”, giảm đáng kể từ con số 45,7% của năm 2017. Hầu hết những hình thức ưu ái cụ thể đối với doanh nghiệp có phần vốn nhà nước hoặc doanh nghiệp FDI như thuận lợi hơn trong thủ tục hành chính, trong tiếp cận đất đai đều đã giảm so với năm 2017.

Dù vậy, vẫn cần có những nỗ lực nhiều hơn nữa nhằm tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp dân doanh, nhất là trong tương quan so sánh với các doanh nghiệp lớn và thân quen cán bộ chính quyền. Ví dụ, tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho biết “ưu đãi với các công ty lớn là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân doanh nghiệp” là 54,8%, mới chỉ giảm nhẹ so với mức 56,5% năm 2015. Hoặc một chỉ tiêu khác, vẫn có 70,2% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hợp đồng, đất đai và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh.” Mặc dù đã thấp nhất kể từ năm 2013 trở lại đây, nhưng con số 70% của chỉ tiêu này vẫn là rất cao và đáng lo ngại.

Hình 1.10 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng qua các năm

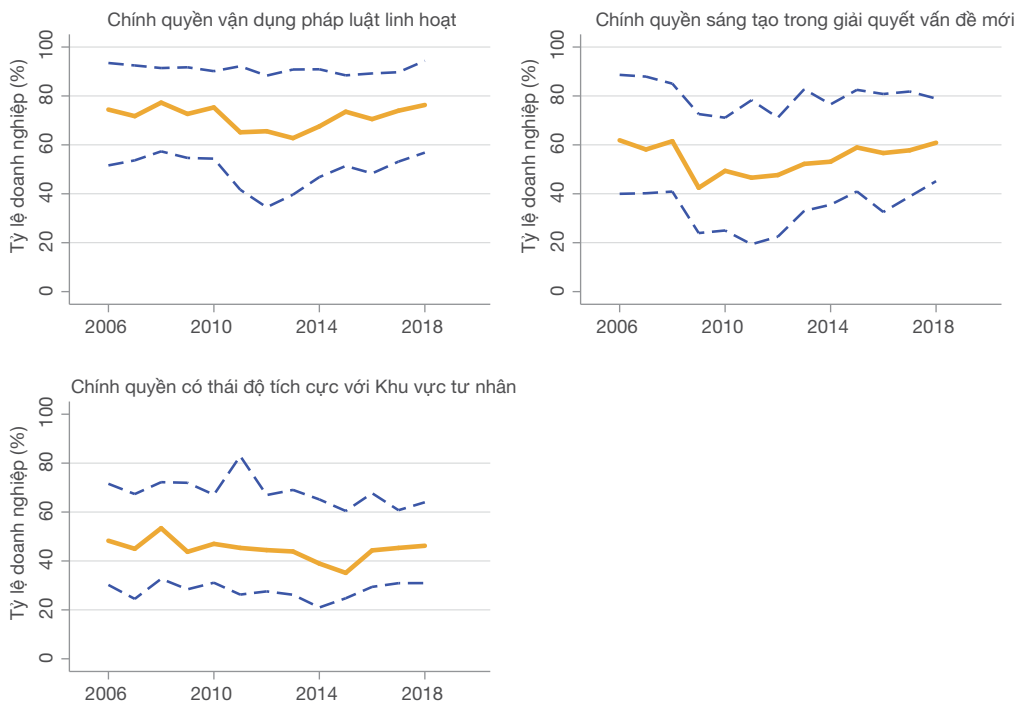


Các đường màu cam thể hiện điểm số của tình trung vị. Các đường màu xanh đứt quãng phía trên và phía dưới tương ứng thể hiện số liệu của tình cao nhất và thấp nhất

Chính quyền cấp tỉnh năng động, sáng tạo hơn

Khả tương đồng với cảm nhận tích cực hơn về mức độ bình đẳng của môi trường kinh doanh, các doanh nghiệp dân doanh cũng cho biết chính quyền cấp tỉnh linh hoạt, sáng tạo hơn trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Cụ thể, năm 2018 có 46,2% doanh nghiệp cho biết thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (liên tục gia tăng từ con số 35,1% của năm 2015). 76,3% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân,” mức cao nhất trong vòng 5 năm qua. Cuối cùng, 60,9% doanh nghiệp nhận thấy “UBND tỉnh/thành phố rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh,” con số cao nhất kể từ năm 2009.

Hình 1.11 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Tỉnh năng động qua các năm



Các đường màu cam thể hiện điểm số của tỉnh trung vị. Các đường màu xanh đứt quãng phía trên và phía dưới tương ứng thể hiện điểm số của tỉnh cao nhất và thấp nhất

Một vài chỉ tiêu khác liên quan tới công tác giải quyết vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp cũng phản ánh sự cải thiện trong đánh giá của doanh nghiệp đối với tính năng động của các cơ quan chính quyền địa phương. Cụ thể, 68,5% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh

ng nghiệp tại tỉnh (năm 2017 là 67%). Có 77,4% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn mà họ đã phản ánh (tăng nhẹ so với mức 76,7% năm 2017).

Cải cách hành chính tiếp tục có bước tiến

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy chính quyền các cấp là một chỉ đạo xuyên suốt của Chính phủ trong năm 2018. Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 1/1/2018 của Chính phủ đã đặt ra nhiệm vụ với các ngành, các cấp phải “thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính”. Song song yêu cầu trên, Chính phủ còn đặt ra một số yêu cầu cụ thể hơn với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Nghị quyết 19-2018, như: “Kết hợp thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP của Chính phủ với cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh”; “Phối hợp hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, giảm tối đa số lần thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, kể cả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành”; và đặc biệt là “thực hiện đánh giá tính sáng tạo và kết quả điều hành của các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chỉ số cạnh tranh cấp sở, cấp huyện.”¹⁵ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở ngành, quận huyện (gọi tắt là Chỉ số DDCI) được xây dựng trên cơ sở mô hình của chỉ số PCI và được thực hiện tại hơn 20 tỉnh, thành phố trên cả nước, trong đó có Lào Cai, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Quảng Ninh và Bắc Ninh.

Hầu hết các chỉ tiêu đo lường bởi Chỉ số thành phần Chi phí thời gian trong PCI 2018 đã ghi nhận những cải thiện kể từ năm 2015. Cụ thể, năm 2018, có 30,7% doanh nghiệp cho biết phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (năm 2015 là 35,5%); 74,7% doanh nghiệp nhận thấy “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả” (tăng so với mức 67,4% năm 2015); và 74,1% đánh giá “thủ tục giấy tờ đơn giản” (năm 2015 là 51,2%). Hoặc một chỉ tiêu mới được đưa vào từ lần điều chỉnh phương pháp luận PCI 2017, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định”, cũng ghi nhận dấu hiệu tích cực với 68,9% doanh nghiệp đồng ý (năm 2017 là 67%).

Một số chỉ tiêu ghi nhận về hoạt động thanh, kiểm tra doanh nghiệp cũng cho thấy những dấu hiệu cải thiện tích cực. Cụ thể, nếu như năm 2017 có 7,2% doanh nghiệp bị thanh kiểm tra từ 5 cuộc trở lên, thì năm 2018 chỉ còn là 6,42%. Đặc biệt là con số 10,8% doanh nghiệp cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh kiểm tra bị trùng lặp đã giảm rất đáng kể so với con số 25,8% của năm 2015 – đây là năm mà nội dung này lần đầu tiên được hỏi trong Điều tra PCI. Số giờ thanh, kiểm tra thuế cũng có dấu hiệu giảm bớt so với năm 2017. Điều này cho thấy Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 về việc chấn chỉnh hoạt

¹⁵ Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo.

động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp mà Thủ tướng Chính phủ ký ngay tại Hội nghị Thủ tướng Chính phủ với doanh nghiệp năm 2017 đang phát huy tác dụng.

Bảng 1.3 Các chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Chi phí thời gian qua các năm

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2018)	Thước đo	2014	2015	2016	2017	2018
1. Tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-1	Giá trị nhỏ nhất	18,56	21,95	24,71	21,78	16,12
		Giá trị trung vị	35,62	35,51	35,71	31,53	30,69
		Giá trị lớn nhất	51,09	49,41	51,52	46,30	46,42
		Tương quan với năm trước	0,24	0,27*	0,31*	-0,08	0,13
2. Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Câu hỏi điều tra PCI:D2-7	Giá trị nhỏ nhất	2	1	1	2	2
		Giá trị trung vị	8	4,5	8	9	8
		Giá trị lớn nhất	40	32	40	40	40
		Tương quan với năm trước	0,70*	0,75*	0,61*	0,53*	0,64*
3. Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.1	Giá trị nhỏ nhất	50,00	47,04	40,91	58,00	63,33
		Giá trị trung vị	64,58	67,38	58,02	72,09	74,74
		Giá trị lớn nhất	88,73	87,36	82,65	86,90	89,89
		Tương quan với năm trước	0,64*	0,71*	0,63*	0,64*	0,63*
4. Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.2	Giá trị nhỏ nhất	34,78	35,53	47,47	50,96	55,02
		Giá trị trung vị	58,24	59,43	65,56	67,26	67,50
		Giá trị lớn nhất	82,56	83,72	88,66	87,06	91,92
		Tương quan với năm trước	0,48*	0,71*	0,68*	0,71*	0,68*
5. DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.3	Giá trị nhỏ nhất	38,20	42,06	46,39	40,38	47,24
		Giá trị trung vị	60,96	61,15	63,28	54,55	57,48
		Giá trị lớn nhất	78,13	80,00	85,41	74,12	72,72
		Tương quan với năm trước	0,68*	0,74*	0,67*	0,53*	0,50*
6. Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.4	Giá trị nhỏ nhất	30,30	34,43	31,53	40,40	40,51
		Giá trị trung vị	46,02	51,24	49,52	52,25	56,89
		Giá trị lớn nhất	68,18	71,74	74,22	76,47	74,05
		Tương quan với năm trước	0,50*	0,67*	0,56*	0,59*	0,56*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2018)	Thước đo	2014	2015	2016	2017	2018
7. Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.5	Giá trị nhỏ nhất	79,35	80,72	78,72	79,81	81,36
		Giá trị trung vị	89,19	89,32	91,11	91,76	93,20
		Giá trị lớn nhất	97,17	95,87	97,96	97,25	99,07
		Tương quan với năm trước	0,48*	0,19	0,35*	0,39*	0,32*
8. Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 5 lần năm vừa qua (%)	Câu hỏi điều tra PCI:D2-4	Giá trị nhỏ nhất				2,00	0,88
		Giá trị trung vị				7,22	6,42
		Giá trị lớn nhất				15,56	13,21
		Tương quan với năm trước				N,A	0,62*
9. Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	Câu hỏi điều tra PCI:D2-4.1	Giá trị nhỏ nhất		11,63	6,25	6,93	1,29
		Giá trị trung vị		25,87	14,12	13,46	10,76
		Giá trị lớn nhất		36,36	25,29	25,33	19,69
		Tương quan với năm trước		N.A	0,37*	0,41*	0,23
10. Tỷ lệ DN cho biết Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.7	Giá trị nhỏ nhất				55,00	53,57
		Giá trị trung vị				67,01	68,85
		Giá trị lớn nhất				82,72	80,27
		Tương quan với năm trước				N.A	0,32*
11. Tỷ lệ DN cho biết Mục đích của các cuộc thanh tra là tạo cơ hội cho cán bộ thanh, kiểm tra những nhiều doanh nghiệp (%)	Câu hỏi điều tra PCI:D2-5.1	Giá trị nhỏ nhất				5,08	5,33
		Giá trị trung vị				18,92	17,65
		Giá trị lớn nhất				34,09	30,00
		Tương quan với năm trước				N.A	0,66*

Chú thích: * Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Một số lĩnh vực cần thêm nhiều nỗ lực cải cách

Thủ tục “hậu đăng ký doanh nghiệp” vẫn là một gánh nặng

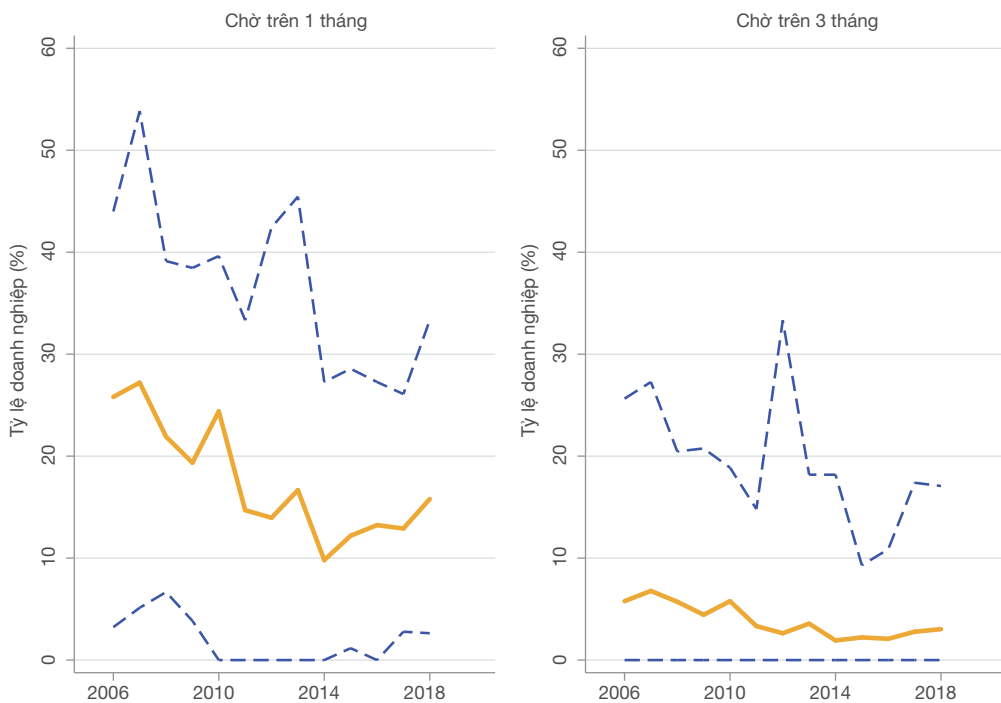
Để tìm hiểu gánh nặng thủ tục “hậu đăng ký doanh nghiệp”, Điều tra PCI nhiều năm duy trì câu hỏi “Để chính thức đi vào hoạt động ở tỉnh/thành phố, mất bao lâu để doanh nghiệp của bạn nhận được tất cả các giấy tờ cần thiết.”¹⁶ Tỷ lệ doanh nghiệp phải mất trên 1 tháng

16 Câu hỏi C5. Phiếu Điều tra PCI 2018. Các doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong các đáp án: 1) Trong vòng 1 ngày; 2) Trong vòng 1 tuần; 3) Từ 1 tuần đến 1 tháng; 4) Từ 1 đến 3 tháng; 5) Từ 3 đến 6 tháng; 6) Trên 6 tháng.

hoặc từ 3 tháng trở lên sẽ được tính toán ở mỗi tỉnh, thành phố, đây là 2 chỉ tiêu đo lường gánh nặng “hậu đăng ký doanh nghiệp” trong chỉ số thành phần Gia nhập thị trường.

Kết quả điều tra PCI 2018 cho thấy gánh nặng “hậu đăng ký doanh nghiệp” vẫn là vấn đề lớn với không ít doanh nghiệp. Cụ thể, năm 2018 có 15,8% doanh nghiệp cho biết phải chờ hơn 1 tháng mới có đủ tất cả các giấy tờ cần thiết khác (ngoài giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) mới có thể chính thức đi vào hoạt động. Lưu ý rằng con số này sau khi đã giảm tương đối mạnh từ 27,2% của năm 2007 xuống 9,8% của năm 2014, nhưng có xu hướng gia tăng trong 5 năm trở lại đây. Một chỉ tiêu khác, tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ đợi trên 3 tháng mới có đủ giấy phép cần thiết đi vào hoạt động vào năm 2018 là 3%, sau khi giảm từ con số 6,8% xuống còn 1,92% năm 2014, cũng đang có dấu hiệu tăng trở lại.

Hình 1.12 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Gia nhập thị trường qua các năm

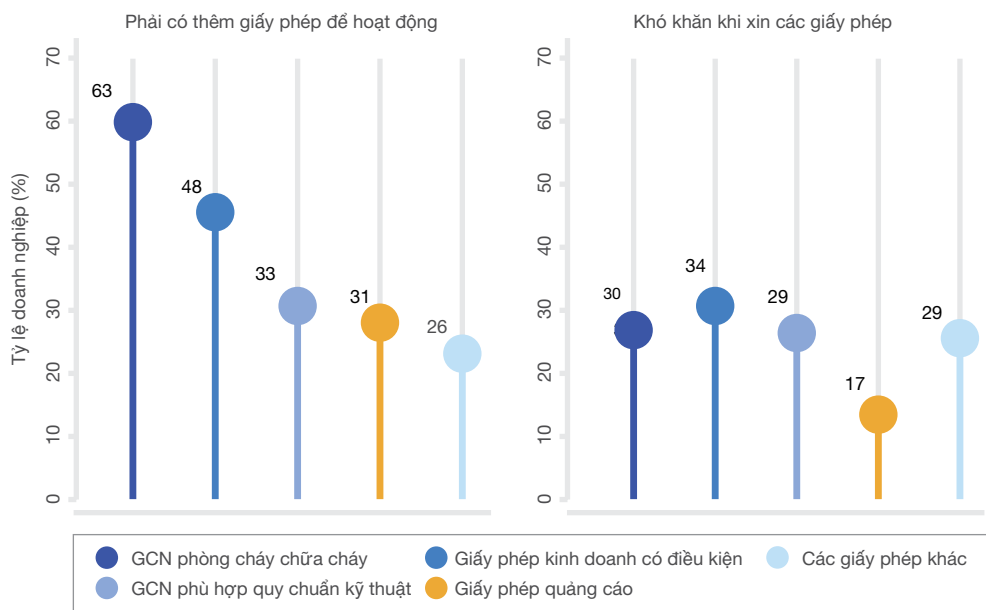


Các đường màu cam thể hiện điểm số của tỉnh trung vị. Các đường màu xanh đứt quãng phía trên và phía dưới tương ứng thể hiện số liệu của tỉnh cao nhất và thấp nhất

Điều tra PCI 2018 thử tìm hiểu gánh nặng lớn nhất đang nằm ở đâu, khi đề nghị doanh nghiệp cung cấp thông tin về việc thực hiện TTHC xin cấp một số giấy tờ cần thiết để hoạt động. Kết quả cho thấy, những loại giấy tờ chính mà các doanh nghiệp cần bao gồm: giấy phép phòng cháy chữa cháy (63%), các loại giấy chứng nhận đủ điều kiện ngành nghề kinh doanh (48%), các loại giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật

(33%), giấy phép quảng cáo (31%) và một số loại giấy phép khác (26%). Rất đáng lưu ý là tỷ lệ doanh nghiệp khá cao gặp khó khăn khi thực hiện TTHC xin cấp các loại giấy phép kể trên. Cụ thể, 34% doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin các giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 30% doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận phòng cháy chữa cháy, 29% doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin cấp giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hoặc các loại giấy chứng nhận khác và 17% gặp khó khăn khi xin giấy phép quảng cáo.

Hình 1.13 Đánh giá việc thực hiện TTHC đề nghị cấp một số giấy tờ để chính thức đi vào hoạt động



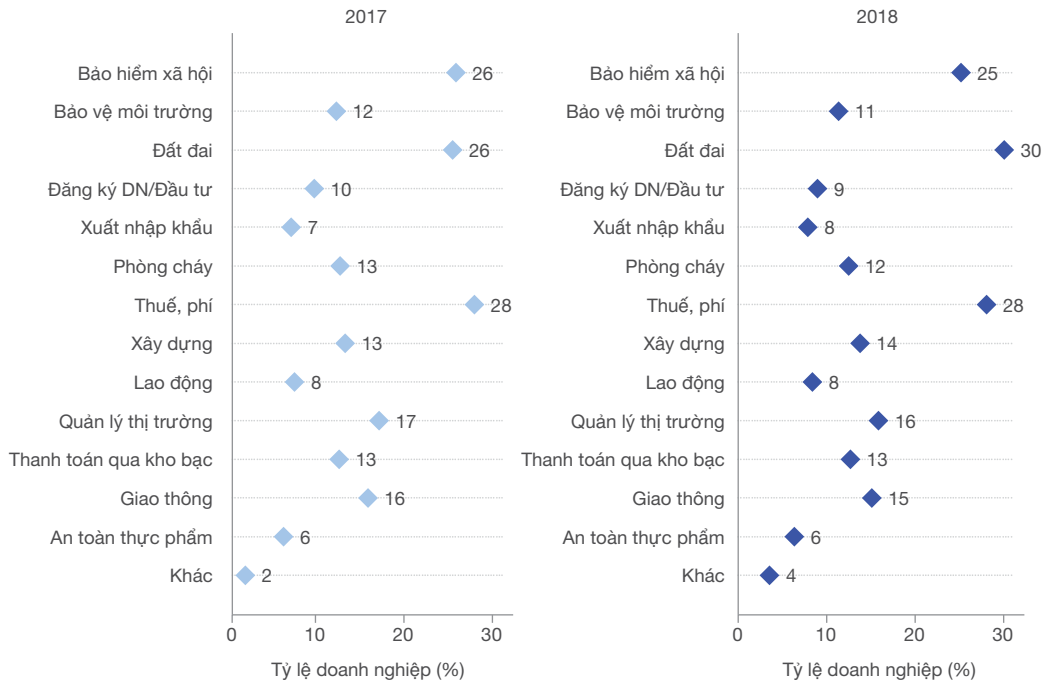
Câu hỏi C4. Phiếu Khảo sát PCI 2018: Ngoài giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, để chính thức đi vào hoạt động, doanh nghiệp bạn cần có những giấy phép nào dưới đây và đánh giá việc thực hiện thủ tục hành chính để có được các giấy phép đó.

Cần có trọng tâm trong cải cách thủ tục hành chính

Điều tra PCI qua nhiều năm đề nghị doanh nghiệp nêu những lĩnh vực TTHC nào còn nhiều phiền hà trong quá trình họ thực hiện tại các địa phương. Những lĩnh vực TTHC mà doanh nghiệp phản ánh còn gặp nhiều phiền hà có thể là thông tin cần thiết cho quá trình cải cách hành chính của các cơ quan nhà nước.

Hình 1.14 thể hiện các lĩnh vực TTHC mà doanh nghiệp phản ánh là còn nhiều phiền hà nhất. Những TTHC trong lĩnh vực đất đai (30%), thuế (28%), bảo hiểm xã hội (25%), quản lý thị trường (16%), giao thông (15%) và xây dựng (14%) vẫn là những thủ tục còn nhiều phiền hà nhất trong đánh giá của các doanh nghiệp.

Hình 1.14 Những lĩnh vực thủ tục hành chính doanh nghiệp gặp nhiều phiền hà



Câu hỏi D2. Phiếu Khảo sát PCI 2018: Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của bạn, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà nhất (có thể chọn nhiều hơn một lĩnh vực).

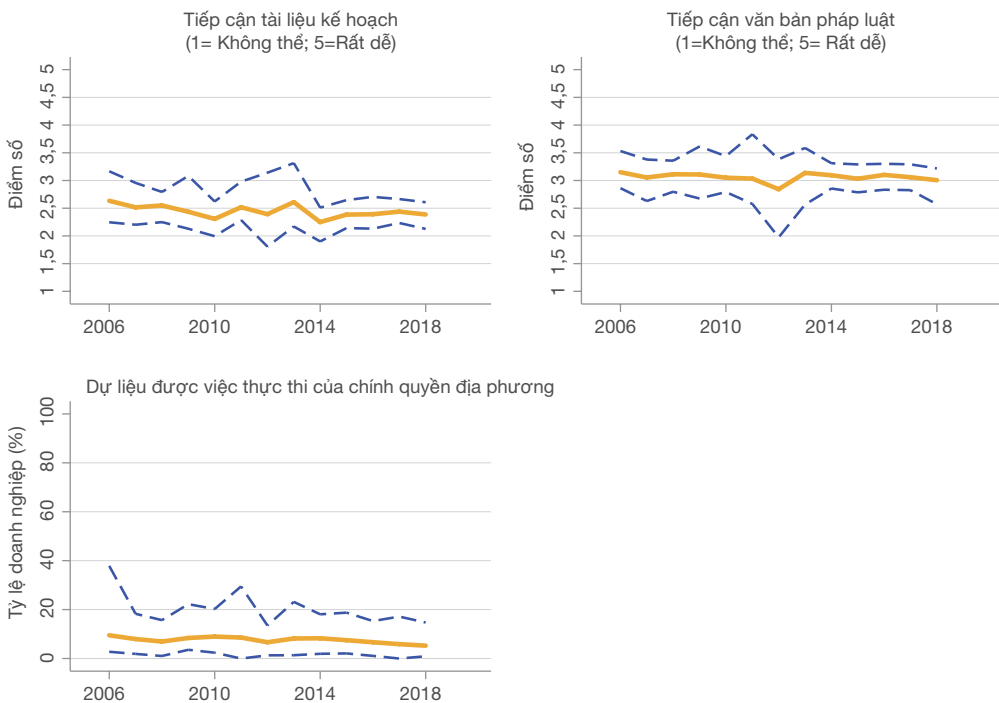
Minh bạch thông tin chưa có nhiều cải thiện.

Luật tiếp cận thông tin được Quốc hội thông qua ngày 4/6/2016 và chính thức có hiệu lực từ ngày 1/7/2018, với nhiều kỳ vọng sẽ bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân một cách đầy đủ (“Luật tiếp cận thông tin: Sẽ chấm dứt tình trạng “bung bít” thông tin?”, Báo điện tử Đài Tiếng nói Việt Nam, 2018). Điều 17 Luật này đã liệt kê 14 loại thông tin phải được công khai, trong đó có nhiều loại thông tin mà Điều tra PCI đã bao quát nhiều năm qua, như văn bản quy phạm pháp luật; chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương; quy hoạch ngành, lĩnh vực; tài liệu ngân sách địa phương; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; cơ sở dữ liệu quốc gia ngành, lĩnh vực... Mặc dù đây mới chỉ là năm đầu tiên thực hiện Luật này, nhưng kết quả điều tra PCI 2018 cho thấy đây là lĩnh vực cần có thêm nhiều nỗ lực cải thiện.

Có thể thấy rằng trong Điều tra PCI 2018, việc tiếp cận thông tin của doanh nghiệp vẫn chưa có sự cải thiện đáng kể theo thời gian. Cụ thể, với thang điểm từ 1 đến 5 (Không thể - Rất dễ), khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch của doanh nghiệp chỉ đạt 2,38 điểm vào năm 2018, chỉ xung quanh mức của năm 2015 và 2016, và thấp hơn đáng kể mức

2,63 điểm của năm 2006. Khả năng tiếp cận tài liệu pháp lý có khá hơn, ở mức 3,01 điểm trong năm 2018, song cũng chưa có nhiều cải thiện kể từ những năm đầu tiến hành điều tra. Vẫn có tới 69,4% doanh nghiệp cho biết “cần có ‘mối quan hệ’ để có được các tài liệu của tỉnh (năm 2017 là 70%)”. Chính vì việc tiếp cận thông tin chưa thuận lợi, nên khả năng các doanh nghiệp dự đoán được việc thực hiện của địa phương đối với các quy định pháp luật của Trung ương rất hạn chế và khiến các doanh nghiệp bị động. Điều này cũng cản trở các kế hoạch mở rộng đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp.

Hình 1.15 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Tính minh bạch qua các năm



Các đường màu cam thể hiện điểm số của tỉnh trung vị. Các đường màu xanh đứt quãng phía trên và phía dưới tương ứng thể hiện số liệu của tỉnh cao nhất và thấp nhất

CÁC XU HƯỚNG ĐÁNG QUAN NGẠI

Các thủ tục “hậu đăng ký doanh nghiệp”

10%
2014



16%
2018

Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng mới có đủ tất cả các giấy tờ cần thiết khác mới có thể chính thức đi vào hoạt động

39%
2013



53%
2018

Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “Thỏa thuận các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh”

29%
2018

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật



34%
2018

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện

Tính minh bạch

2,38
2015



2,38
2018

Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1= Không thể; 5= Rất dễ)

69%



Doanh nghiệp cho biết “cần có ‘mối quan hệ’ để có được các tài liệu của tỉnh”

Tiếp cận đất đai

29%
2017



31%
2018

Việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng

15%
2017



19%
2018

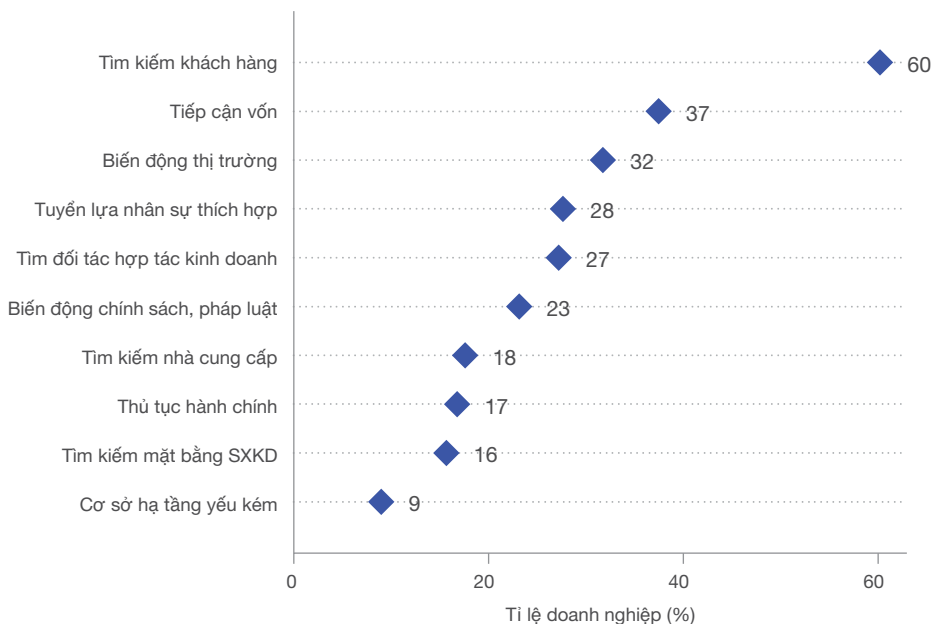
Thiếu quỹ đất sạch

1.4 CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG GẶP PHẢI NHỮNG KHÓ KHĂN GÌ?

Điều tra PCI hàng năm bên cạnh những nội dung đề nghị các doanh nghiệp cung cấp về chất lượng điều hành kinh tế tại các địa phương còn dành một phần để tìm hiểu về những khó khăn mà các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh. Thông tin này thường được chúng tôi trình bày trong các hội nghị chẩn đoán PCI tại các tỉnh thành phố trong những năm vừa qua. Năm nay, chúng tôi quyết định trình bày nội dung này trong Báo cáo PCI 2018, nhằm cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách để nhận diện các vấn đề và xác định các giải pháp phù hợp trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp. Trong phần này, chúng tôi sẽ đề cập tới những khó khăn mà các doanh nghiệp nói chung đang gặp phải hiện nay và đi sâu vào nhận diện những vấn đề mà các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ hoặc có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh, hay có kế hoạch đóng cửa hoạt động đang gặp phải mà chúng tôi đã nhắc tới ở phần 1.1.

Trước hết là về những khó khăn mà các doanh nghiệp nói chung đang gặp phải hiện nay. Có thể thấy rằng, những khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam đang gặp phải là tìm kiếm khách hàng (60%), tìm kiếm nguồn vốn (37%) và những biến động của thị trường (32%). Kế đến là những khó khăn trong tuyển dụng lao động (28%), tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh (27%), biến động chính sách, pháp luật (23%). Một số khó khăn khác, song cũng có trên 15% doanh nghiệp đang gặp phải, đó là tìm kiếm nhà cung cấp (18%), thủ tục hành chính (17%), tìm kiếm mặt bằng SXKD (16%) và tìm kiếm mặt bằng kinh doanh phù hợp (16%).

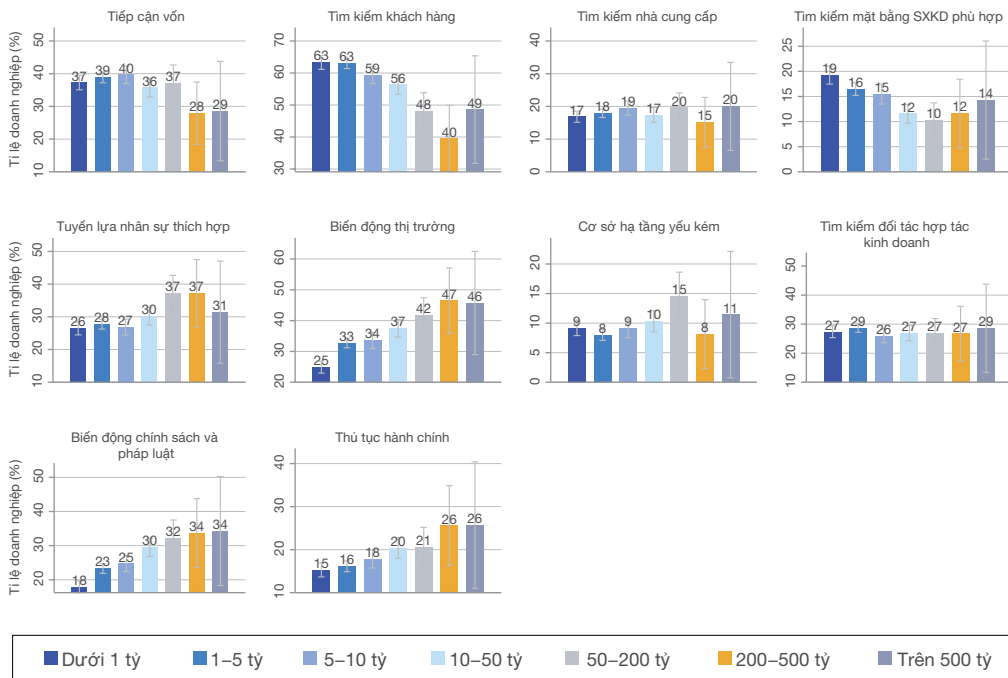
Hình 1.16 Các doanh nghiệp đang gặp phải những khó khăn gì trong kinh doanh?

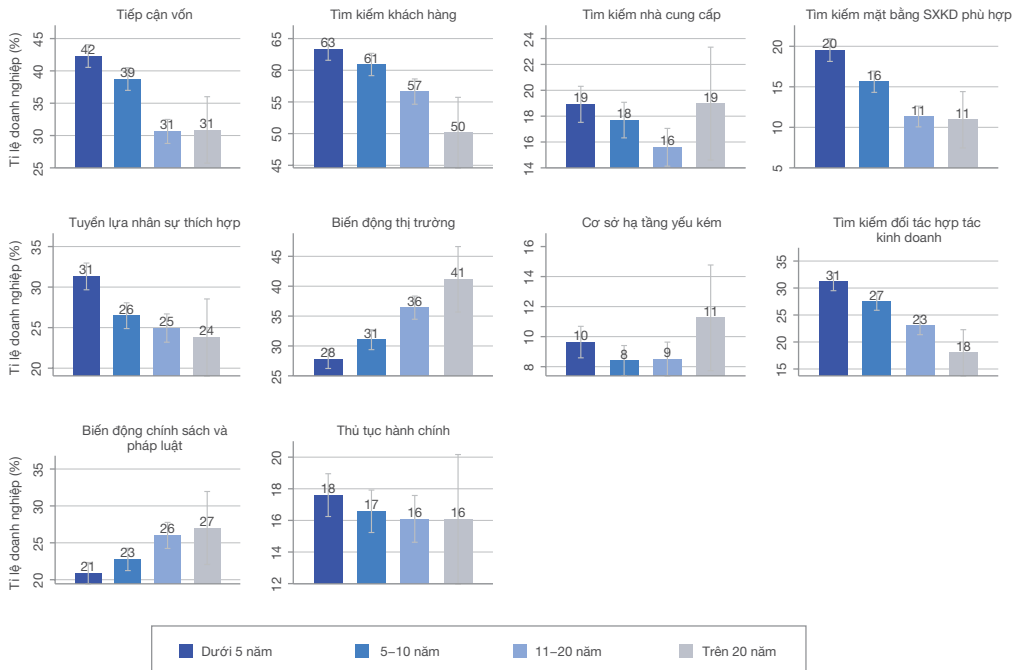


Câu hỏi E1. Phiếu Khảo sát PCI 2018: Doanh nghiệp bạn hiện nay có gặp phải những khó khăn sau trong quá trình sản xuất kinh doanh không?

Hình 1.17 và 1.18 mô tả những khó khăn mà các doanh nghiệp gặp phải theo quy mô và thời gian hoạt động. Các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa thường có mức độ gặp khó khăn cao hơn doanh nghiệp lớn trong tìm kiếm khách hàng, nguồn vốn cũng như mặt bằng kinh doanh phù hợp. Các doanh nghiệp mới thành lập từ 5 năm trở lại đây là nhóm có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn các nhóm còn lại, nhất là trong việc tìm kiếm khách hàng, nguồn vốn, mặt bằng kinh doanh, tuyển dụng lao động, tìm kiếm đối tác kinh doanh và thực hiện TTHC.

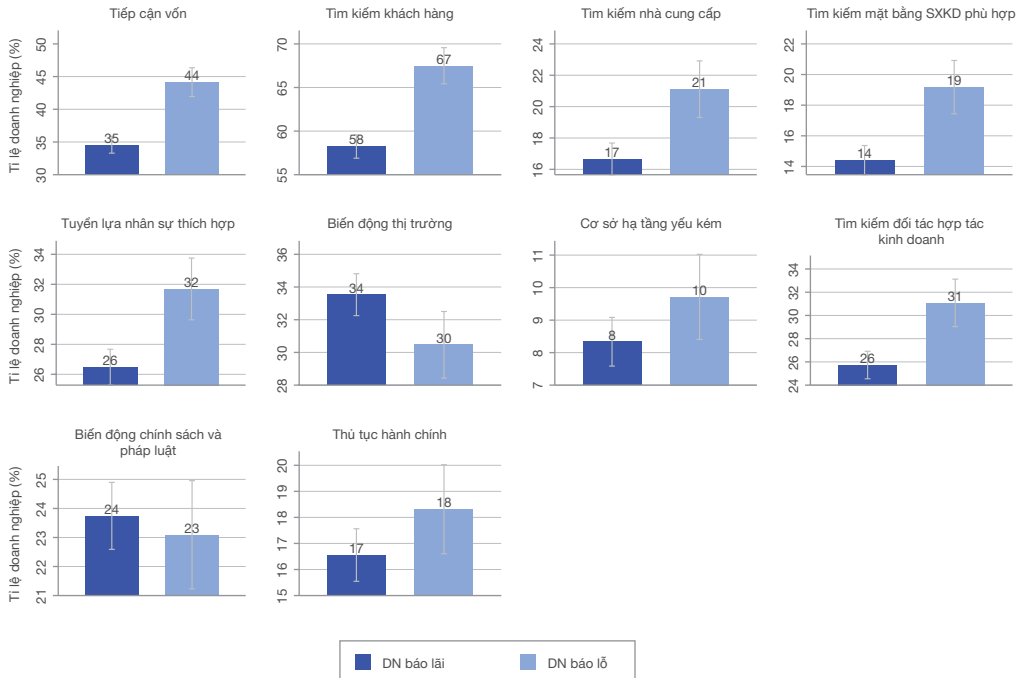
Hình 1.17 Khó khăn gặp phải theo quy mô doanh nghiệp



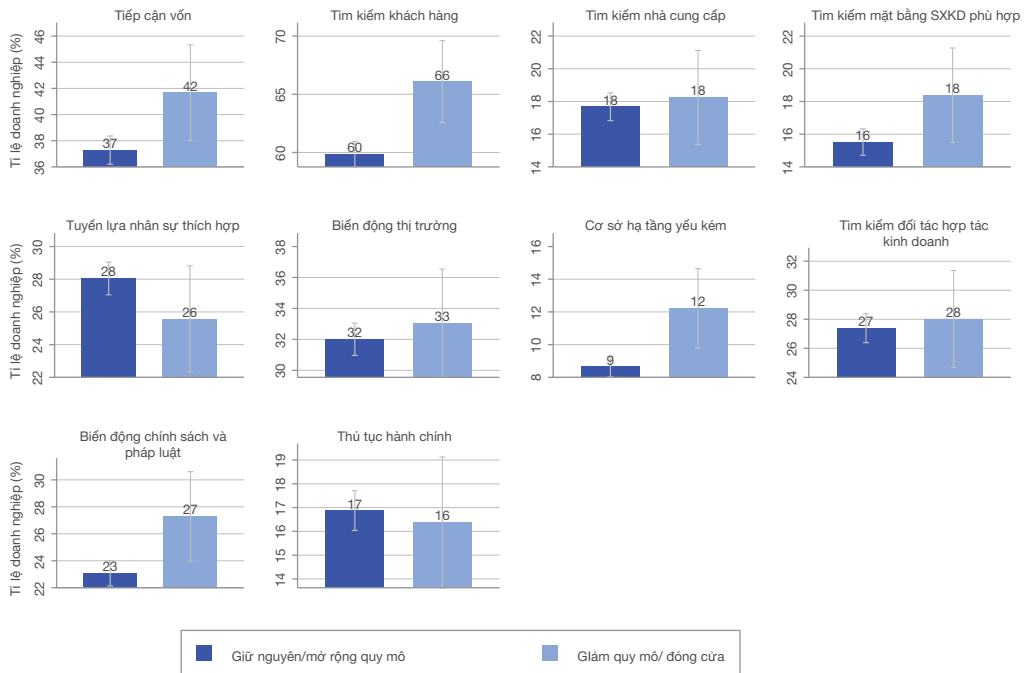
Hình 1.18 Khó khăn gặp phải theo số năm hoạt động của doanh nghiệp

Điều tra PCI hàng năm có câu hỏi phân loại về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm vừa qua, do vậy chúng tôi có dữ liệu để có thể đánh giá mức độ khó khăn mà các doanh nghiệp đang gặp phải hiện nay, theo nhóm doanh nghiệp đang làm ăn có lãi và những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Hình 1.19 dưới đây thể hiện chi tiết mức độ khó khăn mà các doanh nghiệp thuộc hai nhóm trên đang gặp phải trong năm 2018. Cụ thể, có thể thấy trên hầu hết các khía cạnh đánh giá, những doanh nghiệp thua lỗ có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn hẳn nhóm đang làm ăn có lãi, nhất là trong việc tiếp cận vốn, tìm kiếm khách hàng, tìm kiếm địa điểm kinh doanh phù hợp, tìm kiếm nhà cung cấp, tuyển dụng lao động, tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng thua lỗ này cũng có thể do nhiều yếu tố khác, chẳng hạn như những tính toán sai lầm trong việc lập kế hoạch chiến lược kinh doanh. Đồng thời, cũng có thể là do những yếu kém nội tại trong chất lượng quản lý của doanh nghiệp, như chúng tôi đã từng nhận định trong báo cáo PCI 2017, đó là “những doanh nghiệp có chất lượng quản lý tốt hơn thì thành công hơn.”

Hình 1.19 Khó khăn gặp phải theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp



Hình 1.20 dưới đây thể hiện chi tiết mức độ khó khăn các doanh nghiệp đang gặp phải, so sánh theo lựa chọn kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong 2 năm tới. Cụ thể, chúng tôi chia các doanh nghiệp thành nhóm doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh và nhóm dự kiến giảm quy mô hoặc có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp (nhóm chiếm 8,3% số doanh nghiệp trả lời điều tra PCI năm nay, như đã nêu ở phần 1.1). Kết quả cho thấy, các doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô hoặc có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp có mức độ gặp khó khăn cao hơn đáng kể nhóm còn lại về tiếp cận vốn, tìm kiếm khách hàng, về cơ sở hạ tầng. Đáng lưu ý hơn cả, nhóm doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô hoặc có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp có tỷ lệ phản ánh khó khăn do biến động chính sách, pháp luật cao hơn hẳn nhóm dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh. Điều này cho thấy việc xây dựng chính sách pháp luật có chất lượng tốt, ổn định có ý nghĩa rất quan trọng đối với các doanh nghiệp.

Hình 1.20 Khó khăn gặp phải theo kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh

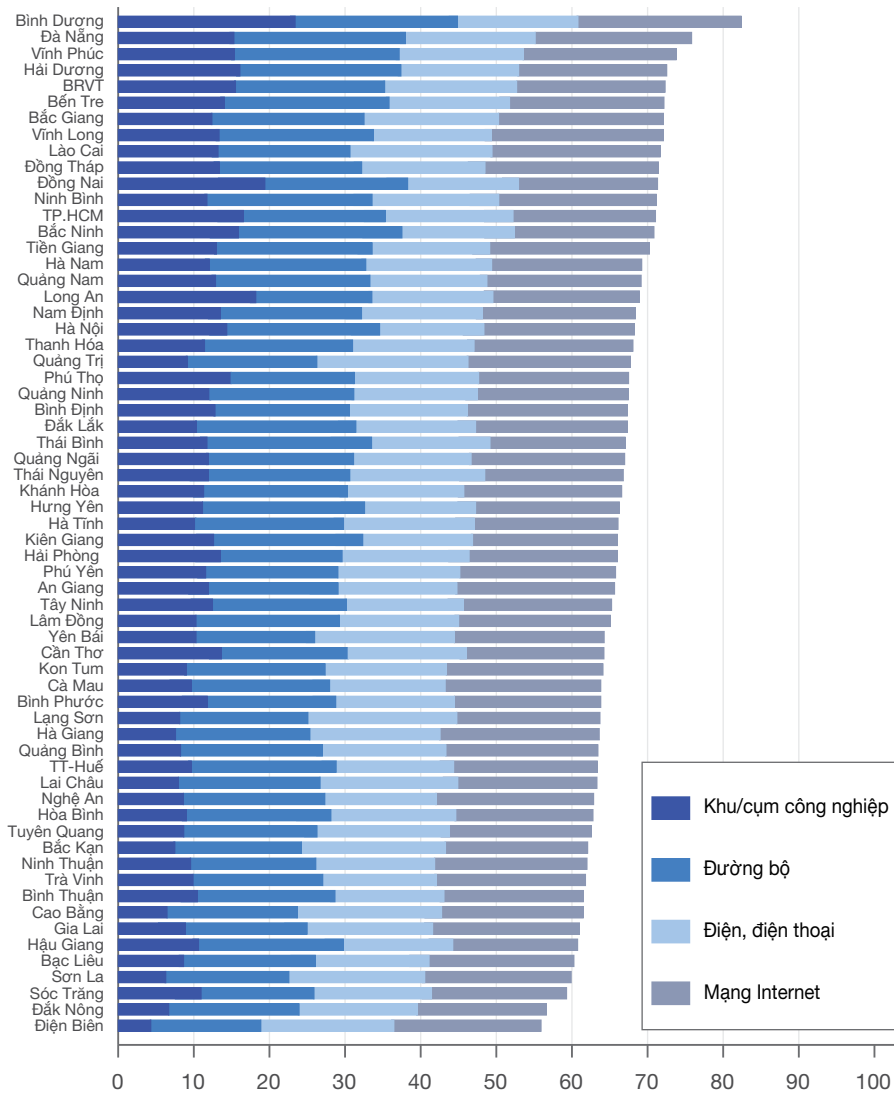
1.5 CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2018

Báo cáo PCI 2018 tiếp tục xây dựng Chỉ số Cơ sở hạ tầng, dựa trên nguồn thông tin thu thập qua kết quả điều tra về cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về chất lượng cơ sở hạ tầng tại các tỉnh, thành phố kết hợp với các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào đánh giá Chỉ số PCI, vì vấn đề phát triển cơ sở hạ tầng phần lớn nằm ngoài thẩm quyền của chính quyền các địa phương.

Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2018 vẫn giữ nguyên phương pháp luận kể từ khi bắt đầu xây dựng vào năm 2008, với 4 chỉ số thành phần đánh giá chất lượng của 4 lĩnh vực hạ tầng cơ bản liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đó là: 1) Các khu/cụm công nghiệp; 2) Đường sá giao thông; 3) Các dịch vụ tiện ích cơ bản viễn thông, năng lượng; và 4) Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin.

Biểu đồ dưới đây thể hiện kết quả Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2018. Theo đó, Bình Dương, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Hải Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu là 5 tỉnh, thành phố được các doanh nghiệp đánh giá có cơ sở hạ tầng tốt nhất năm vừa qua. Đây cũng là những tỉnh, thành phố thường xuyên nằm trong nhóm được đánh giá có chất lượng cơ sở hạ tầng tốt qua nhiều năm.

Hình 1.21 Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2018



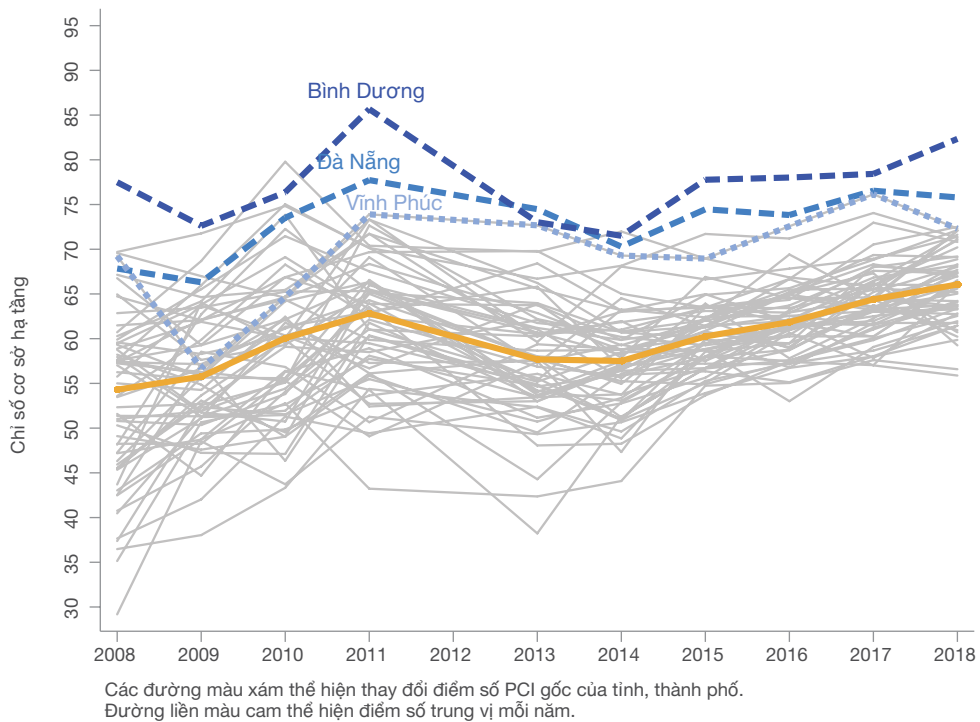
Hình 1.22 mô tả xu hướng thay đổi của chất lượng cơ sở hạ tầng theo thời gian. Các đường màu xám thể hiện quỹ đạo thay đổi chất lượng cơ sở hạ tầng của các tỉnh, thành phố; ba đường màu xanh đậm, xanh, xanh nhạt thể hiện quỹ đạo của 3 tỉnh xếp hạng cao nhất trong Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm nay là Bình Dương, Đà Nẵng và Vĩnh Phúc. Đường màu cam thể hiện quỹ đạo của tỉnh trung vị, là tỉnh đại diện qua các năm điều tra PCI.

Chất lượng cơ sở hạ tầng tại Việt Nam tiếp tục xu hướng cải thiện theo thời gian. Đặc biệt, kể từ năm 2014, xu hướng cải thiện chất lượng hạ tầng có xu hướng đi lên ổn định. Điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2018 của tỉnh trung vị tiếp tục ghi dấu mốc cao nhất

qua các năm, 66,06 điểm, vượt qua mốc cao nhất từng ghi nhận là 64,4 điểm của năm 2017.

Tuy nhiên, kết quả của Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2018 cho thấy có dấu hiệu khác so với giai đoạn 2015-2017. Đó là trong giai đoạn 2015-2017 có hiện tượng hội tụ điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng, khi khoảng cách điểm số của tỉnh đứng cuối và đứng đầu có xu hướng thu hẹp dần và thấp nhất chỉ còn 21 điểm vào năm 2017. Đến năm 2018, khoảng cách này lại giãn ra ở mức 26,5 điểm, khi tỉnh đứng đầu đạt 82,3 điểm, trong khi tỉnh đứng cuối chỉ đạt 55,9 điểm, thấp hơn đáng kể mức 57 điểm của năm 2017. Điều này cho thấy dấu hiệu của một vài tỉnh tụt hậu hơn các tỉnh còn lại về chất lượng cơ sở hạ tầng.

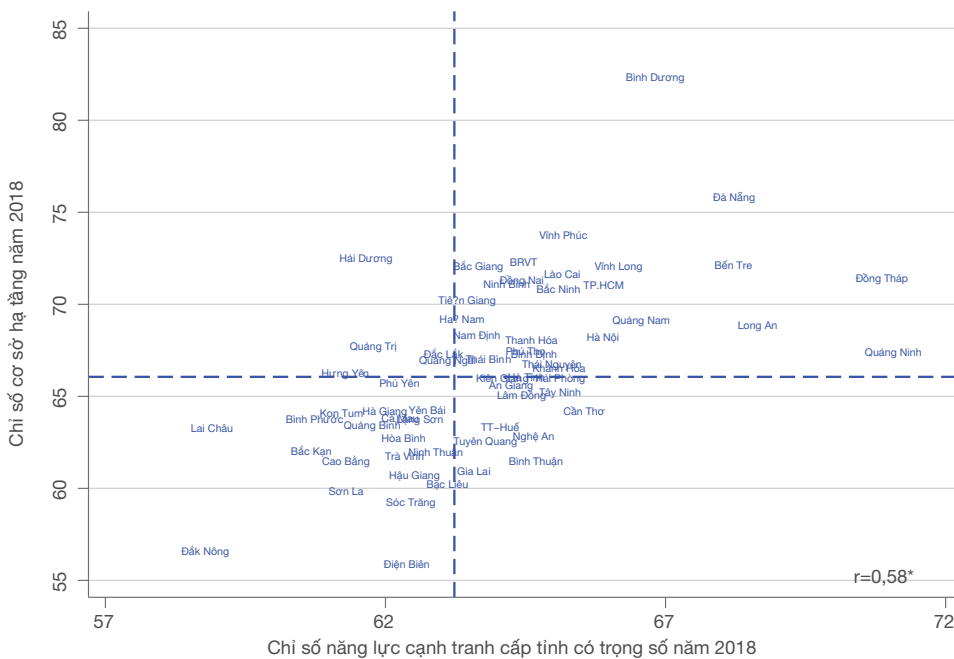
Hình 1.22 Xu hướng cải thiện cơ sở hạ tầng tại 63 tỉnh, thành phố qua các năm



Hình 1.23 thể hiện mối quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng trong năm 2018. Cụ thể, kết quả điều tra PCI 2018 ghi nhận mối tương quan chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng tại 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Vẫn nhất quán với phát hiện đã được chỉ ra từ báo cáo PCI những năm trước: những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt có xu hướng có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Cụ thể, những tỉnh, thành phố ở góc một phần tư phía trên bên phải có chất lượng điều hành và có chất lượng cơ sở hạ tầng ở mức cao hơn tỉnh trung vị. Ở góc một phần tư phía dưới cùng bên trái là những tỉnh có chất lượng điều hành và có chất lượng cơ sở hạ tầng ở mức thấp hơn tỉnh trung vị, những tỉnh này sẽ cần có thêm nhiều nỗ lực hơn cả, khi vừa

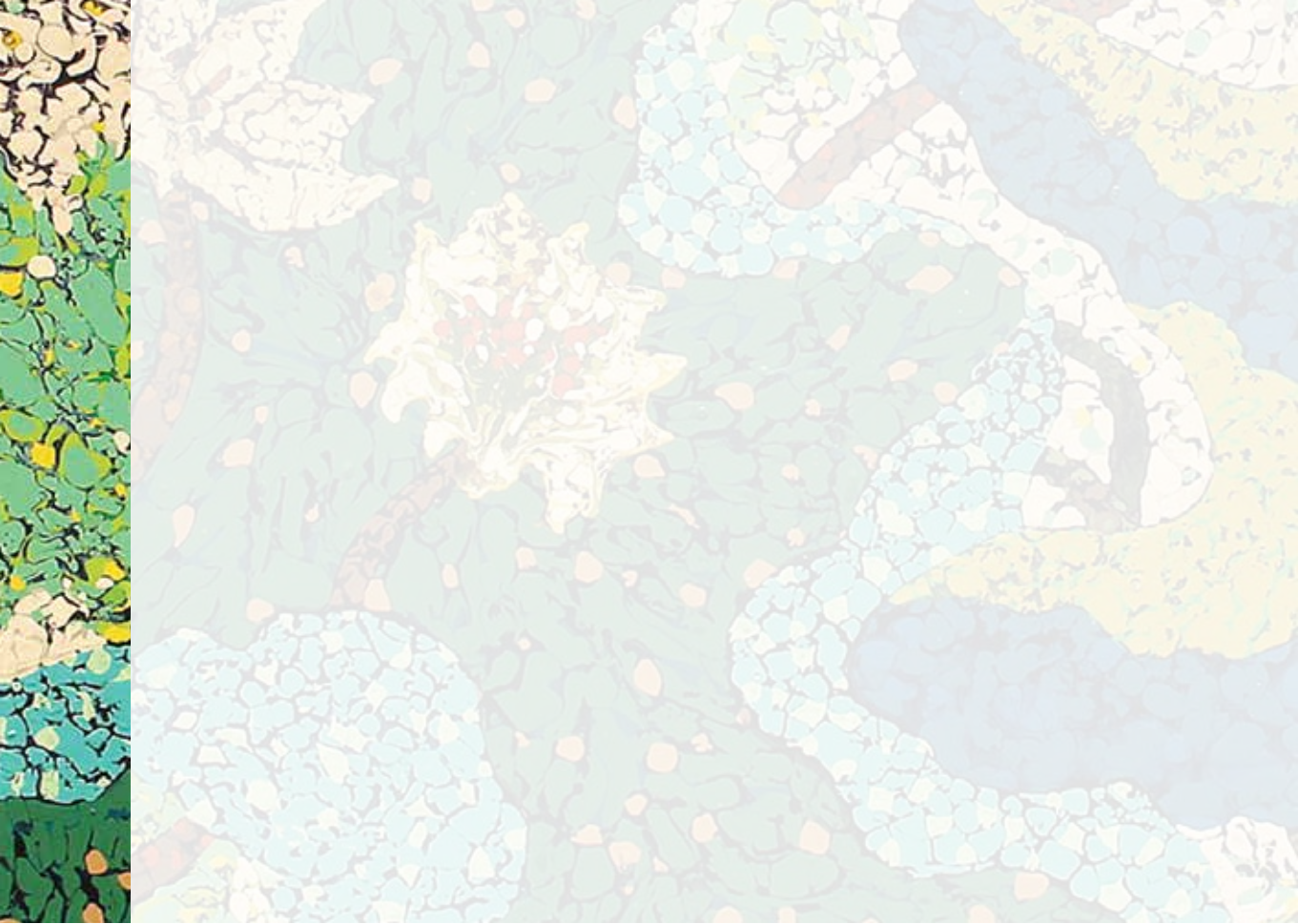
phải nỗ lực vượt qua những khó khăn về cơ sở hạ tầng vừa đồng thời phải nâng cao chất lượng điều hành tại địa phương. Góc một phần tư phía trên bên trái là những tỉnh có chất lượng cơ sở hạ tầng cao hơn mức trung vị, nhưng lại có chất lượng điều hành kinh tế chưa cao, đây là nhóm tỉnh cần vượt qua bất lợi thế. Và cuối cùng là những tỉnh thuộc góc một phần tư phía dưới bên phải, những tỉnh “vượt khó”, khi có chất lượng điều hành trên mức trung vị, nhưng chất lượng cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

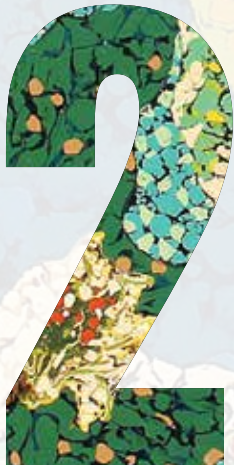
Hình 1.23: Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng



KẾT LUẬN

Kết quả điều tra PCI 2018 cho thấy chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam năm vừa qua đã duy trì được đà cải thiện trên nhiều lĩnh vực. Đó là chi phí không chính thức tiếp tục được cắt giảm, môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp tư nhân đang dần bình đẳng hơn và thủ tục hành chính đang thay đổi theo hướng tích cực. Tuy nhiên, vẫn cần tới những nỗ lực nhiều hơn để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Phải tăng cường công khai, minh bạch hơn nữa, nâng cao chất lượng lao động và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, cũng như cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính sau đăng ký doanh nghiệp. Trên thực tế, các doanh nghiệp dân doanh vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, các cơ quan nhà nước cần có những biện pháp chính sách hiệu quả và kịp thời, hướng tới một khu vực doanh nghiệp tư nhân Việt Nam hoạt động hiệu quả, phát triển mạnh mẽ và bền vững trong thời gian tới.





ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

GIỚI THIỆU

Năm 2018, Việt Nam kỷ niệm 30 năm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), song đang phải đối mặt với nghịch lý giữa mục tiêu thu hút FDI và phát triển kinh tế. Một mặt, lượng vốn FDI trong năm 2017 và 2018 đã phá vỡ nhiều kỷ lục trong 30 năm qua. Số vốn FDI giải ngân tăng từ 15,8 tỷ USD trong năm 2016 lên 17,5 tỷ USD năm 2017 và đạt 19,1 tỷ USD trong năm 2018. Vốn FDI đăng ký cấp mới năm 2018 lên tới 35,46 tỷ USD, xấp xỉ 99% so với mức năm 2017 (Báo Tuổi trẻ, 2018). Đầu tư nước ngoài đã có sự cải thiện về chất lượng. Mặc dù vốn cấp phép trong năm 2018 có chậm lại, nhưng số vốn được giải ngân đã tăng 9,1% so với năm 2017, cho thấy dấu hiệu thực chất hơn của các dự án đầu tư nước ngoài. Vốn đầu tư FDI trong năm 2018 cũng dịch chuyển dần khỏi lĩnh vực có nguy cơ gây tác động xấu tới môi trường như nhiệt điện và sản xuất thép và tăng lên ở các lĩnh vực phân ngành công nghệ cao (CafeF, 2018). Tuy nhiên, Việt Nam được cho là vẫn chưa tận dụng hiệu quả những lợi thế của nguồn vốn FDI. Mức độ lan tỏa về công nghệ và trình độ quản lý từ các nhà đầu tư nước ngoài đến các nhà sản xuất trong nước chưa đáp ứng được kỳ vọng, và các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa tham gia được sâu vào các chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI (chủ đề này sẽ được phân tích kỹ hơn trong Chương 3).

Trước thực tế này, Việt Nam đã bắt đầu xây dựng một Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030¹⁷, với sự hợp tác với Nhóm Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Điểm nhấn chính của Dự thảo Chiến lược này là chuyển từ thu hút các nhà đầu tư phù hợp với điều kiện của Việt Nam sang phát triển các điều kiện phù hợp (như cải thiện môi trường kinh doanh và điều kiện đầu tư phù hợp) để nhắm đến các loại hình đầu tư mà Việt Nam cần trong tương lai. Mục tiêu là hướng tới các lĩnh vực “thế hệ mới” có trình độ công nghệ và kỹ năng cao, nhằm tối đa hóa các hiệu ứng lan tỏa và giá trị gia tăng của FDI. Trong khi tập trung thu hút FDI thế hệ mới, thì FDI “thế hệ đầu” vẫn sẽ đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế, góp phần thu hẹp khoảng cách của chuỗi cung ứng trong nước, tạo công ăn việc làm và giảm sự mất cân bằng trong phát triển giữa các địa phương.

Chương 2 báo cáo PCI 2018 tìm hiểu các đặc điểm của doanh nghiệp FDI và trải nghiệm của họ đối với những vấn đề như gánh nặng thực thi quy định pháp luật, tình trạng chi trả chi phí không chính thức và chất lượng lao động. Những phân tích điều tra này sẽ cung cấp thông tin cho những thảo luận để xây dựng Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới. Chương 2 cũng sẽ điều tra xem liệu làn sóng đầu tư vào cơ sở hạ tầng gần đây có mang lại kết quả hay không, cũng như liệu cơ sở hạ tầng của Việt Nam đã sẵn sàng nâng cấp ở một số phân ngành theo ưu tiên của Dự thảo Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới hay chưa. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu tiến hành một phân tích thực nghiệm đặc biệt để đánh giá việc Việt Nam có thể tận dụng được những lợi ích từ tranh chấp thương mại Mỹ - Trung.

Điều tra PCI-FDI 2018 nhận được phản hồi từ 1.577 doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại 20 tỉnh, thành phố, những nơi có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam. Giống như điều tra PCI đối với doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI được lựa chọn từ danh sách doanh nghiệp đang phát sinh hoạt động thuế. Điều tra PCI-FDI có thể không phải là điều tra duy nhất về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nhưng chắc chắn là điều tra thường niên lớn nhất và toàn diện nhất.¹⁸

Cấu trúc của chương này như sau: Phần 2.1 xem xét tình hình hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong những năm qua và phản ánh niềm tin kinh doanh của họ qua kế hoạch mở rộng hoạt động trong tương lai. Phần 2.2 mô tả đặc điểm của các doanh nghiệp FDI về mặt quy mô, loại hình, lĩnh vực, khách hàng, nhà cung cấp và xuất xứ của nhà đầu tư. Phần 2.3 tổng hợp thành quả của những nỗ lực gần đây của Chính phủ Việt Nam trong việc giảm gánh nặng quy định pháp luật đối với các doanh nghiệp FDI. Phần 2.4 đánh giá về phạm vi và mức độ của vấn đề chi phí không chính thức. Phần 2.5 tìm hiểu và đánh giá về chất lượng của lao động Việt Nam và tác động của tranh chấp thương mại Mỹ - Trung

17 *Dự thảo Chiến lược 2018.*

18 *Tỷ lệ phản hồi chưa điều chỉnh là 30% với mức chênh không đáng kể giữa các tỉnh. Trên 80% người trả lời phiếu điều tra là Tổng Giám đốc hoặc nắm giữ vị trí quản lý cấp cao của doanh nghiệp tại Việt Nam.*

đến việc nâng cấp chất lượng lao động tại Việt Nam. Phần 2.6 đánh giá tác động của đầu tư vào cơ sở hạ tầng trong những năm gần đây. Phần 2.7 kết luận Chương 2

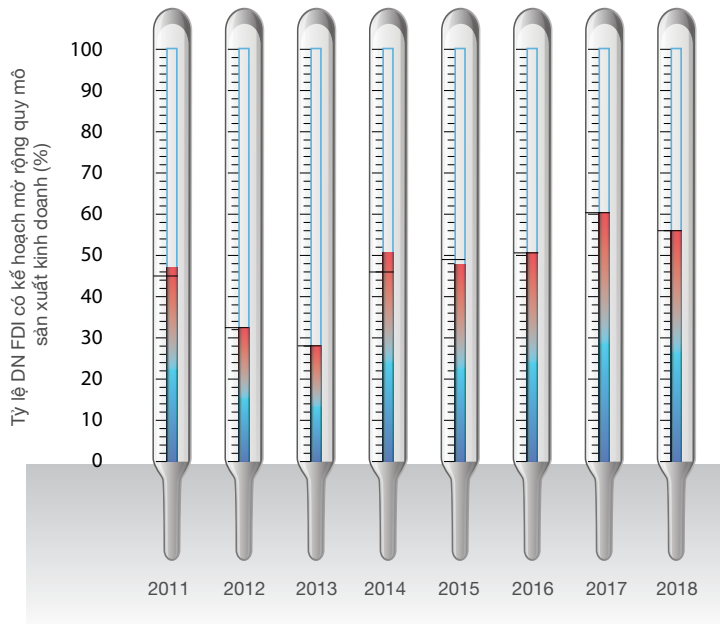
2.1 HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI NĂM 2018

Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong năm 2018 tiếp tục những xu hướng đã quan sát được trong những năm gần đây, dù có dấu hiệu chững lại so với năm 2017. Tỷ lệ các doanh nghiệp tăng vốn đầu tư là 11,8%, giảm từ 13,2% của năm 2017. Có 58,2% số doanh nghiệp cho biết tăng quy mô lao động, thấp hơn con số 62,4% trong năm 2017. Những số liệu này nhất quán với kế hoạch đầu tư mà các doanh nghiệp FDI dự định trong thời gian tới. Theo Hình 2.1, 56% doanh nghiệp nước ngoài cho biết có kế hoạch mở rộng đầu tư tại Việt Nam – đây vẫn là mức khá lạc quan, dù có giảm nhẹ so với mức 60% của năm ngoái.

Bảng 2.1 Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI theo thời gian

Năm	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Tỷ lệ DN báo lãi (%)	Tỷ lệ DN báo lỗ (%)	Doanh thu trung vị (triệu USD, quy về năm 2010)	Chi phí trung vị (triệu USD, quy về năm 2010)
2012	5,2	31,0	60,4	27,5	1,54	0,97
2013	5,1	30,0	63,6	24,1	1,45	0,94
2014	16,1	62,4	57,9	34,2	1,14	0,71
2015	11,4	62,4	55,1	37,6	0,69	1,42
2016	11,0	63,3	59,0	33,4	0,73	0,49
2017	13,2	62,4	54,3	37,9	2,43	2,02
2018	11,8	58,2	53,1	36,7	2,57	2,20

Trên một nửa số doanh nghiệp FDI (53,1%) báo lãi trong năm 2018, trong khi đó số doanh nghiệp báo lỗ là 36,7%, gần bằng với mức của năm 2017. Doanh thu và chi phí trung vị đều tăng trong năm 2018, lần lượt ở mức 2,57 triệu USD và 2,20 triệu USD. Những con số này cho thấy sự tăng đột biến trong hoạt động của năm 2017 không phải chỉ là một hiện tượng nhất thời mà là một xu hướng mới.

Hình 2.1 Nhiệt kế doanh nghiệp PCI-FDI

Khoảng tin cậy 95%

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2018, Câu hỏi số A12: “Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?” Hình trên thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp trả lời có thể hoặc chắc chắn tăng quy mô kinh doanh.

2.2 ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP FDI THAM GIA ĐIỀU TRA

2.2.1 Quy mô

Báo cáo PCI 2017 đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp FDI có xu hướng nhỏ đi, cả về vốn chủ sở hữu và quy mô lao động. Nhận định này tiếp tục được khẳng định trong dữ liệu điều tra năm 2018. Như trong Bảng 2.2, tỷ lệ doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ hơn tăng rõ rệt. 9,4% doanh nghiệp được hỏi cho biết có chưa đến 5 lao động, 11% có quy mô từ 5-9 lao động, và 32% có quy mô lao động nhỏ hơn 50. Tỷ lệ tương ứng trong năm 2017 lần lượt là 7,4%, 10,9% và 31%.

Trong khi đó, số doanh nghiệp tham gia điều tra có sử dụng 1000 lao động trở lên giảm từ 6,4% trong năm 2017 xuống chỉ còn 4% năm 2018. Chỉ 5,4% doanh nghiệp có quy mô thuộc nhóm lớn thứ hai (500 đến 999 lao động), so với mức 5,8% trong năm 2017.

Bảng 2.2 Quy mô của doanh nghiệp FDI theo thời gian

Quy mô lao động: Tỷ lệ doanh nghiệp có số lao động từ:								
Năm	Ít hơn 5 (%)	5 tới 9 (%)	10 tới 49 (%)	50 tới 199 (%)	200 tới 299 (%)	300 tới 499 (%)	500 tới 1000 (%)	Trên 1000 (%)
2012	2,5	7,5	27,3	29,1	9,9	8,6	8,1	7,0
2013	3,6	5,5	28,1	30,5	9,5	8,0	8,3	6,4
2014	5,3	8,5	29,0	29,5	6,6	7,6	6,9	6,6
2015	5,7	9,3	31,0	27,7	6,4	7,0	6,8	6,1
2016	5,9	9,7	29,1	29,8	6,9	7,3	4,9	6,2
2017	7,4	10,9	31,0	26,2	7,3	5,0	5,8	6,4
2018	9,4	11,0	32,0	26,4	6,3	5,5	5,4	4,0

Quy mô vốn: Tỷ lệ doanh nghiệp có số vốn từ:								
Năm	Dưới 0,5 tỷ đồng (25.000 USD) (%)	Từ 0,5 tới 1 tỷ đồng (50.000 USD) (%)	Từ 1 tới 5 tỷ đồng (250.000 USD) (%)	Từ 5 tới 10 tỷ đồng (500.000 USD) (%)	Từ 10 tới 50 tỷ đồng (2,5 triệu USD) (%)	Từ 50 tới 200 tỷ đồng (10 triệu USD) (%)	Từ 200 tới 500 tỷ đồng (25 triệu USD) (%)	Trên 500 tỷ đồng (25 triệu USD) (%)
2012	2,3	4,2	14,8	17,0	29,6	19,5	6,7	5,9
2013	2,5	4,1	15,3	19,3	31,4	16,4	6,1	4,9
2014	5,7	5,5	14,0	15,7	30,6	16,8	6,2	5,5
2015	6,1	6,1	17,4	16,9	25,8	15,8	6,3	5,7
2016	7,0	3,5	16,3	13,3	31,6	17,0	5,6	5,7
2017	7,9	5,7	16,7	15,1	27,3	16,8	4,7	5,9
2018	10,8	6,6	20,3	13,0	25,7	15,9	4,0	3,9

Sự thu hẹp quy mô lao động của các doanh nghiệp FDI song hành với sự sụt giảm tương ứng về quy mô vốn. Năm 2018 có sự gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp nằm trong các nhóm quy mô nhỏ - dưới 0,5 tỷ đồng, từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng, và từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng, với tỷ lệ lần lượt là 10,8%, 6,6% và 20,3% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI. Những con số tương ứng trong điều tra năm 2017 là 7,9%, 5,7% và 16,7%.

Tỷ lệ các doanh nghiệp thuộc bốn nhóm lớn nhất đều giảm trong điều tra PCI-FDI năm nay. Đáng chú ý, 5,9% số doanh nghiệp được hỏi cho biết vốn chủ sở hữu trên 500 tỷ đồng trong năm 2017, nhưng năm nay nhóm doanh nghiệp này đã chỉ còn chiếm 3,9%. Điều này cho thấy rõ ràng quy mô bình quân của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đang nhỏ dần đi.

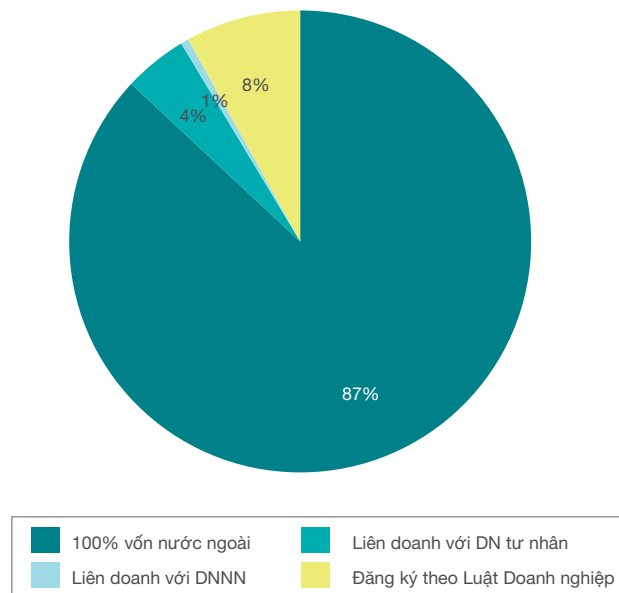
Thống kê chính thức từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng khẳng định phát hiện này (Lê Thúy, 2018). Một số chuyên gia còn cảnh báo rằng nhiều doanh nghiệp FDI nhỏ vào Việt Nam chỉ để làm vệ tinh - nhà cung cấp cho các dự án FDI lớn hơn. Những doanh nghiệp FDI như vậy có thể sẽ lấn át các nhà cung cấp trong nước, cản trở khu vực tư nhân nội địa hòa nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đây là một trong những khó khăn mà doanh nghiệp

trong nước đang gặp phải, một vấn đề mà chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn trong Chương 3 của báo cáo. Được biết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã từng tính đến việc sẽ quy định về mức vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án FDI như một biện pháp để giải quyết vấn đề này.

2.2.2 Loại hình doanh nghiệp

Điều tra PCI-FDI có đề nghị các doanh nghiệp FDI cho biết loại hình sở hữu của họ thuộc loại nào trong các hình thức như: doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, liên doanh với doanh nghiệp tư nhân, liên doanh với doanh nghiệp nhà nước, hay đăng ký theo Luật doanh nghiệp. Kết quả cho thấy cơ cấu thành phần về loại hình doanh nghiệp FDI trong năm 2018 về cơ bản không có nhiều thay đổi. Tỷ lệ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài vẫn giữ nguyên mức như năm 2017 là 87%. Số doanh nghiệp FDI đăng ký theo Luật doanh nghiệp tăng từ 6% năm 2017 lên 8% năm 2018.

Hình 2.2 Hình thức pháp lý của doanh nghiệp FDI

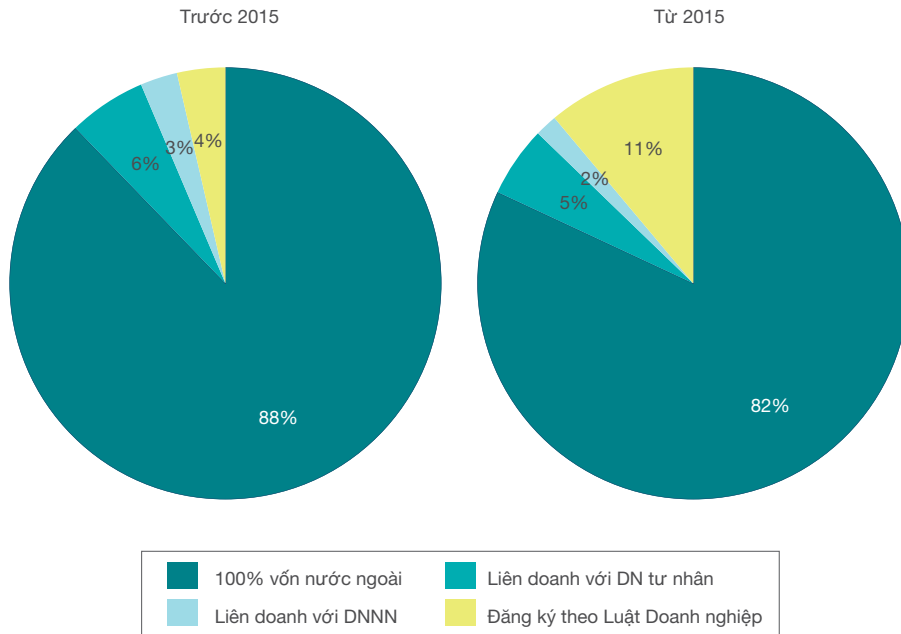


Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2018, Câu hỏi A.8: “Doanh nghiệp của bạn thuộc loại hình nào dưới đây?”

Báo cáo PCI năm 2016 dự báo rằng tỷ lệ doanh nghiệp FDI đăng ký theo Luật doanh nghiệp sẽ có xu hướng tăng sau khi có Luật đầu tư năm 2014 (Báo cáo PCI 2016, trang 58). Luật này chính thức có hiệu lực từ ngày 01/07/2015. Theo đó, các doanh nghiệp FDI có tỷ lệ sở hữu nội địa trên 51% sẽ được coi như những nhà đầu tư trong nước và không cần phải xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Báo cáo 2017 cho thấy những bằng chứng ban đầu về hiện tượng này (Báo cáo PCI 2017, trang 71).

Dữ liệu điều tra PCI 2018 tiếp tục khẳng định những nhận định đó. Có thể thấy trong Hình 2.3, số doanh nghiệp đăng ký theo Luật doanh nghiệp chỉ chiếm 4% các doanh nghiệp xin giấy phép kinh doanh trước năm 2015, nhưng đã tăng lên 11% sau khi Quốc hội ban hành Luật đầu tư.

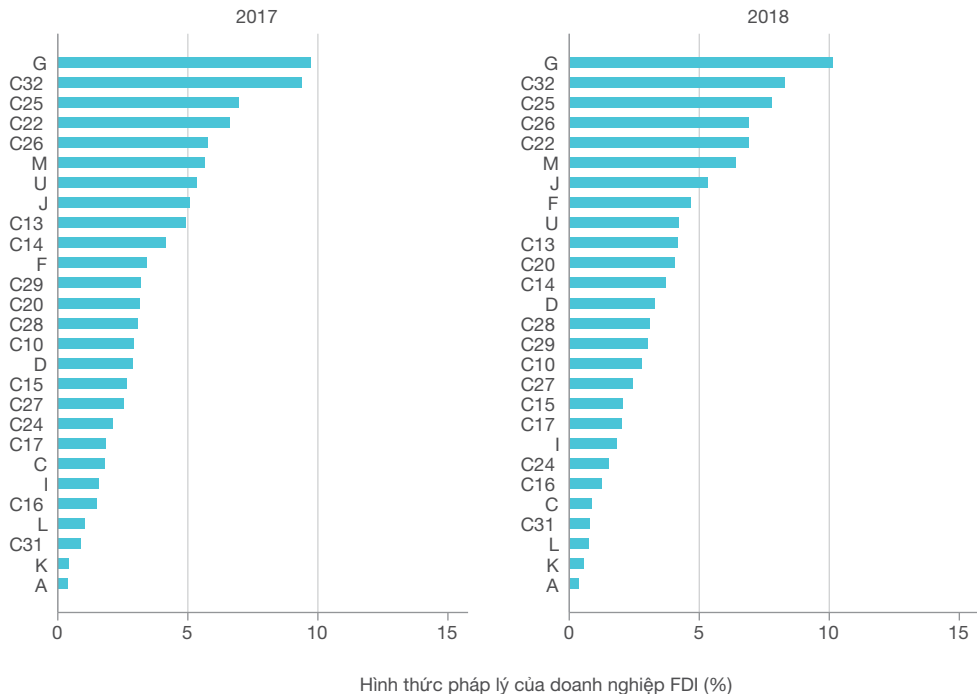
Hình 2.3 Hình thức pháp lý của doanh nghiệp FDI trước và sau năm 2015



Nguồn: Điều tra PCI-FDI (qua các năm), Câu hỏi A8: “Doanh nghiệp của bạn thuộc loại hình nào dưới đây?” và Câu hỏi A.1: “Doanh nghiệp bắt đầu xin giấy phép đầu tư tại Việt Nam vào năm nào?”

2.2.3 Lĩnh vực hoạt động

Tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI tại Việt Nam theo ngành nghề sản xuất kinh doanh. Kết quả cho thấy đứng đầu vẫn là nhóm ngành công nghiệp chế tạo vốn là lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các doanh nghiệp FDI. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết hoạt động trong ngành công nghiệp chế tạo là 37%. Kế tiếp là lĩnh vực dịch vụ với 27% số doanh nghiệp. Các ngành xây dựng và nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản lần lượt chiếm 6% và 2%. Tỷ lệ các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực khai thác mỏ và tài chính, ngân hàng, bảo hiểm đều rất nhỏ trong mẫu điều tra, chỉ ở mức 0,13%.

Hình 2.4 Phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành nghề

Nguồn: Điều tra PCI-FDI (qua các năm), Câu hỏi A6: “Doanh nghiệp của bạn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nào?” và Câu hỏi A7 “Bạn hãy liệt kê ba (3) sản phẩm hoặc dịch vụ chính mà doanh nghiệp sản xuất hoặc cung cấp. Vui lòng liệt kê càng chi tiết càng tốt?”

Như thể hiện chi tiết hơn trong Hình 2.4, sự phân bố theo tiểu ngành nhìn chung khá ổn định. Đứng đầu vẫn là lĩnh vực bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe gắn máy chiếm 10,2% số doanh nghiệp trả lời điều tra PCI-FDI. Tiếp theo là ngành sản xuất kim loại (7,8%), các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học (6,9%) và các sản phẩm cao su và nhựa (6,9%).

Báo cáo PCI 2017 chỉ ra sự gia tăng đáng kể tỷ trọng của tiểu nhóm doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học, thay thế tiểu nhóm doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc ở vị trí thứ ba trong năm 2017. Xu hướng này vẫn tiếp tục mạnh mẽ trong năm 2018, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này tiếp tục tăng từ 5,8% lên 6,9% trong năm 2018. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc giảm từ 6% trong năm 2016 xuống còn 4,2% vào năm 2017 và chỉ còn 3,8% vào năm 2018. Đây là dấu hiệu cho thấy bắt đầu có sự chuyển dịch quan trọng sang hướng sản xuất giá trị gia tăng cao hơn, có tiềm năng tạo ra việc làm có lương cao hơn và hiệu ứng lan tỏa về công nghệ lớn hơn.

ISIC: Mã ngành		Phân ngành (Sản xuất chế tạo): Cấp 2			
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	Sản xuất thực phẩm	25	Sản xuất các sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị
B	Khai thác mỏ và khai thác đá	12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	26	Sản xuất máy tính, các sản phẩm điện tử và quang học
C	Sản xuất	13	Sản xuất hàng dệt may	27	Sản xuất thiết bị điện tử
D	Cung cấp điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	14	Sản xuất hàng may mặc	28	Sản xuất máy móc và thiết bị
F	Xây dựng	15	Sản xuất các sản phẩm đồ da và các sản phẩm liên quan	29	Sản xuất xe động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc
G	Kinh doanh bán buôn và bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ	16	Chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, nứa, tre, đồ nội thất; sản xuất các sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tét bện	31	Sản xuất đồ nội thất
J	Thông tin và truyền thông	17	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	32	Sản xuất chế tạo khác
K	Các hoạt động tài chính và bảo hiểm	19	Sản xuất than cốc và các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	32	Sản xuất chế tạo khác
L	Các hoạt động bất động sản	20	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất		
M	Các hoạt động nghiệp vụ, khoa học và kỹ thuật	22	Sản xuất sản phẩm cao su và nhựa		
U	Các hoạt động của các tổ chức, cơ quan xuyên biên giới	24	Sản xuất kim khí cơ bản		

2.2.4 Khách hàng của các doanh nghiệp FDI

Điều tra PCI-FDI hỏi doanh nghiệp về việc họ thường bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ cho đối tượng khách hàng nào. Kết quả cho thấy hầu hết các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đều là những mắt xích trong các chuỗi cung ứng đa quốc gia và chủ yếu hướng đến xuất khẩu.

Trong số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI 2018, 31% cho biết bán sản phẩm cho khách hàng ở nước xuất xứ của chủ đầu tư, trong khi 20,7% xuất khẩu sản phẩm của họ sang nước thứ ba. Khi các doanh nghiệp FDI phục vụ thị trường trong nước, khách hàng của họ chủ yếu là các doanh nghiệp FDI khác (53,5%), tiếp theo là các doanh nghiệp

tư nhân Việt Nam (33,9%). Có rất ít mối quan hệ giữa doanh nghiệp FDI và khu vực nhà nước. Năm 2018, chỉ 5,3% doanh nghiệp FDI bán sản phẩm của họ cho các DNNN và thậm chí chỉ 2,5% có khách hàng là các cơ quan nhà nước.

Như thể hiện trong Bảng 2.3, đáng lưu ý là các số liệu trong năm 2018 đều thấp hơn so với năm 2017. Điều này cho thấy các doanh nghiệp FDI có dấu hiệu tập trung vào một nhóm nhỏ các khách hàng thay vì đa dạng hóa như trước đây. Dấu hiệu tương tự cũng quan sát được với nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI, như thể hiện trong Bảng 2.4 phía dưới.

**Bảng 2.3 Khách hàng của doanh nghiệp FDI
(tỷ lệ với ít nhất một nhóm khách hàng)**

Năm	<u>Khách hàng thuộc khu vực nhà nước</u>		<u>Xuất khẩu</u>		<u>Khách hàng nước ngoài tại Việt Nam</u>			<u>Khách hàng thuộc khu vực tư nhân Việt Nam</u>		
	DNNN (%)	CQNN (%)	Nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)	Cá nhân (%)	Gộp (%)	Doanh nghiệp (%)	Cá nhân (%)	Gộp (%)	Doanh nghiệp (%)
2010	10,2	4,0	51,0	9,5		29,1			29,1	
2011	8,1	7,4	44,5	4,2		17,1			41,9	
2012	13,1	5,4	32,8	28,5		24,9			41,3	
2013	16,9	6,3	34,9	40,0		35,8			48,5	
2014	12,9	5,2	37,5	29,3		46,1			39,2	
2015	13,6	4,1	39,9	33,0		51,6			40,2	
2016	11,9	4,8	39,0	34,2	13,3		53,1	18,3		41,1
2017	10,7	4,3	33,7	26,6	11,6		56,0	18,3		41,0
2018	5,3	2,5	31,0	20,7	7,2		53,5	14,1		33,9

2.2.5 Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI

Các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam có thể hưởng lợi từ hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và quản trị từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài bằng cách tham gia vào chuỗi cung ứng - trở thành nhà cung cấp hàng hoá đầu vào và dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI. Mặc dù số doanh nghiệp FDI tìm kiếm nhà cung cấp Việt Nam có nhiều hơn so với đầu những năm 2010, nhưng quá trình này có xu hướng chậm lại trong những năm gần đây. Có khoảng 69% doanh nghiệp mua nguyên liệu đầu vào từ các công ty tư nhân trong nước năm 2015 và 2016, nhưng tỷ lệ này đã giảm xuống còn 62,5% trong năm 2017 và 60,2% vào năm 2018.

Xu hướng tương tự cũng diễn ra đối với nhóm các nhà cung cấp là cá nhân và hộ gia đình. Theo Bảng 2.4, tỷ trọng các doanh nghiệp FDI có nhà cung cấp là các cá nhân và hộ gia đình đã giảm từ 19,3% năm 2015 xuống còn 18,4% vào năm 2016, 16,1% vào năm 2017 và chỉ còn 15% vào năm 2018. Dữ liệu điều tra qua các năm cũng cho thấy xu hướng các DNNN hiếm khi là nhà cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp FDI, chỉ ở mức 6,8% của năm 2018. Nhìn chung, nhiều doanh nghiệp FDI vẫn chuộng việc lựa chọn nhà cung ứng là các doanh nghiệp FDI từ nước xuất xứ của nhà đầu tư (47,1%) và nhà cung cấp từ nước thứ ba (22,8%)

**Bảng 2.4 Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI
(Tỷ lệ với ít nhất một nhà cung cấp)**

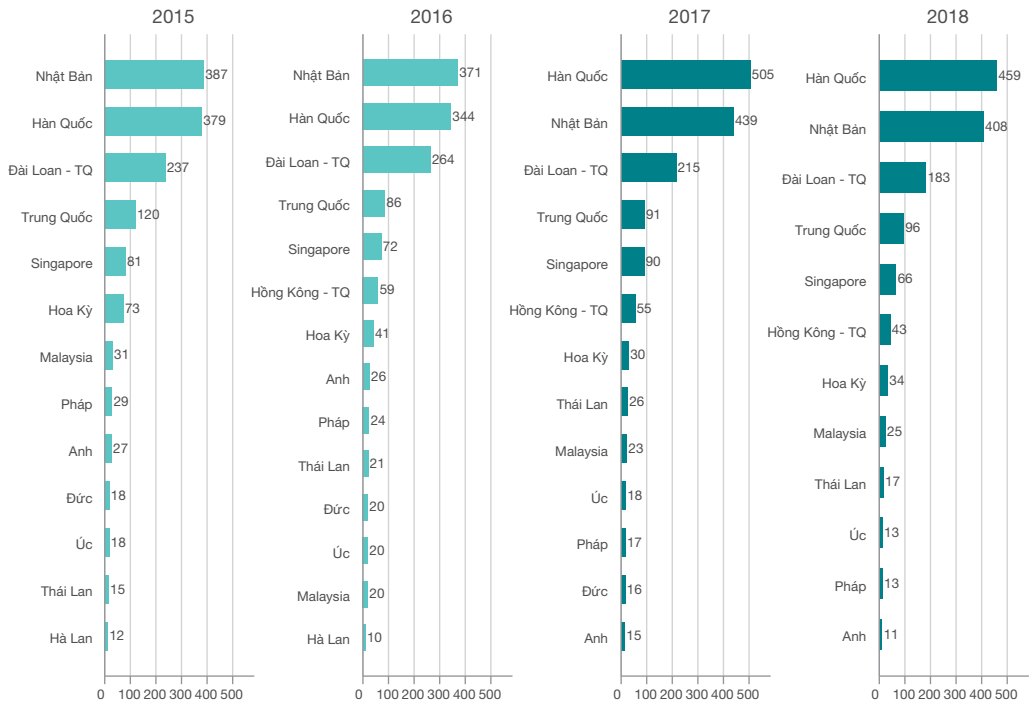
Năm	DNNN (%)	DN tư nhân (%)	Cá nhân, hộ gia đình (%)	Tự sản xuất (%)	Doanh nghiệp nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)
2010	13,5	53,6	12,8	7,4	28,3	34,0
2011	7,6	30,4	7,4	8,6	15,9	18,6
2012	5,6	43,1	4,8	6,6	39,7	24,5
2013	9,5	47,9	10,1	12,8	45,6	34,0
2014	11,5	62,6	15,9	8,3	55,5	34,8
2015	11,9	68,9	19,3	8,5	58,0	38,3
2016	12,1	68,5	18,4	9,9	58,7	39,0
2017	10,0	62,5	16,1	6,9	49,2	26,6
2018	6,8	60,2	15,0	5,7	47,1	22,8

2.2.6 Xuất xứ nhà đầu tư

Nguồn vốn FDI lớn nhất tại Việt Nam vẫn đến từ các nền kinh tế Đông Á phát triển hơn. Sau khi vượt Nhật Bản trở thành nước có số doanh nghiệp trả lời điều tra PCI-FDI lớn nhất trong năm 2017, Hàn Quốc tiếp tục củng cố vị trí đứng đầu với 459 doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI trong năm 2018. Tiếp theo là Nhật Bản với 408 doanh nghiệp. Cách ở vị trí khá dưới sau đó là Đài Loan và Trung Quốc với lần lượt là 183 và 96 doanh nghiệp trong mẫu điều tra PCI-FDI năm nay. Những con số này cũng tương đồng với số liệu thống kê về kết quả thu hút FDI do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố.

Số lượng các nhà đầu tư đến từ phương Tây vẫn khá khiêm tốn. Trong số doanh nghiệp trả lời điều tra PCI-FDI năm 2018, có 34 doanh nghiệp Mỹ, 13 doanh nghiệp Pháp, 13 doanh nghiệp Úc và 11 doanh nghiệp Anh. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là có lượng lớn vốn đầu tư của Hoa Kỳ được đăng ký xuất xứ từ Hồng Kông và Singapore bởi các lý do về thuế và logistics; do đó, đầu tư của Hoa Kỳ có thể chưa được phản ánh đầy đủ như trên thực tế.

Hình 2.5 Xuất xứ nhà đầu tư



2.3 GÁNH NẶNG THỰC THI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

Trong những năm gần đây, đặt biệt từ năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp để giảm bớt gánh nặng thực thi quy định đối với các doanh nghiệp FDI. Tháng 02 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP về tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia định hướng đến năm 2020. Nghị quyết nêu các mục tiêu cụ thể liên quan đến môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh, đổi mới và chính phủ điện tử. Tháng 5 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra để tránh các cuộc thanh tra chồng chéo và không cần thiết gây cản trở hoạt động của doanh nghiệp. Năm 2018 cũng được đánh dấu bởi việc Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết 19-2018 về việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, với nhiều mục tiêu cụ thể và tham vọng hơn. Gần đây nhất, vào tháng 11 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị quyết 139/NQ-CP về Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. Chương trình hành động này, cùng với nhiều biện pháp khác, nhằm mục tiêu cắt giảm chi phí không chính thức và tình trạng sách nhiễu trong các hoạt động thanh, kiểm tra.¹⁹

¹⁹ Nghị quyết 139 được ban hành vào tháng 11 năm 2018, sau khi điều tra PCI cho báo cáo này đã được thực hiện.

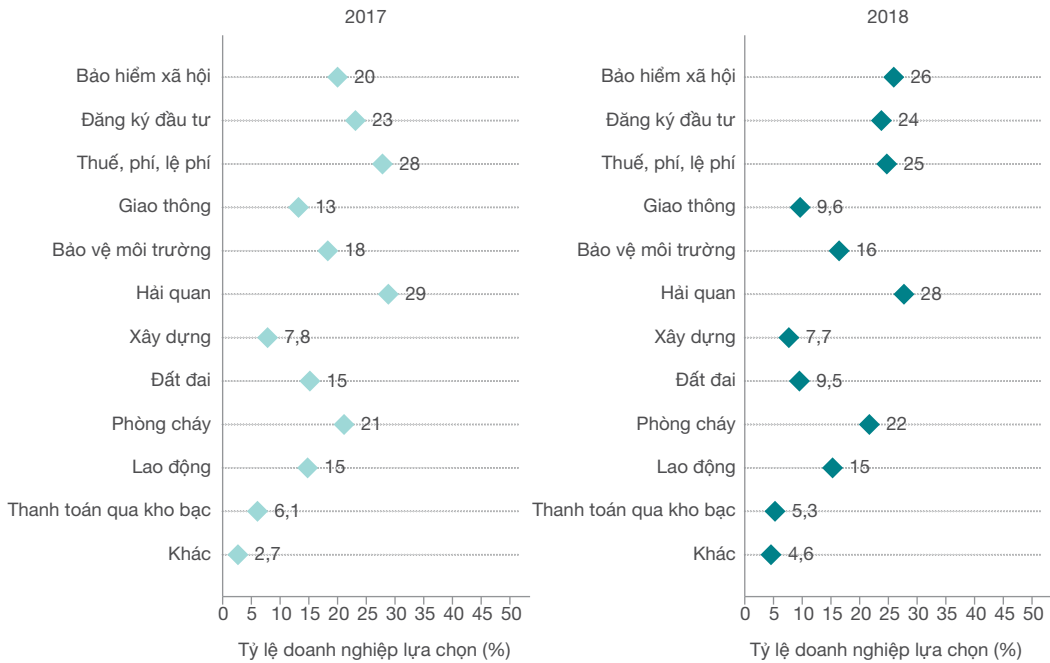
Báo cáo PCI năm 2017 đã ghi nhận được một số thành quả ban đầu của những thay đổi chính sách này, nhưng 2018 mới là năm thể hiện rõ nét hơn những chuyển biến đáng kể và tích cực. Tỷ lệ các doanh nghiệp phải dành hơn 5% quỹ thời gian của lãnh đạo cho việc tìm hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính giảm từ khoảng 70% trong những năm 2012-2016 xuống còn 66,2% trong năm 2017 và 42,6% vào năm 2018. Đây là một kết quả rất ấn tượng. Cùng với đó là tình trạng những nhiều doanh nghiệp đã giảm đáng kể. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị thanh tra quá mức, những doanh nghiệp phải tiếp từ 8 đoàn thanh, kiểm tra trở lên mỗi năm, đã giảm từ 4,6% trong năm 2016 xuống còn 3,4% trong năm 2017 và chỉ còn ở mức 1,4% vào năm 2018.

Mặc dù có những chuyển biến tích cực trong hoạt động thanh, kiểm tra, các doanh nghiệp FDI lại cho biết vẫn gặp khó khăn trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Như thể hiện trong Bảng 2.5, việc thông quan hàng nhập khẩu trung bình vẫn mất hai ngày, trong khi thời gian thông quan hàng xuất khẩu tăng từ một lên hai ngày trong năm 2018.

Bảng 2.5 Gánh nặng quy định sau khi gia nhập thị trường đối với doanh nghiệp FDI

Năm	Dành trên 5% thời gian trong năm tìm hiểu và thực hiện quy định (%)	Số cuộc thanh tra (Trung vị)	Tỷ lệ bị thanh, kiểm tra quá mức (8 cuộc trở lên) (%)	Số ngày thông quan hàng xuất khẩu (Trung vị)	Số ngày thông quan hàng nhập khẩu (Trung vị)
2010	56,6	2,00	6,3	1,00	2,00
2011	68,1	2,00	2,9	1,50	2,00
2012	79,4	2,00	2,9	2,00	2,00
2013	77,8	2,00	2,6	2,00	2,00
2014	70,2	2,00	3,3	1,00	2,00
2015	69,8	2,00	2,9	1,00	2,00
2016	71,9	2,00	4,6	1,00	2,00
2017	66,2	2,00	3,4	1,00	2,00
2018	42,6	2,00	1,4	2,00	2,00

Hình 2.6 thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn những lĩnh vực thủ tục hành chính cụ thể mà họ cho là phiền hà nhất. Nhất quán với phát hiện trong Bảng 2.5, thủ tục hải quan vẫn là mối bận tâm lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Số doanh nghiệp đánh giá lĩnh vực hải quan gây phiền hà nhất chiếm tỷ trọng cao nhất (28%), tiếp đến là bảo hiểm xã hội, đăng ký đầu tư và thuế, lần lượt là 26, 24% và 25%.

Hình 2.6 Những thủ tục hành chính phiền hà nhất

Nguồn: Điều tra PCI-FDI (qua các năm), Câu hỏi D.2: “Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của bạn, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà (Có thể chọn nhiều hơn một lĩnh vực).”

2.4 NHỮNG TRẢI NGHIỆM VỀ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

Kể từ khi bắt đầu nhiệm kỳ năm 2016, lãnh đạo Chính phủ đã rất tích cực trong chống tiêu cực và cắt giảm các chi phí không chính thức trong các giao dịch kinh doanh, thông qua các biện pháp chính sách như Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và gần đây nhất là Nghị quyết 139/NQ-CP của Chính phủ ban hành vào tháng 11 năm 2018, đưa ra năm mục tiêu cụ thể nhằm cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. Một trong những mục tiêu này là đến năm 2020, giảm được một nửa tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng phải chi trả chi phí không chính thức.²⁰

Tình trạng phải chi trả chi phí không chính thức có xu hướng giảm đáng kể là điều đã được chỉ ra trong Báo cáo PCI năm ngoái, xu hướng này tiếp tục và thậm chí còn rõ nét hơn trong năm 2018. Trong khi năm 2016 có 45,8% doanh nghiệp cho biết đã từng chi trả chi phí không chính thức cho các cán bộ thanh, kiểm tra, con số này đã giảm xuống còn 44,9% trong năm 2017 và giảm mạnh xuống chỉ còn 39,9% vào năm 2018. Tỷ lệ các doanh nghiệp thừa nhận đã chi trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục xuất nhập

20 Nghị quyết 139 được ban hành vào tháng 11 năm 2018, sau khi điều tra PCI cho báo cáo này đã được thực hiện.

khẩu đã giảm từ 56,4% vào năm 2016 xuống 53% vào năm 2017 và chỉ còn 44,4% vào năm 2018. Trong lĩnh vực thủ tục đất đai, sự cải thiện thậm chí còn mạnh mẽ hơn. Số doanh nghiệp cho biết đã phải chi trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục về đất đai đã giảm từ 22,6% trong năm 2016 xuống chỉ còn 6,8% vào năm nay.

Khảo sát cũng hỏi doanh nghiệp về việc cán bộ chức năng có giải quyết công việc hiệu quả sau khi nhận hối lộ, có hạch sách đòi hỏi thêm hay không. Trong số những doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI đã chi trả chi phí không chính thức vào năm 2018, 38,1% cho biết công việc đã được giải quyết, tương đương với mức của năm 2017.

Tình trạng chi trả chi phí không chính thức giảm cũng có tác động quan trọng đến thái độ của doanh nghiệp đối với các quy định pháp luật. Những kết quả gần đây trong việc giảm phí không chính thức đã làm thay đổi đáng kể nhận thức về quy định của các doanh nghiệp FDI, cụ thể là doanh nghiệp có nhận thấy “cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ pháp luật ở địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức”. Theo Bảng 2.6, tỷ lệ các doanh nghiệp FDI đồng ý với nhận định trên đã giảm từ 58,8% trong năm 2015 xuống còn 49,7% trong năm 2016. Năm vừa qua thậm chí còn ghi nhận những cải thiện đáng kể hơn: Con số này đã giảm từ 44,6% trong năm 2017 xuống còn 36,5% năm 2018.

Bảng 2.6 Tổng hợp các câu hỏi về tham nhũng trong điều tra PCI-FDI

Năm	Sử dụng quy định để những nhiều (%)	Loại chi phí không chính thức				Công việc được giải quyết sau khi trả chi phí không chính thức (%)
		Trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục xuất nhập khẩu (%)	Trả chi phí không chính thức khi thực hiện các thủ tục đất đai (%)	Không sử dụng tòa án vì lo ngại tình trạng “chạy án” (%)	
2010	32,0		64,9		9,3	48,0
2011	23,9		52,9		5,2	46,1
2012	24,2		56,2		13,1	54,7
2013	44,0		58,6		14,5	59,0
2014	59,9		66,2		21,9	58,2
2015	58,8		66,5		23,9	59,1
2016	49,7	45,8	56,4	22,6	18,7	45,3
2017	44,6	44,9	53,0	17,5	18,9	50,3
2018	36,5	39,9	44,4	6,8	14,3	49,0

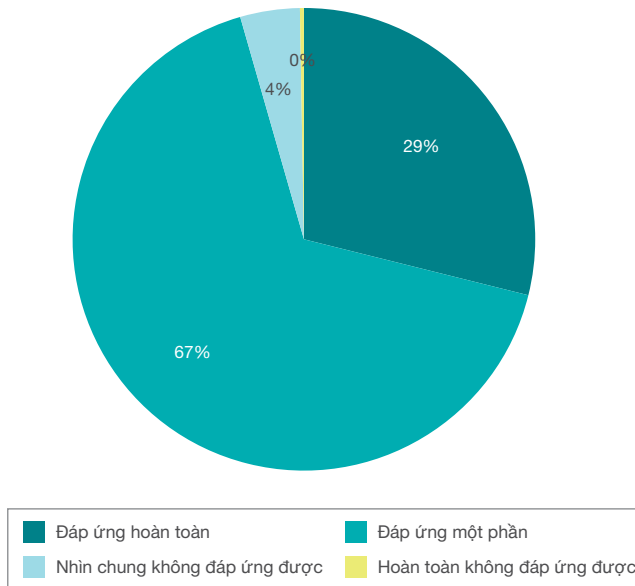
Quy mô của chi phí không chính thức (Số tiền/thu nhập hàng năm)						
Năm	0%	<1%	1-2%	2-5%	5-10%	>10%
2010	21,8	40,4	16,7	11,4	7,0	2,6
2011	30,2	33,7	20,0	7,7	6,7	1,6
2012	30,0	41,0	17,4	8,3	2,6	0,8
2013	19,7	48,5	18,3	8,7	3,1	1,7
2014	18,7	42,7	20,4	11,8	4,5	1,9
2015	16,4	44,5	18,2	12,8	6,4	1,8
2016	25,9	43,9	15,2	8,8	4,1	2,1
2017	31,3	41,1	14,4	6,8	3,8	2,6
2018	37,5	39,8	14,6	4,8	1,8	1,5

Cảm nhận của các doanh nghiệp FDI đối với gánh nặng về khoản chi cho các chi phí không chính thức cũng phù hợp với những phát hiện được thảo luận ở trên. Số các doanh nghiệp cho biết không phải trả bất kỳ khoản phí không chính thức nào tăng so với trước. Cụ thể, tỷ lệ này là 16,4% năm 2015, tăng dần lên 25,9% năm 2016, 31,3% năm 2017 và 37,5% vào năm ngoái. Đối với những doanh nghiệp phải chi trả cho loại chi phí này, thì gánh nặng đã giảm bớt. Trong năm 2017, 2,6% số doanh nghiệp được hỏi cho biết đã trả hơn 10% thu nhập hàng năm cho các chi phí không chính thức. Con số này đã giảm xuống chỉ còn 1,5% trong năm 2018. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp dành từ 5-10% thu nhập cho chi phí này năm 2018 chỉ là 1,8%, giảm từ 3,8% trong năm 2017.

2.5 CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI MỸ-TRUNG ĐẾN VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.5.1 Chất lượng lao động

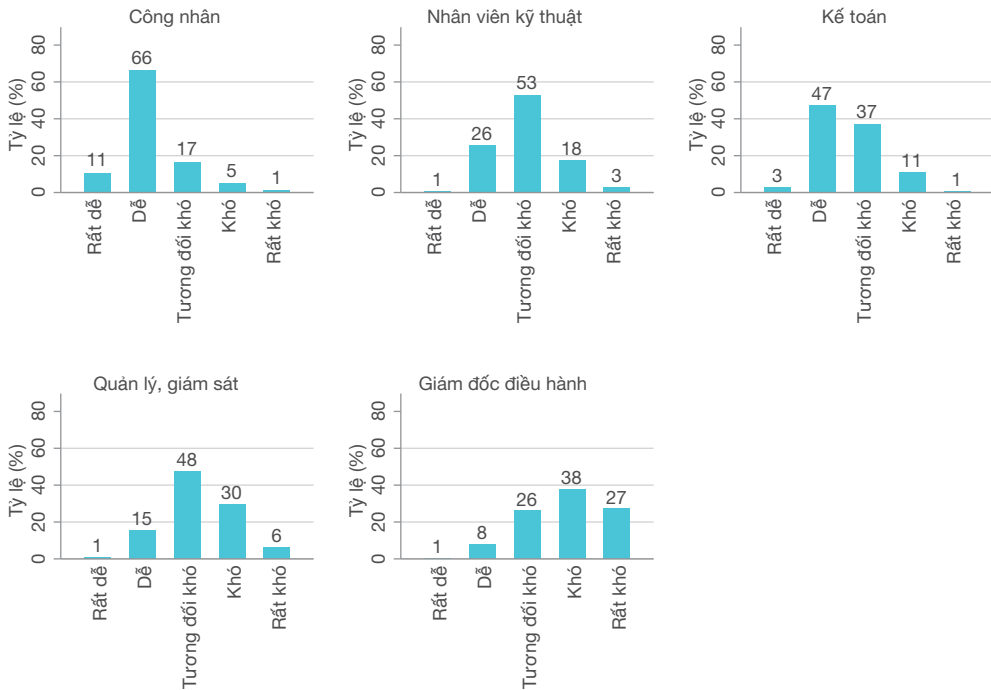
Như thể hiện Hình 2.7, các doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng lao động tại địa phương nơi họ hoạt động là đáp ứng (29%) hoặc đáp ứng một phần (67%) nhu cầu của họ. Chỉ có 4% số doanh nghiệp được hỏi cho rằng chất lượng lao động không đáp ứng được. Những kết quả này không thay đổi nhiều so với năm 2017.

Hình 2.7 Chất lượng lao động tại tỉnh/thành phố

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2018, Câu hỏi F1.2.1: “Từ kinh nghiệm sử dụng lao động của doanh nghiệp bạn, xin hãy đánh giá chất lượng của lao động tại tỉnh/thành phố.”

Hình 2.8 cho thấy doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận được với nguồn lao động phổ thông, với 77% doanh nghiệp đánh giá việc này là “dễ” hoặc “rất dễ”. Nguồn cung cho các công việc như kế toán tương đối tốt với 50% doanh nghiệp cho rằng họ không gặp khó khăn để tuyển dụng vị trí này.

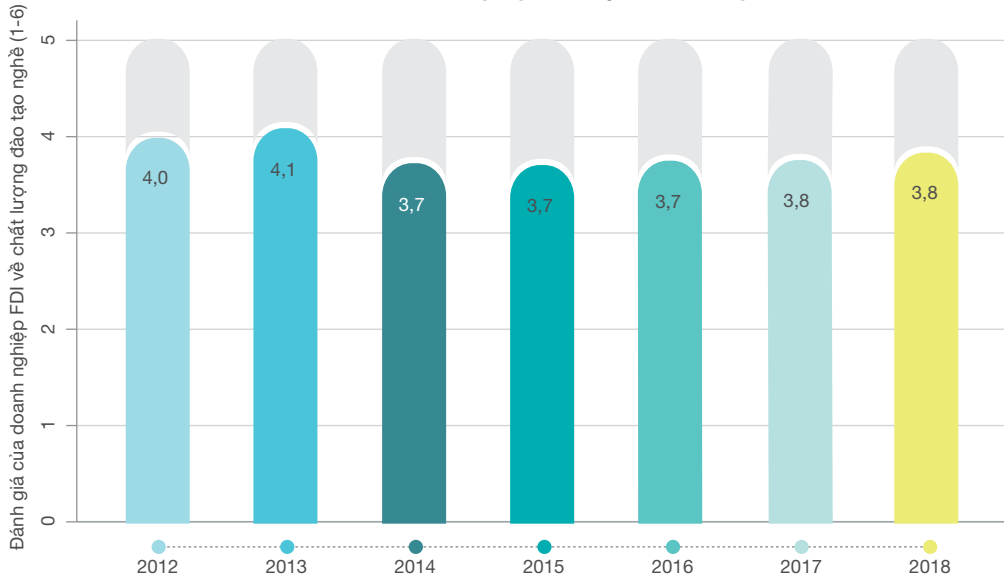
Tuy nhiên, bức tranh không mấy tích cực khi doanh nghiệp muốn tìm kiếm lao động lành nghề, có kỹ năng cao như cán bộ kỹ thuật, giám sát và quản lý. 74% doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn khi tuyển dụng vị trí cán bộ kỹ thuật. Tương tự, số doanh nghiệp cho biết khó tuyển được các vị trí giám sát và quản lý là rất cao, lần lượt là 84% và 91%.

Hình 2.8 Khó khăn trong tuyển dụng lao động

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2018 Câu hỏi F1.1.7 “Vui lòng đánh giá mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động sau tại doanh nghiệp?”

Năm 2014 chứng kiến sự sụt giảm đột ngột trong đánh giá của doanh nghiệp FDI về chất lượng đào tạo nghề tại địa phương. Tình hình không có nhiều biến chuyển kể từ thời điểm đó. Theo Hình 2.9, điểm số chất lượng đào tạo lao động do doanh nghiệp FDI đánh giá vẫn duy trì ở mức ổn định trong vòng 5 năm qua và vẫn chưa phục hồi trở lại của mức trước năm 2014.

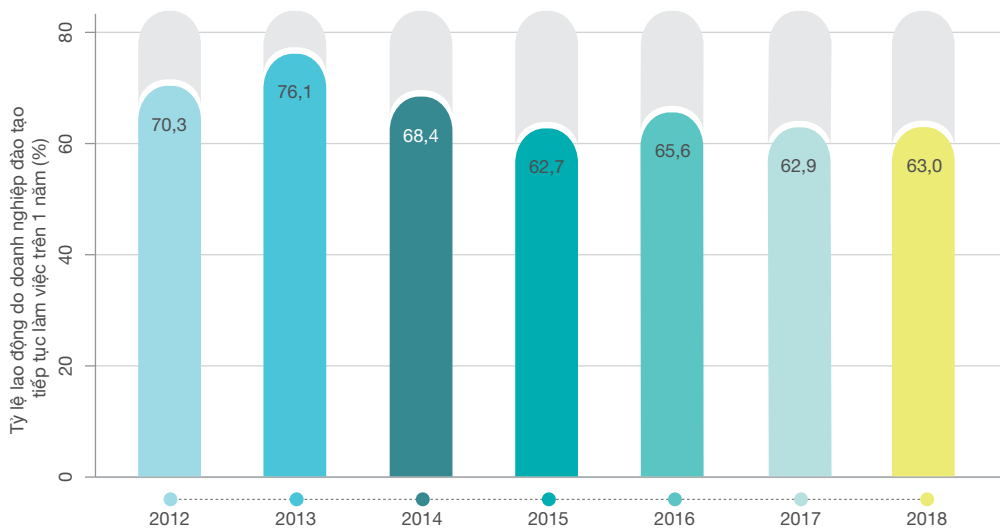
Hình 2.9 Chất lượng đào tạo lao động



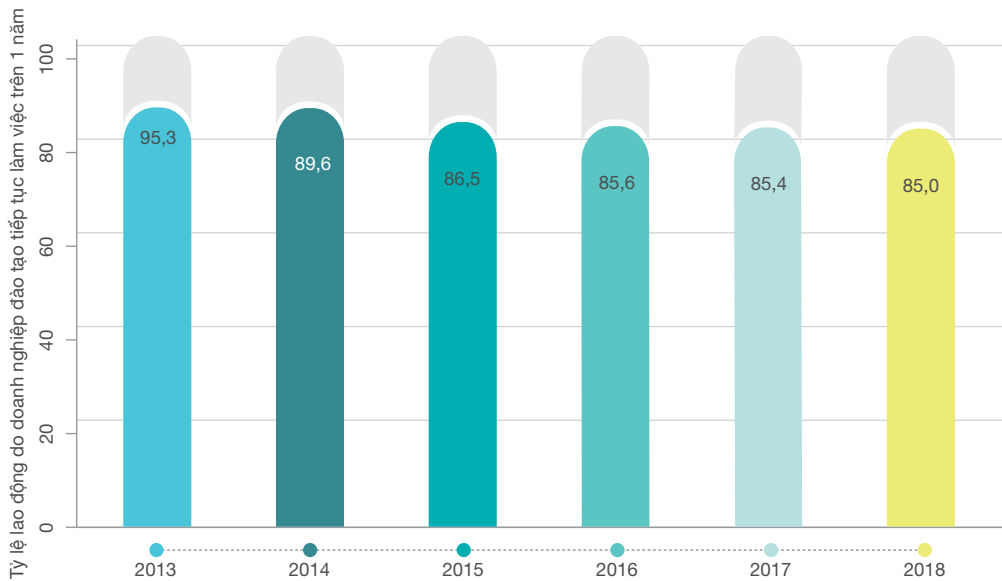
Nguồn: Điều tra PCI-FDI năm 2018 Câu hỏi F1.2 “Bạn đánh giá như thế nào về chất lượng và hiệu quả nói chung của các dịch vụ sau đây do tổ chức dịch vụ công của tỉnh cung cấp? (từ 1 “rất kém” đến 6 “rất tốt”)

Một vấn đề khác về lao động mà doanh nghiệp FDI cũng phải đối mặt, đó là tình trạng lao động mà họ đã mất công đào tạo nghỉ việc. Như có thể thấy trong Hình 2.10, tỷ lệ lao động được doanh nghiệp đào tạo tiếp tục làm việc trên một năm giảm từ 76,1% năm 2013 xuống chỉ còn 63% năm 2017 và 2018.

Hình 2.10 Lao động do doanh nghiệp đào tạo tiếp tục ở lại làm việc trên 1 năm



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2018 Câu hỏi F1.3.2 “Trung bình, bao nhiêu phần trăm trong số lao động đã được doanh nghiệp đào tạo tiếp tục làm việc trên một năm?”

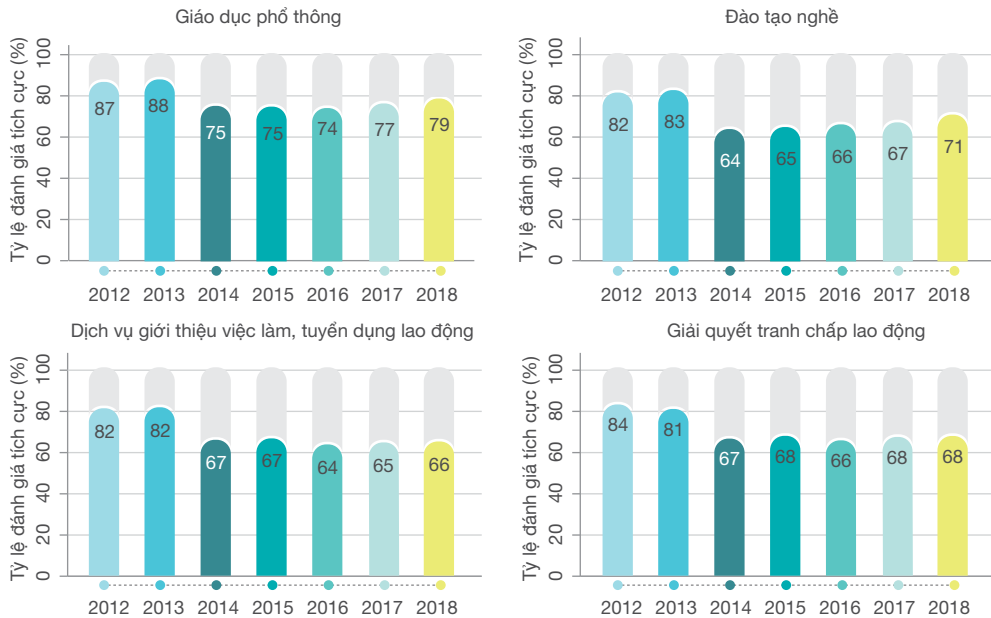
Hình 2.11 Tỷ lệ lao động dài hạn có hợp đồng lao động chính thức

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2018, Câu hỏi F1.1.3 “Trong tổng số lao động của doanh nghiệp bạn, vui lòng cho biết tỷ lệ lao động dài hạn có hợp đồng lao động chính thức?”

Cùng với vấn đề người lao động chuyển sang doanh nghiệp khác làm việc sau khi được đào tạo là tình trạng sụt giảm tỷ lệ lao động có hợp đồng lao động chính thức. Từ mức 95,3% năm 2013, con số này đã giảm dần xuống còn 85% năm 2018. Chính vì vậy, có thể thấy mối quan hệ giữa người lao động và doanh nghiệp ngày càng trở nên ngắn hạn và ít chính thức hơn.

Báo cáo PCI 2017 đã cảnh báo về tình trạng này. Nếu tiếp diễn có thể dẫn tới hai hậu quả như sau: Thứ nhất, do những kỹ năng được doanh nghiệp đào tạo thường mang tính đặc thù theo doanh nghiệp vì thế người lao động khi chuyển việc sang công ty khác sẽ khó tận dụng tốt nhất được tốt nhất những kỹ năng này. Thứ hai và quan trọng hơn, tình trạng lao động bỏ việc nhiều sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư nước ngoài trong việc đào tạo kỹ năng cho người lao động Việt Nam và như vậy sẽ hạn chế tác động của hiệu ứng lan tỏa về kỹ năng và kiến thức từ khối doanh nghiệp FDI cũng như cản trở Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng. Mức độ cam kết thấp cùng kỹ năng đầu vào kém của lao động Việt Nam đang đặt các doanh nghiệp FDI vào tình thế rất nan giải.

Hình 2.12 Chất lượng dịch vụ lao động



Nguồn: Điều tra PCI-FDI năm 2018, Câu hỏi F1.2 “Bạn đánh giá như thế nào về chất lượng và hiệu quả nói chung của các dịch vụ sau đây tại tỉnh?”

Hình 2.12 mô tả tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá tích cực về chất lượng giáo dục phổ thông, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm hoặc tuyển dụng và giải quyết tranh chấp lao động. Những phát hiện trên là phù hợp với một số đánh giá khác về chủ đề này tại Việt Nam, đó là chất lượng lao động chậm được cải thiện. Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đã giảm rõ rệt trong giai đoạn 2013-2014 và hầu như ít có chuyển biến trong 5 năm qua. Năm 2018, 79% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI cho biết hài lòng với chất lượng giáo dục phổ thông, trong khi chỉ có 71% hài lòng với chất lượng đào tạo nghề. Tỷ lệ tương ứng đối với dịch vụ giới thiệu việc làm/tuyển dụng và giải quyết tranh chấp lao động lần lượt là 66% và 68%.

2.5.2 Tác động của tranh chấp thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đối với chất lượng lao động của Việt Nam

Trong phần này, chúng tôi cung cấp bằng chứng cho thấy các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đang có những động thái để tận dụng cơ hội từ tranh chấp thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Cụ thể, chúng tôi tiến hành một khảo sát thực nghiệm để chỉ ra rằng các doanh nghiệp FDI sẵn sàng đầu tư đáng kể vào việc nâng cao chất lượng lao động của họ nhằm khai thác những cơ hội của việc Tổng thống Mỹ Donald Trump đánh thuế lên hàng hóa Trung Quốc vào năm 2018. Đây là cơ hội tuyệt vời giúp Việt Nam tạo ra nguồn

việc làm có mức lương cao cho lao động trong nước có tay nghề, đồng thời giúp các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước chuyển dịch lên nấc thang cao hơn của chuỗi giá trị toàn cầu.

Chính sách thuế quan của Mỹ và tác động đối với Việt Nam

Ngày 18/6/2018, Tổng thống Mỹ Donald Trump sử dụng quyền hạn của Tổng thống theo Phần 301 Đạo luật Thương mại 1974 để áp thuế trừng phạt 10% đối với một loạt hàng hóa của Trung Quốc (Morrison 2019). Quyết định này xuất phát từ niềm tin rằng giá trị thặng dư thương mại đáng kể với Mỹ mà Trung Quốc có được là thông qua các thực hành thương mại không công bằng và thao túng tiền tệ. Tranh chấp giữa hai nước hiện vẫn còn trong giai đoạn đàm phán ở cấp đại diện thương mại.

Việc hàng hóa của Trung Quốc bị Mỹ đánh thuế được nhiều nhà bình luận cho rằng sẽ thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam vào Mỹ và là cú hích để các doanh nghiệp Việt Nam gia nhập các chuỗi giá trị toàn cầu (Ng, 2019) (Huang, 2018) (Shira, 2018). Lý do chính cho sự lạc quan này là bởi nhiều công ty nước ngoài, đặc biệt là các công ty từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, áp dụng chiến lược “Trung Quốc cộng 1”, nghĩa là họ đặt hầu hết các nhà máy trong chuỗi giá trị toàn cầu của họ tại Trung Quốc và duy trì một cơ sở tại Việt Nam như một phương án dự phòng rủi ro tại Trung Quốc và đặt cược vào sự tăng trưởng của Việt Nam trong tương lai (Symington, 2018) (Shira, 2018). Hầu hết các nhà máy này tại Việt Nam chỉ tham gia vào các công đoạn ít chuyên sâu nhất của chuỗi cung ứng, như khâu lắp ráp cuối cùng (tức là chỉ dựa vào các hàng hóa, linh kiện được sản xuất ở nơi khác) hoặc cung cấp các hàng hóa đầu vào ít hàm lượng công nghệ nhất. Như chúng tôi có đề cập tại phần về các ngành sản xuất của khối doanh nghiệp FDI ở trên, tình hình đang thay đổi tuy chậm.

Tuy nhiên, tranh chấp thương mại Mỹ-Trung có thể khởi động nỗ lực nâng cấp chất lượng sản xuất của khối doanh nghiệp FDI. Khi căng thẳng thương mại Mỹ-Trung leo thang, các doanh nghiệp ngoại bắt đầu chuyển sản xuất sang cơ sở của họ tại Việt Nam. Nhiều tập đoàn đa quốc gia cũng bắt đầu mở nhà máy và đưa các công đoạn sản xuất giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi cung ứng của mình vào Việt Nam. Mục tiêu của chiến lược này là nhằm chuyển các mặt hàng mà họ xuất khẩu vào thị trường Mỹ sang Việt Nam để tránh bị đánh thuế. Việc chuyển dịch sản xuất như thế này sẽ chỉ giới hạn cho các mặt hàng nằm trong danh mục hàng hóa bị đánh thuế của Chính phủ Mỹ. Bởi chính sách thuế này mới được áp dụng từ tháng 6 năm 2018 nên hiện tại rất khó xác định hoạt động chuyển dịch sản xuất đã xảy ra ở quy mô nào, tuy nhiên có một số dấu hiệu cho thấy nó đang xảy ra, chẳng hạn có thể kể đến trường hợp nhiều nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc hiện đang hoạt động tại Trung Quốc đến tìm hiểu về các địa điểm đầu tư tại Việt Nam.

Dù vậy, điều mà hầu hết các nhà bình luận dễ bỏ quên là việc chuyển dịch sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn đến Việt Nam không phải là một hoạt động có thể thực hiện ngay lập tức. Kể cả với các công ty đang tăng sản lượng sản xuất tại các nhà máy của mình tại Việt Nam mà không xây mới hoặc đầu tư mới, thì hầu hết các mặt hàng nằm trong danh mục tăng thuế suất của Chính phủ Mỹ hiện hầu hết cũng chưa được sản xuất ở quy mô lớn tại Việt Nam. Để thực sự sản xuất được các sản phẩm này, cần có các thay đổi về nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị mới, cũng như tuyển dụng lao động có chất lượng cao hơn.

Song việc tuyển dụng được lao động chất lượng cao cần thiết cho việc nâng cấp trình độ phát triển của một ngành vẫn là một trong những quan ngại lớn nhất của các doanh nghiệp FDI, như Hình 2.8 ở trên thể hiện. Các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam cho biết tuyển dụng lao động phổ thông thì dễ, song tìm lao động có kỹ năng, các cán bộ kỹ thuật, quản lý, giám sát giỏi lại vô cùng thách thức. Do vậy, nếu như việc các doanh nghiệp FDI muốn khởi động việc này là có thật, thì có lẽ họ sẽ phải cạnh tranh khốc liệt để tuyển dụng được nhân lực chất lượng cao để có thể hiện thực hóa việc chuyển sản xuất từ Trung Quốc về Việt Nam. Đặc biệt, họ cũng cần sẵn sàng với việc phải bỏ ra khoản chi phí tới khoảng 10% chi phí thuế phải trả theo thuế suất mới để trả lương – đây là giới hạn trần, nếu cao hơn mức này thì hoạt động xuất khẩu từ Việt Nam khi đó sẽ không còn mang lại lợi nhuận nữa.

Điều tra thực nghiệm: Chính sách thuế quan của Mỹ đối với hàng hóa Trung Quốc tác động đến đầu tư của doanh nghiệp FDI vào lao động có kỹ năng tại Việt Nam

Để kiểm nghiệm giả thuyết này, chúng tôi tận dụng một điều tra thực nghiệm đã được tích hợp trong điều tra PCI trong ba năm qua (2016-2018). Trong mỗi năm, chúng tôi chia một nửa số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI vào nhóm thực nghiệm ($n=2.367$), và một nửa còn lại vào nhóm đối chứng ($n=2.225$). Trong phiếu hỏi, chúng tôi yêu cầu người trả lời hình dung ra một kịch bản trong đó một tư vấn nước ngoài liên hệ với doanh nghiệp họ trong một nỗ lực nhằm kết nối các công ty đa quốc gia với các nhà cung ứng tại các thị trường mới nổi. Mấu chốt của điều tra thực nghiệm này là doanh nghiệp thuộc hai nhóm nhận được thông tin “mồi” có đặc điểm tương đối tương đồng về thời gian hoạt động, quy mô, ngành nghề, xuất xứ ... Do đó, chúng ta có thể chắc chắn rằng những khác biệt trong câu trả lời của hai nhóm là do thông tin mồi tác động chứ không do đặc điểm của các doanh nghiệp.

Câu hỏi thử nghiệm lần đầu tiên được đưa vào điều tra PCI 2016 nhằm đánh giá tác động của việc Việt Nam gia nhập hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) và kí kết Phụ lục về Lao động với Mỹ. Vào thời điểm đó, chúng tôi đã kỳ vọng rằng các doanh nghiệp sẽ sẵn lòng điều chỉnh tiêu chuẩn lao động phù hợp với các cam kết TPP. Mỹ rút khỏi TPP ngày 30/1/2017, đồng nghĩa với việc các cam kết của Việt Nam về lao động với Mỹ

không có hiệu lực. Và trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu diễn biến đằng sau các câu trả lời của doanh nghiệp về câu hỏi thử nghiệm này qua thời gian là một cơ hội vô cùng tốt giúp chúng ta có thể so sánh kỳ vọng của doanh nghiệp đối với các cam kết quốc tế về quyền lao động (trước thời điểm Mỹ áp thuế trừng phạt Trung Quốc tháng 6 năm 2018) với niềm tin của doanh nghiệp về tầm quan trọng của các cơ hội kinh doanh trong liên hệ với điều kiện lao động (sau thời điểm Mỹ áp thuế Trung Quốc).

Câu hỏi thực nghiệm như sau: Để được lựa chọn vào danh sách ngắn nhà cung ứng tiềm năng của một tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp Việt Nam cần đáp ứng tiêu chuẩn lao động dành cho nhà cung cấp. Bộ tiêu chuẩn này bao gồm các quy định về sức khỏe và an toàn lao động, giới hạn thời gian làm việc ngoài giờ và yêu cầu người lao động phải có đại diện công đoàn nhiều hơn. Một bộ tiêu chuẩn như vậy mang tính điển hình toàn ngành, cho công ty đa quốc gia, xuất hiện từ cuối thập niên 1990 và hiện đã trở nên phổ biến ở cả các nước phát triển và đang phát triển (Locke 2013). Chúng tôi đã đưa ra mô tả về bộ tiêu chuẩn theo hướng nhấn mạnh việc nó sẽ làm tăng chi phí vận hành song đồng thời cũng làm gia tăng cơ hội phát triển kinh doanh. Cũng cần lưu ý rằng các bộ tiêu chuẩn này thường làm gia tăng các chi phí khả biến, đòi hỏi thêm các chi phí thường xuyên thay đổi theo các yếu tố đầu ra (tức là giới hạn làm ngoài giờ, người lao động có khả năng thương lượng lương nhiều hơn, trang thiết bị an toàn cho người lao động).

Dựa trên nghiên cứu của Malesky và Mosley (2018), chúng tôi sử dụng phương pháp định giá ngẫu nhiên để đánh giá tỉ mỉ mối quan tâm của doanh nghiệp về nâng cấp tiêu chuẩn lao động.²¹ Các cải cách cụ thể cần thiết để cải thiện điều kiện lao động có thể thay đổi tùy theo ngành nghề, giai đoạn sản xuất, công nghệ sản xuất và đặc điểm nhân khẩu học của người lao động. Phương pháp định giá ngẫu nhiên cho phép chúng tôi đo lường xu hướng nâng cấp liên quan đến lao động theo một cách thức có thể so sánh được giữa các doanh nghiệp FDI. Theo đó, chúng tôi yêu cầu doanh nghiệp cho biết cụ thể chi phí tối đa để họ thực hiện việc này tính theo tỉ lệ phần trăm chi phí vận hành hiện tại của doanh nghiệp mà họ sẵn sàng chi trả để tuân thủ bộ tiêu chuẩn. Chi phí này ở mức phù hợp với các ước tính phổ biến về chi phí thực hiện các bộ tiêu chuẩn lao động được quốc tế công nhận.

Nhìn chung, các doanh nghiệp được điều tra cho biết họ sẵn sàng dành trung bình 12% chi phí vận hành cho việc nâng cao điều kiện lao động tại doanh nghiệp. Điều này cho thấy doanh nghiệp sẵn lòng chi trả mức chi phí rất đáng kể để đạt được các tiêu chuẩn quốc tế về lao động để tiếp cận được các khách hàng mới trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

21 Định giá ngẫu nhiên là một phương pháp ước tính giá trị mà một người định giá cho một hàng hóa nhất định. Phương pháp này yêu cầu mọi người cho biết mức độ họ sẵn sàng trả tiền để có được hàng hóa được chỉ định hoặc mức độ họ sẵn sàng chấp nhận để từ bỏ hàng hóa đó, thay vì suy diễn từ các hành vi được quan sát trên thị trường thông thường.

Phần thực nghiệm của nghiên cứu bắt đầu bằng việc mô tả thông tin về khách hàng quốc tế tiềm năng này: đối với nhóm doanh nghiệp tham gia điều tra Mẫu A sẽ nhận được thông tin mời là “*công ty lớn của Trung Quốc bán hàng chủ yếu cho thị trường Trung Quốc*” và đối với nhóm doanh nghiệp tham gia điều tra Mẫu B sẽ nhận được thông tin mời là “*công ty lớn của Mỹ bán hàng chủ yếu cho thị trường Mỹ*”.

Trong câu hỏi điều tra tiếp theo, chúng tôi yêu cầu doanh nghiệp cho biết nhiều khả năng họ sẽ cải thiện những điều kiện lao động nào. Câu hỏi này là cơ hội thứ hai để kiểm nghiệm tác động tương quan của các cam kết TPP với cơ hội thị trường do hành động áp thuế của Mỹ đem lại đối với việc ra quyết định của doanh nghiệp. Nếu tác động chỉ đơn thuần là cơ hội thị trường, chúng tôi trông đợi doanh nghiệp sẽ tạo ra thay đổi nhằm thu hút lao động mới, như tăng lương và chế độ đãi ngộ. Tuy nhiên, nếu các cam kết TPP mới là yếu tố tác động, chúng tôi trông đợi doanh nghiệp sẽ có các biện pháp cải thiện điều kiện lao động như hạn chế thời gian làm ngoài giờ, tăng cường bảo vệ sức khỏe và an toàn lao động, tăng cường đại diện của người lao động nhiều hơn trong đó có các hình thức như công đoàn và thỏa ước tập thể.

F4. Giả sử tình huống sau:

Một công ty tư vấn quốc tế muốn chọn doanh nghiệp bạn cùng với 2 công ty khác trong khu vực để cung cấp bán sản phẩm cho công ty **[Form A= đặt tại Mỹ/Form B = đặt tại Trung Quốc]**, có thị trường tại **[Form A= Mỹ /Form B =Trung Quốc]**. Để đủ điều kiện lọt vào vòng trong, công ty tư vấn yêu cầu doanh nghiệp chấp thuận *Quy tắc lao động dành cho nhà cung cấp đa quốc gia*. Quy tắc này yêu cầu tăng cường đại diện người lao động, hạn chế thời gian làm thêm và quy định các điều kiện an toàn và sức khỏe của người lao động. Tuân thủ Quy tắc này sẽ giúp doanh nghiệp có khả năng tiếp cận các hợp đồng tiềm năng từ các công ty đa quốc gia hoặc tương tự, tuy nhiên cũng sẽ làm doanh nghiệp phát sinh chi phí. Vui lòng cho chúng tôi biết doanh nghiệp **sẵn sàng điều chỉnh mức chi phí tối đa (phần trăm trong chi phí hoạt động)** là bao nhiêu để tuân thủ quy tắc này và đủ điều kiện giành được hợp đồng.

F4a. Phần trăm trong chi phí hoạt động (Vui lòng chọn mức chi phí cao nhất bạn sẵn sàng điều chỉnh):

.....% 0%

F4b. Công ty bạn nhiều khả năng sẽ tiến hành những cải cách nào nhất?

- Tăng mức lương trung bình
- Giới hạn số giờ làm thêm
- Tăng chi cho các khoản mục an sinh xã hội
- Tăng cường công tác đảm bảo an toàn và sức khỏe người lao động.
- Tăng cường đại diện của người lao động khi thương lượng với quản lý doanh nghiệp
- Khác _____

F4c. Theo bạn, công ty tư vấn sẽ quan tâm nhất đến sản phẩm nào của doanh nghiệp bạn?
Vui lòng nêu tên sản phẩm tại đây:.....

Hình 2.13 mô tả kết quả qua thời gian của câu hỏi này. Chúng tôi thể hiện kết quả bằng đồ thị thanh, trong đó các thanh phạm vi thể hiện khoảng tin cậy 95%. Khi các khoảng này trùng lặp, chúng cho biết chi phí cải thiện điều kiện lao động không khác biệt đáng kể với nhau. Trên một mẫu ngẫu nhiên khác, sự khác biệt giữa các nhóm có thể rất khác.

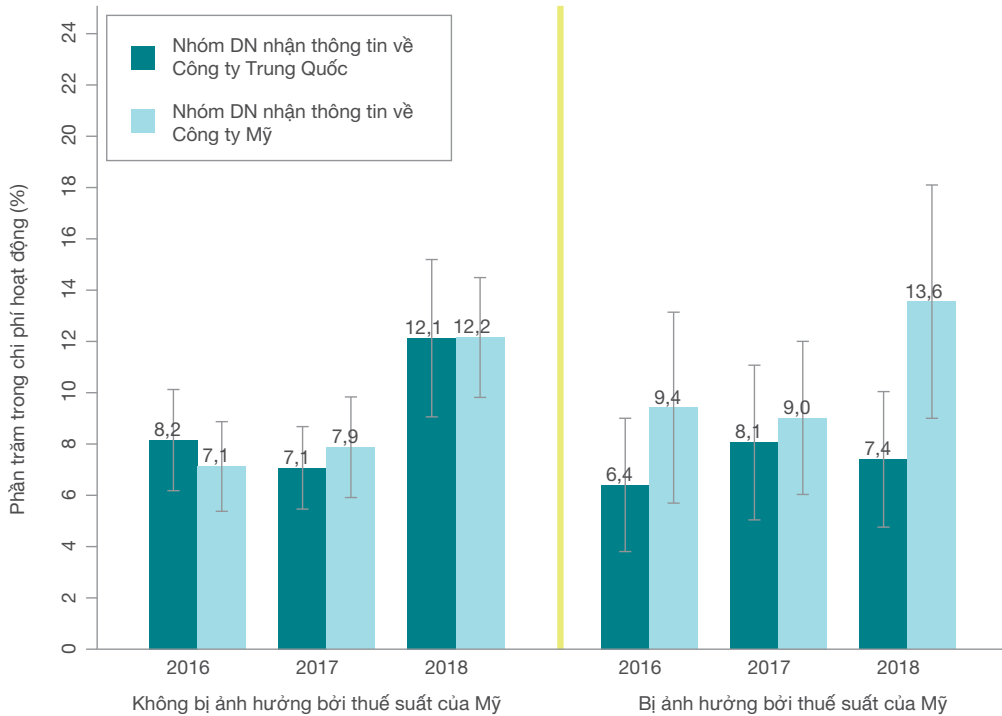
Hình này thể hiện kết quả ở 12 thanh. Đầu tiên, chúng tôi nhóm các doanh nghiệp FDI theo năm họ trả lời điều tra (2016, 2017, 2018), điều được thể hiện trên trục x. Thứ hai, chúng tôi nhóm các doanh nghiệp thành hai nhóm, được cung cấp thông tin về bên mua hàng là công ty Mỹ (thanh màu xanh nhạt) hay Trung Quốc (thanh màu xanh đậm). Thứ ba, chúng tôi nhóm các doanh nghiệp theo tiêu chí họ có hoạt động trong lĩnh vực được liệt kê trong danh mục mặt hàng bị Mỹ áp thuế suất theo văn bản của Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ (USTR-2018-0026) hay không. Các doanh nghiệp nằm bên trái đường màu vàng không chịu tác động của chính sách thuế này, còn các doanh nghiệp nằm bên phải là các doanh nghiệp dễ có khả năng thay đổi hành vi nhất.

Điều đầu tiên đáng lưu ý là, trước năm 2018, tất cả các doanh nghiệp được hỏi cho biết họ sẵn sàng chi trung bình chỉ 7,64% chi phí hoạt động để thực hiện các biện pháp cải thiện điều kiện lao động. Tuy nhiên, trong năm 2018, mức độ sẵn sàng chi trả tăng mạnh lên đến 12,6%, đối với tất cả các doanh nghiệp. Hiện tượng gia tăng theo thời gian này phản ánh sự lạc quan của doanh nghiệp về nền kinh tế Việt Nam cũng như sự dịch chuyển sản xuất nói chung sang các mặt hàng giá trị gia tăng cao hơn trong nước, dẫn đến nhu cầu lớn hơn về lao động có tay nghề.

Điều đáng lưu ý thứ hai là, trước năm 2018, câu trả lời của hai nhóm doanh nghiệp được cung cấp thông tin mỗi khác nhau về công ty Trung Quốc và Mỹ không mấy khác biệt. Doanh nghiệp ở cả hai nhóm có mức độ sẵn sàng chi trả trung bình 8,14% chi phí hoạt động cho các hoạt động cải thiện điều kiện lao động. Tuy nhiên, năm 2018, sự khác biệt giữa hai nhóm ở mức 4 điểm phần trăm và nghiêng về phía nhóm doanh nghiệp nhận thông tin về công ty Mỹ (14,5% so với con số 10,5% của nhóm doanh nghiệp nhận thông tin về công ty Trung Quốc).

Điều thứ ba và quan trọng nhất, xu hướng thay đổi theo thời gian trong mức độ sẵn sàng tăng chi phí cho lao động chủ yếu tập trung ở lĩnh vực sản xuất các mặt hàng chịu tác động của chính sách áp thuế của Mỹ. Đối với các mặt hàng bị ảnh hưởng bởi thuế suất của Mỹ, khác biệt là gần 6 điểm phần trăm (13,68% ở nhóm công ty Mỹ so với 7,4% ở nhóm Trung Quốc). Tuy nhiên, đối với các mặt hàng nằm ngoài phạm vi này, sự khác biệt về mức độ sẵn lòng chi trả là không đáng kể về mặt thống kê (12,2% ở nhóm công ty Mỹ so với 12,1% ở nhóm công ty Trung Quốc). Nói cách khác, hiện tượng các doanh nghiệp FDI tăng mức sẵn lòng chi trả cho điều kiện lao động hoàn toàn tập trung ở nhóm các mặt hàng chịu tác động của việc Mỹ áp thuế.

Hình 2.13 Kết quả thử nghiệm về mức độ doanh nghiệp sẵn sàng chi cho cải thiện điều kiện lao động



Lưu ý: Hình này thể hiện các tác động dự đoán của kết quả hồi quy tuyến tính, trong đó giữ nguyên các yếu tố như thời gian hoạt động của doanh nghiệp, quy mô lao động ban đầu, và các tác động cố định ngành hai con số. Độ lệch chuẩn tập trung tại các doanh nghiệp có cùng nước xuất xứ.

Giải thích kết quả điều tra thực nghiệm

Mặc dù rõ ràng các doanh nghiệp sẵn lòng hơn để đầu tư cho việc đáp ứng các tiêu chuẩn lao động quốc tế đối với các mặt hàng thuộc diện đánh thuế theo chính sách mới của Mỹ, thì động cơ của họ lại không rõ ràng. Bên cạnh lý do doanh nghiệp chuyển sản xuất sang Việt Nam thông qua các chuỗi giá trị toàn cầu, thì động thái này còn có thể do nhiều yếu tố khác. Chẳng hạn, doanh nghiệp tin rằng người tiêu dùng Mỹ sẽ khó chấp nhận các sản phẩm vi phạm quyền của người lao động hoặc là các tiêu chuẩn luật định về điều kiện lao động ở Mỹ đòi hỏi cao hơn. Cũng có bằng chứng cho thấy một số doanh nghiệp nước ngoài đã tiếp thu các tiêu chuẩn lao động cao hơn này và áp dụng nó vào sản xuất - một hiện tượng được gọi là “Hiệu ứng California” (Fredriksson & Millimet, 2002). Đồng thời, một số học giả đã phát hiện ra rằng việc xuất khẩu hàng hóa cho người tiêu dùng Trung Quốc thường dẫn đến việc doanh nghiệp nước xuất khẩu tiếp thu và áp dụng những tiêu chuẩn thấp này vào quá trình sản xuất - một hiện tượng thường được nhắc đến với cái tên “Hiệu ứng Thượng Hải” (Adolph, Quince, & Prakash, 2017).

May mắn là câu hỏi F.4b trên phiếu điều tra PCI-FDI cho phép chúng tôi tách ra động cơ mạnh nhất khiến doanh nghiệp ra quyết định này, bằng việc hỏi cụ thể điều kiện lao động nào doanh nghiệp sẵn lòng áp dụng nhất. Chúng tôi đưa ra năm phương án theo tiêu chuẩn lao động nêu tại phần thông tin mời, đó là: 1) tăng lương; 2) hạn chế thời gian làm ngoài giờ; 3) tăng phúc lợi; 4) tăng bảo vệ sức khỏe và 5) tăng cường đại diện của người lao động.

Nếu việc cải thiện điều kiện làm việc chủ yếu là nhằm thu hút lao động chất lượng cao thì chúng ta sẽ quan sát được xu hướng doanh nghiệp chọn tăng lương và chế độ phúc lợi. Tuy nhiên, nếu mục đích là nhằm đáp ứng mong đợi của người tiêu dùng và tiêu chuẩn lao động luật định của Mỹ, chúng ta sẽ quan sát thấy xu hướng lựa chọn các biện pháp mang tính bảo vệ quyền của người lao động, đặc biệt là các biện pháp như hạn chế làm ngoài giờ, bảo vệ sức khỏe và thành lập thêm các thực thể đại diện cho người lao động (là các đặc điểm chính của kế hoạch hành động về lao động được Việt Nam và Hoa Kỳ kí kết như một phần của TPP).²²

Bảng 2.7 trình bày kết quả của phân tích này, trong đó có tính đến thời gian hoạt động của doanh nghiệp, quy mô ban đầu, mã ngành hoạt động và nước xuất xứ của doanh nghiệp FDI. Điều đầu tiên có thể thấy qua bảng này là tỉ lệ doanh nghiệp thuộc mỗi nhóm cho biết họ sẽ thực hiện các biện pháp cải thiện. Ví dụ, với nhóm nhận thông tin về công ty Mỹ, 48,9% doanh nghiệp có sản phẩm thuộc diện chịu thuế cho biết họ sẽ tăng lương cho lao động. Ngược lại, chỉ 44,7% doanh nghiệp sản xuất nhưng không phải lĩnh vực chịu thuế cho biết họ sẽ làm việc này. Dựa vào các số liệu, chúng tôi sẽ tìm hiểu xem các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế mới của Mỹ sẵn lòng tăng lương ở mức độ nào. Độ chênh giữa các câu trả lời trong nhóm nhận thông tin về công ty Mỹ là 4,1 điểm phần trăm (48.9-44.7). Với nhóm nhận thông tin về công ty Trung Quốc, chỉ 38,6% doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm phải chịu thuế cho biết họ sẽ tăng lương, trong khi đó 48,4% doanh nghiệp không phải chịu thuế nói họ sẽ tăng lương. Có thể thấy rằng những doanh nghiệp không bị ảnh hưởng bởi chính sách tăng thuế của Mỹ có xu hướng lựa chọn việc tăng lương nhiều hơn, với mức chênh là 9,8 điểm phần trăm.

Tiếp đến, chúng tôi muốn tìm hiểu doanh nghiệp có động cơ như thế nào khi lựa chọn tăng lương đối với nhóm doanh nghiệp có hàng hóa phải chịu thuế ở cả hai nhóm công ty Mỹ và công ty Trung Quốc. Để làm được việc này, chúng tôi tính toán hiệu số số chênh giữa hai kết quả này, như được thể hiện tại cột thứ 5 của bảng (4.1-(-9.8)=13.9). Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp thuộc nhóm công ty Mỹ có hàng hóa thuộc diện chịu thuế chịu tác động lớn hơn 13,9 điểm phần trăm so với doanh nghiệp sản xuất hàng hóa không thuộc diện này. Nói cách khác, khi doanh nghiệp biết họ có cơ hội xuất khẩu sang

22 Tên đầy đủ của kế hoạch này là Kế hoạch Mỹ - Việt Nam nhằm tăng cường quan hệ về thương mại và lao động.

thị trường Mỹ, nhiều khả năng họ sẽ chi tiền để tăng lương song khả năng này còn lớn hơn nếu họ xuất khẩu hàng hóa thuộc diện bị áp thuế với Trung Quốc.

Cột 6 và 7 thể hiện khoảng tin cậy 95% của phân tích. Như với đồ thị trên, khi khoảng tin cậy không chứa giá trị 0, thì chúng ta biết rằng kết quả đó không phải là ngẫu nhiên. Nhưng nếu khoảng tin cậy chứa giá trị 0 thì cần thận trọng bởi kết quả có thể đơn giản chỉ là do sai số chọn mẫu. Như thể hiện trong bảng, chúng ta thấy chỉ có kết quả về lương là có ý nghĩa về mặt thống kê. Mức độ sẵn lòng chi trả cho các chế độ phúc lợi có hiệu số chênh là 15,4 điểm phần trăm và có ý nghĩa thống kê ở mức 0.1. Các ước tính còn lại đều không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Bảng 2.7 Doanh nghiệp lựa chọn phương án nào để cải thiện điều kiện lao động?
(tính theo tỉ lệ doanh nghiệp sẵn sàng thực hiện)

Những cải cách về lao động	Mỹ		Trung Quốc		Ước lượng khác biệt trong khác biệt (95% CI)		
	Không thuế	Có thuế	Không thuế	Có thuế	β	Thấp	Cao
Tăng mức lương trung bình	44,7	48,9	48,4	38,6	13,9	5,8	22,0
Giới hạn số giờ làm thêm	40,7	44,5	43,9	40,0	7,6	-2,8	18,1
Tăng chi cho các khoản mục an sinh xã hội	24,9	33,6	26,4	19,7	15,4	-2,7	33,5
Tăng cường công tác bảo đảm ban toàn và sức khỏe người lao động	55,1	53,2	50,2	45,6	2,7	-8,4	13,8
Tăng cường đại diện của người lao động trong thương lượng với chủ doanh nghiệp	19,2	19,7	18,4	11,6	7,4	-1,6	16,3
Khác	0,6	3,3	2,9	2,1	3,4	-1,4	8,3

Chú thích: Bảng này thể hiện tác động ước lượng của kết quả hồi quy tuyến tính, kiểm soát về số năm hoạt động, quy mô lao động ban đầu của doanh nghiệp, hiệu ứng cố định mã ngành cấp 2. Sai số chuẩn được nhóm trong số các doanh nghiệp có cùng xuất xứ nhà đầu tư.

Sau cùng, điểm mấu chốt là các doanh nghiệp có xu hướng sẵn sàng đầu tư để cải thiện điều kiện lao động nhưng chỉ ở khía cạnh lương và (có lẽ) chế độ phúc lợi. Doanh nghiệp có vẻ không mặn mà với việc phải đầu tư chi phí thực hiện các biện pháp cải thiện điều kiện lao động và quyền khác của người lao động.

Vài điểm rút ra

Phân tích trên cho thấy việc Mỹ áp thuế làm gia tăng nhu cầu tuyển dụng lao động có kỹ năng, tay nghề, chuyên môn cao của doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI sẵn sàng chi trả mức lương cao hơn và đưa ra các điều kiện phúc lợi tốt hơn để thu hút lao động Việt Nam có tay nghề, nhằm đáp ứng việc sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn vào thị trường Mỹ. Tuy nhiên, như thảo luận trong phần 2.5.1, các doanh nghiệp cho biết họ gặp rất nhiều khó khăn trong việc tuyển dụng được lao động có kỹ năng như kỹ sư, giám sát và quản lý. Nếu có thể cải thiện được chất lượng lao động trong nước, Việt Nam sẽ tận dụng được lợi thế của tranh chấp thương mại Mỹ - Trung và tạo được nguồn việc làm với mức lương cao hơn cho lao động Việt Nam.

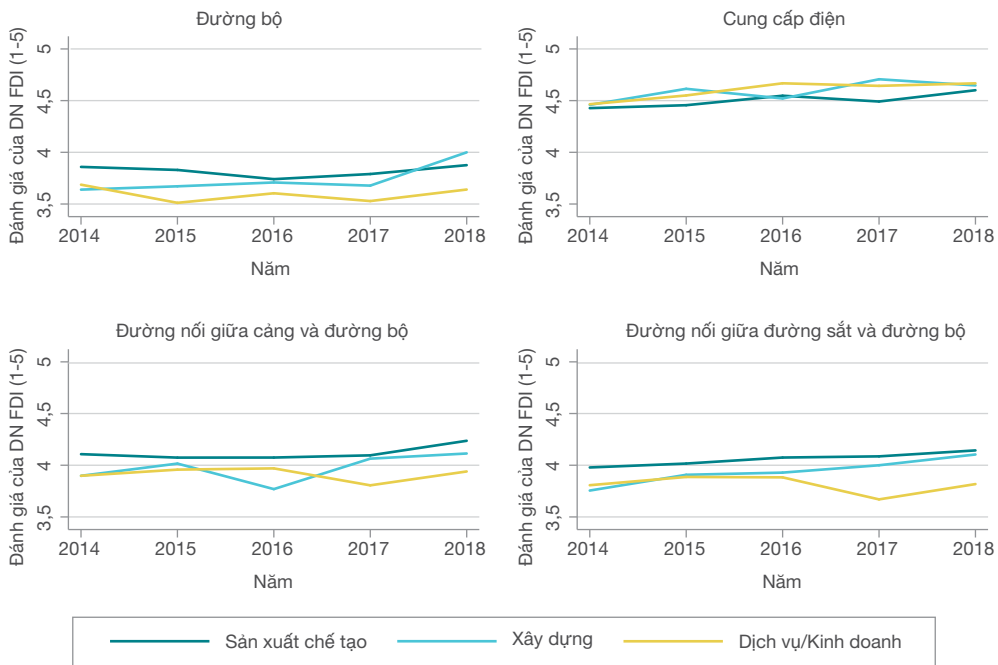
2.6 CƠ SỞ HẠ TẦNG

2.6.1 Tổng quan

Từ năm 2010 đến nay, Việt Nam đã và đang tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Một số dự án mới đã hoàn thành, trong đó có dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn từ Thanh Hóa đến Cần Thơ, Đường Hồ Chí Minh đoạn qua Tây Nguyên, hơn 1.000 km đường cao tốc, một số cảng biển và cảng hàng không (Đỗ, 2019).

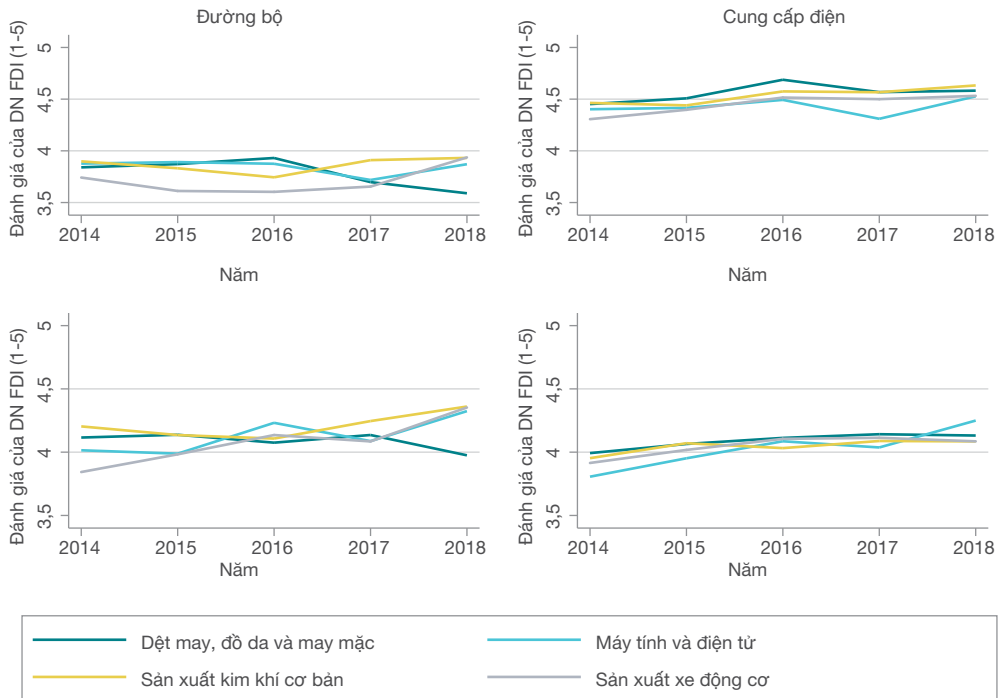
Tác động của các nỗ lực này được phản ánh qua đánh giá tích cực hơn của doanh nghiệp FDI về chất lượng cơ sở hạ tầng. Hình 2.14 minh họa cảm nhận của doanh nghiệp FDI về bốn hạng mục hạ tầng quan trọng: chất lượng đường bộ, điện, kết nối giữa cảng-cao tốc và kết nối giữa đường sắt-cao tốc từ năm 2014 đến nay. Trên thang điểm 5, đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng đường xá dao động quanh mức tương đối tốt 3,5 (trung bình) và 4 (tốt) kể từ năm 2014. Về mức độ kết nối cảng-cao tốc và đường sắt-cao tốc, đánh giá của doanh nghiệp ở mức cao, đặc biệt là ở nhóm doanh nghiệp sản xuất, và liên tục gia tăng.

Hình 2.14 Doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng, theo lĩnh vực



Dự thảo Chiến lược năm 2018 của Việt Nam đặt mục tiêu hướng đến thu hút đầu tư FDI thế hệ mới vào các lĩnh vực công nghệ cao. Với bối cảnh như vậy, điều tra PCI 2018 đã tìm hiểu xem liệu cơ sở hạ tầng của Việt Nam đã sẵn sàng đáp ứng cho mục tiêu này hay chưa. Trong hình dưới đây, chúng tôi nghiên cứu bốn phân ngành đã được Dự thảo Chiến lược 2018 coi là ưu tiên trong ngắn và trung hạn: (1) Dệt may, da và phụ kiện; (2) Trang thiết bị điện và điện tử; (3) Sản xuất kim loại; và (4) Sản xuất xe gắn máy.

Hình 2.15 cho thấy bức tranh tổng thể về cơ sở hạ tầng có nhiều gam màu sáng. Doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực này nhìn chung hài lòng với chất lượng hạ tầng, đánh giá “tốt” hoặc “có cải thiện” ở hầu hết các chỉ tiêu. Cụ thể, doanh nghiệp đánh giá chất lượng đường bộ ở mức 3,9/5, cung cấp điện 4,5/5 điểm, kết nối cảng-cao tốc 4,2/5 điểm, kết nối đường sắt-cao tốc 4,3/5 điểm. Điểm số của hầu hết các chỉ tiêu cũng có sự cải thiện trong giai đoạn 2014-2018. Đồ thị cho thấy cải thiện lớn nhất qua thời gian theo đánh giá của doanh nghiệp là ở ngành điện tử, một nhóm mục tiêu chính của Dự thảo Chiến lược.

Hình 2.15 Đánh giá của doanh nghiệp về cơ sở hạ tầng theo lĩnh vực

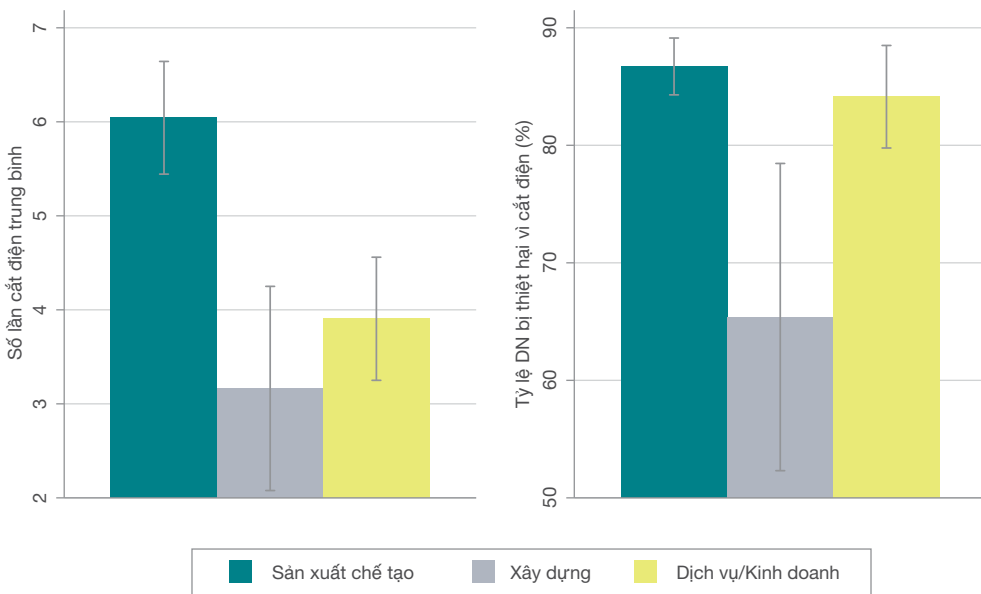
2.6.2 Cung cấp điện

Các doanh nghiệp FDI hàng năm đều tham gia đánh giá tình hình cung cấp điện tại địa phương. Ngay từ khi bắt đầu đánh giá chỉ tiêu này năm 2014, điểm số của ngành điện đã ở mức cao, 4,5 điểm trên thang 5 điểm. Tình hình còn cải thiện mạnh hơn nữa trong vòng bốn năm qua ở tất cả các lĩnh vực sản xuất, xây dựng, và dịch vụ/bán lẻ. Kết quả này phù hợp với đánh giá của báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới: Điểm số của chỉ số tiếp cận điện năng của Việt Nam tăng từ 78,69/100 năm 2017 lên 87,94 năm 2018. Trên bảng xếp hạng 190 quốc gia và vùng lãnh thổ, Việt Nam thăng hạng từ vị trí 64 lên 27 (Bảo Vy, 2018) (Nhóm Ngân hàng Thế giới, 2018).

Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, có thể nói là lĩnh vực phụ thuộc nhất vào nguồn điện ổn định, lại đánh giá cung cấp điện ở mức thấp nhất (xem Hình 2.14). Điều này phần nào phản ánh kinh nghiệm thực tế của các doanh nghiệp này về tình trạng cắt điện, được thể hiện ở hình bên dưới. Theo hình 2.16, doanh nghiệp sản xuất cho biết trung bình họ bị cắt điện khoảng 6 lần trong năm 2018, cao hơn đáng kể so với hai lĩnh vực còn lại. Đáng lo ngại là, hầu hết doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực sản xuất (87%) cho biết cắt điện gây thiệt hại cho doanh nghiệp họ, bởi nó làm ảnh hưởng đến thời hạn giao hàng, gây hỏng hoặc lỗi sản phẩm.

Bên cạnh đó, giá bán thấp là một lý do doanh nghiệp FDI đánh giá cao việc cung cấp điện tại Việt Nam. Thực tế này làm dấy lên quan ngại rằng người dùng điện là hộ gia đình đang phải trả giá điện cao một cách không công bằng. Ngoài ra, giá điện thấp có thể khiến các doanh nghiệp FDI hướng đến sử dụng các công nghệ không tiết kiệm điện và gây ô nhiễm hơn (Hoài An, 2018). Theo khảo sát Chỉ số Quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), điều này hoàn toàn đi ngược lại mong muốn rõ ràng của đa số người dân Việt Nam là ủng hộ các dự án đầu tư xanh hơn vào địa phương nơi họ sinh sống (Nguyễn và Malesky 2018).

Hình 2.16 Tình trạng mất điện theo lĩnh vực



2.6.3 Chất lượng đường sá

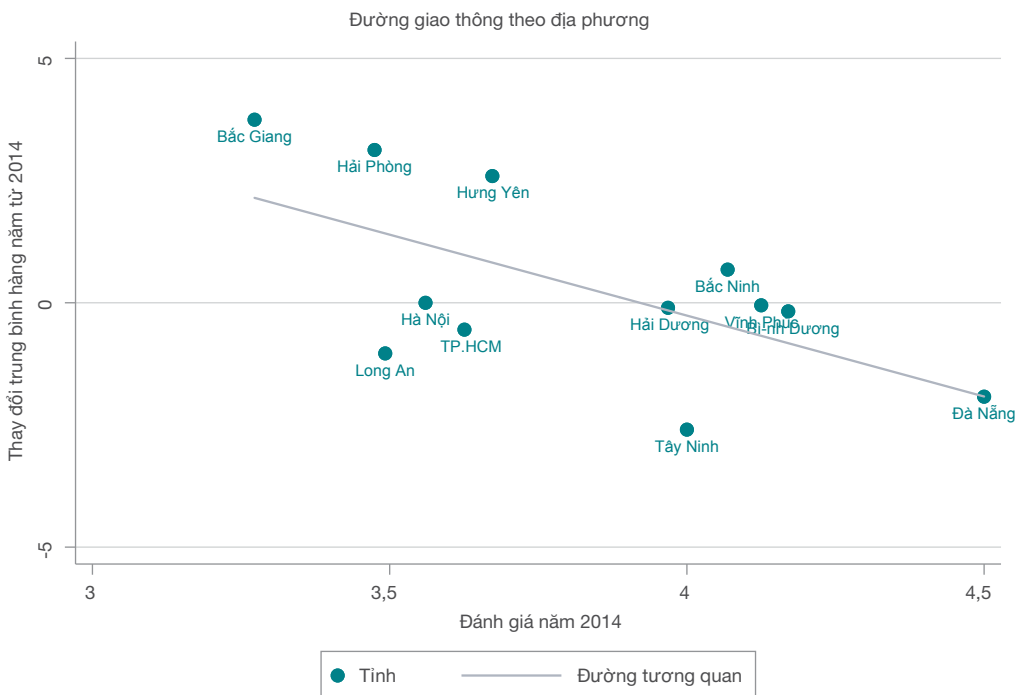
Hình 2.17 thể hiện mức độ thay đổi trung bình về chất lượng đường sá trong tương quan so sánh với điểm số đánh giá lần đầu tiên năm 2014 ở 12 tỉnh. Các tỉnh được đánh giá cao năm 2014 có sự cải thiện ít hơn, điều này cũng dễ hiểu bởi họ có ít dư địa để thay đổi ít hơn.

Đường màu ghi thể hiện mức cải thiện trung bình cho từng xuất phát điểm. Các tỉnh nằm trong khoảng phía trên đường này có thể nói đã thực hiện tốt việc cải thiện chất lượng đường sá. Chất lượng đường bộ tại Hải Phòng và Hưng Yên được doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện đáng kể, nhiều khả năng là nhờ việc đưa vào khai thác đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng năm 2015. Bắc Giang và Bắc Ninh cũng có sự cải thiện, có thể là do dự án mở đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn năm 2016.

Mặt khác, kết quả dưới trung bình của các tỉnh như Long An, Tây Ninh phản ánh việc chậm tiến độ các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng tại địa phương. Ví dụ, dự án xây dựng cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận đi qua tỉnh Long An đã khởi động từ năm 2009 (Tạ Lưu - Đoàn Loan, 2019). Đến tháng 2 năm 2019, dự án mới chỉ hoàn thành 15,8% khối lượng công việc mặc dù tiến độ hoàn thành mục tiêu là 2018 (Thế Dũng - Văn Duẩn, 2019). Cao tốc Bến Lức – Long Thành cũng chậm tiến độ.

Với Tây Ninh, tỉnh này hiện đang đề nghị xây dựng cao tốc kết nối Thành phố Hồ Chí Minh và cửa khẩu Mộc Bài sang Campuchia. Hiện nay, Quốc lộ 22 vốn luôn quá tải vẫn là con đường duy nhất kết nối hai điểm đến quan trọng này (Anh Minh, 2018).

Hình 2.17 Chất lượng đường sá theo địa phương



2.7 KẾT LUẬN

Năm 2018, Việt Nam kỷ niệm 30 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài với một kỷ lục mới đạt được về vốn FDI giải ngân, vốn FDI đăng ký thì vẫn duy trì ở mức cao so với năm 2017. Những ngành công nghệ cao như điện tử chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong đầu tư nước ngoài. Trong những năm gần đây, gánh nặng thực thi quy định pháp luật đã được giảm bớt và chi phí không chính thức cũng đã giảm rõ rệt.

Tuy nhiên, một số lĩnh vực đòi hỏi nỗ lực lĩnh vực cải thiện nhiều hơn nữa. Quy mô của các dự án FDI đang giảm, có thể cho thấy nhiều nhà đầu tư nước ngoài đang hướng đến việc trở thành vệ tinh cho các dự án FDI lớn tại Việt Nam. Điều này sẽ là một rào cản cho các đối thủ cạnh tranh trong nước, khiến các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam khó hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu và hưởng lợi từ sự lan tỏa của công nghệ và quản trị. Trong khi việc đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng tại nhiều địa phương đang phát huy hiệu quả, một số tỉnh vẫn bị tụt lại phía sau. Cuối cùng, các doanh nghiệp FDI cho biết đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận với lao động có kỹ năng cao trong nước. Như thể hiện trong phần 2.5, Việt Nam đang ở vị thế rất thuận lợi để tận dụng cơ hội từ tranh chấp thương mại Mỹ - Trung, nhưng điều này chỉ có thể hiện thực hóa nếu Việt Nam có được nguồn lao động lành nghề, đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp FDI phục vụ cho mục đích sản xuất xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.





HỘI NHẬP TOÀN CẦU VÀ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG QUỐC TẾ

Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đang ngày một lo lắng trước tình trạng khả năng hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu của khu vực kinh tế tư nhân trong nước chưa cao. Dù nhiều chuyên gia, học giả đã đưa ra hàng loạt khuyến nghị chính sách để giải bài toán hóc búa này, nhưng ít ai chú ý đến vấn đề về độ tin cậy của các cơ chế giải quyết tranh chấp trong các hợp đồng kinh tế trong nước và quốc tế nhằm nâng cao niềm tin giữa các đối tác thương mại tiềm năng và thúc đẩy giao kết hợp đồng với các thành phần kinh tế nước ngoài.

Để tìm lời giải cho vấn đề này, chúng tôi thực hiện một điều tra đặc biệt sử dụng phương pháp thực nghiệm được thiết kế riêng và tích hợp trong điều tra PCI năm 2018 cho cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Trong thực nghiệm này, doanh nghiệp được cung cấp thông tin về các điều khoản mang tính bảo vệ đối với việc thực thi hợp đồng trong Luật trọng tài thương mại Việt Nam (Luật TTTM) hoặc Chương 28 Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Kết quả điều tra cho thấy cả Luật TTTM và CPTPP đều khuyến khích doanh nghiệp mở rộng hợp tác, tuy nhiên tác động này là lớn hơn đối với nhóm các doanh nghiệp nhận được thông tin về CPTPP. Với các doanh nghiệp trong nước, tăng trưởng doanh thu dự kiến là

1,65% đối với nhóm doanh nghiệp nhận được thông tin về Luật TTTM và 4,3% với nhóm nhận thông tin về CPTPP (chênh 2,7 điểm phần trăm). Đối với các doanh nghiệp FDI, mức chênh nhỏ hơn, chỉ là 2,12 điểm phần trăm (tăng trưởng doanh thu dự kiến đối với nhóm nhận được thông tin về Luật TTTM là 1,05% và nhóm nhận được thông tin về CPTPP là 3,18%), nhưng vẫn có ý nghĩa về mặt thống kê.

Phân tích sâu hơn, chúng tôi phát hiện các đối tác tiềm năng của những hoạt động thương mại gia tăng này là các doanh nghiệp FDI, các tập đoàn đa quốc gia, và các doanh nghiệp mua hàng bên thứ ba ở nước ngoài, chính xác là các thành phần tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu. CPTPP mặc dù cũng có tác động thúc đẩy đối tác hợp tác với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, nhưng quy mô gia tăng lại không đáng kể. Đáng lưu ý, tác động tích cực của quốc tế hóa việc thực thi hợp đồng là không mấy khác biệt giữa nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI

GIỚI THIỆU

Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đang ngày một lo lắng trước tình trạng khả năng hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu của khu vực kinh tế tư nhân trong nước chưa cao. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước có xu hướng tập trung nguồn lực và sức sáng tạo vào thị trường nội địa (Đinh 2014, Hoàng và Phạm 2016). Rất ít doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu, hoặc chỉ ở phạm vi là nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đang hoạt động tại Việt Nam, hay dưới hình thức xuất khẩu cho bên thứ ba là các doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (Ngọc 2016). Đây là điều khá ngạc nhiên, bởi sự hiện diện của các chuỗi giá trị toàn cầu tại Việt Nam hiện nay rất rõ, thậm chí nhiều nhà phân tích còn bắt đầu nhìn nhận Việt Nam như một trong những “công xưởng sản xuất” lớn của Châu Á (Hollweig và các cộng sự 2017). Quy mô thương mại của Việt Nam hiện tương đương hơn 200 phần trăm tổng sản phẩm quốc nội (GDP, (NHTG 2018)) và các chuỗi giá trị toàn cầu tạo ra khoảng 50-60 phần trăm tổng giá trị gia tăng của Việt Nam (OECD-WTO 2017).

Tuy nhiên, có thể thấy hầu hết hoạt động kinh tế này phụ thuộc vào hoạt động của các doanh nghiệp FDI. Năm 2018, dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam chiếm 23,4% tổng nguồn vốn đầu tư, tăng mạnh so với các năm trước (TCTK 2018). Tổng vốn FDI chiếm tới hơn 60% tổng GDP Việt Nam năm 2017 (UNCTAD 2018), tăng mạnh so với tỉ lệ 28% giai đoạn cuối thập niên 1990. Khu vực FDI đã và đang đóng vai trò quan trọng trong tiến trình chuyển đổi kinh tế của Việt Nam, thể hiện qua đóng góp đáng kể của khu vực này về sản lượng và tạo việc làm. Quan trọng hơn, FDI chiếm khoảng 80% hoạt động sản xuất xuất khẩu và 72% tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia (TCTK 2018, Nguyễn và Ramstetter 2016).

Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân trong nước mới chỉ chiếm tỉ lệ rất khiêm tốn trong hoạt động chuỗi cung ứng. Chỉ có 21% doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, thấp hơn nhiều so với tỉ lệ 46% tại các nước thành viên ASEAN láng giềng (Anh 2019, Sturgeon và Zylberberg 2017). Do đó, cải thiện sự tham gia của khu vực tư nhân trong nước vào chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành ưu tiên chính sách đối với các cấp lãnh đạo trung ương và địa phương. Trong một phát biểu trước các nhà đầu tư tại Hội nghị Thượng đỉnh kinh doanh Việt Nam - Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) và ASEAN, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã khẳng định quan điểm “Việt Nam đặt mục tiêu nâng cấp và dịch chuyển lên nấc thang cao hơn của chuỗi giá trị toàn cầu, tăng cường sự liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp FDI” (Anh 2019).

Dù nhiều chuyên gia, học giả đã đưa ra hàng loạt khuyến nghị chính sách để giải bài toán hóc búa này, nhưng ít ai chú ý đến vấn đề về độ tin cậy của các cơ chế giải quyết tranh chấp trong các hợp đồng kinh tế trong nước và quốc tế nhằm nâng cao niềm tin giữa các đối tác thương mại tiềm năng và thúc đẩy giao kết hợp đồng với các thành phần kinh tế nước ngoài (Berger and Bruhn 2017).

Để tìm lời giải cho vấn đề này, chúng tôi thực hiện một điều tra đặc biệt sử dụng phương pháp thực nghiệm được thiết kế riêng và tích hợp trong điều tra PCI năm 2018 cho cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Trong thực nghiệm này, doanh nghiệp được cung cấp thông tin về các điều khoản mang tính bảo vệ đối với việc thực thi hợp đồng trong Luật TTTM hoặc Chương 28 Hiệp định CPTPP. Thông tin trên được cung cấp ngẫu nhiên đến doanh nghiệp nhằm đảm bảo hai nhóm đối chứng tương đối tương đồng về đặc điểm (như quy mô doanh nghiệp, ngành/lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh và trải nghiệm về tranh chấp thương mại). Kết quả thu được từ câu trả lời của các doanh nghiệp đối với các câu hỏi mở rộng sau đó sẽ cho chúng ta biết tác động của hai loại thông tin này đến hành vi của doanh nghiệp như thế nào. Nói cách khác, nghiên cứu này được thiết kế nhằm so sánh hiện trạng của Việt Nam theo các điều khoản Luật TTTM hiện có với tác động của những lợi ích tiềm tàng của các cam kết trong CPTPP. Về cơ bản, nhóm nghiên cứu đặt câu hỏi liệu doanh nghiệp có cho rằng những thỏa thuận quốc tế giúp họ gia tăng hoạt động và mở rộng kinh doanh ra bên ngoài phạm vi bảo vệ sẵn có trong pháp luật nội địa hay không.

Kết quả điều tra cho thấy cả Luật TTTM và CPTPP đều khuyến khích doanh nghiệp mở rộng hợp tác, tuy nhiên tác động này là lớn hơn đối với nhóm các doanh nghiệp nhận được thông tin về CPTPP. Với các doanh nghiệp trong nước, tăng trưởng doanh thu dự kiến là 1,65% đối với nhóm doanh nghiệp nhận được thông tin về Luật TTTM và 4,3% với nhóm nhận thông tin về CPTPP (chênh 2,7 điểm phần trăm). Đối với các doanh nghiệp FDI, mức chênh nhỏ hơn, chỉ là 2,12 điểm phần trăm (tăng trưởng doanh thu dự kiến đối với nhóm nhận được thông tin về Luật TTTM là 1,05% và nhóm nhận được thông tin về CPTPP là 3,18%), nhưng vẫn có ý nghĩa về mặt thống kê. Phân tích sâu hơn, chúng tôi

phát hiện các đối tác tiềm năng của những hoạt động thương mại gia tăng này là các doanh nghiệp FDI, các tập đoàn đa quốc gia và các doanh nghiệp mua hàng bên thứ ba ở nước ngoài, chính xác là các thành phần tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. CPTPP mặc dù cũng có tác động thúc đẩy đối tác hợp tác với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, nhưng quy mô gia tăng lại không đáng kể. Đáng lưu ý, tác động tích cực của quốc tế hóa việc thực thi hợp đồng là không mấy khác biệt giữa nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI.

Chương 3 bao gồm các phần sau đây: Phần đầu mô tả hiện trạng bài toán tăng trưởng của Việt Nam, minh họa bằng số liệu thống kê tình trạng khu vực kinh tế tư nhân ít tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu và các giải pháp chính sách hiện tại để giải quyết tình trạng này. Trong phần thứ hai, nhóm nghiên cứu thảo luận các biện pháp giải quyết vấn đề trên thông qua tăng cường việc thực thi hợp đồng theo pháp luật trong nước. Tiếp đến, nhóm nghiên cứu thảo luận về chiến lược mang tính thay thế của Việt Nam nhằm tăng cường việc thực thi hợp đồng thông qua các cam kết quốc tế như CPTPP. Trong phần thứ tư, chúng tôi trình bày thiết kế nghiên cứu thảo luận kết quả thống kê tại phần thứ năm. Phần cuối đưa ra kết luận với một số khuyến nghị chính sách.

3.1 ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI HIỆN TẠI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT NAM

Bảng 3.1 liệt kê đối tượng khách hàng chính của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trong ba năm qua. Có thể thấy, đa số các doanh nghiệp này bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các cá nhân người Việt Nam (66%), công ty tư nhân trong nước (64%) và doanh nghiệp nhà nước khác (24%). Tham gia các cuộc mua sắm đấu thầu của nhà nước cũng là hoạt động tạo nguồn doanh thu chính của khoảng 28% doanh nghiệp. Việc tập trung cao vào thương mại nội địa không có gì sai, đặc biệt là khi thị trường nội địa của Việt Nam khá lớn với 94 triệu dân. Song con số này là quá chênh lệch so với số doanh nghiệp Việt Nam hiện đang làm ăn với đối tác nước ngoài, những thành phần có nhiều khả năng hội nhập vào các chuỗi cung toàn cầu. Chỉ 15% doanh nghiệp tư nhân Việt Nam bán hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, bên cạnh đó là 8,4% xuất khẩu sản phẩm trực tiếp và vón vện 7,4% xuất khẩu gián tiếp thông qua việc bán hàng cho các doanh nghiệp mua hàng bên thứ ba.

Một vấn đề nữa là các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam chưa hài lòng về chất lượng và năng lực của các nhà cung cấp nội địa (Dinh 2014). Gần 60% cho biết khó (57,2%) hoặc rất khó (2%) đáp ứng yêu cầu về tỉ lệ nội địa hóa để có thể hưởng các ưu đãi thương mại do họ gặp phải các vấn đề về chất lượng và năng lực của các doanh nghiệp trong nước.²³

²³ Xem câu hỏi K2 của Điều tra PCI dành cho doanh nghiệp FDI

Điều tra PCI đối với doanh nghiệp FDI cũng phản ánh hiện tượng này. Mặc dù 60% doanh nghiệp nước ngoài cho biết họ mua hàng hóa, dịch vụ trực tiếp từ các doanh nghiệp tư nhân trong nước,²⁴ phần lớn các giao dịch này lại chỉ bó hẹp trong phạm vi một số doanh nghiệp lớn. Tỉ trọng trung bình giá trị hàng hóa của nhà cung ứng nội địa lớn nhất cho khối doanh nghiệp FDI đã chiếm đến 62% tổng giá trị giao dịch.²⁵ Thực vậy, Hình 3.1 cho thấy vấn đề này dường như ít nghiêm trọng hơn, khi chúng ta đi sâu phân tích nhóm doanh nghiệp nội địa trong lĩnh vực chế tạo và nhóm doanh nghiệp có trên 500 lao động. Các doanh nghiệp chế tạo có mức độ hội nhập toàn cầu lớn hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc dịch vụ. 20% doanh nghiệp trong lĩnh vực chế tạo bán hàng cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, 17,4% xuất khẩu hàng hóa trực tiếp và 12% xuất khẩu gián tiếp qua bên thứ ba. Những doanh nghiệp lớn có mức độ hội nhập quốc tế cao hơn một chút về năng lực xuất khẩu trực tiếp. Dù thế, cả hai nhóm này vẫn còn nhiều không gian để cải thiện mức độ kết nối của họ với các chuỗi giá trị toàn cầu.

Bảng 3.1 Khách hàng chính của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam

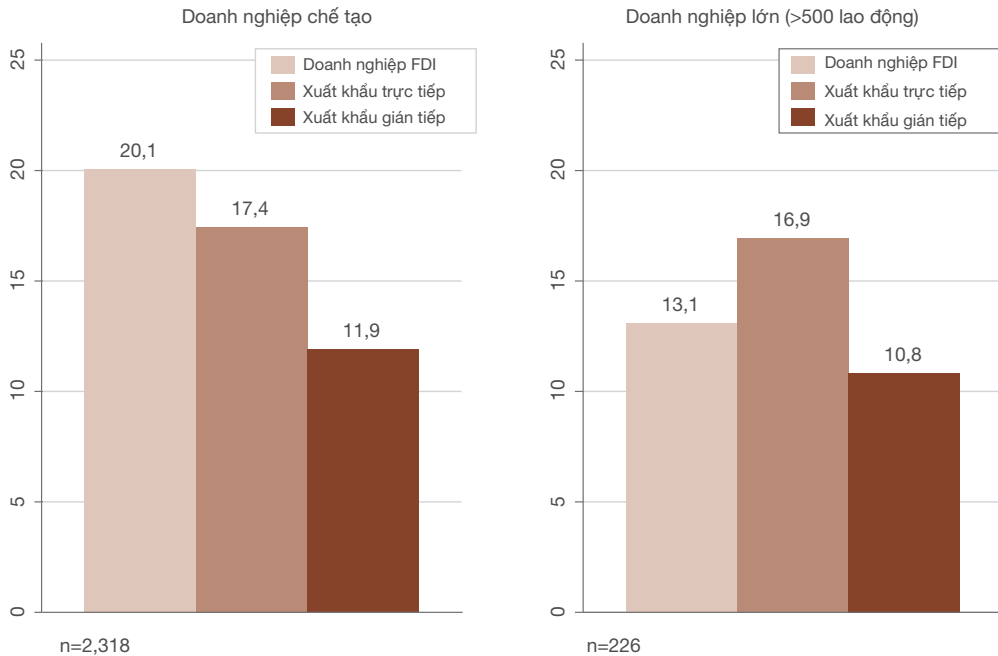
Ở trong nước				
Năm	DNNN	Cơ quan NN	Cá nhân	DN tư nhân
	%	%	%	%
2016	24,7	28,9	61,6	62,1
2017	22,8	27,8	63,9	60,5
2018	23,8	27,8	65,7	63,8
Ở nước ngoài				
Năm	Cá nhân nước ngoài	DN nước ngoài	Xuất khẩu trực tiếp	Xuất khẩu gián tiếp
	%	%	%	%
2016	7,8	14,1	9,8	7,5
2017	7,0	13,9	8,4	6,8
2018	7,7	14,6	8,4	7,4

Dựa trên câu hỏi A11, “Khách hàng của doanh nghiệp bạn là ai (Chọn tất cả các nhóm phù hợp).”

24 Xem câu hỏi A16 của Điều tra PCI dành cho doanh nghiệp FDI

25 Xem câu hỏi A14 của Điều tra PCI dành cho doanh nghiệp FDI

Hình 3.1 Khách hàng chính của các doanh nghiệp tư nhân trong nước (của nhóm doanh nghiệp trong lĩnh vực chế tạo và doanh nghiệp lớn)

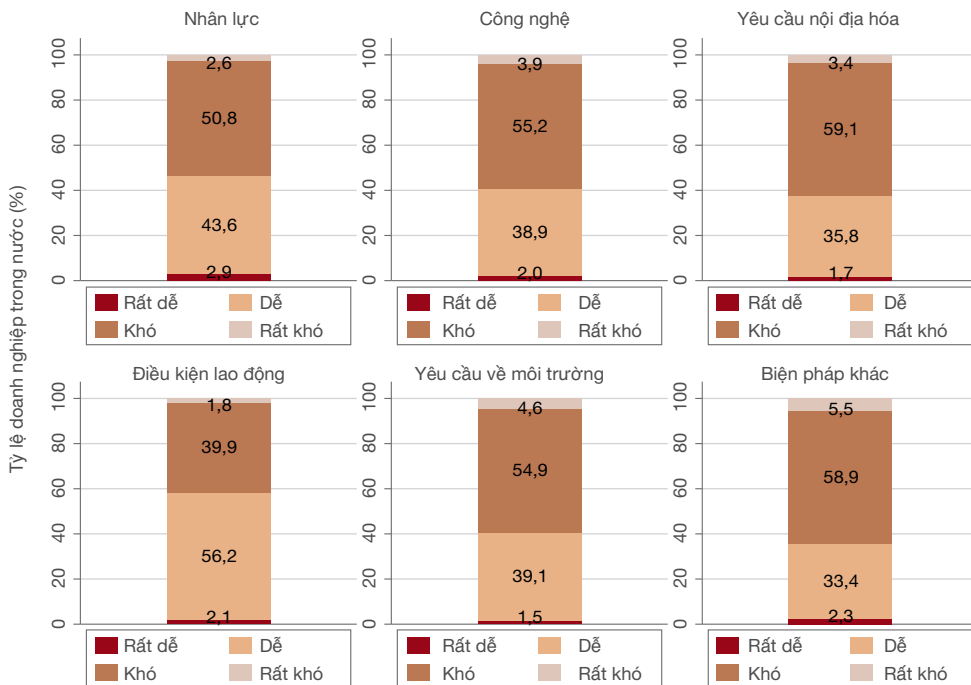


Thực trạng khối doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia thương mại quốc tế còn hạn chế đã trở thành mối quan tâm lớn với giới học giả và các nhà hoạch định chính sách. Nhiều biện pháp chính sách nhằm cải thiện tình hình đã được đưa ra. Trong đó có các nỗ lực cải thiện cơ sở hạ tầng (Banomyong 2017, Shephard 2017),²⁶ giảm bớt rào cản hành chính trong thủ tục hải quan và lưu hàng tại cảng (VCCI 2018), tăng cường các yêu cầu về nội địa hóa (JETRO 2017), cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Ngọc 2016), cải thiện điều kiện lao động (Malesky và Mosley 2018), thậm chí là áp dụng công nghệ tốt hơn (đặc biệt là công nghệ xanh) nhằm cải thiện mức độ chấp nhận sản phẩm Việt của các khách hàng nước ngoài (Đình 2014).

Các nỗ lực trên vẫn chưa mang lại kết quả rõ ràng. Hình 3.2 dưới đây cho thấy hầu hết doanh nghiệp trong nước tin rằng họ gặp khó khăn khi điều chỉnh ở cấp độ doanh nghiệp để trở nên hấp dẫn hơn với khách hàng quốc tế. Trong khi phần lớn doanh nghiệp đánh giá việc cải thiện điều kiện lao động “dễ” hoặc “rất dễ” (58,3%), chưa tới 50% doanh nghiệp có cảm nhận tương tự về việc đầu tư nâng cao chất lượng nhân lực (46,5%), thích nghi với công nghệ mới (40,9%), đáp ứng yêu cầu về sản xuất xanh (40,6%) hoặc đáp ứng yêu cầu về nội địa hóa (37,2%).

²⁶ Cũng xem Chương 2 Báo cáo PCI 2018

Hình 3.2 Mức độ dễ dàng trong chuẩn bị cho hội nhập toàn cầu



Câu hỏi K2. Phiếu khảo sát PCI 2018: Doanh nghiệp vui lòng đánh giá mức độ dễ dàng của việc thực hiện các biện pháp chuẩn bị cho bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu ngày càng gia tăng?

3.2 TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC THỰC THI HỢP ĐỒNG

Trong một phân tích thống kê năm 2009 về doanh nghiệp tư nhân Việt Nam, hai tác giả Nguyễn và Nishijima đã nhận định rằng các yếu tố quyết định khả năng hội nhập kinh tế quốc tế và nâng cao giá trị gia tăng không phải là trình độ công nghệ của doanh nghiệp, chất lượng nguồn nhân lực, các điều kiện mang tính cấu trúc như vị trí địa lý của thị trường hay cơ sở hạ tầng. Thay vào đó, các tác giả này cho rằng các rào cản về chính sách mới là các yếu tố quyết định, và chỉ rõ đó là các vấn đề như thiếu ổn định về chính sách, tham nhũng và cơ chế giải quyết tranh chấp.

Phát hiện trên tương đồng với lý do thúc đẩy nhóm nghiên cứu PCI đưa thêm Chỉ số thành phần thứ 10 về Thiết chế pháp lý vào Chỉ số PCI – nhằm tìm hiểu tầm quan trọng của các thiết chế giải quyết tranh chấp đối với việc thúc đẩy doanh nghiệp làm ăn với các đối tác đến từ bên ngoài địa hạt quen thuộc của mình. Đã có rất nhiều nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của các thiết chế giúp đảm bảo việc thực thi hợp đồng giữa các doanh nghiệp. Ví dụ, một hệ thống pháp lý độc lập cho phép các doanh nghiệp nhỏ và các cổ đông thiểu số bảo vệ quyền của họ là thiết yếu để doanh nghiệp tăng trưởng

(Djankov và cộng sự. 2008, Beck và cộng sự. 2002). Nếu thiếu khả năng đảm bảo thực hiện hợp đồng, các doanh nghiệp buộc phải phụ thuộc vào việc thực thi của xã hội, phụ thuộc vào gia đình, bạn bè, người có uy tín tại địa phương để gây áp lực cho các đối tác từ chối thực hiện hợp đồng hoặc không thanh toán hợp đồng (McMillan và Woodruff 1999). Tình trạng này khiến cho doanh nghiệp chỉ giới hạn những khách hàng tiềm năng trong một phạm vi xã hội nhỏ hẹp của mình. Chỉ khi có các cơ chế đảm bảo thực thi từ bên ngoài, các doanh nghiệp mới sẵn sàng mở rộng hoạt động kinh doanh ra bên ngoài phạm vi quen thuộc, từ đó mới có thể mở rộng và tăng trưởng mạnh mẽ hơn. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa thiết chế pháp lý và tài chính còn chỉ ra rằng các thị trường tín dụng hoạt động tốt nhất tại những nơi có bảo vệ về mặt pháp luật tốt hơn (Levine 1999). Từ những nghiên cứu có liên quan trong lĩnh vực này, chúng tôi đã đưa ra lập luận rằng các thiết chế không đủ mạnh để đảm bảo thực thi hợp đồng đã hạn chế sự phát triển và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Mọi thương vụ thành công đều dựa trên những mạng lưới tin cậy dày đặc với các đối tác bên ngoài (Butler và các cộng sự. 2016). Ví dụ rõ ràng nhất là mối quan hệ giữa lòng tin và khả năng tiếp cận tài chính (Sapienza 2012). Bên cho vay thường dựa vào niềm tin rằng bên vay đáng tin, chân thành và sẽ trả nợ đúng hạn. Tuy nhiên, tầm quan trọng của lòng tin và hợp đồng còn đi xa hơn việc cho vay ngân hàng nhiều (Sapienza và cộng sự. 2013), đặc biệt là đối với các đối tác trong chuỗi giá trị toàn cầu. Cả chủ doanh nghiệp và người điều hành doanh nghiệp phải tin chắc nguyên liệu, trang thiết bị sẽ được giao đúng thời hạn với mức lãng phí và thiệt hại duy trì tối thiểu. Họ phải tin chắc nhà phân phối của mình sẽ đưa sản phẩm đến đúng kênh bán hàng vào đúng thời điểm. Họ phải tin chắc rằng các nhà bán lẻ sẽ tiếp nhận sản phẩm của họ ngay khi hàng đến nơi. Và họ phải tin được rằng các doanh nghiệp mua hàng sẽ thanh toán đầy đủ khi được giao hàng.

Trong tất cả các giao dịch này, tranh chấp hợp đồng rủi ro hoàn toàn bình thường trong hoạt động kinh doanh. Trong khi các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam ít nhắc đến tranh chấp, thì 20% doanh nghiệp nước ngoài tham gia điều tra PCI-FDI cho biết họ có tranh chấp hợp đồng với đối tác trong năm vừa qua, thường là với doanh nghiệp trong nước. Tranh chấp trong nhiều trường hợp thường là do hàng hóa giao trễ hoặc bị hư hỏng, thanh toán không đúng hạn, và dịch vụ không đạt chất lượng yêu cầu. Khi đó, các đối tác nghiêm túc phải tìm cách giải quyết các tranh chấp.

Tuy nhiên, đảm bảo thực thi hợp đồng là tổn kém và thiếu chắc chắn tại Việt Nam. Theo Báo cáo thường niên Doing Business của Ngân hàng Thế giới (NHTG 2019), giải quyết một tranh chấp về thực hiện hợp đồng tại Tòa án TP. Hồ Chí Minh mất khoảng 400 ngày, khiến doanh nghiệp tổn kém khoảng 29% trị giá hợp đồng. Thủ tục tố tụng nằm dưới mức trung bình về hiệu quả, chất lượng, minh bạch và bình đẳng. Do vậy, Việt Nam chỉ đứng ở thứ hạng 62 về chỉ số thành phần thực thi hợp đồng. Dù đã có cải thiện so với những năm trước đó, nhưng chỉ số thành phần này còn ở thứ hạng thấp hơn nhiều so với một

số chỉ số thành phần khác đo lường về môi trường kinh doanh tại Việt Nam, ví dụ như Cấp phép xây dựng (21) và Tiếp cận điện năng (27).

Hệ quả là các doanh nghiệp tại Việt Nam nhìn chung thường ngại kiện tụng ra tòa án khi phát sinh tranh chấp. Chỉ 39% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 2% doanh nghiệp FDI sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp. Lý do phổ biến nhất cho điều này được cho là do thời gian giải quyết tranh chấp quá dài (36%), chi phí tốn kém (23%), và lo ngại tình trạng “chạy án” phổ biến (23%).

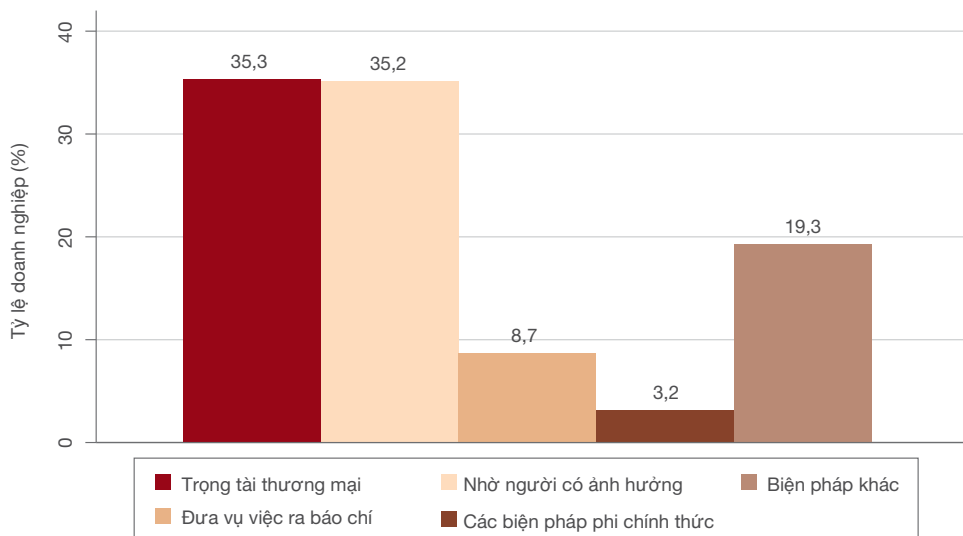
Bảng 3.2 Cảm nhận của doanh nghiệp về hệ thống tòa án tại Việt Nam

Chỉ tiêu đánh giá	DN tư nhân	DN FDI
	%	%
Có tranh chấp trong vòng 2 năm qua	3,9	20,2
Sẽ sử dụng tòa án khi có tranh chấp	39,4	2
Lý do DN không sử dụng tòa án		
Thời gian giải quyết tranh chấp quá dài	35,8	7,8
Chi phí giải quyết tranh chấp cao	23	5,1
Lo ngại tình trạng “chạy án”	23,2	3,5
Trình độ cán bộ tòa án chưa đáp ứng yêu cầu	8,3	1,4
Khó giữ bí mật kinh doanh	16	2,5
Có các phương thức khác phù hợp hơn	40	15,4

Tổng kết từ câu hỏi H3-H4 Phiếu khảo sát DN trong nước; câu hỏi I1-I3 Phiếu khảo sát DN FDI

Do những e ngại này, các doanh nghiệp có xu hướng tìm kiếm một số phương thức khác để giải quyết tranh chấp. Điều tra qua nhiều năm cho thấy phương thức phổ biến nhất là vận dụng thực thi từ bên ngoài xã hội, nghĩa là nhờ một người có ảnh hưởng mà cả hai bên tin tưởng giải quyết tranh chấp. Hiện nay, 34% doanh nghiệp tư nhân vẫn cho biết đây là phương thức họ thường lựa chọn, bên cạnh đó là 3,2% doanh nghiệp sử dụng các nhóm biện pháp phi chính thức (thậm chí các băng, nhóm “xã hội đen” trong một số trường hợp), và 19% sử dụng các phương thức khác, mà chủ yếu vẫn là các phương thức không chính thức bên ngoài xã hội. Tuy nhiên, như đã nói, phương thức thực thi bên ngoài xã hội này thường gây tốn kém rất lớn cho doanh nghiệp. Để đảm bảo có thể giải quyết các tranh chấp theo cách phi chính thức, các doanh nghiệp thường phải giới hạn việc làm ăn kinh doanh với các đối tác trong mạng lưới quen thuộc. Điều này có nghĩa là trong hoạt động sản xuất kinh doanh, một doanh nghiệp thường chỉ chọn đối tác đã quen biết thay vì chọn đối tác có năng lực, hoạt động hiệu quả hơn. Tương tự, cách làm này hạn chế doanh nghiệp mở rộng phạm vi hoạt động về mặt địa lý, do phải phụ thuộc nhiều vào lòng tin của người lãnh đạo doanh nghiệp đối với mạng lưới bên ngoài.

Hình 3.3 Các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tòa án của doanh nghiệp tư nhân trong nước



Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu sâu rộng hiện nay, mức độ quan trọng của lòng tin và giao kết hợp đồng ngày càng gia tăng. Các cơ hội làm ăn kinh doanh với doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài tăng lên, song mỗi giao dịch đều tiềm tàng rủi ro tranh chấp cho các bên. Nhà đầu tư nước ngoài thì lo lắng bên bán lẫn tránh trách nhiệm về chất lượng hàng hóa và thời hạn giao hàng, trong khi họ khó có thể buộc bên bán chịu trách nhiệm tại tòa án Việt Nam. Đồng thời, các doanh nghiệp Việt Nam cũng lo phải gánh thêm nợ nần khi mua sắm trang thiết bị cao cấp hoặc tuyển dụng lao động có kỹ năng, chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu của bên mua ở nước ngoài, mà rốt cuộc dường như chỉ tốn tiền thêm trong các tranh chấp về thanh toán.

Hiếm khi sử dụng tòa án tại Việt Nam, các doanh nghiệp FDI thường tìm đến nhiều biện pháp khác để tự bảo vệ mình. Bảng 3.3 mô tả các phương thức mà doanh nghiệp FDI sử dụng nhằm đảm bảo việc thực thi hợp đồng ở Việt Nam. Rõ ràng, phương thức phổ biến nhất để tự vệ là lập hợp đồng theo hướng giảm thiểu rủi ro tranh chấp, như đưa vào hợp đồng các điều khoản khuyến khích và tổ chức thực hiện để đảm bảo việc tuân thủ hợp đồng, thu hồi khoản đầu tư, hoặc tổ chức thực hiện hợp đồng theo giai đoạn.

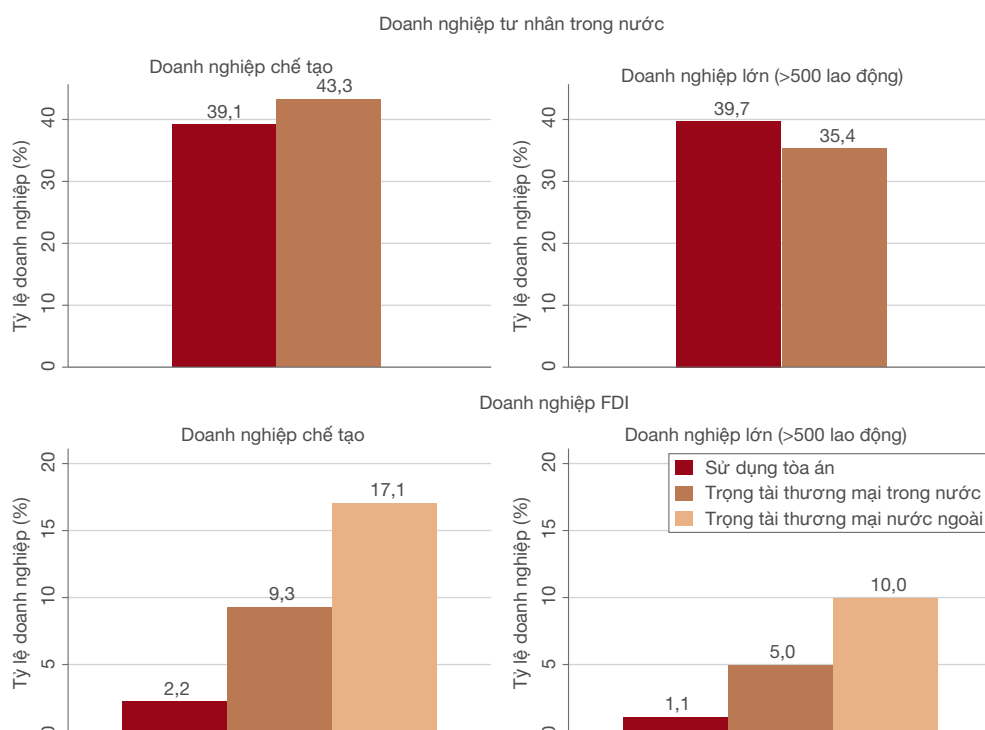
Hình 3.4 phân tích liệu tòa án và trọng tài thương mại có là lựa chọn phổ biến hơn trong nhóm các doanh nghiệp chế tạo và các doanh nghiệp lớn. Không may là chúng tôi chỉ tìm thấy thông tin đáng thất vọng. Với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, sự khác biệt là hầu như không có. Tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng tòa án và trọng tài trong nước của nhóm doanh nghiệp chế tạo trong quy mô lớn hầu như không khác gì các doanh nghiệp tham gia khảo sát nói chung. Điểm khác biệt duy nhất có thể nhận thấy được là các doanh nghiệp chế tạo có tỷ lệ lựa chọn trọng tài cao hơn ở mức 8 điểm phần trăm. Với các doanh nghiệp FDI, kết quả thu được còn đáng thất vọng hơn. Những doanh nghiệp

FDI lớn trong lĩnh vực chế tạo thực tế ít dựa vào các cơ chế giải quyết tranh chấp chính thức ở Việt Nam. Những doanh nghiệp này ít đặt lòng tin vào sự công bằng của các thiết chế giải quyết tranh chấp này và có xu hướng vận dụng những phương thức khác đã nêu trên để bảo vệ mình trong giao kết hợp đồng.

Bảng 3.3 Các phương thức ngoài tòa án để thực thi hợp đồng của doanh nghiệp FDI

Ngoài tòa án, doanh nghiệp bạn sử dụng phương thức nào để đảm bảo việc thực thi hợp đồng tại địa phương (<i>Chọn các mục phù hợp</i>)	%
Trung tâm trọng tài nước ngoài	18,07
Trung tâm trọng tài trong nước	18,49
Khiếu nại tới quan chức địa phương	15,97
Khiếu nại tới Đại sứ quán/lãnh sự quán của nước mình	10,08
Lập hợp đồng có điều khoản khuyến khích và tổ chức thực hiện để đảm bảo việc tuân thủ hợp đồng	41,60
Chỉ hợp tác kinh doanh với bạn bè thân thiết và người thân trong gia đình	2,52
Nhờ người có ảnh hưởng trong chính quyền tác động giải quyết	5,88
Đưa vụ việc ra báo chí	3,36
Sử dụng nhóm, tổ chức xã hội đen	0,42

Hình 3.4 Sử dụng phương thức chính thức để giải quyết tranh chấp theo lĩnh vực và quy mô doanh nghiệp



Chính quyền Việt Nam nhận thức rõ vấn đề này và đã tìm kiếm nhiều giải pháp để giải quyết. Ở trong nước, Việt Nam đã tìm cách tăng cường các thiết chế giải quyết tranh chấp tại địa phương. Nhà nước đã đầu tư nhiều nguồn lực và nỗ lực vào công tác đào tạo thẩm phán và kiểm sát viên nhằm cải thiện chất lượng và tính công bằng của quy trình tố tụng. Nhiều bằng chứng cho thấy các nỗ lực này đã bắt đầu góp phần cải thiện tính hiệu quả và công bằng của hệ thống tòa án (Nicholson 2001, Lien 2005).

Bên cạnh đó, bắt đầu từ năm 2003, Việt Nam đã nỗ lực thiết lập phương thức thay thế để giải quyết tranh chấp thông qua các trung tâm trọng tài địa phương (Lê 2016). Sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam đã bắt tay xây dựng một đạo luật dựa trên Luật mẫu của Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên hợp quốc (Nam và Ho 2015). Năm 2010, Quốc hội Việt Nam thông qua Luật Trọng tài Thương mại (số 54/2010/QH12), có hiệu lực năm 2011, mở ra cánh cửa cho giải quyết tranh chấp hợp đồng bên ngoài tòa án.²⁷

Theo các luật sư từng tham gia giải quyết các vụ việc theo phương thức trọng tài, kể từ khi đạo luật này được thông qua, trọng tài thương mại đã trở thành “một phương thức hấp dẫn để giải quyết các tranh chấp trong nước và quốc tế”. Các bên cho biết họ mong muốn sử dụng phương thức trọng tài hơn, bởi khả năng bảo mật thông tin trong quá trình giải quyết tranh chấp, cũng như kiểm soát tốt hơn các một số yếu tố khác, như lựa chọn pháp luật áp dụng, địa điểm tổ chức, ngôn ngữ sử dụng phù hợp. Hiện Việt Nam có 25 trung tâm trọng tài đang hoạt động (Bộ Tư pháp 2018).²⁸ Từ khi thành lập năm 1993 đến nay, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) TTTT lớn và uy tín nhất đã giải quyết 1.494 vụ việc, trong đó khoảng 70% liên quan đến các hợp đồng mua bán giữa các doanh nghiệp trong nước và một bên có yếu tố nước ngoài (Nam và Ho 2015).

Theo Nam và Ho (2015), “công bằng mà nói, sự phát triển của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) phản ánh xu hướng sử dụng phương thức trọng tài đang trở nên phổ biến tại Việt Nam.” Là tổ chức trọng tài hàng đầu tại Việt Nam, VIAC đã có mức tăng 55% số vụ tranh chấp chỉ trong một năm sau khi Luật TTTM được ban hành. Riêng trong năm 2018, VIAC xử lý 180 vụ việc, trong đó một nửa là từ doanh nghiệp trong nước (VIAC

27 Luật trọng tài thương mại, truy cập tại <<http://eng.viac.vn/legal-normative-documents/law-on-commercial-arbitration-a293.html>>

28 Có thể kể đến Trung tâm trọng tài thương mại TP HCM (TRACENT), thành lập năm 1997 (27 trọng tài viên); Trung tâm trọng tài thương mại quốc tế ASEAN (ACIAC), cũng thành lập năm 1997 (37 trọng tài viên); Trung tâm trọng tài thương mại Cần Thơ (CCAC), thành lập năm 1999 (12 trọng tài viên); Trung tâm trọng tài thương mại quốc tế Thái Bình Dương (PIAC), thành lập năm 2006 (77 trọng tài viên và 7 trọng tài viên người nước ngoài); Trung tâm trọng tài thương mại tài chính và ngân hàng Việt Nam (VIFIBAR), thành lập năm 2012 (7 trọng tài viên); Trung tâm trọng tài thương mại tài chính (FCCA) cũng thành lập năm 2012 (9 trọng tài viên); Trung tâm trọng tài thương mại Đông Dương (ITAC), thành lập năm 2014 (18 trọng tài viên); và Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) thành lập năm 1993 (165 trọng tài viên trong đó có 30 trọng tài viên nước ngoài)

2019). Dữ liệu PCI cũng xác nhận điều này tại Hình 3.2 và Bảng 3.3. Năm 2012, tỉ lệ doanh nghiệp sử dụng trung tâm trọng tài gần như bằng không, song đến năm 2018, 35% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 18% doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát PCI cho biết họ mong muốn sử dụng phương thức trọng tài hơn trong giải quyết tranh chấp.

Dù Việt Nam đã có nhiều nỗ lực, nhưng nhiều nhà đầu tư nước ngoài vẫn chưa mấy tin tưởng vào các thiết chế pháp lý trong nước. Do mối quan hệ gần gũi đặc thù giữa nhà nước, Đảng và tòa án, họ lo ngại cơ chế trọng tài địa phương có thể bị can thiệp vì mục đích chính trị. Cụ thể, các luật sư quốc tế đã chỉ ra tòa án Việt Nam có quyền hạn bất thường khi thường không công nhận các phán quyết trọng tài quốc tế, với lý lẽ “trái các nguyên tắc cơ bản của luật pháp Việt Nam” (Nam và Ho 2015). Lý lẽ này cũng thường xuyên được viện dẫn khi các điều khoản hợp đồng giữa hai bên khác với quy định của luật pháp Việt Nam. Năm 2014, Nghị quyết 01/2014/HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao đã được ban hành để khắc phục tình trạng này song phạm vi điều chỉnh của nó được các nhà đầu tư cho là khá hạn hẹp (Nam và Ho 2015).²⁹ Kể từ năm 2004 đến năm 2018, có 84 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài. Trong đó, số đơn được công nhận chỉ là 50% (Nguyễn và Phạm, 2018). Về phán quyết của trọng tài trong nước, đã có cải thiện rất tích cực từ năm 2015. Thống kê riêng của VIAC trong 4 năm gần đây (2015, 2016, 2017, 2018) cho thấy chỉ có 06 Phán quyết trọng tài bị hủy trong tổng số 612 Phán quyết trọng tài được VIAC ban hành, nghĩa là chưa đến 1%. Đây là sự cải thiện lớn so với tỷ lệ 50% bị hủy trước khi ban hành Nghị quyết 01/2014/HĐTP (Nam và Ho, 2015). Tuy nhiên, sự cải thiện đối với trọng tài nước ngoài là không đáng kể.

Các nhà đầu tư nước ngoài cũng phàn nàn về việc thực thi các phán quyết trọng tài. Trong khi các vụ việc xét xử trong nước có thể thực thi ngay lập tức, thì các phán quyết trọng tài nước ngoài phải gửi tới Bộ Tư pháp và sau đó là Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Thủ tục gia tăng này gây khó cho các bên nước ngoài, nhất là trường hợp bên thua trong nước lại là DNNN và do vậy có thể bị xem xét lại bởi cơ quan chính quyền và tòa án Việt Nam (Eurocham 2017, Bích Thủy 2018).

3.3 QUỐC TẾ HÓA GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Nhằm xóa bỏ các cảm nhận tiêu cực kể trên, Việt Nam đã nỗ lực củng cố các quy định pháp luật nội địa trong các hiệp định quốc tế. Thực hiện việc này, Việt Nam đã kí kết các hiệp định đầu tư song phương và đa phương (BIT) và các hiệp định thương mại ưu đãi (PTA) với các điều khoản bảo vệ đầu tư. Chỉ trong vài năm, Việt Nam đã trở thành một

²⁹ Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành Quy định Luật Trọng tài thương mại do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành

trong những nước đang phát triển có mức độ hội nhập kinh tế toàn cầu sâu rộng nhất. Sau khi gia nhập WTO năm 2007, Việt Nam đã kí kết một số PTA với tư cách thành viên ASEAN và là một trong số ít thị trường mới nổi tham gia xu thế làm sâu sắc hơn PTA, trong đó chú trọng đến các vấn đề phi thương mại, như lao động và môi trường, và bao gồm cả các cơ chế giải quyết tranh chấp. Trong 5 năm gần đây, Việt Nam đã hoàn tất đàm phán một số hiệp định toàn diện, trong đó có Hiệp định với Liên minh Kinh tế Á-Âu, Hiệp định Thương mại Tự do Hàn Quốc – Việt Nam (FTA), FTA Liên minh Châu Âu-Việt Nam, và CPTPP - hiệp định chủ đề của phân tích này.

Trong khi nhắm đến tăng cường thương mại và cơ hội đầu tư cho cộng đồng doanh nghiệp, các nhà lãnh đạo Việt Nam cũng bày tỏ sự ủng hộ đối với các lợi ích của việc có các cơ chế giải quyết tranh chấp. Các nghiên cứu học thuật về Kinh tế chính trị quốc tế (IPE) đã cho thấy nhiều bằng chứng về cách tiếp cận này. Các hiệp định đầu tư song phương BIT là một cách để quốc tế hóa các cam kết đầu tư, và trong vòng 40 năm qua, số hiệp định được kí kết đã tăng nhanh chóng (Kerner 2009, Neumeyer và Spess 2005). Ngoài ra, các hiệp định kinh tế và thương mại có quy mô lớn hơn giữa các nước ngày càng chú trọng đến các biện pháp bảo vệ đầu tư (UNCTAD 2018). Hiện có khoảng 3.000 hiệp định quốc tế trên toàn cầu cho phép nhà đầu tư nước ngoài kiện chính phủ các nước nhận đầu tư về các vi phạm quyền tài sản thông qua các cơ quan tài phán quốc tế được phân cấp để xem xét và quyết định nhà đầu tư có được chính phủ bồi thường hay không và hiện chưa có cơ chế để chính phủ kháng án (Wellhausen 2016).

Điểm quan trọng nhất trong các cam kết quốc tế này là việc sử dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư – nhà nước (ISDS), nhằm giúp đảm bảo các cam kết của chính phủ về việc cho phép nhà đầu tư nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ quốc gia mà không bị can thiệp một cách không phù hợp (Wellhausen 2016). Nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực này cho thấy các hiệp định quốc tế có các điều khoản bảo vệ đầu tư nước ngoài và cho phép sử dụng trọng tài quốc tế có thể làm yên lòng nhà đầu tư nước ngoài và thu hút thêm vốn FDI (Buthe và Milner 2008, 2014; Tang và Wei 2009; Haftel 2010; Dreher và Voigt 2011).

Với mục tiêu đó, ngày 12/11/ 2018, Việt Nam thực hiện bước đi tham vọng nhất trong việc khuyến khích đảm bảo thực thi hợp đồng bằng cách thông qua các điều khoản của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) với 10 nước khác trong khu vực Thái Bình Dương tham gia, bao gồm Nhật Bản, Singapore và Australia. Mặc dù lợi ích và mục tiêu chính của Việt Nam là một thỏa thuận tự do thương mại khu vực gần 500 triệu người và có giá trị GDP đến 13,5 nghìn tỉ USD (13% GDP toàn cầu), CPTPP còn bao gồm các điều khoản mạnh về giải quyết tranh chấp. Phần B Chương 28 của CPTPP nêu cụ thể các nguyên tắc giải quyết tranh chấp cho các nhà đầu tư tư nhân. Hiệp định này có hiệu lực với Việt Nam vào ngày 14/01/2019.

Chương 28 CPTPP quy định một loạt thủ tục xét xử tranh chấp giữa các bên nhà nước và nhà đầu tư dựa trên một cấu trúc thiết chế không mang nặng tính truyền thống - các hội đồng trọng tài nhưng không có sự hỗ trợ của một ban thư kí thường trực. Cấu trúc này cho phép các bên có nhiều không gian hơn để đi đến thỏa thuận về phương án giải quyết tranh chấp. Điều quan trọng với phân tích của chúng tôi là, CPTPP cung cấp các biện pháp bảo vệ quan trọng cho các nhà đầu tư nước ngoài giữa các nước thành viên CPTPP, bên cạnh đó cho phép nhà đầu tư này có quyền đưa các tranh chấp với các nước thành viên ra giải quyết bằng phương thức trọng tài có tính ràng buộc. Bởi quy mô của hiệp định, CPTPP sẽ trở thành khu vực lớn thứ hai trên thế giới bảo vệ đầu tư bằng phương thức trọng tài. Phần B của chương 28 này tái khẳng định cam kết của Việt Nam trong sử dụng phương thức trọng tài với các tranh chấp giữa các doanh nghiệp theo Công ước của Liên hợp quốc về công nhận và thực thi phán quyết trọng tài quốc tế.

Trong khu vực CPTPP, khoản đầu tư trong phạm vi điều chỉnh của hiệp định thường sẽ được hưởng các bảo hộ, trong đó bao gồm: 1) Đối xử quốc gia (Ví dụ, Việt Nam phải đối xử với các doanh nghiệp FDI ít nhất là ngang bằng với các doanh nghiệp Việt Nam); 2) Tối huệ quốc (“MFN”) (Việt Nam phải đối xử giữa các doanh nghiệp FDI công bằng và bình đẳng như nhau); 3) Đối xử công bằng và bình đẳng (Việt Nam phải đối xử với các doanh nghiệp FDI công bằng và bình đẳng, nghĩa là phải tôn trọng các mong muốn chính đáng và nghiêm cấm các hành động mang tính tùy tiện, bất hợp lý hoặc phủ nhận công lý); 4) Bảo vệ và an ninh đầy đủ (Việt Nam phải sử dụng cảnh sát/công an để bảo vệ các doanh nghiệp FDI); 5) Không được quốc hữu hóa mà không bồi thường (Việt Nam không thể quốc hữu hóa tài sản nhà đầu tư nước ngoài mà không chi trả bồi thường nhanh chóng, phù hợp và hiệu quả) (Franzetti và cộng sự. 2018).³⁰

Do các cam kết trên phù hợp với pháp luật Việt Nam, lãnh đạo Việt Nam mong đợi CPTPP sẽ giúp tăng cường các cam kết của pháp luật trong nước, trong đó có Luật TTTM, và khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài làm ăn kinh doanh với các doanh nghiệp trong nước, từ đó giúp kết nối tốt hơn với các chuỗi giá trị toàn cầu. Đây là giả thiết cốt lõi mà chúng tôi sẽ kiểm nghiệm trong phần sau.

Dù các mong đợi nói trên đã được nhiều nghiên cứu học thuật và chính sách chứng minh là có cơ sở, song vẫn còn đó một rào cản tiềm ẩn, đó là hiểu biết của cả doanh nghiệp trong nước và FDI tại Việt Nam về các cam kết này đang ở mức thấp. Hình 3.5 minh họa

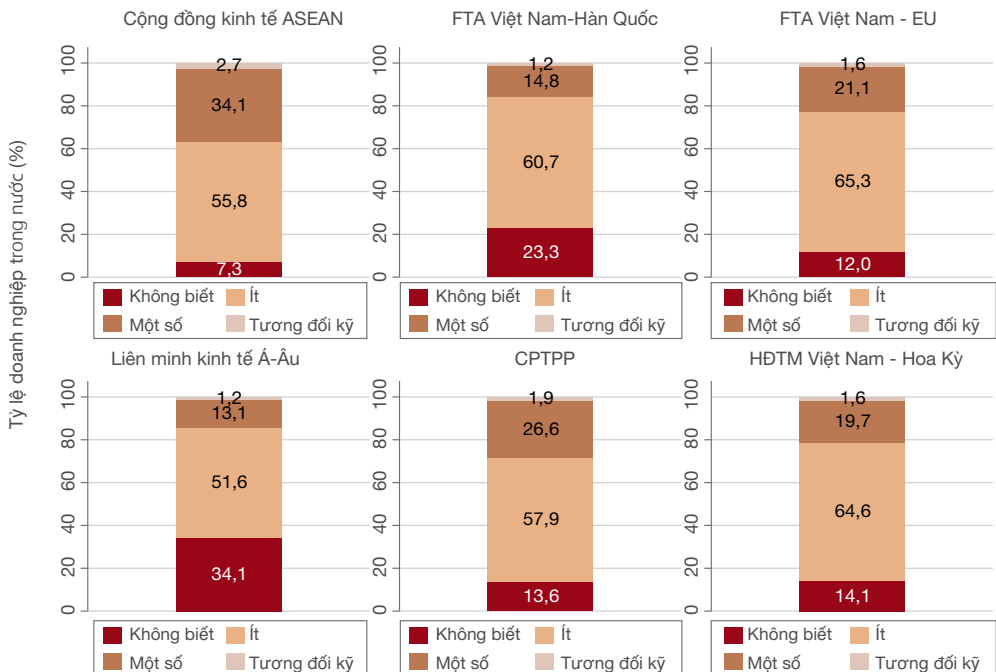
30 Một ngoại lệ hạn chế cần lưu ý đó là các nhà đầu tư sẽ không thể kiện đối với các vi phạm thỏa thuận đầu tư và ủy quyền đầu tư theo CPTPP vì các điều khoản liên quan hiện đang bị “tạm hoãn” (Việc “tạm hoãn” có thể được dỡ bỏ theo thỏa thuận của các nước thành viên CPTPP). Ngoài ra, New Zealand cũng tham gia ký kết một số Thư song phương với các nước thành viên CPTPP khác, bao gồm cả Việt Nam, trong đó giới hạn điều khoản về trọng tài đầu tư đối với các doanh nghiệp của nước này. Các Thư song phương là các thỏa thuận song phương và chỉ áp dụng giữa hai quốc gia ký Thư. Các nhà đầu tư đến từ các quốc gia thành viên ký Thư song phương mà đầu tư vào lãnh thổ của quốc gia khác cùng ký Thư vẫn có thể tìm kiếm sự bảo vệ theo các thỏa thuận thương mại khác (Franzetti và các cộng sự. 2018).

mức độ hiểu biết của doanh nghiệp Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài về các cam kết quốc tế gần đây và quan trọng nhất của Việt Nam. Trong cả 6 hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia, đa số doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI đều chưa nghe nói hoặc chỉ biết tên hiệp định song chưa tìm hiểu chi tiết (được mã hóa “ít” trên biểu đồ). Với thỏa thuận lâu đời nhất, Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ (USBTA) kí kết năm 2000, thì khoảng 79% doanh nghiệp Việt Nam và 74% doanh nghiệp FDI có mức độ hiểu biết thấp, khả năng vì hiệp định này thực tế đã được thay thế bởi các cam kết WTO sau này. Hiệp định mới kí kết CPTPP được biết tên nhiều hơn nhưng cũng chỉ nhỉnh hơn một chút – chỉ có 29% doanh nghiệp trong nước và 34% doanh nghiệp FDI có tìm hiểu một số thông tin về hiệp định. Tuy nhiên, chưa đến 2% của cả hai nhóm cho biết đã tìm hiểu kỹ về các hiệp định này.

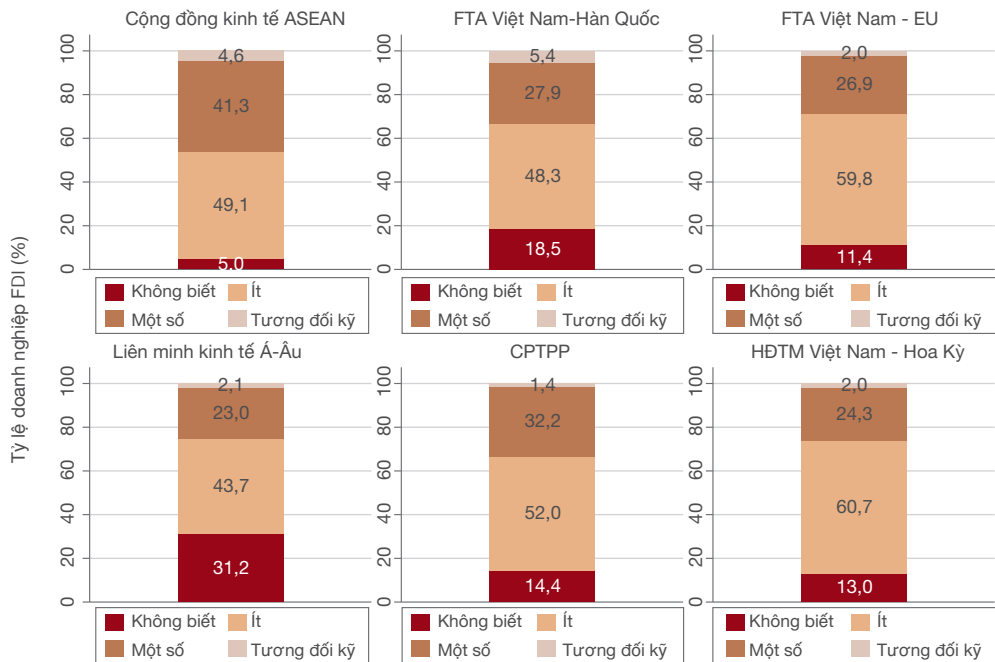
Các dữ liệu này thúc đẩy chúng tôi thực hiện thử nghiệm dưới đây. Bởi số lượng doanh nghiệp biết về hiệp định còn quá ít, nên làm thế nào để việc cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các cam kết quốc tế về giải quyết tranh chấp giúp họ trong lập kế hoạch kinh doanh tốt hơn? Liệu khi biết các hợp đồng với đối tác nước ngoài sẽ được bảo vệ, các doanh nghiệp có mạnh dạn hơn để tìm kiếm đối tác mới, mở rộng hoạt động và cuối cùng là tăng trưởng doanh thu không?

Hình 3.5 Hiểu biết của doanh nghiệp về các cam kết quốc tế của Việt Nam

DN trong nước tham gia điều tra PCI



Doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI



3.4 THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Để giải đáp những câu hỏi trên, chúng tôi đã tích hợp một điều tra thực nghiệm vào điều tra PCI 2018 dành cho cả doanh nghiệp FDI (n=1,577) và doanh nghiệp trong nước (n=8,681).³¹ Loại thực nghiệm này được biết đến như một thực nghiệm có thông tin “mồi”, trong đó thông tin mới được cung cấp cho người trả lời được giải thích nhằm giúp nhóm nghiên cứu có thể đánh giá liệu thông tin có làm thay đổi niềm tin của người trả lời về tương lai và cảm nhận của họ về hành vi trong tương lai của mình. Trong thực nghiệm này, chúng tôi muốn tách riêng yếu tố quốc tế hóa các điều khoản hợp đồng của Việt Nam. Khi biết Việt Nam đã kí kết một hiệp định đa phương chú trọng đến việc bảo vệ các điều khoản hợp đồng, liệu người trả lời có xu hướng hành động để thúc đẩy sự tham gia của Việt

31 PCI sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng cho từng tỉnh nhằm phản ánh chính xác đặc điểm của các doanh nghiệp tại tỉnh và đảm bảo tính đại diện về thời gian hoạt động (trước hay sau năm 2010), ngành nghề (nông nghiệp, sản xuất, thương mại/dịch vụ, nông lâm nghiệp thủy sản và khai khoáng), loại hình (doanh nghiệp tư nhân, trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, liên doanh, 100% vốn đầu tư nước ngoài ...). Điều tra thực hiện đối với doanh nghiệp tư nhân trong nước ở tất cả 63 tỉnh, thành và doanh nghiệp FDI ở 20 tỉnh, thành phố có tỉ trọng vốn FDI lớn. Tỉ lệ phản hồi điều tra chưa hiệu chỉnh ở doanh nghiệp trong nước là 30% và ở doanh nghiệp FDI là 40%. Tỉ lệ phản hồi chính thức là khoảng 50% đối với cả hai nhóm doanh nghiệp sau khi loại bỏ các doanh nghiệp sai địa chỉ. Khoảng 70% phiếu khảo sát do chủ sở hữu, giám đốc điều hành, hoặc lãnh đạo cấp cao nhất trả lời, phần còn lại là cán bộ cấp cao hoặc cán bộ tài chính của doanh nghiệp trả lời.

Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu hay không? Nói tóm lại, việc doanh nghiệp biết Việt Nam tham gia một hiệp định quốc tế trong đó tái khẳng định các cam kết về trọng tài của Việt Nam, đồng thời cho phép cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà nước tiếp nhận đầu tư (ISDS) có khiến doanh nghiệp không còn e ngại về cơ chế giải quyết tranh chấp trong nước để có những quyết định kinh doanh rộng mở hơn? Toàn bộ câu hỏi này được chuyển tải trong phần phiếu hỏi tại hộp 3.1 dưới đây. Câu hỏi có một số điểm được thiết kế nhằm tách biệt mức độ quan trọng của hiệp định quốc tế đối với việc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh cũng như mở rộng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trước tiên, chúng tôi tận dụng việc điều tra PCI có sử dụng hai mẫu phiếu hỏi riêng dành cho doanh nghiệp được lựa chọn ngẫu nhiên, để đảm bảo doanh nghiệp trả lời có các đặc điểm tương đồng về cách thức quản lý, quy mô kinh doanh và địa điểm đầu tư.³² Nói chung các doanh nghiệp nhận Mẫu A và Mẫu B sẽ có quy mô đầu tư, số lao động, ngành nghề, lượng khách hàng giống nhau trước khi tham gia khảo sát. Điểm khác biệt duy nhất giữa hai nhóm là một nhóm sẽ nhận được thông tin về một số điều khoản của Luật TTTM (Mẫu A) và nhóm kia sẽ nhận được thông tin về Chương 28 của Hiệp định CPTPP. Các nội dung câu hỏi là hoàn toàn như nhau ở Mẫu A và Mẫu B, ngoại trừ phần giới thiệu chứa đựng tên văn bản tương ứng cho mỗi mẫu. Ở cả hai mẫu đều cung cấp thông tin “mồi” như nhau về các điều luật bảo vệ doanh nghiệp trong giải quyết tranh chấp. Trong từng câu hỏi tiếp theo trong mẫu, chúng tôi đều nhắc lại tên luật/hiệp định và các điều luật bảo vệ để doanh nghiệp hiểu rõ để trả lời các câu hỏi về dự định kinh doanh trong tương lai của mình.

Một khía cạnh khác của thiết kế nghiên cứu này là so sánh hiện trạng các cam kết của Việt Nam trong Luật TTTM với lợi ích tiềm tàng của các cam kết trong CPTPP. Và điều quan trọng là, nhóm nghiên cứu đặt câu hỏi liệu doanh nghiệp có cho rằng CPTPP sẽ giúp họ tăng trưởng kinh doanh và mở rộng ra bên ngoài phạm vi những bảo vệ đã sẵn có trong luật pháp của Việt Nam.

Thứ hai, biến kết quả chính mà chúng tôi quan tâm được đưa vào trong câu hỏi I5.4 với các doanh nghiệp FDI và câu hỏi H6.4 với các doanh nghiệp trong nước. Câu hỏi này yêu cầu người trả lời tự đánh giá doanh thu hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp mình sẽ thay đổi như thế nào trong năm tới như một kết quả của các điều luật bảo vệ quy định tại văn bản tương ứng. Chúng tôi cho phép người trả lời chọn “tăng” nếu họ cảm thấy có niềm tin hơn nhờ có các điều luật bảo vệ, “giảm” nếu họ không mấy tin vào điều đó, và “giữ nguyên” nếu họ cho rằng điều luật sẽ không có tác động gì với họ.

32 Xem Phụ lục 3.1 phân tích chi tiết về tác động của sự cân bằng và lựa chọn trong khảo sát thử nghiệm.

Để tính toán được biến kết quả này cần có một bộ câu hỏi được thiết kế cẩn trọng. Những người trả lời cho biết họ không nghe nói đến luật/hiệp định hoặc không cho rằng các biện pháp bảo vệ là đầy đủ được loại bỏ bằng một câu hỏi lọc được tích hợp vào phiếu khảo sát, những người này không được mời trả lời các câu hỏi sâu tiếp theo. Chúng tôi quyết định sử dụng phương pháp này nhằm giảm thiểu sai sót đo lường gây ra bởi các câu trả lời mang tính phỏng đoán của những người không biết đến hoặc không tìm hiểu gì về các văn bản này. Quyết định lọc này cũng cho phép chúng tôi so sánh các tác động của Luật TTTM và CPTPP trên cùng một cơ sở. Bằng cách giới hạn người tham gia khảo sát phải là người đã có tìm hiểu và cho rằng điều luật bảo vệ là đầy đủ, chúng tôi có thể có nhận định chắc chắn về tác động của các cam kết bảo vệ quốc tế mà không phải lo lắng sẽ có những tác động khác do nhận thức và niềm tin của người trả lời khác nhau, điều có thể làm sai lệch kết quả. Cụ thể, chúng tôi lo ngại người trả lời có thể không nghĩ là điều luật bảo vệ của hai văn bản là tương đương, mặc dù đã được cung cấp thông tin, bởi có thể có người nghĩ rằng các bảo vệ của Luật TTTM không rộng bằng CPTPP. Và vì vậy, khi phân tích câu hỏi 5.4 sau đó, có thể dẫn tới việc không xác định được liệu câu trả lời được lựa chọn do nội dung văn bản khác nhau hay do xuất xứ trong nước hoặc quốc tế của doanh nghiệp. Để làm nổi bật tầm quan trọng của các cam kết quốc tế, chúng tôi đã giới hạn mẫu bằng cách lọc những doanh nghiệp trả lời có tìm hiểu và bảo vệ là đầy đủ để trả lời tiếp câu hỏi 5.3 và 5.4. Tuy nhiên, quyết định này cũng có hạn chế nhất định, đó là làm giảm quy mô mẫu của nghiên cứu và câu trả lời chỉ hạn hẹp trong các doanh nghiệp có đầy đủ thông tin và thành công nhất. Chúng tôi cũng tìm hiểu chi tiết hệ quả của các quan ngại này tại Phụ lục 3.1.

Thứ ba, tại câu hỏi I5.3, chúng tôi dẫn dắt người trả lời đi qua một số hợp đồng thương mại tiềm năng để nhắc họ về toàn bộ danh mục khách hàng tiềm năng, các bên mua hàng, nhà cung ứng, trước khi họ trả lời câu hỏi cuối. Điều này nghĩa là người trả lời đã có tương đối thông tin về tiềm năng kinh doanh của họ khi họ trả lời câu tiếp theo. Chỉ một câu hỏi nêu trên cũng cho phép chúng tôi nhìn thấy các quan hệ đối tác nào sẽ có khả năng phát triển nhờ có CPTPP. Liệu Hiệp định CPTPP có thúc đẩy hợp tác thương mại giữa các bên tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu hay không?

5. MẪU A: “Việt Nam đã thông qua **Luật Trọng tài thương mại** vào năm 2010. Điều 2 và 5 của Luật Trọng tài thương mại này cho phép các doanh nghiệp tại Việt Nam có nhiều lựa chọn hơn trong việc giải quyết tranh chấp với các đối tác kinh doanh. *Luật cho phép các bên tranh chấp có thể giải quyết không chỉ qua trọng tài bắt buộc tại các tòa án kinh tế Việt Nam mà còn qua các trung tâm trọng tài trong nước và quốc tế khác. Các điều luật này bảo vệ các doanh nghiệp không bị phân biệt đối xử, tịch thu tài sản không bồi thường, bị từ chối xét xử, vi phạm sở hữu trí tuệ và đảm bảo sự di chuyển vốn tự do.*”

5. MẪU B: “Việt Nam gần đây đã tham gia **Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)**, một thỏa thuận thương mại và đầu tư quốc tế với mười một quốc gia thành viên. Chương 28 của hiệp định quốc tế này cho phép các doanh nghiệp tại Việt Nam có nhiều lựa chọn hơn trong việc giải quyết tranh chấp với các đối tác kinh doanh. *Luật cho phép các bên tranh chấp có thể giải quyết không chỉ qua trọng tài bắt buộc tại các tòa án kinh tế Việt Nam mà còn qua các trung tâm trọng tài trong nước và quốc tế khác. Các điều luật này bảo vệ các doanh nghiệp không bị phân biệt đối xử, tịch thu tài sản không bồi thường, bị từ chối xét xử, vi phạm sở hữu trí tuệ và đảm bảo sự di chuyển vốn tự do.*”

5.1. Bạn có biết đến văn bản **[Form A=Luật Trọng tài thương mại /Form B= Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)]** này không?

- Có (vui lòng trả lời tiếp câu hỏi 5.2)
 Không (vui lòng chuyển sang câu hỏi 6)

5.2. Bạn có cho rằng những điều khoản của **[Form A=Luật Trọng tài thương mại /Form B= Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)]** này có tính bảo vệ đầy đủ?

- Có (vui lòng trả lời tiếp câu hỏi 5.3)
 Không (vui lòng chuyển sang câu hỏi 6)

5.3. “Chúng tôi muốn biết liệu các điều khoản của **[Form A=Luật Trọng tài thương mại /Form B= Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)]** này có ảnh hưởng đến quyết định kinh doanh của doanh nghiệp bạn tại Việt Nam không.” Với các quy định như vậy, khả năng doanh nghiệp bạn sẽ thay đổi như thế nào trong việc làm ăn kinh doanh với các đối tác sau?”

Đối tác	Ít hơn nhiều	Ít hơn	Ít hơn một chút	Không thay đổi	Nhiều hơn một chút	Nhiều hơn	Nhiều hơn nhiều
	1	2	3	4	5	6	7
5.3.1. Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam							
5.3.2. Doanh nghiệp nhà nước Việt Nam							
5.3.3. Doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam							
5.3.4. Chi nhánh của các tập đoàn đa quốc gia							
5.3.5. Doanh nghiệp mua hàng bên thứ ba ở nước ngoài							

5.4. “Vui lòng ước tính tác động của **[Form A=Luật Trọng tài thương mại /Form B= Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)]** đến tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp bạn trong năm tới (Chỉ trả lời một trong các phương án dưới đây).”

- Tăng _____%
 Giảm _____%
 Giữ nguyên_00%

3.5 KẾT QUẢ

Chúng tôi bắt đầu phân tích bằng cách nghiên cứu hai câu hỏi lọc 5.1 và 5.2. Phân tích thống kê được trình bày bằng đồ thị dạng thanh đối với cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Thanh màu nâu đậm biểu thị các doanh nghiệp đã được cung cấp thông tin về Luật TTTM và thanh màu nâu nhạt biểu thị nhóm được cung cấp thông tin về CPTPP. Các thanh xung quanh điểm trung bình là khoảng tin cậy 95%, biểu thị biên sai số xung quanh các dự đoán trung bình xuất phát từ quy mô mẫu và tính đa dạng trong các câu trả lời của mỗi nhóm.³³

3.5.1 Mức độ hiểu biết về các biện pháp bảo vệ trong pháp luật nội địa và cam kết quốc tế

Hình 3.6 thể hiện kết quả trả lời đối với câu hỏi liệu các doanh nghiệp có biết đến văn bản pháp lý đã được cung cấp thông tin hay không. Điều đầu tiên cần lưu ý là mức độ hiểu biết đối với cả hai văn bản này là cực kỳ thấp (hoàn toàn phù hợp với kết quả phân bố trong Hình 3.5 ở trên). Mặc dù Luật TTTM đã được thông qua năm 2010 và có hiệu lực vào năm 2011, nhưng chỉ có 36,1% doanh nghiệp cho biết có nghe nói đến luật này. Điều này giải thích lý do tại sao không mấy doanh nghiệp tận dụng được các điều khoản về trọng tài mà luật này đã cho phép. Tương tự, mặc dù CPTPP đã được thảo luận rất nhiều ở cấp cao và được các phương tiện truyền thông ở Việt Nam nhắc đến nhiều, song chỉ có 36,7% doanh nghiệp biết đến các điều khoản giải quyết tranh chấp của hiệp định này.

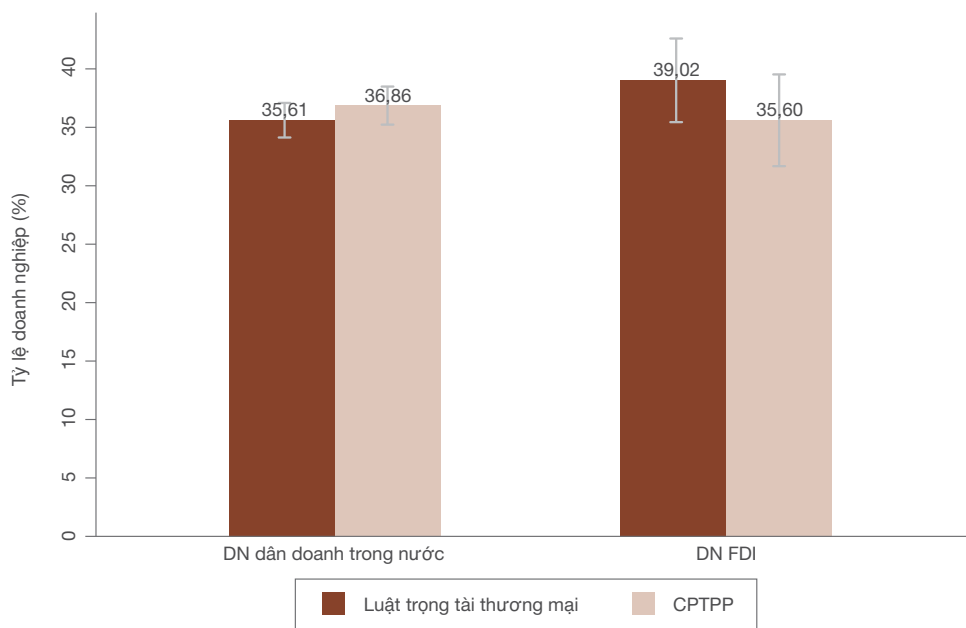
Tóm lại, có khoảng 64% doanh nghiệp phản hồi rằng họ không biết về các văn bản này ở mức đủ để có thể trả lời cho những câu hỏi tiếp theo trong Phiếu điều tra PCI. Kết quả này có hàm ý chính sách quan trọng. Do các doanh nghiệp không biết về các điều luật bảo vệ đã sẵn có, nên không thể tận dụng chúng mà phải dùng đến các phương thức phi chính thức để đảm bảo thực thi hợp đồng và những phương thức này không có gì chắc chắn. Quyết định này rất cuộc khiến doanh nghiệp trở nên e dè, không dám mở rộng kinh doanh, dẫn đến làm giảm đầu tư và tăng trưởng. Một chiến dịch nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp về những cơ hội và bảo hộ pháp lý trong Luật TTTM và CPTPP có thể cần thiết nhằm đem lại những kết quả tích cực trong việc thúc đẩy phát triển kinh doanh.

Tiếp theo, chúng tôi tìm hiểu sự khác biệt giữa các nhóm doanh nghiệp cụ thể. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp nước ngoài, tuy có hiểu biết quốc tế nhiều hơn, nhưng cũng chỉ biết nhiều hơn đôi chút về cả hai văn bản này so với các doanh nghiệp trong nước (khoảng 1,3%). Đây là một kết quả gây kinh ngạc, bởi chúng tôi kỳ vọng các nhà đầu tư

³³ Khoảng tin cậy giữa các thanh trùng nhau hàm ý rằng mức độ khác biệt giữa các nhóm là không đáng kể về mặt thống kê, và việc chọn mẫu ngẫu nhiên thay thế có thể mang lại kết quả khác nhau đôi chút. Nếu các khoảng tin cậy không trùng nhau, điều đó hàm ý là sự khác biệt giữa các nhóm không phải do ngẫu nhiên.

nước ngoài sẽ tìm hiểu các văn bản này nghiêm túc hơn trước khi khởi sự kinh doanh tại Việt Nam. Trong các nhóm, chúng tôi cũng không quan sát thấy có sự khác biệt nào về mặt thống kê giữa mức độ hiểu biết của các doanh nghiệp về hai văn bản này. Đáng ngạc nhiên là, mặc dù tỉ lệ doanh nghiệp FDI biết đến Luật TTTM nhiều hơn một chút (39%) so với CPTPP (35,6%) song sự khác biệt này không có ý nghĩa về mặt thống kê. Và hầu như cũng không có khác biệt về hiểu biết giữa các doanh nghiệp trong nước đối với cả hai văn bản này (35,6% so với 36,8%).

Hình 3.6 Mức độ hiểu biết về các điều luật bảo vệ quốc gia và quốc tế



Khoảng tin cậy 95%; n=8.693 (DN trong nước_Luật TTTM=4.030; DN trong nước_CPTPP=3.375; DN FDI_Luật TTTM=715; DN FDI_CPTPP=573)

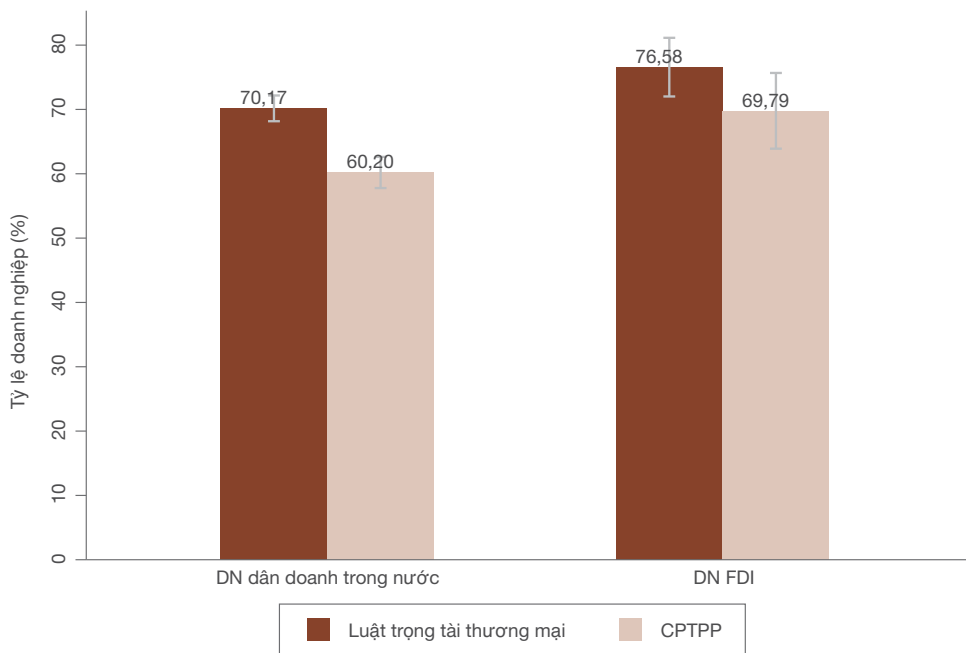
3.5.2 Tính đầy đủ về thực thi hợp đồng trong luật trong nước và quốc tế

Hình 3.7 thể hiện kết quả cho câu hỏi lọc tiếp theo về tính đầy đủ của các biện pháp bảo vệ pháp lý. Trong số những doanh nghiệp biết đến các biện pháp bảo vệ này, có bao nhiêu doanh nghiệp cho rằng các biện pháp bảo vệ là đủ để giải quyết các nhu cầu cụ thể trong hoạt động và các tranh chấp tiềm tàng của họ? Ở đây, chúng ta có thể thấy rõ rằng niềm tin về tính đầy đủ của các biện pháp bảo vệ nhìn chung là khá cao. 67% doanh nghiệp biết đến các biện pháp bảo vệ này đánh giá các điều luật bảo vệ trong văn bản pháp lý mà họ được cung cấp thông tin là đủ cho nhu cầu của doanh nghiệp mình.

Tuy nhiên, chúng tôi thấy có sự khác biệt khá lớn ở các phân nhóm chi tiết đối với nội dung này. Trước hết, do Luật TTTM đã được thông qua (2010), có hiệu lực (2011) và đã

có các văn bản hướng dẫn thực hiện để đảm bảo tuân thủ trên toàn quốc từ năm 2011 đến năm 2014, cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI đều nhìn nhận tính bảo vệ của văn bản này là xác thực và dễ thấy hơn so với CPTPP, một hiệp định quốc tế chưa được phê chuẩn đầy đủ bởi tất cả các nước thành viên tại thời điểm khảo sát. Chỉ đến tháng 11 năm 2018, Việt Nam mới phê chuẩn Hiệp định này. Do đó, 70% doanh nghiệp trong nước cho rằng tính bảo vệ của Luật TTTM là đầy đủ, so với chỉ có 60% ở doanh nghiệp trong nước nhận được thông tin về CPTPP. Sự chênh lệch này có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 0,05. Có 77% doanh nghiệp FDI nhận thấy tính bảo vệ của Luật TTTM là đầy đủ, so với 70% doanh nghiệp nhìn nhận như vậy đối với CPTPP, song sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê. Những khác biệt này là hợp lý, do thực tế CPTPP là một cam kết mới hơn nhiều, và việc phê chuẩn cũng như thực hiện các cam kết của văn bản này vẫn chưa đầy đủ.

Hình 3.7 Tính bảo vệ pháp lý là đầy đủ



Khoảng tin cậy 95%; n=4.144 (DN trong nước_LTTM=2.008; DN trong nước_CPTPP=3.375; DN FDI_LTTM=715; DN FDI_CPTPP=573)

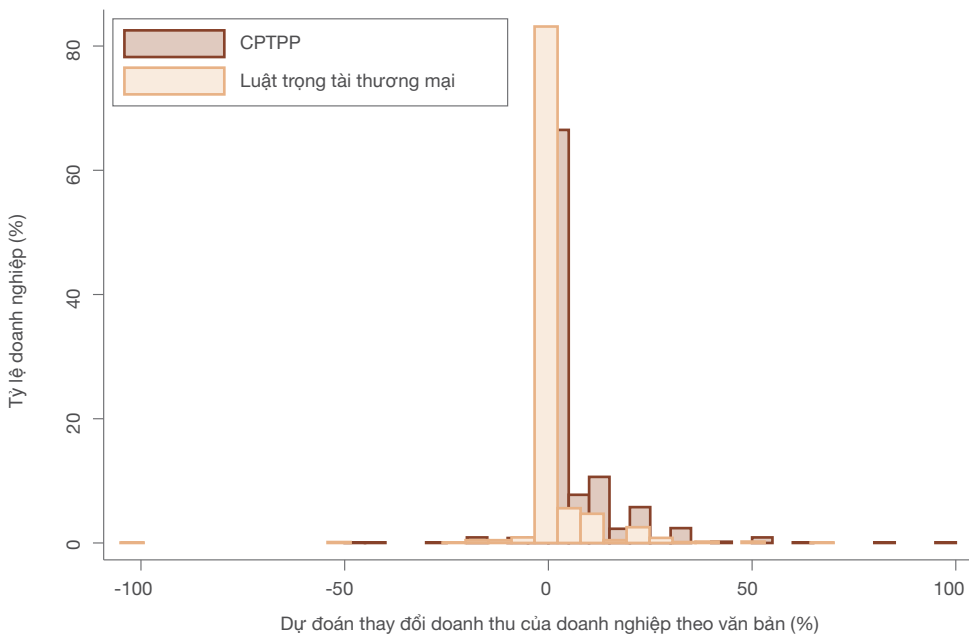
3.5.3 Tác động của các cam kết quốc tế đối với doanh thu

Trong các phân tích tiếp theo, chúng tôi xem xét dữ liệu về các doanh nghiệp đã trả lời có nghe nói đến văn bản pháp lý tương ứng và cho rằng các biện pháp bảo vệ là đầy đủ. Có nghĩa là còn lại 2.347 doanh nghiệp (1.981 doanh nghiệp trong nước và 366 doanh nghiệp nước ngoài), là những doanh nghiệp đã được tiến hành phép thử trước đó. Do

đã biết rằng các doanh nghiệp này nhận thấy tính bảo vệ của cả hai văn bản là đầy đủ, chúng tôi có thể đặt ra câu hỏi tiếp theo về mức độ mà một cam kết quốc tế có thể giúp tăng cường tính hợp pháp của các điều luật bảo vệ trong đó. Nói tóm lại, liệu các cam kết quốc tế có tác dụng cải thiện niềm tin của doanh nghiệp về các thiết chế giao kết hợp đồng và tác động đến quyết định kinh doanh của họ hay không?

Để đánh giá tác động này, chúng tôi đã yêu cầu các doanh nghiệp dự đoán doanh thu của doanh nghiệp có thể thay đổi như thế nào nhờ biện pháp bảo vệ tương ứng mà họ đã được tiếp xúc. Hình 3.8 hiển thị sự phân bố biến số kết quả chính về lợi ích đem lại. Lưu ý rằng gần ba phần tư doanh nghiệp (74,2%) đã chọn đáp án là giữ nguyên, ngụ ý rằng các văn bản này sẽ không có tác động đến giao kết hợp đồng tương lai của họ. Tuy nhiên, có thể thấy ngay sự khác biệt lớn trong các câu trả lời, tùy thuộc vào việc doanh nghiệp thuộc nhóm được cung cấp thông tin về tên văn bản là Luật TTTM (81,5%) hay CPTPP (64,4%). Thoạt nhìn, quốc tế hóa các cam kết dường như gia tăng lòng tin trong kinh doanh cho tất cả các doanh nghiệp tới 27,1 điểm phần trăm. Không chỉ số lượng doanh nghiệp trong nhóm nhận được thông tin về CPTPP nhận định tăng trưởng doanh thu của họ sẽ cao hơn nhiều, mà nhóm doanh nghiệp nhận được thông tin về Luật TTTM cũng thể hiện sự lạc quan hơn nhiều triển vọng tương lai. Trung bình, doanh nghiệp trong nhóm nhận được thông tin về CPTPP dự đoán doanh thu sẽ tăng 4,2% nhờ hiệp định này, so với 1,53% ở nhóm nhận thông tin về Luật TTTM.

Hình 3.8 Mức doanh thu dự đoán theo cảm nhận của doanh nghiệp theo văn bản



n=2.347; LCA=1.341; CPTPP=1.006

Để phân tích sâu hơn dựa theo nguồn gốc của doanh nghiệp, cũng như tìm hiểu các tác động khác biệt theo ngành nghề, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích hồi quy.³⁴

Có thể xem các kết quả chính của phân tích hồi quy trong Hình 3.9 dưới đây.³⁵ Như đã đề cập trong thống kê mô tả ở trên, quốc tế hóa đem lại lợi ích rõ ràng. Đối với tất cả các doanh nghiệp, tăng trưởng doanh thu dự đoán ở các doanh nghiệp thuộc nhóm được cung cấp tên văn bản là CPTPP cao hơn đáng kể so với các doanh nghiệp thuộc nhóm được cung cấp tên văn bản là Luật TTTM. Khoảng tin cậy trong cả hai nhóm không chồng lấn lên nhau. Ở các doanh nghiệp trong nước, tăng trưởng doanh thu dự đoán là 1,65% đối với doanh nghiệp thuộc nhóm được cung cấp tên văn bản là Luật TTTM và 4,3% đối với doanh nghiệp thuộc nhóm được cung cấp tên văn bản là CPTPP (chênh lệch 2,7 điểm phần trăm). Với các doanh nghiệp FDI, sự chênh lệch là nhỏ hơn, ở mức 2,12 điểm phần trăm (1,05% so với 3,18%), nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê.

Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là hiệu ứng tích cực này của việc quốc tế hóa các cam kết không có khác biệt đáng kể giữa các loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp trong nước hay nhà đầu tư nước ngoài). Như biểu đồ cho thấy, các doanh nghiệp tư nhân thuộc nhóm CPTPP dự đoán mức doanh thu cao hơn, tuy nhiên khoảng tin cậy trùng lặp và phương sai cao trong nhóm doanh nghiệp FDI cho thấy sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê.

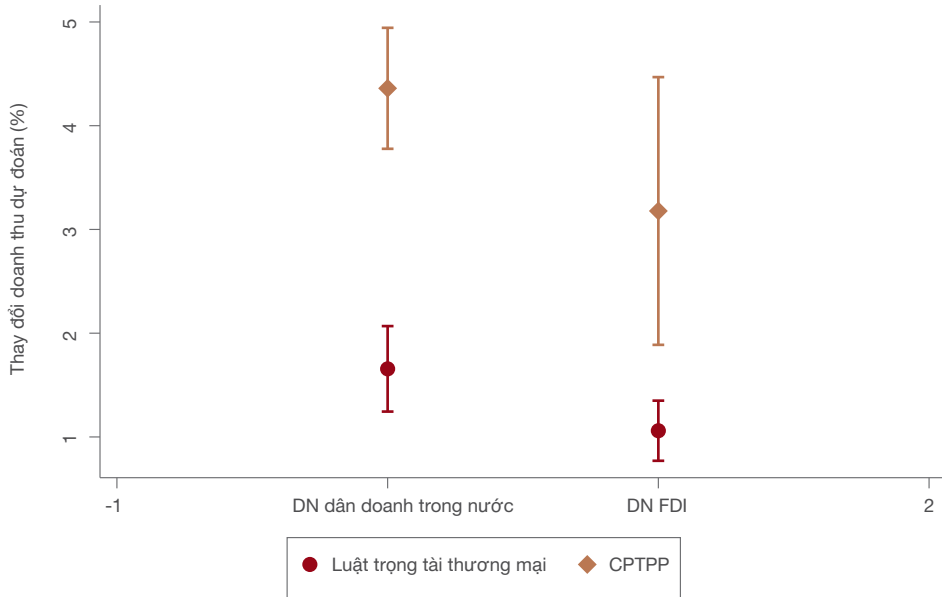
Điểm mấu chốt là việc Việt Nam là thành viên của CPTPP có thể sẽ thúc đẩy gia tăng hoạt động kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp tại Việt Nam, nâng cao hiệu quả bán hàng và hy vọng sẽ khuyến khích gia tăng đầu tư và mở rộng kinh doanh.

34 Thông số mong muốn của chúng tôi là một mô hình tương tác tuyến tính với các tác động cố định ngành và các độ lệch chuẩn được tập hợp ở cấp độ ngành để tính đến yếu tố phi độc lập trong các nhóm ngành. β_0 là hằng số cho biết những thay đổi dự đoán về doanh thu của các doanh nghiệp trong nước thuộc nhóm Luật TTTM; β_1 hiển thị tác động bổ sung của CPTPP ở các doanh nghiệp trong nước thuộc nhóm CPTPP; β_2 cho biết tác động bổ sung của Luật TTTM ở các doanh nghiệp nước ngoài; và β_3 , hệ số tương tác, xác định liệu CPTPP có tác động khác biệt giữa các doanh nghiệp nước ngoài hay không.

$$sales_{is} = \beta_0 + \beta_1 CPTPP_{is} + \beta_2 FDI + \beta_3 CPTPP * FDI_{is} + \delta_s + u_i$$

35 Để xem các thông số kinh tế lượng đầy đủ và các thử nghiệm độ ổn định, vui lòng xem Phụ lục 3B.

Hình 3.9 Tác động của CPTPP đến tăng trưởng doanh thu dựa trên hồi quy tuyến tính



Phụ lục 3.4 Tác động dự đoán (Mô hình 2). Hồi quy OLS với SEs gom cụm theo ngành sản xuất với hiệu ứng cố định mã ngành cấp 2

3.5.4 Gia tăng hoạt động kinh doanh với đối tác nào?

Trong phân tích cuối cùng, chúng tôi muốn tìm hiểu liệu các điều khoản về thực thi hợp đồng trong CPTPP có khiến các doanh nghiệp Việt Nam gia tăng hội nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu hay không. Liệu có gia tăng khả năng các doanh nghiệp này sẽ ký kết hợp đồng với các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc bán sản phẩm cho các khách hàng nước ngoài hay không. Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi tiến hành phân tích tuyến tính giống như trên, nhưng lần này phân tích câu trả lời của các doanh nghiệp tham gia điều tra theo thước đo Likert bày điểm để đo lường mức độ sẵn sàng hợp tác kinh doanh với các đối tác khác.³⁶

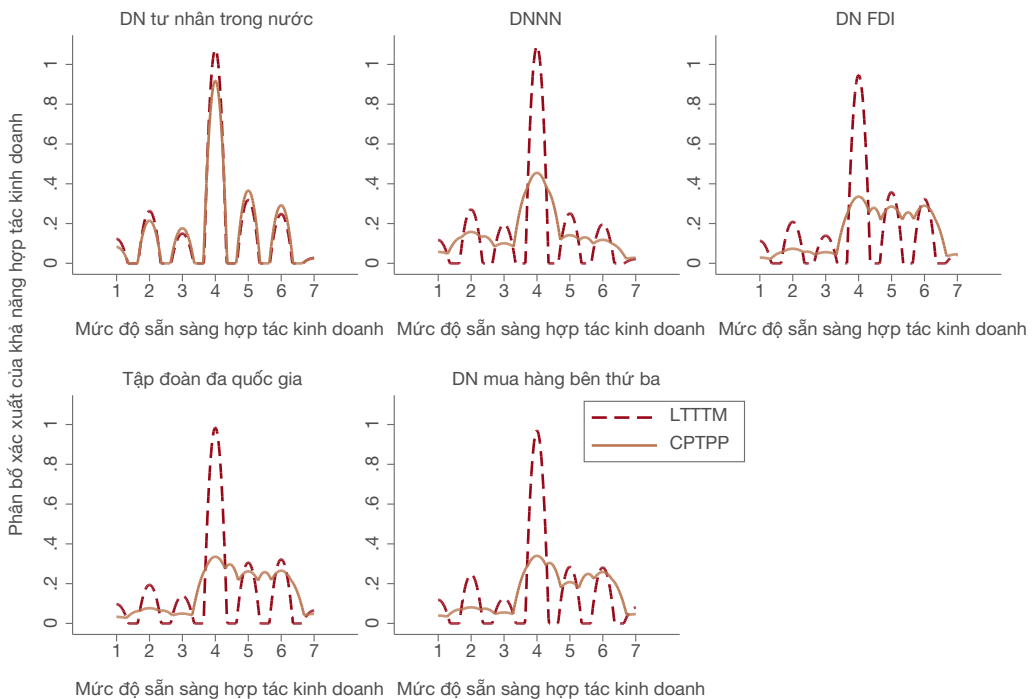
Hình 3.10 dưới đây mô tả sự phân bố các mối quan hệ hợp tác kinh doanh tiềm năng. Có vài điểm cần chú ý về biểu đồ này. Trước tiên, câu trả lời phổ biến nhất ở tất cả các đối tác kinh doanh và hai nhóm đã tiếp xúc với hai văn bản là phương án 4 (giữ nguyên), điều có thể thấy ở đỉnh nằm giữa đồ thị phân bố. Tuy nhiên, độ rộng hẹp của đỉnh có sự khác biệt đáng kể giữa các đối tác kinh doanh. Trung bình ở cả hai văn bản, tỷ lệ doanh nghiệp trả lời “giữ nguyên” trong quan hệ đối tác cao hơn nhiều ở nhóm doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước (47,5%) và doanh nghiệp tư nhân trong

³⁶ Thang đo Likert là thang điểm gồm các mức 5 hoặc 7 điểm, đưa ra một loạt các tùy chọn trả lời - từ thái cực này đến thái cực khác, ví dụ như từ “hoàn toàn đồng ý” đến “hoàn toàn không đồng ý”, và ở giữa là tùy chọn trung lập.

nước (46,8%) so với các đối tác nước ngoài, bao gồm doanh nghiệp FDI tại Việt Nam (38,2%), doanh nghiệp đa quốc gia (MNC) (40,1%) và doanh nghiệp mua hàng bên thứ ba ở nước ngoài (40,4%). Điều này dường như cho thấy hy vọng các biện pháp bảo vệ hợp đồng sẽ tạo điều kiện gia tăng sự tham gia của đối tác nước ngoài.

Đáng chú ý hơn nữa, có sự khác biệt lớn giữa hành vi của những doanh nghiệp thuộc nhóm nhận được tên văn bản là Luật TTTM và những doanh nghiệp thuộc nhóm nhận được tên văn bản là CPTPP. Mặc dù thực tế là tất cả các doanh nghiệp đều cho rằng các biện pháp bảo vệ là đầy đủ, song có thể thấy độ rộng đỉnh của đáp án 4 và đường phân bố thể hiện sự tích cực hơn nhiều của doanh nghiệp nhóm CPTPP. Có một tỷ lệ lớn doanh nghiệp trong nhóm này cho biết là họ có khả năng (5), nhiều khả năng (6) và rất nhiều khả năng (7) sẽ gia tăng hợp tác làm ăn đối với hầu hết các đối tác tiềm năng. Tỷ lệ các doanh nghiệp cho biết có khả năng gia tăng làm ăn kinh doanh trong nhóm CPTPP là 33% đối với các doanh nghiệp tư nhân, 56% đối với các doanh nghiệp FDI, 55% đối với các công ty đa quốc gia và 50% đối với doanh nghiệp mua hàng bên thứ ba. Trái lại, đối với những doanh nghiệp thuộc nhóm Luật TTTM, tỷ lệ phản hồi tích cực lại thấp hơn rất nhiều: 27% (tư nhân), 34% (doanh nghiệp FDI), 33% (công ty đa quốc gia), 31% (bên mua thứ ba). Điều này ngụ ý rằng hoàn toàn có thể thúc đẩy các giao kết kinh doanh quốc tế thông qua việc thiết lập các cơ chế giải quyết tranh chấp trong các thỏa thuận quốc tế.

Hình 3.10 Phân bố câu trả lời của doanh nghiệp về khả năng hợp tác kinh doanh



Hình 3.11 mô tả kết quả hồi quy giúp đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp về lợi ích của thỏa thuận quốc tế với độ chính xác cao hơn. Bảng bên trái của biểu đồ thể hiện tác động (ví dụ: Tác động can thiệp trung bình có điều kiện (CATE)) của điều khoản lên hành vi hợp đồng của các doanh nghiệp trong nước, và bảng bên phải biểu thị CATE ở các doanh nghiệp nước ngoài. Một lần nữa, các thanh biểu đồ mô tả khoảng tin cậy 95%, và đường nét đứt màu đỏ biểu thị CATE bằng không. Khi các thanh đi qua đường đứt nét, tác động này sẽ được coi là không có ý nghĩa thống kê. Các thanh không trùng với đường đứt nét được coi là có ý nghĩa thống kê, ngụ ý rằng kết quả không xảy ra do trùng hợp hoặc chính là một sản phẩm trong thiết kế lấy mẫu của chúng tôi. Có một số điểm là rất rõ ràng và quan trọng có thể rút ra từ Hình 3.11.

Thứ nhất, không có sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI trong các quyết định giao kết hợp đồng. Phản ứng của các doanh nghiệp này về các cam kết quốc tế không khác biệt về mặt thống kê. Việc quốc tế hóa biện pháp giải quyết tranh chấp thúc đẩy hành vi của các doanh nghiệp theo những cách rất giống nhau.

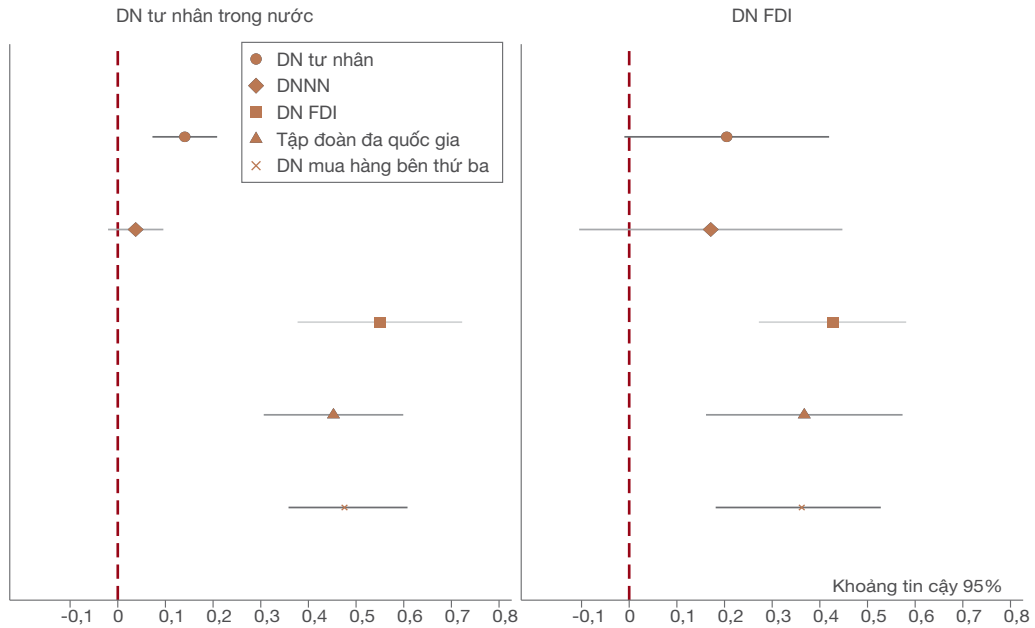
Thứ hai, CPTPP có ảnh hưởng tích cực đến các quyết định giao kết hợp đồng với hầu hết các đối tác. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI đều cho biết sẽ tăng cường hoạt động kinh doanh một cách đáng kể với tất cả các đối tác sau khi được nghe về cam kết CPTPP.³⁷ Và có một điều ngoài mong đợi rất thú vị là, cả các doanh nghiệp trong nước và FDI đều không cho rằng CPTPP sẽ cải thiện sự hợp tác kinh doanh của họ với các DNNN. Cả hai đường đều đi qua đường đứt nét một cách rõ ràng, ngụ ý việc gia tăng làm ăn với đối tác nói trên là không đáng kể về mặt thống kê. Điều này rất thú vị vì nó ngụ ý rằng ngay cả các cam kết quốc tế cũng không thể vượt qua các rào cản về niềm tin của các doanh nghiệp đối với DNNN. Điều này có thể là do các đặc tính mà chúng tôi đã quan sát được trong Chương 2. Khá nhiều doanh nghiệp cho rằng các DNNN được đối xử đặc biệt và có thể được ưu đãi nhờ có quan hệ với cán bộ nhà nước. Nó cũng phản ánh niềm tin trong cộng đồng đầu tư nước ngoài rằng các thỏa thuận trọng tài không được thực thi tốt đối với các DNNN.

Thứ ba, tác động của CPTPP cao hơn đáng kể đối với các đối tác nước ngoài. Cam kết CPTPP làm gia tăng mức độ quan tâm hợp tác với các doanh nghiệp tư nhân thêm lần lượt là 0,14 và 0,20 điểm tính theo thang khả năng tám điểm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Cả hai con số này đều có ý nghĩa thống kê nhưng tương đối nhỏ (khoảng 1/10 độ lệch chuẩn). Ngược lại, tác động làm gia tăng hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài là 0,55 điểm cho các doanh nghiệp tư nhân và 0,43 cho các doanh nghiệp nước ngoài. Các con số này thể hiện các tác động ở mức tương ứng khoảng 1/2 và 1/3 độ

37 Kết quả đối với các doanh nghiệp nước ngoài ký kết hợp đồng với công ty tư nhân không có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05, nhưng có ý nghĩa ở mức 0,1.

lệch chuẩn. Các kết quả về hợp tác với các công ty đa quốc gia và bên mua thứ 3 đều ấn tượng như nhau.

Hình 3.11 Tác động của các cam kết quốc tế đối với việc ký kết hợp đồng (theo Đối tác)



CATE=Mức độ sẵn sàng hợp tác kinh doanh lớn hơn khi biết về cam kết CPTPP

3.6 KẾT LUẬN

Các nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam đang có nhiều lo lắng về năng lực tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu của các doanh nghiệp trong nước. Dù nhiều giải pháp cho vấn đề này đã được đưa ra, cộng đồng các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đang hoạt động ở Việt Nam vẫn e ngại về việc họ có thể không đủ khả năng bảo vệ chính mình trong các tranh chấp khi làm ăn kinh doanh với những đối tác nằm ngoài mạng lưới quen biết của mình. Trong khi Việt Nam đã có hành động để giải quyết mối lo ngại nói trên bằng cách cho phép sử dụng phương thức trọng tài tại Việt Nam, một số nhà đầu tư nước ngoài vẫn phàn nàn về việc nhiều phán quyết trọng tài nước ngoài không được công nhận và thực thi, khiến cho những bảo vệ pháp lý đó trở nên ít có ý nghĩa.

Trong chương này, chúng tôi tìm hiểu liệu việc tái xác nhận những cam kết như là một phần của CPTPP cũng như việc chấp thuận phương thức giải quyết tranh chấp nhà đầu tư – nhà nước (ISDS) tại chương 28 hiệp định này, có thể gia tăng niềm tin cho các doanh nghiệp nước ngoài trong làm ăn kinh doanh với các đối tác trong nước. Chúng tôi kiểm nghiệm điều này bằng một thực nghiệm điều tra tích hợp trong cả điều tra với doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI trong Điều tra PCI.

Tóm lại, từ phân tích trên có thể kết luận rằng tuy cả Luật TTTM và CPTPP đều tăng cơ hội mở rộng kinh doanh và đầu tư bằng cách củng cố niềm tin giữa các đối tác kinh doanh vốn chưa từng biết nhau. CPTPP có vai trò lớn hơn rất nhiều trong việc tăng cường hội nhập toàn cầu của Việt Nam. Cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đều kỳ vọng doanh thu của doanh nghiệp mình sẽ gia tăng sau khi CPTPP được ký kết so với áp dụng các thiết chế của Luật TTTM. Và họ đặc biệt mong đợi hiệp định CPTPP sẽ tạo thuận lợi cho các hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài và khách hàng ở nước ngoài.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra một quan ngại lớn. Bất chấp những cam kết của cả Luật TTTM và Hiệp định CPTPP, có thể thấy so với các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp FDI sẽ là người được hưởng lợi nhiều hơn trong gia tăng tiềm năng hợp tác kinh doanh. Khả năng gia tăng cơ hội hợp tác kinh doanh cho các doanh nghiệp trong nước thấp hơn 25% so với các đối tác nước ngoài cả ở kết quả điều tra doanh nghiệp trong nước và điều tra doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp trong nước tham gia điều tra tin rằng CPTPP sẽ giúp họ gia tăng nhiều khả năng hợp tác với các đối tác nước ngoài. Tuy nhiên các doanh nghiệp FDI không đáp lại sự cởi mở này, mà chỉ mong muốn tăng cường hợp tác ở mức vừa phải với các doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Từ phân tích này dẫn đến hai hàm ý chính sách rõ ràng. Thứ nhất, để doanh nghiệp có niềm tin vào các quan hệ đối tác, trước tiên họ cần được trang bị kiến thức về các điều luật bảo vệ đang sẵn có. Gần 65% doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI tại Việt Nam không hay biết gì về các thủ tục giải quyết tranh chấp có sẵn ở cả Luật TTTM và CPTPP, và do đó họ buộc phải hoạt động như thể các thiết chế pháp lý của Việt Nam vẫn còn sơ khởi như thời kỳ những năm đầu Đổi mới. Các doanh nghiệp này do vậy sẽ có xu hướng sử dụng các biện pháp thực thi mang tính xã hội, như cậy nhờ người có ảnh hưởng tác động hoặc sử dụng băng nhóm xã hội đen. Điều này sẽ khiến các doanh nghiệp dè dặt hợp tác và mở rộng đầu tư kinh doanh. Một giải pháp khả thi cho vấn đề này là cần thông tin rộng rãi hơn và hướng dẫn các doanh nghiệp về các quy định pháp luật nội địa cũng như cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan tới phương thức trọng tài. Chính quyền Trung ương và địa phương có thể phát triển những hướng dẫn thân thiện, thuận lợi cho các doanh nghiệp về cách thức sử dụng trọng tài thương mại. Điều này sẽ mang lại niềm tin lớn hơn cho các doanh nghiệp về thiết chế trong nước.

Thứ hai, các cam kết giải quyết tranh chấp thông qua tham gia các hiệp định thương mại quốc tế sẽ là chưa đủ để khắc phục tình trạng năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam. Trên thực tế, có khả năng các cam kết này còn làm trầm trọng thêm tình hình khi khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam tăng cường giao thương với nhau thay vì với doanh nghiệp trong nước. Do đó, điều cần thiết là Việt Nam phải thiết lập được một chính sách toàn diện, trong đó coi cơ chế giải quyết tranh chấp là một trụ cột trong chuỗi những giải pháp bao gồm nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, cải cách hệ thống pháp luật và chất lượng điều hành trong nước.

3.7 PHỤ LỤC VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHO CHƯƠNG 3

3.7.1 Hiệu ứng cân bằng và chọn lọc

Mọi thiết kế nghiên cứu đều có những đánh đổi và nghiên cứu này cũng không là ngoại lệ. Cụ thể, chúng tôi bị giới hạn bởi thực tế là phương pháp điều tra bằng cách gửi phiếu hỏi qua đường bưu điện của PCI chỉ cho phép sử dụng hai phiên bản khảo sát (Mẫu A và Mẫu B), không cho phép nhiều phiên bản ngẫu nhiên vốn có thể thực hiện trong các khảo sát bằng máy tính bảng. Vì vậy, chúng tôi không thể thử nghiệm một thiết kế các yếu tố đầy đủ (factorial design) có thể cho phép có bốn nhóm khác nhau (đối chứng thuần túy, chỉ Luật TTTM, chỉ CPTPP, và cả Luật TTTM và CPTPP). Nếu có nhóm thứ tư, chúng tôi có thể quan sát được cách thức mà các cam kết quốc tế gia tăng lợi ích của các thủ tục giải quyết tranh chấp trong nước, vì chúng tôi có thể so sánh nhóm thứ tư với nhóm thứ hai chỉ nhận được thông tin về Luật TTTM.

Chúng tôi đã lựa chọn giải pháp khả thi nhất trong điều kiện cho phép, đó là lọc ra các doanh nghiệp không biết đến một trong các điều luật này hoặc những doanh nghiệp cho rằng một trong những điều luật này là không đầy đủ. Điều này cho phép chúng tôi giới hạn câu trả lời vào một nhóm các doanh nghiệp tương tự nhau, đều cho rằng các điều luật bảo vệ là đầy đủ. Bằng cách nghiên cứu nhóm được cung cấp thông tin về CPTPP, khi đó chúng tôi có thể tách riêng tác động của các cam kết quốc tế, trên cơ sở tất cả các doanh nghiệp đều đồng ý các quy định trong luật là đầy đủ. Về bản chất, chúng tôi đã cố gắng đạt được những lợi ích của thiết kế các yếu tố đầy đủ bằng cách giới hạn mẫu của nghiên cứu.

Phương pháp này có một điểm phải đánh đổi, đó là chúng tôi phải cho phép việc chọn lọc không ngẫu nhiên ảnh hưởng đến kết quả. Để xem việc này có thể có mức độ hạn chế như thế nào, chúng tôi đã thử nghiệm các đồng biến của lựa chọn CPTPP bằng cách hỏi quy các đồng biến đó (y) về số hạng tương tác nhân lên của CPTPP và các biến số chọn lọc (Biết đến và Đầy đủ). Chúng tôi trình bày kết quả trong bốn bảng ở Phụ lục 3.1 dưới

đây, cho thấy sự không cân bằng về đồng biến cho cả hai biến số chọn lọc ở cả khảo sát doanh nghiệp trong nước và khảo sát doanh nghiệp nước ngoài.

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 CPTPP_i + \beta_2 Familiar_i + \beta_3 CPTPP * Familiar_i + \delta_s + u_i$$

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 CPTPP_i + \beta_2 Adequate_i + \beta_3 CPTPP * Adequate_i + \delta_s + u_i$$

Có thể quan sát ba thông số để xử lý những sai lệch trong thiết kế nghiên cứu này.

β_1 sử dụng phương pháp kiểm tra cân bằng truyền thống về tính ngẫu nhiên. Trong trường hợp lý tưởng, biến số tác động (CPTPP) không đi kèm với các đặc tính của doanh nghiệp hoặc có thể là các đặc tính đó mà không phải là phép thử của thử nghiệm đang chi phối kết quả của các doanh nghiệp. β_1 cho thấy sự không cân bằng trong thử nghiệm không bị ảnh hưởng bởi việc lựa chọn văn bản. Chúng tôi thấy rằng chỉ có một đồng biến trong đó CPTPP không cân bằng giữa các doanh nghiệp không biết đến văn bản nào trong hai văn bản- đây là cách kiểm tra cân bằng truyền thống đối với các doanh nghiệp được chỉ định ngẫu nhiên và không tự chọn trả lời các câu hỏi tiếp theo. Điều này có thể được nhìn thấy trong cột đầu tiên của Bảng D (Nhà cung cấp nước ngoài, Chọn lọc dựa trên niềm tin). Ở đây, chúng ta thấy rằng số doanh nghiệp nước ngoài nhận được phiếu khảo sát về CPTPP ít hơn một chút so với các doanh nghiệp trong nước nhận được khảo sát này. Sự không cân bằng luôn luôn có thể xảy ra và chúng tôi kỳ vọng là ít nhất một trong hai mươi đồng biến sẽ không cân bằng một cách ngẫu nhiên. Do đó, chúng tôi có thể kết luận rằng sự không cân bằng về tính ngẫu nhiên không phải là một mối đe dọa.

β_2 đưa ra ước tính về sai lệch trong chọn lọc chung bằng cách nghiên cứu sự chênh lệch ở các doanh nghiệp nhận được khảo sát Luật TTTM đưa ra trả lời có cho các câu hỏi về mức độ hiểu biết và tính đầy đủ, và do đó được quyền trả lời các câu hỏi tiếp theo về doanh thu. Do đó hệ số này đưa ra một thử nghiệm về tính hợp lệ bên ngoài. Mẫu các doanh nghiệp trả lời câu hỏi về doanh thu khác như thế nào so với cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam mà chúng tôi hy vọng sẽ khái quát hóa được. Một điều vô cùng rõ ràng trong thử nghiệm này là chúng tôi có rất nhiều sai lệch về chọn lọc. Một số lượng lớn các đồng biến đi kèm với lựa chọn trả lời câu hỏi tiếp theo của các câu hỏi lọc về hiểu biết và niềm tin. Chọn lọc dựa trên câu hỏi về hiểu biết khó khăn hơn so với chọn lọc dựa trên câu hỏi về niềm tin. Sau cả hai câu hỏi lọc, các doanh nghiệp trả lời các câu hỏi về doanh thu có khác biệt đáng kể so với các doanh nghiệp không trả lời. Đó là các doanh nghiệp lớn hơn, hoạt động tốt hơn, nhiều khả năng đã có tranh chấp trước đó, có nhiều khả năng hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu và có nhiều khả năng hoạt động trong lĩnh vực sản xuất. Về mặt suy luận, điều này có nghĩa là kết quả thử nghiệm của chúng tôi chỉ có thể áp dụng cho một mẫu chuyên biệt và chúng tôi không thể khẳng định rằng thử nghiệm của chúng tôi có tính hợp lệ bên ngoài. Nó chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp có phạm vi hoạt động đủ để biết đến các biện pháp bảo vệ hợp đồng và tin rằng tính bảo vệ là đầy đủ.

β_3 là hệ số quan trọng nhất vì nó đưa ra một kiểm định về tính hợp lệ nội tại. Đó là, liệu các đồng biến tương quan với lựa chọn trả lời các câu hỏi lọc có đi kèm với các văn bản thử nghiệm hay không. Nếu đúng như vậy, thì thử nghiệm của chúng tôi sẽ bị sai lệch và thiếu tính hợp lệ nội tại. Do sự chọn lọc này, các nhóm trả lời về Luật TTTM và CPTPP sẽ bao gồm các doanh nghiệp khác nhau, và chúng tôi sẽ không thể biết liệu văn bản hay sự khác biệt của các doanh nghiệp gây ra bởi sự chọn lọc này chính là yếu tố đi kèm với tăng trưởng doanh thu lớn hơn. Thử nghiệm này đem lại những kết quả đáng mừng cho chúng tôi. Chỉ có một đồng biến duy nhất trong đó số hạng tương tác có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05, biểu thị độ lệch chọn lọc là liên quan đến văn bản (Bảng C, Cột A). Trong số các doanh nghiệp nước ngoài, những doanh nghiệp nhận được khảo sát CPTPP và trả lời có biết đến tài liệu này có khả năng cao hơn 14% là các doanh nghiệp xuất khẩu. Nói cách khác, các doanh nghiệp xuất khẩu biết đến CPTPP nhiều hơn là luật trong nước, điều này là dễ hiểu. Do đó, khi chúng tôi chuyển sang các câu hỏi về doanh thu, các doanh nghiệp xuất khẩu nước ngoài chiếm tỷ lệ cao hơn rất nhiều. Sai lệch này cũng có ở các doanh nghiệp trong nước, nhưng nhỏ hơn nhiều (3% và chỉ có ý nghĩa ở cấp độ 0,1). Có một số ít các đồng biến khác có ý nghĩa ở mức 0,1 (đặc biệt là ở các doanh nghiệp trong nước), nhưng với quy mô mẫu là 7.405 doanh nghiệp, đây không được coi là mối đe dọa vì 0,05 là một ngưỡng hợp lý hơn nhiều. Rất dễ để thấy ý nghĩa thống kê trên một quy mô mẫu lớn như vậy. Từ phân tích này, chúng tôi có thể kết luận rằng thử nghiệm của chúng tôi có đủ tính hợp lệ nội tại.

Tóm lại, các kết quả của chúng tôi chỉ ra rằng thử nghiệm được cân bằng trên các đồng biến và các văn bản không đi kèm với các đồng biến có thể làm sai lệch kết quả của chúng tôi. Tuy nhiên, lựa chọn các doanh nghiệp trả lời tiếp các câu hỏi sau là rất khó khăn để khái quát hóa cho cộng đồng các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Phụ lục 3.1 Tác động cân bằng và lựa chọn theo mẫu và câu hỏi lọc

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Quy mô vốn (1-8)	Quy mô lao động (1-8)	Hiệu quả kinh doanh (1-6)	Quản lý DN là nữ =1	Đã từng có tranh chấp pháp lý=1	Đã từng sử dụng tòa án =1	Khách hàng chính là DN trong nước =1	Xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp =1	DN sản xuất =1
Bảng A: Mẫu doanh nghiệp dân doanh trong nước, chọn lựa nhóm có biết									
Có biết=1	0,188*** (0,045)	0,203*** (0,039)	0,056* (0,034)	-0,025* (0,014)	0,028*** (0,006)	-0,009 (0,028)	0,087*** (0,015)	0,041*** (0,011)	0,027** (0,012)
CPTTP=1	-0,042 (0,040)	-0,002 (0,035)	-0,023 (0,030)	0,003 (0,012)	-0,008 (0,006)	0,012 (0,025)	-0,003 (0,014)	-0,010 (0,010)	0,000 (0,011)
Có biết* CPTTP	0,037 (0,066)	-0,059 (0,058)	0,039 (0,049)	0,006 (0,020)	-0,000 (0,009)	0,069* (0,041)	-0,042* (0,023)	0,031* (0,016)	-0,006 (0,018)
Hằng số	3,230*** (0,027)	2,348*** (0,023)	3,417*** (0,020)	0,230*** (0,008)	0,030*** (0,004)	1,824*** (0,017)	0,643*** (0,009)	0,106*** (0,006)	0,146*** (0,007)
Số quan sát	6.952	7.149	7.155	7.405	7.220	7.146	7.405	7.405	7.405
R-squared	0,006	0,005	0,001	0,001	0,006	0,001	0,006	0,007	0,001
RMSE	1,319	1,172	1,002	0,416	0,188	0,838	0,471	0,325	0,362
Bảng B: Mẫu doanh nghiệp dân doanh trong nước, chọn lựa nhóm tin tưởng cơ chế bảo vệ của quy định pháp luật được cung cấp là đầy đủ									
Tin tưởng=1	0,219*** (0,068)	0,297*** (0,060)	0,036 (0,050)	-0,026 (0,020)	-0,007 (0,011)	-0,103** (0,042)	0,058** (0,023)	0,019 (0,017)	0,042** (0,018)
CPTTP=1	0,101 (0,080)	0,112 (0,071)	-0,024 (0,058)	-0,004 (0,023)	-0,007 (0,012)	0,032 (0,049)	-0,006 (0,026)	0,001 (0,020)	0,030 (0,021)

	Quy mô vốn (1-8)	Quy mô lao động (1-8)	Hiệu quả kinh doanh (1-6)	Quản lý DN là nữ =1	Đã từng có tranh chấp pháp lý=1	Đã từng sử dụng tòa án =1	Khách hàng chính là DN trong nước =1	Xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp =1	DN sản xuất =1
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tin tưởng*CPTPP	-0,125 (0,099)	-0,150* (0,088)	0,043 (0,072)	0,014 (0,029)	0,009 (0,015)	0,072 (0,060)	-0,030 (0,033)	0,022 (0,025)	-0,047* (0,026)
Hàng số	3,167*** (0,057)	2,234*** (0,050)	3,451*** (0,042)	0,229*** (0,017)	0,052*** (0,009)	1,900*** (0,035)	0,661*** (0,019)	0,127*** (0,014)	0,137*** (0,015)
Số quan sát	3.374	3.472	3.456	3.576	3.462	3.439	3.576	3.576	3.576
R-squared	0,004	0,008	0,001	0,001	0,000	0,005	0,003	0,002	0,002
RMSE	1,358	1,217	1,001	0,410	0,211	0,830	0,463	0,353	0,371
Bảng C: Mẫu doanh nghiệp FDI, chọn lựa nhóm có biết									
Có biết=1	0,348** (0,170)	0,292** (0,130)	0,079 (0,170)	0,008 (0,022)	0,013 (0,031)	-0,001 (0,040)	0,015 (0,036)	-0,011 (0,038)	0,020 (0,038)
CPTPP=1	-0,082 (0,161)	0,022 (0,120)	-0,106 (0,159)	-0,029 (0,020)	-0,015 (0,028)	0,004 (0,039)	0,008 (0,033)	-0,020 (0,035)	0,022 (0,035)
Có biết*CPTPP	-0,085 (0,260)	0,172 (0,197)	-0,029 (0,257)	0,018 (0,033)	-0,041 (0,047)	-0,048 (0,063)	-0,039 (0,055)	0,144** (0,057)	-0,006 (0,057)
Hàng số	4,069*** (0,109)	3,445*** (0,081)	4,243*** (0,109)	0,096*** (0,014)	0,207*** (0,019)	1,952*** (0,025)	0,326*** (0,023)	0,427*** (0,024)	0,571*** (0,024)
Số quan sát	834	1.267	1.034	1.288	1.268	352	1.288	1.288	1.288
R-squared	0,008	0,012	0,001	0,002	0,002	0,003	0,000	0,008	0,001
RMSE	1,809	1,686	1,996	0,285	0,399	0,283	0,470	0,495	0,493

	Quy mô vốn (1-8)	Quy mô lao động (1-8)	Hiệu quả kinh doanh (1-6)	Quản lý DN là nữ =1	Đã từng có tranh chấp pháp lý=1	Đã từng sử dụng tòa án =1	Khách hàng chính là DN trong nước =1	Xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp =1	DN sản xuất =1
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Bảng D: Mẫu doanh nghiệp FDI, chọn lựa tin tưởng cơ chế bảo vệ của quy định pháp luật đư ợc cung cấp là đầy đủ									
Tin tưởng=1	0,111 (0,288)	0,204 (0,227)	0,378 (0,284)	0,075** (0,038)	-0,098* (0,055)	0,012 (0,055)	0,026 (0,061)	0,100 (0,064)	0,037 (0,064)
CPTP=1	-0,671* (0,355)	-0,226 (0,287)	0,131 (0,358)	0,074 (0,049)	0,034 (0,070)	0,026 (0,068)	0,087 (0,077)	0,064 (0,082)	-0,044 (0,081)
Tin tưởng*CPTP	0,614 (0,422)	0,402 (0,337)	-0,194 (0,419)	-0,096* (0,057)	-0,132 (0,082)	-0,097 (0,085)	-0,133 (0,090)	0,002 (0,096)	0,090 (0,095)
Hàng số	4,208*** (0,252)	3,564*** (0,198)	3,919*** (0,250)	0,038 (0,033)	0,338*** (0,048)	1,939*** (0,046)	0,308*** (0,053)	0,359*** (0,056)	0,551*** (0,056)
Số quan sát	386	560	468	568	559	187	568	568	568
R-squared	0,020	0,012	0,005	0,007	0,034	0,013	0,005	0,011	0,007
RMSE	1,836	1,751	1,970	0,296	0,422	0,267	0,468	0,497	0,493

Độ lệch chuẩn hiển thị trong dấu ngoặc đơn (***) p<0,01; ** p<0,05; * p<0,1)

3.7.2 Kết quả hồi quy đầy đủ

**Phụ lục 3.2 Các kết quả thử nghiệm chính
(Cho Hình 3.6 và 3.7)**

<i>Biến phụ thuộc</i>	Biết đến văn bản	Tính bảo vệ đầy đủ	Doanh thu (%)
	(1)	(2)	(3)
FDI =1	0,032* (0,016)	0,065*** (0,016)	-0,695*** (0,206)
CPTPP=1	0,012* (0,006)	-0,100*** (0,026)	2,705*** (0,454)
FDI*CPTPP	-0,043 (0,026)	0,031 (0,047)	-0,218 (0,798)
Hằng số	0,356*** (0,011)	0,702*** (0,019)	1,647*** (0,173)
Số quan sát	8.671	4.129	2.341
N_clust	19	19	19
R-squared	0,000	0,014	0,024
rmse	0,481	0,468	8,576

Độ lệch chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp ngành, hiển thị trong ngoặc đơn (***) $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$).

Phụ lục 3.3 Tính ổn định của các kết quả về doanh thu (Kết quả cho Hình 3.9)

DV=Thay đổi về doanh thu (%)	Chuẩn	Tác động cố định ngành		Chi sản xuất		Chi xuất khẩu		Không có tranh chấp pháp lý trước đây		Có tranh chấp pháp lý trước đây	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)			
FDI =1		-0,695*** (0,206)	-0,596** (0,229)	-0,432 (0,937)	-1,446** (0,668)	-0,513 (0,860)	-0,813** (0,329)	-0,513 (1,819)			
CPTP=1		2,705*** (0,454)	2,704*** (0,466)	3,286*** (0,876)	3,883*** (0,848)	4,182*** (0,911)	2,599*** (0,516)	1,382 (1,504)			
FDI*CPTP		-0,218 (0,798)	-0,586 (0,761)	0,062 (1,430)	-0,543 (1,214)	-1,092 (1,259)	-0,206 (1,132)	-0,342 (2,338)			
Hằng số		1,647*** (0,173)	1,656*** (0,196)	1,269** (0,562)	2,209*** (0,655)	1,822*** (0,564)	1,640*** (0,229)	2,596*** (0,826)			
Tác động cố định ở cấp độ ISIC hai con số	Không		Có	Không	Không	Có	Có	Có			
Quan sát	2,341	2,341	563	490	490	490	2,105	182			
R-squared	0,024	0,039	0,040	0,048	0,102	0,102	0,035	0,232			
N_clust	19	19	16	16	16	16	19	14			
rmse	8,576	8,587	8,110	9,010	9,094	9,094	8,534	7,685			

Độ lệch chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp ngành, hiển thị trong ngoặc đơn (***) p<0,01; ** p<0,05; * p<0,1). Cột 1 biểu thị các kết quả thử nghiệm chưa hiệu chỉnh, Cột 2 mô tả các tác động cố định ngành ở cấp độ ISIC hai con số, Cột 3 giới hạn ở các doanh nghiệp chi sản xuất; Cột 4 và 5 giới hạn ở các doanh nghiệp chi xuất khẩu, và Cột 6 và 7 phân chia các doanh nghiệp theo tiêu chí liệu đã từng có tranh chấp pháp lý trước đây đòi hỏi có trọng tài phân xử hay chưa.

Phụ lục 3.4 Gia tăng hoạt động kinh doanh với ai? (Kết quả cho Hình 3.11)

Gia tăng khả năng hợp tác kinh doanh với:	Các doanh nghiệp tư nhân		DNNN		DN FDI tại Việt Nam		Chi nhánh Tập đoàn đa quốc gia		DN mua hàng bên thứ ba ở nước ngoài	
	Chuẩn	Tác động cố định ngành (2)	Chuẩn	Tác động cố định ngành (4)	Chuẩn	Tác động cố định ngành (6)	Chuẩn	Tác động cố định ngành (8)	Chuẩn	Tác động cố định ngành (10)
FDI =1	0,102* (0,050)	0,001 (0,071)	-0,045 (0,045)	-0,126* (0,071)	0,220** (0,100)	0,314*** (0,070)	0,160*** (0,055)	0,076 (0,069)	0,147 (0,094)	0,147 (0,094)
CPTPP=1	0,141*** (0,032)	0,141*** (0,035)	0,038 (0,028)	0,047 (0,032)	0,553*** (0,082)	0,550*** (0,082)	0,453*** (0,070)	0,455*** (0,069)	0,486*** (0,059)	0,486*** (0,059)
FDI*CPTPP	0,064 (0,087)	0,009 (0,086)	0,134 (0,130)	0,095 (0,132)	-0,115 (0,075)	-0,123* (0,062)	-0,085 (0,081)	-0,103 (0,077)	-0,165 (0,109)	-0,165 (0,109)
Hàng số	3,919*** (0,032)	3,936*** (0,016)	3,829*** (0,037)	3,839*** (0,020)	4,073*** (0,039)	4,060*** (0,057)	4,132*** (0,051)	4,144*** (0,034)	4,032*** (0,033)	4,032*** (0,033)
Tác động cố định ở cấp độ ISIC hai con số	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có
Số quan sát	2,830	2,830	2,450	2,450	2,418	2,418	2,271	2,271	2,277	2,277
R-squared	0,004	0,016	0,001	0,015	0,055	0,041	0,026	0,041	0,045	0,045
N_clust	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19
rmse	1,314	1,316	1,336	1,337	1,358	1,356	1,370	1,372	1,433	1,433

Độ lệch chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp ngành, hiển thị trong ngoặc đơn (***) p<0,01; ** p<0,05; * p<0,1). Mỗi đối tác được nghiên cứu với hai tiêu chí gồm kết quả chưa hiệu chỉnh và kết quả có tác động cố định ngành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adolph, C., Quince, V., & Prakash, A. (2017). Hiệu ứng Thương Hải: Liệu xuất khẩu sang Trung Quốc có tác động đến các thực hành về lao động tại Nam Phi? *Tạp chí Phát triển Thế giới*, 1-18.
- An Vũ. (04/10/2018). Sửa đổi chính sách đất đai để thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. *Bất Động Sản Việt Nam Reatimes*. Đăng tại <http://reatimes.vn/sua-doi-chinh-sach-dat-dai-de-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-vao-viet-nam-29823.html>
- Anh Huyen. (19/01/2019). Việt Nam đặt mục tiêu cao hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu. *Đài tiếng nói Việt Nam*. Đăng tại <http://vovworld.vn/en-US/economy/vietnam-sets-higher-targets-in-global-supply-chain-712971.vov>
- Anh Minh. (23/10/2018). PPP - lối thoát duy nhất cho tuyến cao tốc TP.HCM - Mộc Bài. *Đầu Tư Online*. Đăng tại <https://baodautu.vn/ppp---loi-thoat-duy-nhat-cho-tuyen-cao-toc-tphcm---moc-bai-d89721.html>
- Banomyong, R. (2017). Việt Nam năm 2030. In Hollweg, C., Smith, T. & Taglioni, D. (Eds.), Việt Nam ở ngã tư đường: Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thế hệ mới (60-78). *Ngân hàng Thế giới*. Washington DC.
- Bảo Vy. (24/09/2018). Để mời gọi doanh nghiệp FDI, điện luôn đi trước một bước. *BizLive*. Đăng tại <https://m.bizlive.vn/doanh-nghiep/de-moi-goi-doanh-nghiep-fdi-dien-luon-di-truoc-mot-buoc-3471799.html>
- Beck, T., Levine, R. & Demirgüç-Kunt, A. (2002). Luật và Tài chính: Tại sao nguồn gốc pháp lý lại quan trọng? *Ngân hàng Thế giới*.
- Berger, A., & Bruhn, D. (2017). Hiệp định Thương mại Ưu đãi của Việt Nam: Hàm ý đối với việc tham gia và nâng cấp trong chuỗi giá trị toàn cầu: Hollweg, C., Smith, T. & Taglioni, D. (Chủ biên), Việt Nam ở ngã tư đường: Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thế hệ mới (81-97). *Ngân hàng Thế giới*. Washington DC.
- Bích Thủy. (12/12/2018). VBF 2018 Thúc giục Việt Nam tận dụng “lợi thế sân nhà”. *Tạp chí Đầu tư Việt Nam*. Đăng tại <https://www.vir.com.vn/vbf-2018-urges-vietnam-to-push-home-advantage-64524.html>
- Bộ Tư pháp. (2018). Danh sách các trung tâm trọng tài tại Việt Nam. *Bộ Tư pháp*. Đăng tại <http://bttp.moj.gov.vn/qt/Pages/trong-tai-tm.aspx>
- Büthe, T., & Milner, H.V. (2008). Quan điểm chính trị về đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các nước đang phát triển: Tăng FDI thông qua các hiệp định thương mại quốc tế? *Tạp chí Khoa học Chính trị Hoa Kỳ*, 52 (4), 741-762.

- Büthe, T., & Milner, H.V. (2014). Đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự đa dạng thể chế trong các hiệp định thương mại: Sự tín nhiệm, cam kết và dòng chảy kinh tế trong thế giới đang phát triển, 1971- 2007. *Tạp chí Chính trị thế giới*, 66(1), 88-122.
- Butler, J.V., Giuliano, P., & Guiso, L. (2015). Sự tin tưởng vừa đủ. *Tạp chí Hiệp hội kinh tế Châu Âu*, 14(5), 1155-1180.
- CafeF. (2018). FDI 2018: Lên tầm cao mới. Đăng tại <http://cafef.vn/fdi-2018-len-tam-cao-moi-20181231205436245.chn>
- Coxhead I., & Shrestha R. (2017). Toàn cầu hóa và lựa chọn giữa trường học và công việc trong một nền kinh tế mới nổi: Việt Nam. *Nghiên cứu Kinh tế Châu Á*, 16(2), (2017), 28-45.
- D.An (25/10/2018) Quảng Ninh- đột phá cải cách thủ tục hành chính nhờ ‘4 tại chỗ’. *Báo điện tử Vietnamnet*. Đăng tại <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/dau-tu/quang-ninh-cai-cach-thu-tuc-hanh-chinh-nho-4-tai-cho-490493.html>
- Dinh, H.T. (2014). Sản xuất công nghiệp nhẹ tại Việt Nam: Tạo ra việc làm và mang lại thịnh vượng trong một nền kinh tế có thu nhập trung bình. *Ngân hàng Thế giới*. Washington, DC.
- Djankov, S., La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., & Shleifer, A. (2008). Luật pháp và kinh tế học về kinh doanh tư lợi. *Tạp chí Kinh tế học tài chính*, 88(3), 430-465.
- Đỗ, L. (2019, January 17). Đầu tư cho cơ sở hạ tầng: Vốn vẫn thiếu, quản trị vẫn yếu. *Thời báo Ngân hàng*. Đăng tại <http://thoibaonganhang.vn/dau-tu-cho-co-so-ha-tang-von-van-thieu-quan-tri-van-yeu-84206.html>
- Dreher, A., & Voigt, S. (2011). Tư cách thành viên trong các tổ chức quốc tế có làm tăng uy tín của các chính phủ? Kiểm tra tác động của việc trao quyền. *Tạp chí Kinh tế học so sánh*, 39(3), 326-348.
- Eurocham, 2017. *Báo cáo về Hợp mặt giữa kỳ của Diễn đàn Kinh tế Việt Nam vào Tháng 6 năm 2017*. Hanoi, Vietnam. Đăng tại https://www.eurochamvn.org/sites/default/files/uploads/Sector%20Committees/VBF%20Report_Advocacy_19June2017%20-%20edited%20long%20version.pdf
- Franzetti, E., Mangan, M., Ali, A.H., Debusk, A., & Zucker, J. B. (2018). Hiệp định kế nhiệm của TPP sẽ có hiệu lực, mở ra các cơ hội mới về thỏa thuận trọng tài đầu tư và thương mại. *Lexology* Đăng tại https://www.lexology.com/1696/author/Melissa_L_Duffy/
- Fredriksson, P., & Millimet, D. (2002). Liệu có một “hiệu ứng California” trong quá trình hoạch định chính sách về môi trường của Mỹ? *Tạp chí khu vực về Khoa học và Kinh tế học Đô thị*, 737-764.

- Giao Thông Vận Tải. (2018, August 26). Tây Ninh kiến nghị sớm triển khai cao tốc TP.HCM - Mộc Bài. *Giao Thông Vận Tải*. Đăng tại <http://www.tapchigiaothong.vn/tay-ninh-kien-nghi-som-trien-khai-cao-toc-tphcm--moc-bai-d64553.html>
- Hà My (11/01/2019) Cả nước có 700.647 doanh nghiệp đang hoạt động. *Sài Gòn Giải Phóng Online*. Đăng tại <http://www.sggp.org.vn/ca-nuoc-co-700647-doanh-nghiep-dang-hoat-dong-570221.html>
- Haftel, Y.Z. (2010). Tính quan trọng của Phê chuẩn: Các hiệp ước đầu tư và đầu tư nước ngoài của Hoa Kỳ vào các nước đang phát triển. *Tạp chí Kinh tế chính trị quốc tế*, 17(2), 348-377.
- Hoài An. (29/06/2018). Điện sản xuất vẫn rẻ nhất: FDI hưởng lợi nhất? *Đất Việt*. Đăng tại <https://baomoi.com/dien-san-xuat-van-re-nhat-fdi-huong-loi-nhat/c/26696573.epi>
- Hoang, T.P.L., & Pham, T.T.H. (2016). Phân tích về sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các nhà sản xuất da giày Việt Nam: Họ đang ở đâu và cần phải làm gì. *Tạp chí khoa học ĐHQG Hà Nội*, 32 (5E), 55-65.
- Hollweg, C., Smith, T., & Taglioni, D. (Eds). (2017). Việt Nam ở ngã tư đường: Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thế hệ mới (1-26). *Ngân hàng Thế giới*. Washington DC.
- Huang, E. (12/09/2018). Việt Nam có thể trở thành “người thắng cuộc” trong tranh chấp thương mại Mỹ - Trung. *CNBC*. Đăng tại <https://www.cnbc.com/2018/09/12/vietnam-could-be-a-winner-from-the-us-china-trade-war.html>
- Hương Giang (23/05/2018) Luật tiếp cận thông tin: Sẽ chấm dứt tình trạng “bung bít” thông tin? *Báo điện tử của Đài tiếng nói Việt Nam* Đăng tại <https://vov.vn/chinh-tri/quoc-hoi/luat-tiep-can-thong-tin-se-cham-dut-tinh-trang-bung-bit-thong-tin-765253.vov>
- Kerner, A. (2009). Tại sao tôi lại nên tin anh? Chi phí và hậu quả của các hiệp ước đầu tư song phương. *Nghiên cứu quốc tế (hàng quý)*, 53(1), 73-102.
- Lê Hà (13/11/2018). 2018 là năm đột phá trong công tác phòng, chống tham nhũng. *Báo Nhân Dân*. Đăng tại <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/38235202-2018-la-nam-dot-pha-trong-cong-tac-phong-chong-tham-nhung.html>
- Lê Minh Hoan. (2016). Từ chỉ số PCI - Nghĩ về “Thương hiệu chính quyền”. *Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Tháp*. Đăng tại https://dongthap.gov.vn/wps/wcm/connect/DTP/sitinternet/sitabaodientu/sitatintucsukien/sitanoibat/20160331%20pci%20btu?WCM_PI=1&WCM_Page.360073804e550fdbb105bf8904067a15=48
- Lê Thúy. (04/10/2018). Quy mô dự án FDI ngày càng teo tóp. *Thời Báo Kinh Doanh*. Đăng tại <https://thoibaokinhdoyanh.vn/viet-nam/quy-mo-du-an-fdi-ngay-cang-teo-top-1051245.html>

- Le, Net. (2016). Thủ tục và thực hành trọng tài tại Việt Nam: Tổng quan. *LNT Partners Global Guide 2014/15* Đăng tại <https://vietnamlawinsight.com/2016/06/20/arbitration-procedures-and-practice-in-vietnam-overview-3/>
- Levine, R. (1999). Luật pháp, Tài chính, và Tăng trưởng kinh tế. *Tạp chí trung gian tài chính*, 8(1-2), 8-35.
- Lien, B.T.B. (2005). Giáo dục pháp lý tại Việt Nam trong quá trình chuyển đổi. Chủ nghĩa xã hội châu Á và thay đổi pháp lý: Động lực của cải cách Việt Nam và Trung Quốc (2005), 135-58.
- Malesky, E. J., & Samphantharak, K. (2008). Tham nhũng có thể dự báo và đầu tư của doanh nghiệp: Bằng chứng từ một thực nghiệm tự nhiên và khảo sát các doanh nghiệp Campuchia. *Tạp chí Khoa học chính trị (hàng quý)*, 227-267.
- Malesky, E.J., & Mosley, L. (2018). Các chuỗi tình yêu? Sản xuất toàn cầu và phổ biến các tiêu chuẩn lao động cấp độ doanh nghiệp. *Tạp chí Khoa học chính trị Hoa Kỳ*, 62(3), 712-728.
- McMillan, J., & Woodruff, C. (1999). Phòng ngừa tranh chấp không sử dụng tòa án tại Việt Nam. *Tạp chí Luật, kinh tế và tổ chức*, 15(3), 637-658.
- Melitz M. J. & Ottaviano G. I. (2008). Quy mô thị trường, thương mại, và năng suất. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*. 75(1), 295-316.
- Morrison, W. M. (2019). Thực thi luật pháp về thương mại Hoa Kỳ: Mục 301 và Trung Quốc. *Tâm điểm*. Cơ quan Nghiên cứu của Quốc hội Hoa Kỳ. Đăng tại <https://fas.org/sgp/crs/row/IF10708.pdf>
- Nam, T.N.T., & Ho, A. (2015). Triển vọng trọng tài và cạm bẫy ở Việt Nam: Có phải chỉ là khởi đầu? *Tin tức về giải quyết tranh chấp thương mại*. Đăng tại <https://www.cdr-news.com/categories/arbitration-and-adr/5694-arbitration-prospects-and-pitfalls-in-vietnam-is-it-just-the-beginning>
- Neumayer, E., & Spess, L. (2005). Các hiệp ước đầu tư song phương có làm tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước đang phát triển? *Tạp chí Phát triển Thế giới*, 33(10), 1567-1585.
- Ng, A. (17/01/2019). “Việt Nam chưa thực sự hưởng lợi từ tranh chấp thương mại Mỹ - Trung”. *CNBC*. Đăng tại <https://www.cnbc.com/2019/01/18/us-china-trade-war-hasnt-benefited-vietnam-in-big-way-yet-investor.html>
- Ngân hàng Thế giới. (2018). Các chỉ số phát triển thế giới. *Phòng Kinh tế học quốc tế Ngân hàng Thế giới, Nhóm Dữ liệu phát triển*. Washington, DC. Đăng tại <https://data.worldbank.org/indicator/NE.TRD.GNFS.ZS>

- Ngân hàng Thế giới. (2019). Môi trường kinh doanh: Đo lường quy định. *Ngân hàng Thế giới*. Washington, DC. Đăng tại http://www.doingbusiness.org/en/data/exploreeconomies/vietnam#DB_ec
- Ngọc Linh. (02/11/2016). Một phần của Câu đố. *Thời báo Kinh tế Việt Nam*. Đăng tại <http://vneconomicstimes.com/article/business/part-of-the-puzzle>
- Nguyễn Bá Bình và Phạm Thị Hằng, 2018. “Thực tế xử lý yêu cầu thừa nhận và thực thi phán quyết trọng tài tại Việt Nam,” Hội thảo về các biện pháp thay thế để giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế - Lý thuyết và thực tiễn. Hà Nội, Việt Nam.
- Nguyễn Minh. (22/08/2018). Thủ tướng đồng ý cần sớm triển khai cao tốc hơn 15.700 tỷ đồng TP.HCM - Mộc Bài. *CafeF*. Đăng tại <http://cafe.vn/thu-tuong-dong-y-can-som-trien-khai-cao-toc-hon-15700-ty-dong-tphcm-moc-bai-20180822113637633.chn>
- Nguyễn Xuân Phúc. (09/11/2018). Ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. *Cổng thông tin điện tử Chính phủ Việt Nam*. Đăng tại http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=509&mode=detail&document_id=195260
- Nguyễn Xuân Phúc. (16/05/2016). Về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. *Thư viện pháp luật*. Đăng tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-35-NQ-CP-ho-tro-phat-trien-doanh-nghiep-2020-2016-311331.aspx>
- Nguyễn Xuân Phúc. (17/05/2017). Về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp. *Thư viện pháp luật*. Đăng tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Chi-thi-20-CT-TTg-2017-chan-chinh-thanh-tra-kiem-tra-doanh-nghiep-349402.aspx>
- Nguyễn Xuân Phúc. (2018). Về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020. *Thư viện pháp luật*. Đăng tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-19-2017-NQ-CP-tiep-tuc-thuc-hien-nhiem-vu-giai-phap-chu-yeu-cai-thien-moi-truong-kinh-doanh-338606.aspx>
- Nguyễn, H. I. E. P., & Shoji Nishijima. (2009). Cường độ xuất khẩu và tác động theo đặc điểm doanh nghiệp, cạnh tranh và những ràng buộc trong nước tại Việt Nam: Phân tích dữ liệu vi mô. *Loạt nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Kinh tế & Quản trị Kinh doanh Đại học Kobe*, 238, 238.
- Nguyễn, K. T., & Ramstetter, E. (2017). Xuất khẩu của công ty Việt Nam và công ty đa quốc gia nước ngoài. *Dự thảo sơ bộ chuẩn bị cho Hội thảo thương mại Châu Á – Thái Bình Dương*. Hà Nội, 16-17/06/2017. Đăng tại <http://apts2017.ftu.edu.vn/Paper20170606/ Nguyen,%20Kien%20Trung.pdf>
- Nhóm Ngân hàng Thế giới. (2018). Môi trường kinh doanh. Đăng tại <http://www.doingbusiness.org/en/data/exploretopics/getting-electricity>

- Nicholson, P. (2001). Sự độc lập về tư pháp và Nhà nước Pháp quyền: Kinh nghiệm về tòa án Việt Nam. *Tạp chí của Úc về Luật pháp Châu Á*, 3.1 (2001), 37.
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). (2018). Báo cáo về việc thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP. Hà Nội. Đăng tại <https://e.vcci.com.vn/page-1-details-23896-Report-on-performance-of-The-Resolution-35-NQ-CP-in-December-2018.html>
- Quốc Toàn – Ngọc Trâm (09/01/2019). Tăng cường đối thoại, giải quyết bức xúc từ cơ sở. *Báo Nhân dân*. Đăng tại <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/38839002-tang-cuong-doi-thoai-giai-quyet-buc-xuc-tu-co-so.html>
- Sapienza, P., & Zingales, L. (2012). Khủng hoảng niềm tin. *Tạp chí Tài chính quốc tế*, 12.2 (2012), 123-131.
- Sapienza, P., Toldra-Simats, A., & Zingales, L. (2013). Hiểu biết về niềm tin. *Tạp chí Kinh tế* 123(573), 1313-1332.
- Shepard, B. (2017). Kết nối để phát triển. In Hollweg, C., Smith, T. & Taglioni, D. (Eds.), Việt Nam trước ngã tư đường: Tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu thế hệ mới (55-69). *Ngân hàng Thế giới*. Washington DC.
- Shira, D. (05/12/2018). Chiến lược Trung Quốc cộng Một tại Việt Nam. *Vietnam Briefing*. Đăng tại <https://www.vietnam-briefing.com/news/china-plus-one-strategy-vietnam-latest-issue-vietnam-briefing-magazine.html/>
- Shira, D. (2018). Mô hình Trung Quốc cộng Một và những lợi thế cạnh tranh của ngành sản xuất tại Việt Nam. *Emerging Strategy*. Đăng tại <http://www.emerging-strategy.com/article/china-plus-one-and-the-competitive-advantages-of-manufacturing-in-vietnam/>
- Sturgeon, T., & Zylberberg, E. (2017). Vai trò ngày càng lớn của Việt Nam trong các chuỗi giá trị toàn cầu của ngành công nghệ thông tin và truyền thông. Việt Nam trước ngã tư đường, Trang 133
- Symington, P. (2018). Chiến lược Trung Quốc cộng Một . *Tạp chí FTI*. Đăng tại <http://www.ftijournal.com/article/china-plus-one>
- Tạ Lư - Đoàn Loan. (2019, February 18). 10 năm xây dựng dở dang của cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận. *VnExpress*. Đăng tại <https://vnexpress.net/infographics/10-nam-xay-dung-do-dang-cua-cao-toc-trung-luong-my-thuan-3882730.html>
- Tang, M.K., & Wei, S.J. (2009). Giá trị của việc đưa ra các cam kết bên ngoài: bằng chứng từ việc gia nhập WTO. *Tạp chí Kinh tế quốc tế*, 78(2), 216-229.
- Thế Dũng - Văn Duẩn. (2019, February 19). Phó Thủ tướng: Làm rõ trách nhiệm để chậm tiến độ cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận. *Người Lao Động*. Đăng tại <https://nld.com.vn/thoi-su/pho-thu-tuong-lam-ro-trach-nhiem-de-cham-tien-do-cao-toc-trung-luong-my-thuan-20190219190637543.htm>

- Thông tấn xã Việt Nam. (14/01/2019). Hôm nay CPTPP có hiệu lực tại Việt Nam. *Vietnam News*. Đăng tại <http://vietnamnews.vn/economy/483742/cptpp-comes-into-effect-in-viet-nam-today.html#iCQ7fvMyodmKvs0M.99>
- Thu hút FDI năm 2018 tiếp tục phá kỷ lục giải ngân 19,1 tỉ USD. (2018). *Báo Tuổi trẻ*. Đăng tại: <https://tuoitre.vn/thu-hut-fdi-nam-2018-tiep-tuc-pha-ky-luc-giai-ngan-19-1-ti-usd-20181225131128701.htm>
- Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế và Tổ chức Thương mại Thế giới (OECD-WTO). 2017. Giao dịch về cơ sở dữ liệu giá trị gia tăng (TIVA). *OECD-WTO*. Đăng tại <http://oe.cd/tiva> and <http://www.wto.org/miwi>
- Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO). (2017). Báo cáo về thương mại và đầu tư toàn cầu của JETRO: Kinh tế toàn cầu chạm tới bước ngoặt. *JETRO*. Tokyo, Nhật Bản. Đăng tại https://www.jetro.go.jp/ext_images/en/news/releases/2017/a62b8a37b416f089/1.pdf
- Tổng cục Thống kê (2018). *Tình hình kinh tế xã hội năm 2018*. Hà Nội, Việt Nam. Đăng tại http://gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=622&ItemID=19043
- Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). (2019). *Các vụ tranh chấp đã xử lý*. Đăng tại <http://eng.viac.vn/news/message-from-the-secretary-general-2019-a571.html>
- USTR. (20/06/2018). Lấy ý kiến về Đề xuất sửa đổi hành động theo Mục 301: Chính sách và thực tiễn của Trung Quốc về chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và đổi mới. *Văn phòng đại diện thương mại Hoa Kỳ*. Đăng tại https://ustr.gov/sites/default/files/301/2018-0026%20China%20FRN%207-10-2018_0.pdf
- Ủy ban Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc (UNCTAD). (2018). *Báo cáo đầu tư thế giới: Đầu tư và chính sách công nghiệp mới*. Liên Hiệp Quốc. Genève.
- VCCI-USAID. (2018). Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, Báo cáo 2017. *Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: Hà Nội, Việt Nam*. Đăng tại <http://eng.pcivietnam.org/publications/full-report-2017/>
- VCCI-USAID. (2017). Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, Báo cáo 2016. *Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: Hà Nội, Việt Nam*. Đăng tại <http://eng.pcivietnam.org/publications/full-report-2016-2/>
- Vũ Tiến Lộc. (29/11/2018). Vượt trần thể chế,” Diễn đàn Vì một Việt Nam hùng cường, *Báo điện tử Vietnamnet*. Đăng tại <https://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/tieudiem/vuot-tran-the-che-491590.html>
- Wellhausen, R.L. (2016). Xu hướng gần đây trong giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư. *Tạp chí Giải quyết tranh chấp quốc tế*, 7(1), 117-135.



Thành lập năm 1963, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam. Sứ mệnh của VCCI là phát triển, bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học-công nghệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Hai chức năng chính của VCCI là: (i) đại diện để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và người sử dụng lao động ở Việt Nam trong các quan hệ trong nước và quốc tế; và (ii) thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, doanh nhân, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, xúc tiến và hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học-công nghệ và các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở Việt Nam và nước ngoài.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI

Trung tâm Thương mại Quốc tế

Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3574-2022 Fax: (84-24) 3574-2020

www.vcci.com.vn | www.pcivietnam.org | www.pcivietnam.vn



USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) là một cơ quan liên bang độc lập chuyên cung cấp viện trợ kinh tế, phát triển và nhân đạo trên toàn thế giới để phục vụ các mục tiêu đối ngoại của Hoa Kỳ. USAID đang hỗ trợ Việt Nam trong các lĩnh vực y tế, tăng trưởng kinh tế và quản trị nhà nước, giáo dục đại học, môi trường và biến đổi khí hậu và hỗ trợ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, trong đó có người khuyết tật.

USAID đóng vai trò quan trọng giúp Việt Nam vươn ra các thị trường toàn cầu thông qua việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA). USAID đang phối hợp với Chính phủ Việt Nam để tiếp tục thúc đẩy sự hội nhập thị trường lớn hơn nữa thông qua hỗ trợ liên quan đến Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đang trong quá trình đàm phán. USAID cũng hỗ trợ các nỗ lực của Việt Nam trong việc củng cố nền pháp quyền và cải thiện quản trị nhà nước về kinh tế đồng thời hỗ trợ Việt Nam hội nhập hơn nữa vào nền kinh tế toàn cầu trong khi Việt Nam tiếp tục quá độ sang một hệ thống dựa vào thị trường. USAID hợp tác với Chính phủ Việt Nam để giúp tăng cường tính minh bạch trong xây dựng luật pháp, nâng cao trách nhiệm giải trình, cải thiện tiếp cận thông tin và tăng khả năng cạnh tranh.

Theo Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia (CDCS) của USAID dành cho Việt Nam giai đoạn 2014-2018, hỗ trợ của USAID sẽ tập trung vào các nỗ lực hợp tác nhằm giúp Việt Nam tiếp tục chuyển đổi thành một đối tác có trách nhiệm và có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần.

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ - USAID/Việt Nam

Tầng 15, Tòa nhà Tung Shing,

Số 2 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3935-1260 Fax: (84-24) 3935-1265

www.usaid.gov/vietnam

